

KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ TAM DA TAM PHẬT TÁT LÂU PHẬT ĐÀN QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO

Quyển Thượng

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 362

Hán dịch: Cư Sĩ Chi Khiêm
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn
Hiển

Việt dịch: Thích Tuệ Quang (11-2007)
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email info@daiTangvietnam.com

=====

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經
Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát
lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh
Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát
lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh

=====

佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經卷上
Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh
quyển thượng
KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ TAM DA TAM PHẬT TÁT LÂU PHẬT ĐÀN QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO
Quyển Thượng

吳月支國居士支謙譯
Ngô Nguyệt Chi quốc Cư-sĩ Chi Khiêm dịch
Cư sĩ Chi Khiêm, người nước Nguyệt Chi, dịch vào đời Ngô

佛在羅閱祇耆闍崛山中。

Phật tại la duyệt kì Kì Xà Quạt sơn trung。

Đức Phật ở La-duyệt-kỳ trong núi Kỳ-xà-quạt,

時有摩訶比丘僧萬二千人。皆淨潔一種類。皆阿羅漢。

thời hữu Ma-ha Tỳ-kheo tăng vạn nhị thiên nhân。giai tịnh khiết nhất chủng
loại。giai A-la-hán。

lúc đó, có một vạn hai ngàn đại Tỳ-kheo Tăng đều là A-la-hán thanh tịnh tinh
khiết như

賢者拘隣。賢者拔智致。賢者摩訶那彌。

hiền giả câu lân。hiền giả bạt trí trí。hiền giả Ma-Ha na di。

Hiền giả Câu-lân, Hiền giả Bạt-trí-trí, Hiền giả Ma-ha-na-di,

賢者合尸。賢者須滿日。賢者維末坻。賢者不迺。

hiền giả hợp thi。hiền giả tu mãn nhật。hiền giả duy mạt chi。hiền giả bất
nãi。

Hiền giả Hợp-thi, Hiền giả Tu-mãn-nhật, Hiền giả Duy-mạt-chi, Hiền giả Bất-
nãi,

賢者迦為拔坻。賢者憂為迦葉。

hiền giả ca vi bạt chi。hiền giả ưu vi ca diếp。

Hiền giả Ca-vi-bạt-chi, Hiền giả Ưu-vi-ca-diếp,

賢者那履迦葉。賢者那翼迦葉。賢者舍利弗。

hiền giả na lý ca diếp。hiền giả na dục ca diếp。hiền giả Xá lợi Phất。

Hiền giả Na-lý-ca-diếp, Hiền giả Na-dục-ca-diếp, Hiền giả Xá-lợi-phất,

賢者摩訶目捷連。賢者摩訶迦葉。賢者摩訶迦旃延。

hiền giả Ma-Ha mục kiên liên。hiền giả Ma-ha Ca Diếp。hiền giả Ma-Ha ca chiên
diên。

Hiền giả Ma-ha Mục-kiền-liên, Hiền giả Ma-ha Ca-diếp, Hiền giả Ma-ha Ca-chiên-diên,

賢者摩訶揭質。賢者摩訶拘私。賢者摩訶梵提。

hiền giả Ma-Ha yết chất. hiền giả Ma-Ha câu tu. hiền giả Ma-Ha phạm đề.
Hiền giả Ma-ha Yết-chất, Hiền giả Ma-ha Câu-tu, Hiền giả Ma-ha Phạm-đề,
賢者邠提文陀弗。賢者阿難律。賢者難提。

hiền giả bân đề văn đà phát. hiền giả A-nan luật. hiền giả nan đề.
Hiền giả Bân-đề-văn-đà-phát, Hiền giả A-nan-luật, Hiền giả Nan-đề,
賢者〔(髒-示+土)*瓦〕脾坻。賢者須楓。賢者蠡越。

hiền giả Phiêu-tì-chi. hiền giả tu phong. hiền giả lễ việt.
Hiền giả Phiêu-tì-chi, Hiền giả Tu-phong, Hiền giả Lễ-việt,
賢者摩訶羅倪。賢者摩訶波羅延。賢者波鳩蠡。

hiền giả Ma-Ha la nghệ. hiền giả Ma-Ha ba la duyên. hiền giả ba cuu lễ.
Hiền giả Ma-ha La-nghê, Hiền giả Ma-ha Ba-la-diên, Hiền giả Ba-cuu-lễ,
賢者難持。賢者滿楓蠡。賢者蔡揭。

hiền giả nan trì. hiền giả mãn phong lễ. hiền giả thái yết.
Hiền giả Nan-trì, Hiền giả Mãn-phong-lễ, Hiền giả Thái-yết,
賢者厲越。如是諸比丘僧甚眾多。數千億萬人。

hiền giả lệ việt. như thị chu Tỳ-kheo tăng thậm chúng đa. số thiên ức vạn nhân.

Hiền giả Lệ-việt. Các Tỳ-kheo Tăng ấy rất nhiều, số ngàn ức vạn người,
悉諸菩薩阿羅漢。無央數不可復計。

tất chu Bồ-tát A-la-hán. vô ương số bất khả phục kế.
đều là những vị Bồ-tát A-la-hán, vô ương số không thể tính đếm,
都共大會坐。皆賢者也。時佛坐息思念正道。

đồ cộng Đại hội tọa. giai hiền giả dã. thời Phật tọa túc tu niệm chánh đạo.
cùng ngồi trong đại hội đều là những bậc Hiền giả. Lúc ấy đức Phật ngồi thanh
thần suy tư về Chánh đạo.

面有九色光。數千百變光。色甚大明。阿難。

diện hữu cửu sắc quang. số thiên bách biến quang. sắc thậm Đại minh. A-nan.
Mặt của Ngài có chín sắc sáng, biến thành trăm ngàn ánh sáng, màu sắc rất rực
rỡ. A-nan

即起更被袈裟。前以頭面著佛足。即長跪叉手。

túc khởi canh bị ca sa. tiền dĩ đầu diện trú Phật túc. túc trường quy xoa thủ.
liền đứng dậy mặc áo Ca-sa đến trước Phật, quỳ xuống chấp tay, đầu mặt lay
sát chân Phật,

問佛言。今日佛面光色。

vấn Phật ngôn. kim nhật Phật diện quang sắc.
bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Hôm nay sắc mặt Phật sáng rực,

何以時時更變明乃爾乎。今佛面光精數千百色。上下明好乃如是。

hà dĩ thời thời canh biến minh nãi nhĩ hồ. kim Phật diện quang tinh số thiên
bách sắc. thượng hạ minh hảo nãi như thị.
vì sao ánh sáng luôn luôn thay đổi như vậy? Nay mặt Phật có vài trăm ngàn màu
sắc sáng chói, trên dưới sáng đẹp như vậy.

我侍佛已來。未曾見佛面有如今日色者。

ngã thị Phật dĩ lai. vị tăng kiến Phật diện hữu như kim nhật sắc giả.
Từ khi con hầu Phật đến nay chưa từng thấy mặt Ngài có màu sắc như ngày hôm
nay.

我未曾見三耶三佛光明威神乃爾。

ngã vị tăng kiến tam da tam Phật quang-minh uy Thần nãi nhĩ。

Con chưa từng thấy ánh sáng của Tam-da-tam-phật uy thần như vậy,
獨當有意。願欲聞之。佛言賢者阿難。

độc đương hữu ý, nguyện dục văn chi. Phật ngôn hiền giả A-nan.
riêng con có ý, nguyện muốn được nghe. Phật bảo Hiền giả A-nan:

有諸天神教汝。若諸佛教汝。今問我者耶。

hữu chư Thiên Thần giáo nhữ, nhược chư Phật giáo nhữ, kim vấn ngã giả da.
Có các Thiên Thần bảo cho ông, hoặc chư Phật bảo ông lại hỏi Ta ư!

汝自從善意出問佛耶。阿難白佛言。

nhữ tự tòng thiện ý xuất vấn Phật da, A-nan bạch Phật ngôn.
thiện ý của ông hỏi Phật ư? A-nan bạch Phật:

無有諸天神教我亦無諸佛教我令問佛也。

vô hữu chư Thiên Thần giáo ngã diệc vô chư Phật giáo ngã linh vấn Phật dã.
Không có chư Thiên Thần bảo con, cũng không có chư Phật khiến bảo con hỏi Phật.

我自從善心知佛意問佛爾。每佛坐起行來出入。

ngã tự tòng thiện tâm tri Phật ý vấn Phật nhĩ, mỗi Phật tọa khởi hành lai xuất
nhập。

Từ nơi lòng tốt của con biết ý Phật nên hỏi Phật vậy. Mỗi mình đức Phật ngồi
đứng tới lui ra vào,

所欲至到當所作為。諸所教勅者。我輒如佛意。

sở dục chí đáo đương sở tác vi, chư sở giáo sắc giả, ngã triếp như Phật ý.
điều muốn đã đến thì phải nên làm, những lời chỉ giáo con liền làm như ý Phật.

今佛獨當念。諸已過去佛。諸當來佛。

kim Phật độc đương niệm, chư dĩ quá khứ Phật, chư đương lai Phật.
Nay Phật đang nhớ nghĩ chư Phật quá khứ, chư Phật đương lai

若他方佛國。今現在佛。獨展轉相思念故。

nhược tha phương Phật quốc, kim hiện tại Phật, độc triển chuyển tương tu niệm
cổ。

hoặc cõi Phật ở phương khác. Hôm nay hiện tại Phật một mình dẫn đo nhớ nghĩ
nên

佛面色光明乃爾耳。佛言。善哉善哉。賢者阿難。

Phật diện sắc quang-minh nãi nhĩ nhĩ, Phật ngôn, Thiện tai Thiện tai, hiền giả
A-nan.

sắc diện của đức Phật ánh sáng chói rực như vậy. Phật nói: Hay thay! Hay
thay! Hiền giả A-nan!

汝所問者甚深大快多所度脫。若問佛者。

nhữ sở vấn giả thậm thâm Đại khoái đa sở độ thoát, nhược vấn Phật giả。

Chỗ ông hỏi rất sâu, rất vui, độ thoát được nhiều. Nếu người nào hỏi Phật như
vậy,

勝於供養一天下阿羅漢辟支佛。

thắng ư cúng dường nhất Thiên hạ A-la-hán Bích chi Phật。

hơn cúng dường một thiên hạ A-la-hán, Bích-chi-phật,

布施諸天人民及蝸飛蠕動之類。累劫百千億萬倍也。

bồ thí chư Thiên nhân dân cập quyên phi nhuyển động chi loại, lụy kiếp bách
thiên ức vạn bội dã。

gấp trăm ngàn vạn ức lần bồ thí cho chư Thiên, loài người cùng các loài bò
bay máy cựa trong nhiều kiếp vậy.

佛言阿難。今諸天世間帝王人民。及蝸飛蠕動之類。

Phật ngôn A-nan. kim chu Thiên thể gian đế Vương nhân dân. cập quyên phi
nhuyễn động chi loại.

Phật dạy A-nan: Hôm nay chu Thiên, thể gian, vua chúa, nhân dân và các loài
bò bay máy cựa,

汝皆度脫之。佛言。佛威神甚重難當也。

nhũ giai độ thoát chi. Phật ngôn. Phật uy Thần thậm trọng nan đương dã.
ông đều độ thoát. Phật nói: Uy thần của Phật rất sâu dày khó sánh nổi,
汝所問者甚深。

nhũ sở vấn giả thậm thâm.
chỗ ông hỏi rất sâu.

汝乃慈心於佛所哀諸天帝王人民。若比丘僧比丘尼優婆塞優婆夷。

nhũ nãi từ tâm ư Phật sở ai chu Thiên đế Vương nhân dân. nhược Tỳ-kheo tăng
tăng Tỳ-kheo ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

Ông có lòng từ của chu Phật thương sót chu thiên, vua chúa, nhân dân. Nếu Tỳ-
kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di,

大善當爾。皆過度之。佛語阿難。

Đại thiện đương nhi. giai quá độ chi. Phật ngữ A-nan.

đương nhiên rất may đều được độ thoát. Phật dạy A-nan:

如世間有優曇樹。但有實無有華也。天下有佛。

như thế gian hữu ưu đàm thụ. đản hữu thật vô hữu hoa dã. Thiên hạ hữu Phật.
Như ở thế gian có cây Ưu-đâm, chỉ có quả không có hoa. Thiên hạ có Phật,
乃有華出耳。世間有佛。甚難得值也。

nãi hữu hoa xuất nhi. thể gian hữu Phật. thậm nan đắc trị dã.
mới có ra hoa. Thế gian có Phật, rất khó gặp được.

今我出於天下作佛。若有大德聖明善心豫知佛意。

kim ngã xuất ư Thiên hạ tác Phật. nhược hữu Đại Đức Thánh minh thiện tâm dự
tri Phật ý.

Nay ta xuất hiện làm Phật thiên hạ, nếu có Đại đức thiện tâm sáng suốt, dự
biết ý Phật,

若不妄在佛邊侍佛也。佛告阿難。前已過去事。

nhược bất vọng tại Phật biên thị Phật dã. Phật cáo A-nan. tiền dĩ quá khứ sự.
hoặc không quên hầu hạ bên Phật. Phật nói A-nan: Đem việc quá khứ

摩訶僧祇已來。其劫無央數不可復計。

Ma-ha tăng kì dĩ lai. kỳ kiếp vô ương số bất khả phục kế.

của vô lượng vô biên kiếp trở lại, số kiếp ấy vô ương số không thể tính đếm.

乃爾時有過去佛。名提憇竭羅。次復有佛。

nãi nhi thời hữu quá khứ Phật. danh đề hòa kiệt la. thứ phục hữu Phật.

Vào thừa ấy, có Phật quá khứ, tên là Đề-hòa-kiệt-la. Thứ lại có Phật đã quá
khứ,

名旃陀倚。已過去。次復有佛。

danh chiên đà ý. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.

tên là Chiên-đà-ý, . Thứ đến có Phật

名須摩扶劫波薩多。已過去。次復有佛。名維末樓。已過去。

danh tu ma phù kiếp ba tát đa. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh duy mặt
lâu. dĩ quá khứ.

đã quá khứ, tên là Tu-ma-phù-kiếp-ba-tát-đa. Thứ nữa, lại có Phật quá khứ đã,
tên là Duy-mặt-lâu.

次復有佛。名阿難那利。已過去。次復有佛。

thứ phục hữu Phật. danh A-nan na lợi. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.

Lại có đức Phật đã quá khứ, tên là A-nan-na-lợi. Thứ nữa, lại có Phật
名那竭脾。已過去。次復有佛。
danh na kiệt ti. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
quá khứ, tên là Na-kiệt-tỳ. Lại có Phật quá khứ
名者梨俱邏波羅夜蔡。已過去。次復有佛。名彌離俱樓。
danh giả lê câu đệ ba la dạ thái. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh di ly
câu lâu.
tên là Lê-câu-đệ-ba-la-dạ-thái. Lại có Phật quá khứ tên là Di-ly-câu-lâu.
已過去。次復有佛。名鞞陀尼。已過去。
dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh bạt đà ni. dĩ quá khứ.
Thưa lại cổ Phật, tên là Bạt-đà-ni, đã quá khứ.
次復有佛。名朱蹄波。已過去。次復有佛。
thứ phục hữu Phật. danh chu đề ba. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
Thứ nữa lại có Phật quá khứ, tên là Chu-đề-ba. Thứ lại có Phật đã quá khứ,
名凡扶坻。已過去。次復有佛。名墮樓勒耶。已過去。
danh phàm phù chi. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh đọa lâu lạc da. dĩ quá
khứ.
tên là Phàm-phu-chi. Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Đọa-lâu-lạc-da.
次復有佛。名旃陀屭斯。已過去。次復有佛。
thứ phục hữu Phật. danh chiên đà hổ tu. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Chiên-đà-hổ-tu. Thứ lại có Phật
名須耶惟于沙。已過去。次復有佛。
danh tu da duy vu sa. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
đã quá khứ, tên là Tu-da-duy-vu-sa. Thứ lại có Phật,
名拘還彌鉢摩耆。已過去。次復有佛。
Hiệu là Câu Hoàn Di Bát Ma Ki Nhân đời quá khứ. Thứ lại có Phật.
đã quá khứ, tên là Câu-hoàn-di-bát-ma-kỳ. Thứ nữa, lại có Phật
名屍利滑歧。已過去。次復有佛。名摩訶那提。已過去。
danh thi lợi hoạt quý. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh Ma-Ha na đề. dĩ quá
khứ.
đã quá khứ, tên là Thi-lợi-hoạt-quý. Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Ma-ha
Na-đề.
次復有佛。名著頭摩提。已過去。次復有佛。
thứ phục hữu Phật. danh kì đầu ma đề. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Kỳ-đầu-ma-đề. Thứ nữa, lại có Phật quá khứ 名羅
隣祇離。已過去。次復有佛。
danh la lân kì ly. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
tên là La-lân-kỳ-ly. Thứ nữa, lại có Phật
名俞樓俱路蔡。已過去。次復有佛。
danh du lâu câu lộ thái. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.
tên là Du-lâu-câu-lộ-thái, đã quá khứ. Thứ lại có Phật,
名滿呼群尼鉢賓[侯*頁]。已過去。次復有佛。名旃陀邈與拔愁沙。
danh mãn hô quần ni bát tân [hầu *hiệt]。 dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh
chiên đà sắc du bạt hòa sa.
đã quá khứ tên là Mãn-hồ-quần-ni-bát-tân-hầu. Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên
là Chiên-đà-sắc-du-bạt-hòa-sa.
已過去。次復有佛。名旃陀蔡拘岑。已過去。
dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh chiên đà thái câu sâm. dĩ quá khứ.
Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Chiên-đà-thái-câu-sâm.

次復有佛。名潘波蠡頻尼。已過去。

thứ phục hữu Phật. danh phan ba lễ tần ni. dĩ quá khứ.

[Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Phan-ba-lễ-tần-ni.](#)

次復有佛。名輒波惹斯。已過去。次復有佛。

thứ phục hữu Phật. danh bạt ba hòa tu. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.

[Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Ba-hòa-tu. Thứ lại có Phật đã quá khứ,](#)

名阿術祇陀揭蠡。已過去。次復有佛。名勿署提。

danh a thuật kì đà yết lễ. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh vật thụ đề.

[tên là A-thuật-kỳ-đà-yết-lễ. Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Vật-thụ-đề.](#)

已過去。次復有佛。名質夜蔡。已過去。

dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh chất dạ thái. dĩ quá khứ.

[Thứ nữa, lại có Phật quá khứ tên là Chất-dạ-thái.](#)

次復有佛。名曇摩惹提。已過去。次復有佛。

thứ phục hữu Phật. danh đàm ma hòa đề. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật.

[Thứ lại có Phật quá khứ, tên là Đàm-ma-hòa-đề. Thứ lại có Phật đã quá khứ,](#)

名篩耶維[侯*頁]質。已過去。次復有佛。名樓耶帶。已過去。

danh si da duy [hầu *hiệt]chất. dĩ quá khứ. thứ phục hữu Phật. danh lâu da
đái. dĩ quá khứ.

[tên là Si-da-duy-hầu-chất. Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Lâu-da-đới,](#)

次復有佛。名僧迦羅彌樓迦帶。已過去。

thứ phục hữu Phật. danh tăng ca la di lâu ca đái. dĩ quá khứ.

[Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Tăng-ca-la-di-lâu-ca-đới.](#)

次復有佛。名曇昧摩提阿維難提。已過去。

thứ phục hữu Phật. danh đàm muội ma đề a duy nan đề. dĩ quá khứ.

[Thứ lại có Phật đã quá khứ, tên là Đàm-muội-ma-đề-a-duy-nan-đề.](#)

佛告阿難。次復有佛。名樓夷亘羅。

Phật cáo A-nan. thứ phục hữu Phật. danh lâu di tuyên la.

[Phật bảo A-nan: Thứ nữa, lại có Phật, tên là Lâu-di-tuyên-la,](#)

在世間教授。壽四十二劫。乃爾時世有大國王。

tại thế gian giáo thọ. thọ tứ thập nhị kiếp. nãi nhĩ thời thế hữu Đại Quốc
Vương.

[giáo thọ tại thế gian, sống bốn mươi hai kiếp. Vào lúc đó, ở thế gian có vị
Đại quốc Vương](#)

王聞佛經道。心即歡喜開解。便棄國捐王。

Vương văn Phật kinh đạo. tâm tức hoan hỷ khai giải. tiện khí quốc quyên Vương.

[nghe kinh Phật, tâm liền hoan hỷ hiểu rõ, liền xả bỏ ngôi vua mà](#)

行作沙門。字曇摩迦。作菩薩道。為人高才。

hành tác Sa-môn. tự đàm ma ca. tác Bồ-tát đạo. vi nhân cao tài.

[làm Sa-môn, tự là Đàm-ma-ca, hành đạo Bồ-tát, là người tài cao,](#)

智慧勇猛。與世人絕異。往到樓夷亘羅佛所。

trí tuệ dũng mãnh. dữ thế nhân tuyệt dị. vãng đáo lâu di tuyên la Phật sở.

[trí tuệ dũng mãnh, khác hẳn người đời, đi đến chỗ Phật Lâu-di-tuyên-la,](#)

前為佛作禮。却長跪叉手。白佛言。

tiền vi Phật tác lễ. khuốc trường quy xoa thủ. bạch Phật ngôn.

[đảnh lễ đức Phật rồi quỳ xuống chấp tay bạch đức Phật rằng:](#)

我欲求佛為菩薩道。令我後作佛時。

ngã dục cầu Phật vị Bồ-tát đạo. linh ngã hậu tác Phật thời.

[Con muốn cầu Phật làm đạo Bồ-tát để cho con về sau được làm Phật.](#)

於八方上下諸無央數佛中。最尊智慧勇猛。

ư bát phương thượng hạ chu vô ương số Phật trung, tối tôn trí tuệ dũng mãnh.
Tám phương trên dưới trong vô ương số chu Phật, có trí tuệ dũng mãnh tối tôn,
頭中光明如佛光明所照無極。所居國土。

đầu trung quang-minh như Phật quang-minh sở diệm chiếu vô cực, sở cư quốc độ.
ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng vô cùng như ánh sáng của Phật. Cõi nước 自然
七寶極自軟好。令我後作佛時。教授名字。

tự nhiên thất bảo cực tự nhiên hảo, lệnh ngã hậu tác Phật thời, giáo thọ danh
tự。

có bảy báu tự nhiên, rất mềm mại xin đẹp. Sau khi con làm Phật, danh tự Giáo
Thọ,

皆聞八方上下無央數佛國。莫不聞知我名字者。

giai văn bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc, mạc bất văn tri ngã danh
tự giả。

đều nghe trong tám phương trên dưới vô ương số cõi Phật, không ai mà không
nghe biết danh tự của con.

諸無央數天人民。及蜎飛蠕動之類。

chu vô ương số Thiên nhân dân, cập quyên phi nhuyễn động chi loại。

Vô ương số chu Thiên và loài người, cùng các loài bò bay máy cựa,

諸來生我國者。悉皆令作菩薩。

chu lai sanh ngã quốc giả, tất giai linh tác Bồ-tát。

các loài đó sanh đến nước con, tất cả đều được làm Bồ-tát。

阿羅漢無央數都勝諸佛國。如是者寧可得。佛語阿難。

A-la-hán vô ương số đô thắng chu Phật quốc, như thị giả ninh khả đắc phủ, Phật
ngữ A-nan。

Vô ương số A-la-hán đều hơn các cõi Phật, như vậy có thể được chăng? Phật nói
A-nan:

其樓夷亘羅佛。知其高明所願快善。

kỳ lâu di tuyên la Phật, tri kỳ cao minh sở nguyện khoái thiện。

Phật Lâu-di-tuyên-la ấy, biết được chỗ nguyện cao quý sáng suốt đó,

即為曇摩迦菩薩說經言。譬如天下大海水。一人斗量之。

túc vị đàm ma ca Bồ-tát thuyết Kinh ngôn, thí như Thiên hạ Đại hải thủy, nhất
nhân đầu lượng chi。

liền vì Bồ-tát Đàm-ma-ca mà nói kinh rằng: Thí như nước biển cả trong thiên
hạ, có một người đong lường nước ấy,

一劫不止。尚可枯盡令空得其底溼。

nhất kiếp bất chi, thượng khả khô tận linh không đắc kỳ nê đồ

một kiếp không ngừng, còn có thể làm nước biển khô cạn đến tận đáy bùn。

人至心求道。可如當不可得乎求索精進不休止

nhân chí tâm cầu đạo, khả như đương bất khả đắc hồ cầu tác tinh tấn bất hưu
chi。

Người chí tâm cầu đạo, siêng năng tinh tấn không dừng nghỉ mà không thể được
như vậy ư!

會當得心中所欲願爾。曇摩迦菩薩。

hội đương đắc tâm trung sở dục nguyện nhĩ, đàm ma ca Bồ-tát。

Cuối cùng tâm cũng được như ý nguyện đó. Bồ-tát Đàm-ma-ca,

聞樓夷亘羅佛說經如是。即大歡喜踊躍。

văn lâu di tuyên la Phật thuyết Kinh như thị, túc Đại hoan hỷ dũng dục。

nghe Phật Lâu-di-tuyên-la nói kinh như vậy, lòng rất vui mừng hơn hờ。

其佛即選擇二百一十億佛國土中。諸天人民之善惡。

kỳ Phật tức tuyển trạch nhị bách nhất thập ức Phật quốc độ trung, chu Thiên nhân dân chi thiện ác.

Phật Lâu-di-tuyên-la liền tuyển chọn chu Thiên, nhân dân thiện ác, cõi nước tốt xấu, trong hai trăm mười ức cõi nước Phật,

國土之好醜。為選擇心中所欲願。

quốc độ chi hảo xú, vi tuyển trạch tâm trung sở dục nguyện.

được chọn lựa như ý nguyện.

夷亘羅佛說經竟。曇摩迦便一其心。即得天眼徹視。

di tuyên la Phật thuyết Kinh cánh, đàm ma ca tiện nhất kỳ tâm, tức đắc Thiên nhân triệt thị.

Phật Lâu-di-tuyên-la nói kinh xong, Bồ-tát Đàm-ma-ca liền nhất tâm thì chúng thiên nhãn, nhìn thấy thông suốt,

悉自見二百一十億諸佛國中諸天人民之善惡。

tất tự kiến nhị bách nhất thập ức chu Phật quốc trung chu Thiên nhân dân chi thiện ác.

tự mình thấy chu thiên và nhân dân, thiện ác cõi nước tốt xấu, trong hai trăm mười ức cõi nước chu Phật,

國土之好醜。即選擇心中所願。

quốc độ chi hảo xú, tức tuyển trạch tâm trung sở nguyện.

chọn lựa như ý nguyện,

便結得是二十四願經。則奉行之。

tiện kết đắc thị nhị thập tứ nguyện Kinh, tắc phụng hành chi.

liền kết thành kinh Hai Mươi Bốn Nguyện để phụng hành

精進勇猛勤苦求索。如是無央數劫。所師事供養。

tinh tấn dũng mãnh cần khổ cầu tác, như thị vô ương số kiếp, sở sư sự cúng dường.

tinh tấn, dũng mãnh, siêng năng, khổ cầu. Vô ương số kiếp đã cúng dường hầu hạ

諸已過去佛。亦無央數。其曇摩迦菩薩至其然後。

chu dĩ quá khứ Phật, diệc vô ương số, kỳ đàm ma ca Bồ-tát chí kỳ nhiên hậu.

chu Phật quá khứ cũng vô ương số. Bồ-tát Đàm-ma-ca ấy về sau này

自致得作佛。名阿彌陀佛。

tự trí đắc tác Phật, danh A-di-đà Phật.

được làm Phật, danh hiệu là Phật A-di-đà,

最尊智慧勇猛光明無比。今現在所居國土甚快善。

tối tôn trí tuệ dũng mãnh quang-minh vô bỉ, kim hiện tại sở cư quốc độ thậm khoái thiện.

trí tuệ quang minh dũng mãnh tối tôn không ai sánh bằng, hiện nay ở cõi nước rất vui đẹp.

在他方異佛國。教授八方上下諸無央數天人民。

tại tha phương dị Phật quốc, giáo thọ bát phương thượng hạ chu vô ương số Thiên nhân dân.

Ở cõi Phật phương khác, nơi tám phương trên dưới, Ngài giảng dạy cho vô ương số chu Thiên, nhân dân, cùng các loài bò bay máy cựa,

及蝸飛蠕動之類。莫不得過度解脫憂苦。佛語阿難。

cập quyền phi nhuyển động chi loại, mạc bất đắc quá độ giải thoát ưu khổ. Phật ngữ A-nan.

ai cũng được hoá độ thoát khỏi buồn khổ. Phật dạy A-nan:

阿彌陀佛為菩薩時。常奉行是二十四願。

A-di-đà Phật vi Bồ-tát thời. thường phụng hành thị nhị thập tứ nguyện.
Phật A-di-đà lúc còn làm Bồ-tát, thường phụng hành hai mươi bốn nguyện,
珍寶愛重。保持恭慎。精禪從之。與眾超絕。
trân bảo ái trọng. bảo trì cung thận. tinh Thiền tông chi. dữ chúng siêu việt.
quý trọng như bảo vật, gìn giữ cẩn thận, theo đó tinh tấn thiền định, vượt
hẳn mọi người,
卓然有異。皆無有能及者。佛言。
trác nhiên hữu dị. giai vô hữu năng cập giả. Phật ngôn.
nổi bật khác lạ, không ai có thể sánh bằng. Đức Phật dạy,
何為二十四願。第一願。使某作佛時。令我國中。
hà vi nhị thập tứ nguyện. đệ nhất nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc
trung.
những gì là hai mươi bốn nguyện? Nguyện thứ nhất: Lúc tôi thành Phật, thì
trong nước tôi,
無有泥犁禽獸薜荔蝸飛蠕動之類。得是願乃作佛。
vô hữu nê lê cầm thú bệ lệ huyết quyền phi nhuyển động chi loại. đắc thị
nguyện nãi tác Phật.
không có địa ngục, cầm thú, ngạ quỷ cùng các loài bò bay máy cựa. Được như
nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。
bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.
第二願。使某作佛時。令我國中。
đệ nhị nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ hai: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
無有婦人女人。欲來生我國中者。即作男子。
vô hữu phụ nhân nữ nhân. dục lai sanh ngã quốc trung giả. tức tác nam tử.
không có đàn bà con gái, người muốn sanh đến nước tôi liền trở thành nam tử.
諸無央數天人。蝸飛蠕動之類。來生我國者。
chư vô ương số Thiên nhân dân. quyền phi nhuyển động chi loại. lai sanh ngã
quốc giả.
Vô ương số chư Thiên loài người, cùng các loài bò bay máy cựa sanh đến nước
tôi
皆於七寶水池蓮華中化生。長大皆作菩薩。
giai ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh. trường Đại giai tác Bồ-tát.
đều hóa sanh ở trong ao nước hoa sen bảy báu, lớn lên đều làm Bồ-tát,
阿羅漢都無央數。得是願乃作佛。
A-la-hán đô vô ương số. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
số A-la-hán cũng vô ương. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。
bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.
第三願。使某作佛時。令我國土。自然七寶。
đệ tam nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc độ. tự nhiên thất bảo.
Nguyện thứ ba: Khi tôi thành Phật, khiến nước tôi, bảy báu tự nhiên,
廣縱甚大曠蕩。無極自軟好。所居舍宅。
quảng túng thậm Đại khoáng đặng. vô cực tự nhuyển hảo. sở cư xá trạch.
cao rộng rất thoáng mát, vô cùng tốt đẹp. Nhà cửa chỗ ở,
被服飲食。都皆自然。皆如第六天王所居處。

bị phục âm thực, đô giai tự nhiên, giai như đệ lục Thiên Vương sở cư xứ,
com ăn áo mặt đều được tự nhiên, giống như chỗ ở của vua cõi Trời thứ sáu.
得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật, bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không
làm Phật.

第四願。使某作佛時。令我名字。

đệ tứ nguyện, sử mỗ tác Phật thời, linh ngã danh tự.
Nguyện thứ tư: Khi tôi thành Phật, khiến cho danh tự tôi

皆聞八方上下無央數佛國。皆令諸佛。

giai văn bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc, giai linh chu Phật,
đều nghe trong tám phương trên dưới vô ương số cõi Phật, khắp khiến chu Phật,
各於比丘僧大坐中。說我功德國土之善。諸天人民。

các ư Tỳ-kheo tăng Đại tọa trung, thuyết ngã công đức quốc độ chi thiện, chu
Thiên nhân dân.

đều ngồi ở trong chúng Tỳ-kheo Tăng, nói về công đức tốt đẹp của nước tôi.
Chu Thiên, loài người cùng

蜻飛蠕動之類聞我名字。莫不慈心歡喜踊躍者。

quyên phi nhuyển động chi loại văn ngã danh tự, mạc bất từ tâm hoan hỉ dũng
được giả,

các loài bò bay máy cựa nghe danh hiệu của tôi, đều phát lòng từ vui mừng hớn
hờ,

皆令來生我國。得是願乃作佛。

giai linh lai sanh ngã quốc, đắc thị nguyện nãi tác Phật.
đều khiến sanh đến nước tôi. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第五願。使某作佛時。令八方上下。

đệ ngũ nguyện, sử mỗ tác Phật thời, linh bát phương thượng hạ.
Nguyện thứ năm: Khi tôi thành Phật, khiến cho tám phương trên dưới,

諸無央數天人人民。及飛蠕動之類。若前世作惡。

chu vô ương số Thiên nhân dân, cập quyên phi nhuyển động chi loại, nhược tiền
thê tác ác.

vô ương số chu Thiên loài người, cùng các loài bò bay máy cựa, nếu đời trước
làm việc ác,

聞我名字。欲來生我國者。即便反政自悔過。

văn ngã danh tự, dục lai sanh ngã quốc giả, tức tiện phản chánh tự hối quá,
nghe danh hiệu tôi, muốn sanh đến nước tôi, liền cải đổi tự hối lỗi,
為道作善。便持經戒。願欲生我國不斷絕。

vị đạo tác thiện, tiện trì Kinh giới, nguyện dục sanh ngã quốc bất đoạn tuyệt.
vì đạo làm lành, trì kinh giữ giới, nguyện muốn sanh nước tôi không ngừng
nghỉ,

壽終皆令不復泥犁禽獸薜荔。即生我國。

thọ chung giai linh bất phục nê lê cầm thú bộ lệ, tức sanh ngã quốc.
thọ mạng hết đều không còn sanh vào địa ngục, cầm thú, bộ lệ, liền sanh về
nước tôi,

在心所願。得是願乃作佛。

tại tâm sở nguyện, đắc thị nguyện nãi tác Phật.
như chỗ tâm nguyện. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第六願。使某作佛時。令八方上下。

Nguyện thứ sáu: Khi tôi thành Phật, khiến cho tám phương trên dưới,

無央數佛國。諸天人民。若善男子善女人。

vô ương số Phật quốc。chư Thiên nhân dân。nhược thiện nam tử Thiện Nữ Nhân。

vô ương số cõi Phật, chư Thiên loài người. Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân,

欲來生我國。用我故益作善。若分檀布施。

dục lai sanh ngã quốc。dùng ngã cố ích tác thiện。nhược phân đàn bố thí。

muốn sanh về nước tôi, vì tôi nên gắng làm thiện, như lập đàn bố thí,

遶塔燒香。散花然燈。懸雜繒綵。飯食沙門。

nhiều tháp thiêu hương。tán hoa Nhiên-Đặng。huyền tạp tăng thái。phạn thực Sa-môn。

đốt hương nhiều tháp, rải hoa đốt đèn, treo nhiều vải lụa, cấp thức ăn cho Sa-môn,

起塔作寺。斷愛欲。來生我國作菩薩。

khởi tháp tác tự。đoạn ái dục。lai sanh ngã quốc tác Bồ-tát。

xây tháp dựng chùa, đoạn trừ ái dục, sanh đến ở nước tôi làm Bồ-tát。

得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật。bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật。

Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không làm Phật。

第七願。使某作佛時。令八方上下。

đệ thất nguyện。sử mỗ tác Phật thời。linh bát phương thượng hạ。

Nguyện thứ bảy: Khi tôi thành Phật, khiến cho tám phương trên dưới,

無央數佛國。諸天人民。若善男子善女人。

vô ương số Phật quốc。chư Thiên nhân dân。nhược thiện nam tử Thiện Nữ Nhân。

vô ương số cõi Phật, chư Thiên loài người. Nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân,

有作菩薩道。奉行六波羅蜜經。若作沙門不毀經戒。

hữu tác Bồ-tát đạo。phụng hành lục ba la mật Kinh。nhược tác Sa-môn bất hủy Kinh giới。

có hành đạo Bồ-tát, phụng hành kinh lục độ Ba-la-mật, hoặc làm Sa-môn không hủy giới kinh,

斷愛欲齋戒清淨。一心念欲生我國。

đoạn ái dục trai giới thanh tịnh。nhất tâm niệm dục sanh ngã quốc。

đoạn trừ ái dục, thanh tịnh trai giới, nhất tâm niệm muốn sanh về nước tôi,晝夜不斷絕。若其人壽欲終時。

trú dạ bất đoạn tuyệt。nhược kỳ nhân thọ dục chung thời。

ngày đêm không ngừng nghỉ。Nếu người đó khi sắp mạng chung,

我即與諸菩薩阿羅漢。共飛行迎之。即來生我國。

ngã tức dữ chư Bồ-tát A-la-hán。cộng phi hành nghênh chi。tức lai sanh ngã quốc。

tôi liền cùng chư Bồ-tát A-la-hán bay đến nghênh đón, liền sanh đến nước tôi,則作阿惟越致菩薩。智慧勇猛。得是願乃作佛。

tác tác a duy việt trí Bồ-tát。trí tuệ dũng mãnh。đắc thị nguyện nãi tác Phật。bền làm Bồ-tát A-duy-việt-trí, trí tuệ dũng mãnh。Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第八願。使某作佛時。令我國中諸菩薩。

đệ bát nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung chư Bồ-tát.
Nguyện thứ tám: Khi tôi thành Phật, khiến chư Bồ-tát trong nước tôi
欲到他方佛國生。皆令不更泥犁禽獸薜荔。

dục đáo tha phương Phật quốc sanh. giai lệnh bất canh nê lê cầm thú bệ lệ
muốn sanh đến cõi Phật phương khác, đều khiến không rơi vào địa ngục, cầm
thú, bệ lệ,

皆令得佛道。得是願乃作佛。

giai lệnh đắc Phật đạo. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
đều thành Phật đạo. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第九願。使某作佛時。令我國中。

đệ cửu nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ chín: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi
諸菩薩阿羅漢。面目皆端正。淨潔殊好。悉同一色。

chư Bồ-tát A-la-hán. diện mục giai đoan chánh. tịnh khiết xu hảo. tất đồng
nhất sắc.

chư Bồ-tát A-la-hán, diện mạo đều xinh đẹp, trong sạch tốt đẹp, đều cùng một
màu,

都一種類。皆如第六天人。得是願乃作佛。

đô nhất chủng loại. giai như đệ lục Thiên Nhơn. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
cùng một chủng loại, đều như người ở cõi Trời thứ sáu. Được như nguyện này
tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十願使某作佛時。令我國中。

đệ thập nguyện sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
諸菩薩阿羅漢。皆同一心。所念所欲。言者豫相知意。

chư Bồ-tát A-la-hán. giai đồng nhất tâm. sở niệm sở dục. ngôn giả dự tương tri
ý.

chư Bồ-tát A-la-hán đều cùng một lòng, chỗ nhớ nghĩ, chỗ mong muốn, lời nói
đều dự biết ý nhau.

得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không
làm Phật.

第十一願。使某作佛時。令我國中。

đệ thập nhất nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười một: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
諸菩薩阿羅漢。皆無有淫泆之心。終無念婦女意。

chư Bồ-tát A-la-hán. giai vô hữu dâm dật chi tâm. chung vô niệm phụ nữ ý.

chư Bồ-tát A-la-hán, đều không có tâm dâm dục, hoàn toàn không có ý nhớ nghĩ
đến phụ nữ,

終無有瞋怒愚癡者。得是願乃作佛。

chung vô hữu sân nộ ngu si giả. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
hoàn toàn không có tâm sân hận, ngu si. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十二願。使某作佛時。令我國中。

đệ thập nhị nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười hai: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
諸菩薩阿羅漢。皆令心相敬愛。終無相嫉憎者。

chư Bồ-tát A-la-hán. giai linh tâm tương kính ái. chung vô tương tật tắng giả.
chư Bồ-tát A-la-hán đều, đều khiến kính yêu lẫn nhau, hoàn toàn không có tâm
ganh ghét đồ kỵ nhau.

得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không
làm Phật.

第十三願。使某作佛時。令我國中諸菩薩。

đệ thập tam nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung chư Bồ-tát.
Nguyện thứ mười ba: Khi tôi thành Phật, khiến chư Bồ-tát trong nước tôi
欲共供養八方上下。無央數諸佛。皆令飛行。

dục cộng cúng dường bát phương thượng hạ. vô ương số chư Phật. giai linh phi
hành

muốn cùng cúng dường ở tám phương trên dưới, vô ương số chư Phật, đều khiến
cho tất cả bay đi,

即到欲得自然萬種之物。即皆在前。

tức đáo dục đắc tự nhiên vạn chủng chi vật. tức giai tại tiền.
đến nơi tự nhiên sẽ được muôn vật, liền có trước mặt

持用供養諸佛。悉皆遍已後。日未中時。

trì dụng cúng dường chư Phật. tất giai biến dĩ hậu. nhật vị trung thời.
lấy đem cúng dường chư Phật, cúng dường khắp xong chưa hết nửa ngày,

即飛行還我國。得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

tức phi hành hoàn ngã quốc. đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện
chung bất tác Phật.

liền bay trở lại nước tôi. Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được
như nguyện này trọn không làm Phật.

第十四願。使某作佛時。令我國中。

đệ thập tứ nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười bốn: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
諸菩薩阿羅漢欲飯時。即皆自然七寶鉢中。

chư Bồ-tát A-la-hán dục phạn thời. tức giai tự nhiên thất bảo bát trung.
chư Bồ-tát A-la-hán khi muốn ăn, tự nhiên trong bát bảy báu,

有自然百味飯食在前。食已自然去。得是願乃作佛。

hữu tự nhiên bách vị phạn thực tại tiền. thực dĩ tự nhiên khứ. đắc thị nguyện
nãi tác Phật.

có sẵn trăm vị thức ăn vật uống, ăn xong tự nhiên đi. Được như nguyện này tôi
mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十五願。使某作佛時。令我國中。

đệ thập ngũ nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười lăm: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi
諸菩薩身。皆紫磨金色。三十二相。八十種好。
chư Bồ-tát cộng. giai tử ma kim sắc. tam thập nhị tướng. bát thập chủng hảo.
thân chư Bồ-tát, đều có sắc vàng tía, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp
皆令如佛。得是願乃作佛。不得是願終不作佛。
giai lĩnh như Phật. đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện chung bất
tác Phật.
nư Phật. Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này
trọn không làm Phật.

第十六願。使某作佛時。令我國中。
đệ thập lục nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.
Nguyện thứ mười sáu: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,
諸菩薩阿羅漢。語者如三百鍾聲。
chư Bồ-tát A-la-hán. ngữ giả như tam bách chung thanh.
chư Bồ-tát A-la-hán, lời nói như ba trăm tiếng chuông,
說經行道皆如佛。得是願乃作佛。不得是願終不作佛。
thuyết kinh hành đạo giai như Phật. đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị
nguyện chung bất tác Phật.
nói kinh, hành đạo đều như Phật. Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không
được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十七願。使某作佛時。令我洞視徹聽。
đệ thập thất nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã đồng thị triệt thính.
Nguyện thứ mười bảy: Khi tôi làm Phật, khiến tôi thấy nghe thông suốt,
飛行十倍。勝於諸佛。得是願乃作佛。
phi hành thập bội. thắng u chư Phật. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
bay đi hơn chư Phật gấp mười lần. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。
bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十八願。使某作佛時。令我智慧說經行道。
đệ thập bát nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã trí tuệ thuyết kinh hành
đạo。
Nguyện thứ mười tám: Khi tôi thành Phật, khiến cho trí tuệ tôi, nói kinh,
hành đạo
十倍於諸佛。得是願乃作佛。
thập bội u chư Phật. đắc thị nguyện nãi tác Phật.
gấp mười chư Phật. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,
不得是願終不作佛。
bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.
không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第十九願。使某作佛時。令八方上下。
đệ thập cửu nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh bát phương thượng hạ。
Nguyện thứ mười chín: Khi tôi thành Phật, khiến cho tám phương trên dưới,
無央數佛國。諸天人民。蜎飛蠕動之類。
vô ương số Phật quốc. chư Thiên nhân dân. quyên phi nhuyển động chi loại.
vô ương số cõi Phật, chư Thiên nhân dân, cùng các loài bò bay máy cựa,
皆令得人道。悉作辟支佛阿羅漢。皆坐禪一心。

giai lĩnh đắc nhân đạo. tất tác Bích chi Phật A-la-hán. giai tọa Thiền nhất tâm.

đều được nhân đạo, đều làm Bích Chi Phật và A-la-hán, đều nhất tâm ngồi thiền, cùng muốn tính biết thọ mạng của tôi, mấy ngàn ức vạn năm kiếp,

cộng dục kể số. tri ngã niên thọ. Ki thiên ức vạn kiếp tuế số.

cùng muốn tính biết thọ mạng của tôi, mấy ngàn ức vạn năm kiếp,

皆令無有能極知壽者。得是願乃作佛。

giai lĩnh vô hữu năng cực tri thọ giả. đắc thị nguyện nãi tác Phật.

đều khiến cho không ai có thể biết thọ mạng tận cùng của tôi. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第二十願者。使某作佛時。令八方上下。

đệ nhị thập nguyện giả. sử mỗ tác Phật thời. linh bát phương thượng hạ.

Nguyện thứ hai mươi: Khi tôi thành Phật, khiến cho tám phương trên dưới,

各千億佛國中。諸天人民。蝸飛蠕動之類。

các thiên ức Phật quốc trung. chu Thiên nhân dân. quyên phi nhuyễn động chi loại.

trong từng ngàn ức cõi Phật, chu thiên nhân dân, cùng các loài bò bay máy cựa,

皆令作辟支佛阿羅漢。皆坐禪一心。

giai lĩnh tác Bích chi Phật A-la-hán. giai tọa Thiền nhất tâm.

đều được làm Bích Chi Phật A-la-hán, nhất tâm ngồi thiền,

共欲計數。我國中諸菩薩阿羅漢。

cộng dục kể số. ngã quốc trung chu Bồ-tát A-la-hán.

đều muốn tính biết chu Bồ-tát A-la-hán trong nước tôi,

知有幾千億萬人。皆令無有能知數者。得是願乃作佛。

tri hữu ki thiên ức vạn nhân. giai lĩnh vô hữu năng tri số giả. đắc thị nguyện nãi tác Phật.

biết có mấy ngàn ức vạn người, đều khiến cho không ai có thể biết được số.

Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第二十一願。使某作佛時。令我國中。

đệ nhị thập nhất nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.

Nguyện thứ hai mươi một: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,

諸菩薩阿羅漢壽命無央數劫。得是願乃作佛。

chu Bồ-tát A-la-hán thọ mạng vô ương số kiếp. đắc thị nguyện nãi tác Phật.

chu Bồ-tát A-la-hán thọ mạng vô ương số kiếp. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第二十二願。使某作佛時。令我國中。

đệ nhị thập nhị nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.

Nguyện thứ hai mươi hai: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,

諸菩薩阿羅漢。皆智慧勇猛。自知前世億萬劫時。

chu Bồ-tát A-la-hán. giai trí tuệ dũng mãnh. tự tri tiền thế ức vạn kiếp thời.

chư Bồ-tát A-la-hán, đều có trí tuệ đồng mãnh, tự biết được úc vạn kiếp đời trước,

宿命所作。善惡却知。無極皆洞視徹。

tú mạng sở tác. thiện ác khuớc tri. vô cực giai đồng thị triệt.

chỗ làm đời thiện ác trước vẫn biết, đều thấy biết rõ ràng,

知十方去來現在之事。得是願乃作佛。

tri thập phương khứ lai hiện tại chi sự. đắc thị nguyện nãi tác Phật.

biết được việc quá khứ, vị lai và hiện tại trong mười phương. Được như nguyện này tôi mới làm Phật,

不得是願終不作佛。

bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第二十三願。使某作佛時。令我國中。

đệ nhị thập tam nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã quốc trung.

Nguyện thứ hai mươi ba: Khi tôi thành Phật, khiến trong nước tôi,

諸菩薩阿羅漢。皆智慧勇猛。頂中皆有光明。

chư Bồ-tát A-la-hán. giai trí tuệ dũng mãnh. đỉnh trung giai hữu quang-minh.

chư Bồ-tát A-la-hán đều có trí tuệ đồng mãnh, trên đỉnh đầu đều có quang minh.

得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không làm Phật.

第二十四願。使某作佛時。令我頂中。

đệ nhị thập tứ nguyện. sử mỗ tác Phật thời. linh ngã đỉnh trung.

Nguyện thứ hai mươi bốn: Khi tôi thành Phật, khiến trên đỉnh đầu tôi

光明絕好。勝於日月之明。百千億萬倍。

quang-minh tuyệt hảo. thắng ư nhật nguyệt chi minh. bách thiên úc vạn bội.

ánh sáng tuyệt đẹp, sáng hơn mặt trời mặt trăng, gấp trăm ngàn vạn lần,

絕勝諸佛。光明焰照。諸無央數天下。幽冥之處。

tuyệt thắng chư Phật. quang-minh diệm chiếu. chư vô ương số Thiên hạ. u minh chi xứ.

ánh sáng soi chiếu hơn hẳn chư Phật. Vô ương số các thiên hạ nơi chốn tối tăm,

皆當大明。諸天人民。蜎飛蠕動之類。

giai đương Đại minh. chư Thiên nhân dân. quyên phi nhuyển động chi loại.

đều được ánh sáng lớn. Chư Thiên nhân dân, cùng các loài bò bay máy cựa,

見我光明。莫不慈心作善者。皆令來生我國。

kiến ngã quang-minh. mạc bất từ tâm tác thiện giả. giai linh lai sanh ngã quốc.

thấy ánh sáng của tôi, ai cũng sanh từ tâm làm các việc lành, đều khiến sanh đến nước tôi.

得是願乃作佛。不得是願終不作佛。

đắc thị nguyện nãi tác Phật. bất đắc thị nguyện chung bất tác Phật.

Được như nguyện này tôi mới làm Phật, không được như nguyện này trọn không làm Phật.

佛告阿難。阿彌陀為菩薩時。

Phật cáo A-nan. A-di-đà vị Bồ-tát thời.

Phật bảo A-nan: Phật A-di-đà lúc làm Bồ-tát

常奉行是二十四願。分檀布施不犯道禁。

thường phụng hành thị nhị thập tứ nguyện. phân đàn bố thí bất phạm đạo cấm.

thường phụng hành hai mươi bốn lời nguyện này, lập đàn Bồ thí, không phạm đạo cấm,

忍辱精進一智慧。志願常勇猛。不毀經法。求索不懈。

nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ. chí nguyện thường dũng mãnh. bất hủy Kinh Pháp. cầu tác bất giải.

nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí tuệ, chí nguyện thường dũng mãnh, không hủy kinh Pháp, tìm cầu không biến khác,

每獨棄國捐王。絕去財色。精明求願無所適莫。

mỗi độc khí quốc quyền Vương. tuyệt khứ tài sắc. tinh minh cầu nguyện vô sở thích mặc.

thường tự xả bỏ ngôi vua, xa hẳn tài sắc, tinh chuyên cầu nguyện, không theo vào đâu,

積功累德無央數劫。今自致作佛。悉皆得之。

tích công lũy đức vô ương số kiếp. kim tự trí tác Phật. tất giai đắc chi.

vô ương số kiếp tích lũy công đức, nay được làm Phật, tất cả đều được,

不亡其功也。佛言。阿彌陀佛。

bất vong kỳ công dã. Phật ngôn. A-di-đà Phật.

công đức ấy không mất vậy. Phật dạy rằng:

光明最尊第一無比。諸佛光明。皆所不及也。八方上下。

quang-minh tối tôn đệ nhất vô bi. chư Phật quang-minh. giai sở bất cập dã. bát phương thượng hạ.

Ánh sáng của Phật A-di-đà là tối tôn thứ nhất không sánh kịp, ánh sáng của chư Phật đều không bằng. Tám phương trên dưới,

無央數諸佛中。有佛頂中光明照七丈。

vô ương số chư Phật trung. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thất trượng.

trong vô ương số chư Phật, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bảy trượng,

有佛頂中光明照一里。有佛頂中光明照二里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhất lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai dặm,

有佛頂中光明照五里。有佛頂中光明照十里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu ngũ lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thập lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng năm dặm. Có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng mười dặm,

有佛頂中光明照二十里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị thập lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai mươi dặm,

有佛頂中光明照四十里。有佛頂中光明照八十里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tứ thập lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bát thập lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bốn mươi dặm. Có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng tám mươi dặm,

有佛頂中光明照百六十里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bách lục thập lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một trăm sáu mươi dặm,

有佛頂中光明照三百二十里。有佛頂中光明照六百四十里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tam bách nhị thập lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu lục bách tứ thập lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng ba trăm hai mươi dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng sáu trăm bốn mươi dặm,

有佛頂中光明照千三百里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thiên tam bách lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một ngàn ba trăm dặm,

有佛頂中光明照二千六百里。有佛頂中光明照五千二百里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị thiên lục bách lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu ngũ thiên nhị bách lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai ngàn sáu trăm dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng năm ngàn hai trăm dặm,

有佛頂中光明照萬四百里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu vạn tứ bách lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một vạn bốn trăm dặm,

有佛頂中光明照二萬一千里。有佛頂中光明照四萬二千里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị vạn nhất thiên lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tứ vạn nhị thiên lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai vạn một ngàn dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bốn vạn hai ngàn dặm,

有佛頂中光明照八萬四千里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bát vạn tứ thiên lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng tám vạn bốn ngàn dặm,

有佛頂中光明照十七萬里。有佛頂中光明照三十五萬里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thập thất vạn lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tam thập ngũ vạn lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng mười bảy vạn dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng ba mươi lăm vạn dặm,

有佛頂中光明照七十萬里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thất thập vạn lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bảy mươi vạn dặm,

有佛頂中光明照百五十萬里。有佛頂中光明照三百萬里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bách ngũ thập vạn lý. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tam bách vạn lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một trăm năm mươi vạn dặm, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng ba trăm vạn dặm,

有佛頂中光明照六百萬里。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu lục bách vạn lý.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng sáu trăm vạn dặm,

有佛頂中光明照一佛國。有佛頂中光明照兩佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhất Phật quốc. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu lượng Phật quốc.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một cõi Phật, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai cõi Phật,

有佛頂中光明照四佛國。有佛頂中光明照八佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tứ Phật quốc. hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bát Phật quốc.

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bốn cõi Phật, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng tám cõi Phật,

有佛頂中光明照十五佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thập ngũ Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng mười lăm cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照三十佛國。有佛頂中光明照六十佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tam thập Phật quốc。 hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu lục thập Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng ba mươi cõi Phật, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng sáu mươi cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照百二十佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bách nhị thập Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một trăm hai mươi cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照二百四十佛國。有佛頂中光明照五百佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị bách tứ thập Phật quốc。 hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu ngũ bách Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai trăm bốn mươi cõi Phật, có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng năm trăm cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照千佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thiên Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một ngàn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照二千佛國。有佛頂中光明照四千佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị thiên Phật quốc。 hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tứ thiên Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai ngàn cõi Phật,](#)

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng bốn ngàn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照八千佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bát thiên Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng tám ngàn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照萬六千佛國。有佛頂中光明照三萬二千佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu vạn lục thiên Phật quốc。 hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu tam vạn nhị thiên Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một vạn sáu ngàn cõi Phật,](#)

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng ba vạn hai ngàn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照六萬四千佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu lục vạn tứ thiên Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng sáu vạn bốn ngàn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照十三萬佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu thập tam vạn Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng mười ba vạn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照二十六萬佛國。有佛頂中光明照五十萬佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị thập lục vạn Phật quốc。 hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu ngũ thập vạn Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai mươi sáu vạn cõi Phật,](#)

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng năm mươi vạn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照百萬佛國。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu bách vạn Phật quốc。

[có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng một trăm vạn cõi Phật,](#)

有佛頂中光明照二百萬佛國。佛言。諸八方上下。

hữu Phật đỉnh trung quang-minh chiếu nhị bách vạn Phật quốc。 Phật ngôn。 chu bát phương thượng hạ。

có Phật ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu sáng hai trăm vạn cõi Phật. Phật dạy:
無央數佛頂中光明所照皆如是也。

vô ương số Phật đỉnh trung quang-minh sở diệm chiếu giai như thị dã.
Ánh sáng trên đỉnh đầu của vô ương số đức Phật ở tám phương trên dưới chỗ soi
chiếu sáng như vậy cả.

阿彌陀佛頂中光明所照。千萬佛國。

A-di-đà Phật đỉnh trung quang-minh sở diệm chiếu, thiên vạn Phật quốc.

Ánh sáng trên đỉnh đầu Phật A-di-đà chiếu sáng ngàn vạn cõi Phật.

所以諸佛光明所照有近遠者何。本其前世宿命求道。

sở dĩ chư Phật quang-minh sở chiếu hữu cận viễn giả hà, bản kỳ tiền thế tú
mạng cầu đạo.

Sở dĩ ánh sáng chư Phật chiếu soi có chỗ gần xa là vì sao? Vì vốn đời trước
chư Phật ấy cầu đạo,

為菩薩時。所願功德。各自有大小。

vi ô Tát thời, sở nguyện công đức, các tự hữu Đại tiểu.

lúc làm Bồ-tát, sở nguyện công đức, mỗi vị tự có lớn nhỏ,

至其然後作佛時。各自得之。是故令光明轉不同等。

chí kỳ nhiên hậu tác Phật thời, các tự đắc chí, thị cố, linh quang-minh chuyển
bất đồng đẳng.

đến sau này lúc thành Phật, đều tự được ánh sáng. Vì vậy, khiến cho ánh sáng
chuyển không giống nhau.

諸佛威神同等爾。自在意所欲作為不豫計。

chư Phật uy thần đồng đẳng nhi, tự-tại ý sở dục tác vi bất dự kế.

Uy thần chư Phật ngang nhau vậy, ý tự tại chỗ muốn làm là không cần tính
toán.

阿彌陀佛光明。所照最大。諸佛光明。

A-di-đà Phật quang-minh, sở chiếu tối Đại, chư Phật quang-minh.

Ánh sáng của Phật A-di-đà, chiếu soi rất lớn, ánh sáng của chư Phật

皆所不能及也。

giai sở bất năng cập dã.

đều không thể sánh kịp.

佛稱譽阿彌陀佛光明極善。

Phật xưng dự A-di-đà Phật quang-minh cực thiện.

Phật ca ngợi ánh sáng của Phật A-di-đà rất tốt lành.

阿彌陀佛光明極善。善中明好。甚快無比。絕殊無極也。

A-di-đà Phật quang-minh cực thiện, thiện trung minh hảo, thậm khoái vô

bì, tuyệt thù vô cực dã.

Ánh sáng của Phật A-di-đà rất đẹp, rất trong sáng, rất khoái lạc không gì
sánh, vô cùng thù thắng.

阿彌陀佛光明。清潔無瑕穢。無缺減也。

A-di-đà Phật quang-minh, thanh khiết vô hà uest, vô khuyết giảm dã.

Ánh sáng của Phật A-di-đà thanh khiết không tỳ vết, không thiếu khuyết.

阿彌陀佛光明殊好。勝於日月之明。百千億萬倍。

A-di-đà Phật quang-minh xu hảo, thắng u nhật nguyệt chí minh, bách thiên ức
vạn bội.

Ánh sáng của Phật A-di-đà thù diệu tốt đẹp, hơn ánh sáng của mặt trời mặt
trăng gấp trăm ngàn vạn lần.

諸佛光明中之極明也。光明中之極好也。

chư Phật quang-minh trung chí cực minh dã, quang-minh trung chí cực hảo dã.

Sáng nhất trong ánh sáng của chư Phật, đẹp nhất trong ánh sáng,

光明中之極雄傑也。光明中之快善也。

quang-minh trung chi cực hùng kiệt dã. quang-minh trung chi khoái thiện dã.
mạnh mẽ nhất trong các ánh sáng, vui thích nhất trong các ánh sáng,
諸佛中之王也。光明中之極尊也。

chư Phật trung chi Vương dã. quang-minh trung chi cực tôn dã.
vua trong chư Phật, tôn kính nhất trong các ánh sáng,

光明中之最明無極也。焰照諸無數天下。幽冥之處。

quang-minh trung chi tối minh vô cực dã. diêm chiếu chư vô số Thiên hạ. u minh
chi xứ.

cực sáng nhất trong các ánh sáng, chiếu soi vô số thiên hạ, nơi chốn tối tăm,
皆常大明。諸有人民。蝸飛蠕動之類。

giai thường Đại minh. chư hữu nhân dân. quyên phi nhuyển động chi loại.
đều luôn chiếu sáng. Nơi có nhân dân cùng các loài bò bay máy cựa,

莫不見阿彌陀佛光明也。見者莫不慈心歡喜者。

mạc bất kiến A-di-đà Phật quang-minh dã. kiến giả mạc bất từ tâm hoan hỷ giả.
ai cũng thấy ánh sáng của Phật A-di-đà, người thấy ai cũng vui vẻ phát từ.

世間諸有姪洸瞋怒愚癡者。見阿彌陀佛光明。

thế gian chư hữu dâm dật sân nộ ngu si giả. kiến A-di-đà Phật quang-minh.
Ở thế gian, nơi có người dâm dục, sân hận, ngu si thấy ánh sáng của Phật A-
di-đà,

莫不作善也。諸在泥犁禽獸薜荔。

mạc bất tác thiện dã. chư tại nê lê cầm thú bệ lệ
ai cũng làm việc lành. Ở nơi địa ngục, cầm thú, bệ lệ,

考掠勤苦之處。見阿彌陀佛光明至。皆休止不復治。

khảo lược cần khổ chi xứ. kiến A-di-đà Phật quang-minh chí. giai hưu chi bất
phục trị.

chỗ bị tra khảo khốn khổ, thấy ánh sáng của Phật A-di-đà chiếu đến, đều dừng,
không còn bị trừng trị,

死後莫不得解脫憂苦者也。阿彌陀佛光明。

tử hậu mạc bất đắc giải thoát ưu khổ giả dã. A-di-đà Phật quang-minh.
sau cái chết ai cũng được giải thoát sầu khổ. Ánh sáng của Phật A-di-đà,

名聞八方上下。無窮無極。無央數諸佛國。

Danh-Văn bát phương thượng hạ. vô cùng vô cực. vô ương số chư Phật quốc.
nghe danh trong tám phương trên dưới, vô cùng vô tận, vô ương số cõi nước chư
Phật.

諸天人民。莫不聞知。聞知者莫不度脫也。

chư Thiên nhân dân. mạc bất văn tri. văn tri giả mạc bất độ thoát dã.

Chư Thiên nhân dân, ai cũng nghe biết. Người nghe biết ai cũng được độ thoát.

佛言。不獨我稱譽阿彌陀佛光明也。

Phật ngôn. bất độc ngã xưng dự A-di-đà Phật quang-minh dã.

Phật nói: Không chỉ mình Ta ca ngợi ánh sáng của Phật A-di-đà.

八方上下。無央數佛。辟支佛菩薩阿羅漢。

bát phương thượng hạ. vô ương số Phật. Bích chi Phật Bồ-tát A-la-hán.

Mà tám phương trên dưới, vô ương số Phật, Bích Chi Phật, Bồ-tát A-la-hán,

所稱譽皆如是。佛言。其有人民。善男子善女人。

sở xưng dự giai như thị. Phật ngôn. kỳ hữu nhân dân. thiện nam tử Thiện Nữ
Nhân.

đều ca ngợi như vậy. Phật nói: Trong nhân dân ấy, có thiện nam tử thiện nữ
nhân,

聞阿彌陀佛聲。稱譽光明。

văn A-di-đà Phật thanh. xưng dự quang-minh.

[nghe tiếng Phật A-di-đà, ca ngợi ánh sáng,](#)

朝暮常稱譽其光明好。至心不斷絕。在心所願。

triều mộ thường xưng dự kỳ quang-minh hảo. chí tâm bất đoạn tuyệt. tại tâm sở nguyện.

[sớm tối thường ca ngợi ánh sáng tốt đẹp ấy, chí tâm không dừng nghỉ. Trong tâm sở nguyện,](#)

往生阿彌陀佛國。可得為眾菩薩阿羅漢所尊敬。

vãng sanh A-di-đà Phật quốc. khả đắc vi chúng Bồ-tát A-la-hán sở tôn kính.

[sanh về cõi Phật A-di-đà, có thể làm chúng Bồ-tát A-la-hán đáng tôn kính.](#)

若其然後作佛者。亦當復為八方上下諸無央數佛。

nhược kỳ nhiên hậu tác Phật giả. diệc đương phục vi bát phương thượng hạ chu vô ương số Phật.

[Hoặc sau này làm Phật, cũng sẽ được vô ương số chư Phật,](#)

辟支佛菩薩阿羅漢。所稱譽光明如是也。

Bích chi Phật Bồ-tát A-la-hán. sở xưng dự quang-minh như thị dã.

[Bích-chi-phật, Bồ-tát A-la-hán ở tám phương trên dưới, đều ca ngợi ánh sáng như vậy.](#)

即眾比丘僧。諸菩薩阿羅漢。諸天帝王人民。

túc chúng Tỷ-kheo tăng. chư Bồ-tát A-la-hán. chư Thiên đế Vương nhân dân.

[Chúng Tỷ-kheo Tăng, chư Bồ-tát A-la-hán, chư Thiên, Đế Vương và nhân dân](#)

聞之皆歡喜踊躍。莫不讚歎者。佛言。

văn chi giai hoan hỷ dũng dực. mạc bất tán thán giả. Phật ngôn.

[nghe đều vui mừng hớn hờ, ai cũng khen ngợi. Phật nói:](#)

我道阿彌陀佛光明。殊好巍巍。稱譽快善。晝夜一劫。

ngã đạo A-di-đà Phật quang-minh. xu hảo nguy nguy. xưng dự khoái thiện. trú dạ nhất kiếp.

[Đạo Ta và ánh sáng của Phật A-di-đà, lồng lộng tốt đẹp, ca ngợi vui thích, ngày đêm trọn kiếp,](#)

尚未竟也。我但為若曹小說之耳。

thượng vị cánh dã. ngã dẫn vị nhược tào tiểu thuyết chi nhĩ.

[còn chưa hết, Ta chỉ vì các ông nói một ít vậy thôi.](#)

佛說阿彌陀佛為菩薩。求索得是二十四願。

Phật thuyết A-di-đà Phật vi Bồ-tát. cầu tác đắc thị nhị thập tứ nguyện.

[Lúc Phật nói Phật A-di-đà làm Bồ-tát, tìm cầu được hai mươi bốn nguyện,](#)

時阿闍世王太子。與五百長者迦羅越子。

thời A Xà Thế Vương Thái-Tử. dĩ ngũ bách Trưởng-Già ca la việt tử.

[thì Thái tử vua A-xà-thế, cùng với năm trăm trưởng giả Ca-la-việt-tử,](#)

各持一金華蓋。俱到佛所。前為作禮佛。

các trì nhất kim hoa cái. câu đáo Phật sở. tiền vi tác lễ Phật.

[đều đem một lọng hoa vàng, cùng đến chỗ Phật, trước làm lễ Phật,](#)

以頭面著佛足。皆持金華蓋。前上佛已。

dĩ đầu diện trú Phật túc. giai trì kim hoa cái. tiền thượng Phật dĩ.

[rồi đầu mặt lạy sát chân Phật, đều cầm lọng hoa vàng dâng lên Phật xong,](#)

悉却坐一面聽經。阿闍世王太子。及五百長者子。

tất túc tọa nhất diện thính Kinh. A Xà Thế Vương Thái-Tử. cập ngũ bách Trưởng Già Tử.

tất cả ngồi qua một bên nghe kinh. Thái tử vua A-xà-thế, và năm trăm trưởng giả từ

聞阿彌陀佛二十四願。皆大歡喜踊躍。

văn A-di-đà Phật nhị thập tứ nguyện. giai Đại hoan hỉ dũng dục.
nghe hai mươi bốn nguyện của Phật A-di-đà, đều rất vui mừng hớn hờ,
心中俱願言。令我等後作佛時。皆如阿彌陀佛。

tâm trung câu nguyện ngôn. linh ngã đấng hậu tác Phật thời. giai như A-di-đà Phật.

trong lòng cùng nhau nguyện rằng: Nguyện chúng ta sau khi làm Phật, đều như đức Phật A-di-đà!

佛即知之。告諸比丘僧。是阿闍世王太子。

Phật tức tri chi. cáo chu Tỳ-kheo tăng. thị A Xà Thế Vương Thái-Tử.
Phật liền biết tâm nguyện đó, nói với các Tỳ-kheo Tăng: Thái tử Vua A-xà-thế,
及五百長者子。却後無數劫。

cập ngũ bách Trưởng Giả Tử. tức hậu vô số kiếp.
cùng với năm trăm trưởng giả từ, qua vô số kiếp sau,
皆當作佛如阿彌陀佛。佛言。是阿闍世王太子。

giai đương tác Phật như A-di-đà Phật. Phật ngôn. thị A Xà Thế Vương Thái-Tử.
đều sẽ làm Phật như Phật A-di-đà. Phật nói: Thái tử vua A-xà-thế,
及五百長者子。住菩薩道已來。無央數劫。

cập ngũ bách Trưởng Giả Tử. trụ Bồ-tát đạo dĩ lai. vô ương số kiếp.
cùng năm trăm trưởng giả từ, trụ ở đạo Bồ-tát đến nay, vô ương số kiếp,
皆各供養四百億佛已。今復來供養我。阿闍世王太子。

giai các cúng dường tứ bách ức Phật dĩ. kim phục lai cúng dường ngã. A A Xà
Vương Thái-Tử.
đều đã cúng dường bốn trăm ức đức Phật, nay lại đến cúng dường Ta. Thái tử
Vua A-xà-thế,

及五百長者子。皆前世迦葉佛時。

cập ngũ bách Trưởng Giả Tử. giai tiền thế ca diệp Phật thời.
cùng năm trăm trưởng giả từ, đời trước thời Phật Ca-diếp đều
為我作弟子。今皆復會是共相值也。則諸比丘僧。

vi ngã tác đệ-tử. kim giai phục hội thị cộng tướng trị dã. tác chu Tỳ-kheo
tăng.

làm đệ tử của Ta, nay trở lại cùng nhau họp mặt vậy, tức các Tỳ-kheo Tăng
聞佛言皆踊躍。莫不代之歡喜者。

văn Phật ngôn giai dũng dục. mạc bất Đại chi hoan hỉ giả.
nghe Phật nói đều vui mừng hớn hờ, ai cũng thay đổi vui vẻ.

佛告阿難。阿彌陀作佛已來。凡十小劫。

Phật cáo A-nan. A-di-đà tác Phật dĩ lai. phạm thập tiểu kiếp.
Phật bảo A-nan: Phật A-di-đà làm Phật đến nay, gồm mười tiểu kiếp.

所居國土。名須摩題。正在西方。

sở cư quốc độ. danh tu ma đề. chánh tại Tây phương.

Nước tên là Tu-ma-đề, nằm ở phương Tây,

去是閻浮提地界。千億萬須彌山佛國。其國地皆自然七寶。

khứ thị Diêm-phù-đề địa giới. thiên ức vạn Tu-Di sơn Phật quốc. kỳ quốc địa
giai tự nhiên thất bảo.

cách cõi Diêm-phù-đề này một ngàn ức vạn núi Tu-di cõi Phật. Nước ấy đất đai
đều bằng bảy báu tự nhiên:

其一寶者白銀。二寶者黃金。三寶者水精。

kỳ nhất bảo giá bạch ngân, nhị bảo giá hoàng kim, Tam Bảo giá thủy tinh, **báu thứ nhất là bạc trắng, báu thứ hai là hoàng kim, báu thứ ba là thủy tinh,** 四寶者琉璃。五寶者珊瑚。六寶者琥珀。

tứ bảo giá lưu ly, ngũ bảo giá san hô, lục bảo giá hổ phách, **báu thứ tư là lưu ly, báu thứ năm là san hô, báu thứ sáu là hổ phách,** 七寶者車渠。是為七寶。皆以自共為地。

thất bảo giá xa cừ, thị vi thất bảo, giai dĩ tự cộng vi địa, **báu thứ bảy là xa cừ. Đây là bảy báu đều dùng làm đất,**

曠蕩甚大無極。皆自相參。轉相入中。

Khoảng dăng thậm đại vô cực, giai tự tương tham, chuyển tương nhập trung **rất là khoáng dăng, tự xen vào nhau, cùng chuyển vào trong,**

各自焜煌參明。極自軟好。甚殊無比。其七寶地。

các tự hỗn hoàng tham minh, cực tự nhuyễn hảo, thậm xu vô bi, kỳ thất bảo địa, **ánh sáng rực rỡ của mỗi loại xen vào nhau, vô cùng uyển chuyển rất đẹp không gì sánh bằng. Đất bảy báu đó,**

諸八方上下。眾寶中精味。自然合會。其化生耳。

chư bát phương thượng hạ, chúng bảo trung tinh vị, tự nhiên hợp hội, kỳ hóa sanh nhi,

tinh vị trong các báu ở tám phương trên dưới, tự nhiên hợp lại hóa sanh báu đó.

其寶皆比第六天上之七寶也。

kỳ bảo giai ti đệ lục Thiên thượng chi thất bảo dã,

Bảy báu ấy đều ví như bảy báu trên Trời thứ sáu.

其國中無有須彌山。其日月星辰。第一四天王。

kỳ quốc trung vô hữu Tu-Di sơn, kỳ nhật nguyệt tinh Thần, đệ nhất tứ Thiên Vương,

Trong cõi đó không có núi Tu-di, mặt trời, mặt trăng và sao, thứ nhất Tứ Thiên Vương,

第二忉利天。皆在虛空中。其國土無有大海。

đệ nhị đao lợi Thiên, giai tại hư không trung, kỳ quốc độ vô hữu Đại hải,

thứ hai Đao Lợi Thiên, đều ở trong hư không. Cõi đó không có biển lớn,

亦無有小海水。亦無江河恒水也。

diệc vô hữu tiểu hải thủy, diệc vô giang hà hằng thủy dã,

cũng không có biển nhỏ, cũng không có sông ngòi nước chảy,

亦無有山林溪谷。無有幽冥之處。其國七寶地皆平正。

diệc vô hữu sơn lâm khê cốc, vô hữu u minh chi xứ, kỳ quốc thất bảo địa giai giai bình chánh,

không có núi rừng khe hang, không có chỗ tối tăm. Nước đó đất bảy báu đều bằng phẳng,

無有泥犁禽獸薜荔。蜎飛蠕動之類。

vô hữu nê lê cầm thú bệ lệ quyên phi nhuyễn động chi loại,

không có địa ngục, cầm thú, bệ lệ và các loài bò bay máy cựa,

無有阿須倫諸龍鬼神。終無天雨時。

vô hữu a tu luân chư long quỷ Thần, chung vô Thiên vũ thời,

không có A-tu-luân, các loài rồng, quỷ thần, trọn không có trời mưa,

亦無有春夏秋冬。亦無大寒。亦無大熱。常和調中適。

diệc vô hữu xuân hạ thu đông, diệc vô Đại hàn, diệc vô Đại nhiệt, thường hòa điều trung thích,

cũng không có Xuân, Hạ, Thu và Đông, cũng không có đại hàn, cũng không có đại nhiệt, luôn điều hòa thích hợp,

甚快善無比。皆有自然萬種之物。百味飯食。

thậm khoái thiện vô biên. giai hữu tự nhiên vạn chủng chi vật. bách vị phạn thực.

rất vui thích không gì sánh bằng, đều có vạn loại vật tự nhiên, trăm vị thức ăn,

意欲有所得。即自然在前。所不用者。

ý dục hữu sở đắc. tức tự nhiên tại tiền. sở bất dụng giả.

muốn gì được nấy, liền tự nhiên có sẵn. Thứ gì không cần dùng,

即自然去。比如第六天上自然之物。

tức tự nhiên khứ. bỉ như đệ lục Thiên thượng tự nhiên chi vật.

liền tự nhiên đi. Giống như vạn vật tự nhiên ở trên Trời thứ sáu,

恣若自然即皆隨意。其國中悉諸菩薩阿羅漢。無有婦女。

tứ nhược tự nhiên tức giai tùy ý. kỳ quốc trung tất chu Bồ-tát A-la-hán. vô hữu phụ nữ.

buông thả tự nhiên đều tùy ý. Trong cõi đó đều là các Bồ-tát A-la-hán, không có phụ nữ,

壽命無央數劫。女人往生。即化作男子。

thọ mạng vô ương số kiếp. nữ nhân vãng sanh. tức hóa tác nam tử.

thọ mạng vô ương số kiếp. Người nữ sanh đến, liền hóa làm nam tử.

但有諸菩薩阿羅漢無央數。悉皆洞視徹聽。

đãn hữu chu Bồ-tát A-la-hán vô ương số. tất giai đồng thị triệt thính

Chỉ có vô ương số chu Bồ-tát A-la-hán, tất cả đều là những bậc nghe thấy thông suốt,

悉遙相見。遙相瞻望。遙相聞語聲。

tất dao tương kiến. dao tương chiêm vọng. dao tương văn ngữ thanh.

đều xa thấy nhau, xa nhìn ngắm nhau, xa nghe tiếng nói.

悉皆求道善者。同一種類。無有異人。

tất giai cầu đạo thiện giả. đồng nhất chủng loại. vô hữu dị nhân.

Tất cả đều cầu đạo lành, cùng một chủng loại, không có người khác.

其諸菩薩阿羅漢。面目皆端正。淨潔絕好。悉同一色。

kỳ chu Bồ-tát A-la-hán. diện mục giai đoan chánh. tịnh khiết tuyệt hảo. tất đồng nhất sắc.

Chu Bồ-tát A-la-hán ấy, diện mạo đều đẹp đẽ, thanh khiết tuyệt hảo, đều cùng một màu sắc,

無有偏醜惡者也。諸菩薩阿羅漢。皆才猛點慧。

vô hữu thiên xú ác giả dã. chu Bồ-tát A-la-hán. giai tài mãnh hiệt tuệ.

không có sai trái xấu ác. Chu Bồ-tát A-la-hán, đều là bậc tài trí thông tuệ,

皆衣自然之衣。心中所念道德。其欲語言。

giai y tự nhiên chi y. tâm trung sở niệm đạo đức. kỳ dục ngữ ngôn.

đều làm theo tự nhiên. Trong tâm thường nhớ nghĩ về đạo đức, lời muốn nói,皆豫相知意所念。言常說正事。

giai dự tương tri ý sở niệm. ngôn thường thuyết chánh sự.

đều dự biết được ý niệm nhau, lời thường nói việc chơn chánh,

所語輒說經道。不說他餘之惡。其語言音響。

sở ngữ triếp thuyết Kinh đạo. bất thuyết tha dư chi ác. kỳ ngữ ngôn âm hưởng. có nói thì nói kinh đạo, không nói những lời xấu ác khác, âm hưởng của lời nói đó

如三百鍾聲。皆相敬愛。無相嫉憎者。皆以長幼上下。

như tam bách chung thanh. giai tương kính ái. vô tương tật tăng giả. giai dĩ trường ầu thượng hạ.

như ba trăm tiếng chuông, đều kính yêu nhau, không ghen ghét nhau, đều theo lớn nhỏ trên dưới,

先後言之。以義如禮。轉相敬事如兄如弟。

tiên hậu ngôn chi. dĩ nghĩa như lễ. chuyển tương kính sự như huynh như đệ. lời nói trước sau, có lễ nghĩa, thay đổi chăm sóc lẫn nhau như anh như em, với仁履義。不妄動作言語。如誠轉相教。

dĩ nhân lý nghĩa. bất vọng động tác ngôn ngữ. như giới chuyển tương giáo. đem lòng nhân để thực hiện nghĩa, không nói lời bừa bãi, như răn dạy lẫn nhau,

令不相違戾。轉相承受。皆心淨潔。無所貪慕。

lệnh bất tương vi lệ. chuyển tương thừa thọ. giai tâm tịnh khiết. vô sở tham mộ.

khiến cho không chống trái lẫn nhau, cùng thừa nhận nhau, tâm đều trong sạch, không chỗ tham luyến,

終無瞋怒淫泆之心。愚癡之態。

chung vô sân nộ dâm dật chi tâm. ngu si chi thái.

hoàn toàn không có tâm sân giận, phần nộ, dâm dật, thái độ ngu si,

無有邪心念婦女意。悉皆智慧勇猛。

vô hữu tà tâm niệm phụ nữ ý. tất giai trí tuệ dũng mãnh.

không có tâm ý tà nhớ nghĩ phụ nữ, tất cả đều trí tuệ dũng mãnh,

和心歡樂好喜經道。自知前世所從來生億萬劫時。

hòa tâm hoan lạc hảo hi Kinh đạo. tự tri tiền thế sở tông lai sanh ức vạn kiếp thời.

và tâm ưa thích kinh đạo tốt đẹp, tự biết đời trước từ lúc sanh đến ức vạn kiếp,

宿命善惡存亡。現在却知無極。阿彌陀佛所可教授。

tứ mạng thiện ác tồn vong. hiện tại khuớc tri vô cực. A-di-đà Phật sở khả giáo thọ.

thiện ác đời trước còn mất, hiện tại vẫn biết hết. Chỗ giảng dạy của Phật A-di-đà,

講堂精舍。皆復自然七寶。

giảng đường Tịnh Xá. giai phục tự nhiên thất bảo.

giảng đường tịnh xá, đều lót bằng bảy báu tự nhiên,

金銀水精琉璃白玉虎珀車磑。自共相成甚殊明。好絕無比。

kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hổ phách xa-cừ. tự cộng tương thành thậm xu minh. hảo tuyệt vô bì.

vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, bạch ngọc, hổ phách, xa cừ hợp thành rất sáng đẹp, tuyệt hảo không gì sánh bằng.

亦無作者。不知所從來。亦無持來者。

diệc vô tác giả. bất tri sở tông lai. diệc vô trì lai giả.

cũng không có tác giả, không biết từ đâu đến, cũng không người mang đến,

亦無所從去。阿彌陀佛所願德重。其人作善故。

diệc vô sở tông khứ. A-di-đà Phật sở nguyện đức trọng. kỳ nhân tác thiện cố.

cũng không từ đâu đi. Sở nguyện của Phật A-di-đà đức dày, Phật ấy làm lành,

論經語義。說經行道。講會其中。自然化生爾。

luận Kinh ngữ nghĩa. thuyết kinh hành đạo. giảng hội kỳ trung. tự nhiên hóa sanh nhi.

luận nói nghĩa kinh, nói kinh hành đạo, trong giảng đường tự nhiên hóa sanh như vậy.

其講堂精舍。皆復有七寶樓觀欄楯。

kỳ giảng đường Tịnh Xá。giai phục hữu thất bảo lâu quán lan thuấn。

Giảng đường Tịnh xá đó, đều có lầu gác lan can bằng bảy báu,

復以金銀水精琉璃白玉虎珀車磔為瓔珞。

phục dĩ kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hổ phách xa-cừ vi anh lạc。

lại dùng vàng bạc, thủy tinh, lưu ly, bạch ngọc, hổ phách, xa cừ làm chuỗi anh lạc。

復以白珠明月珠摩尼珠為交露。覆蓋其上。

phục dĩ bạch châu minh nguyệt châu ma-ni châu vi giao lộ。phúc cái kỳ thượng。

Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma ni châu làm lọng giao lộ, phủ kín lên trên,

皆自作五音聲。甚好無比。諸菩薩阿羅漢所居舍宅。

giai tự tác ngũ âm thanh。thậm hảo vô bì。chư Bồ-tát A-la-hán sở cư xá trạch。năm âm thanh đều trời, rất hay không gì sánh được。Phòng ốc chỗ ở của chư Bồ-tát A-la-hán,

皆復以七寶金銀水精琉璃珊瑚虎珀車磔碼碯化生。

giai phục dĩ thất bảo kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hổ phách xa-cừ mã não hoá sanh

đều bằng bảy báu như vàng bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não hóa sanh,

轉共相成其舍宅。

nã hóa sanh。chuyển cộng tương thành kỳ xá trạch。

cùng nhau hợp thành nhà ấy,

悉各有七寶樓觀欄楯。

tất các hữu thất bảo lâu quán lan thuấn。

tất cả đều có lầu gác lan can bảy báu。

復以金銀水精琉璃白玉虎珀車磔為瓔珞。復以白珠明月珠摩尼珠為交露。

phục dĩ kim ngân thủy tinh lưu ly bạch ngọc hổ phách xa-cừ vi anh lạc。

Lại dùng vàng bạc, thủy tinh, lưu ly, bạch ngọc, hổ phách, xa cừ làm chuỗi anh lạc。Lại dùng bạch châu, minh nguyệt châu, ma ni châu làm lọng giao lộ,

覆蓋其上。皆各復自作五音聲。

phúc cái kỳ thượng。giai các phục tự tác ngũ âm thanh。

phủ kín lên trên。Mỗi mỗi nhà của năm loại âm thanh đều tự nhiên trời。

阿彌陀佛講堂精舍。及諸菩薩阿羅漢。所居舍宅中。

A-di-đà Phật giảng đường Tịnh Xá。cập chư Bồ-tát A-la-hán。sở cư xá trạch trung。

Giảng đường Tịnh xá của Phật A-di-đà và nhà của chỗ ở của chư Bồ-tát A-la-hán,內外處處。皆復有自然流泉浴池。

nội ngoại xứ xứ。giai phục hữu tự nhiên lưu tuyến dục trì。

khắp nơi trong ngoài, đều có suối chảy ao tắm tự nhiên,

皆與自然七寶俱生。金銀水精琉璃虎珀車渠。轉共相成。

giai dĩ tự nhiên thất bảo câu sanh。kim ngân thủy tinh lưu ly hổ phách xa cừ。chuyển cộng tương thành。

và bảy báu tự nhiên cùng sanh như vàng bạc, thủy tinh, lưu ly, hổ phách, xa cừ cùng nhau hợp thành。

淳金池者。其水底沙白銀也。淳白銀池者。

thuần kim trì giả。kỳ thủy để sa bạch ngân dã。thuần bạch ngân trì giả。

Nước ao toàn bằng vàng, đáy ao cát bằng bạc trắng。Nước ao toàn bằng bạc trắng,

其水底沙黄金也。淳水精池者。

kỳ thủy để sa hoàng kim dã. thuần thủy tinh trì giả.
đáy ao cát bằng hoàng kim. Nước ao toàn bằng thủy tinh,

其水底沙琉璃也。淳琉璃池者。其水底沙水精也。

kỳ thủy để sa lưu ly dã. thuần lưu ly trì giả. kỳ thủy để sa thủy tinh dã.
đáy ao cát bằng lưu ly. Nước ao toàn bằng lưu ly, đáy ao cát bằng thủy tinh.

淳珊瑚池者。其水底沙虎珀也。淳虎珀池者。

thuần san hô trì giả. kỳ thủy để sa hổ phách dã. thuần hổ phách trì giả.
Nước ao toàn bằng san hô, đáy ao cát bằng hổ phách. Nước ao toàn bằng hổ phách,

其水底沙珊瑚也。淳車渠池者。其水底沙馬瑙也。

kỳ thủy để sa san hô dã. thuần xa cừ trì giả. kỳ thủy để sa mã-nã dã.
đáy ao cát bằng san hô. Nước ao toàn bằng xa cừ, đáy ao cát bằng mã nã.

淳馬瑙池者。其水底沙車渠也。淳白玉池者。

thuần mã-nã trì giả. kỳ thủy để sa xa cừ dã. thuần bạch ngọc trì giả.
Nước ao toàn bằng mã nã, đáy ao cát bằng xa cừ. Nước ao toàn bằng bạch ngọc,

其水底沙紫磨金也。淳紫磨金池者。

kỳ thủy để sa tử ma kim dã. thuần tử ma kim trì giả.
đáy ao cát bằng vàng sắc tía. Nước ao toàn bằng vàng sắc tía,

其水底沙白玉也。中復有兩寶共作一池者。

kỳ thủy để sa bạch ngọc dã. trung phục hữu lượng bảo cộng tác nhất trì giả.
đáy ao cát bằng bạch ngọc. Trong đó lại có hai thứ báu cùng làm một ao,

其水底沙金銀也。中復有三寶共作一池者。

kỳ thủy để sa kim ngân dã. trung phục hữu Tam Bảo cộng tác nhất trì giả.
đáy ao đó cát bằng vàng bạc. Trong đó lại có ba thứ báu làm thành một ao,

其水底沙金銀水精也。中復有四寶共作一池者。

kỳ thủy để sa kim ngân thủy tinh dã. trung phục hữu tứ bảo cộng tác nhất trì giả.

đáy ao đó cát bằng vàng, bạc, thủy tinh. Trong đó lại có bốn thứ báu làm thành một ao,

其水底沙金銀水精琉璃也。

kỳ thủy để sa kim ngân thủy tinh lưu ly dã.
đáy ao đó cát bằng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly.

中有五寶共作一池者。其水底沙金銀水精琉璃珊瑚也。

trung hữu ngũ bảo cộng tác nhất trì giả. kỳ thủy để sa kim ngân thủy tinh lưu ly san hô dã.

Trong đó lại có năm thứ báu làm thành một ao, đáy ao đó cát bằng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô.

中有六寶共作一池者。

trung hữu lục bảo cộng tác nhất trì giả.
Trong đó lại có sáu thứ báu làm thành một ao,

其水底沙金銀水精琉璃珊瑚虎珀也。中有七寶共作一池者。

kỳ thủy để sa kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hổ phách dã. trung hữu thất bảo cộng tác nhất trì giả.

đáy ao đó cát bằng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách. Trong đó lại có bảy thứ báu làm thành một ao,

其水底沙金銀水精琉璃珊瑚虎珀車渠也。

kỳ thủy để sa kim ngân thủy tinh lưu ly san hô hổ phách xa cừ dã.

đáy ao đó cát bằng vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ.

中有浴池長四十里者。有長八十里者。

trung hữu dục trì trường tú thập lý giả, hữu trường bát thập lý giả。

Trong đó lại có ao tắm dài bốn mươi dặm, có ao dài tám mươi dặm,

有長百六十里者。有長三百二十里者。

hữu trường bách lục thập lý giả, hữu trường tam bách nhị thập lý giả。

có ao dài một trăm sáu mươi dặm, có ao dài ba trăm hai mươi dặm,

有長六百四十里者。有長千二百八十里者。

hữu trường lục bách tứ thập lý giả, hữu trường thiên nhị bách bát thập lý
giả。

có ao dài sáu trăm bốn mươi dặm, có ao dài một ngàn hai trăm tám mươi dặm,

有長二千五百六十里者。有長五千一百二十里者。

hữu trường nhị thiên ngũ bách lục thập lý giả, hữu trường ngũ thiên nhất bách
nhị thập lý giả。

có ao dài hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm, có ao dài năm ngàn một trăm hai
mươi dặm,

有長萬二百四十里者。有長二萬四百八十里者。

hữu trường vạn nhị bách tứ thập lý giả, hữu trường nhị vạn tứ bách bát thập lý
giả。

có ao dài một vạn hai trăm bốn mươi dặm, có ao dài hai vạn bốn trăm tám mươi
dặm。

其池縱廣適等是池者皆諸菩薩阿羅漢。

kỳ trì túng quảng thích đẳng thị trì giả giai chu Bồ-tát A-la-hán。

Những ao đó ngang dọc bằng nhau ao đó là nơi chu Bồ-tát A-la-hán

常所可浴池。佛言。彌陀佛浴池長四萬八千里。

thường sở khả dục trì。Phật ngôn。Di Đà Phật dục trì trường tứ vạn bát thiên
lý。

thường tắm rửa。Phật dạy: Ao tắm của Phật A-di-đà dài đến bốn vạn tám ngàn
dặm,

廣亦四萬八千里。其池皆以七寶轉共相成。

quảng diệc tứ vạn bát thiên lý。kỳ trì giai dĩ thất bảo chuyển cộng tương
thành。

rộng cũng bốn vạn tám ngàn dặm。Ao đó đều dùng bảy báu cùng nhau hợp thành,
其水底沙白珠明月珠摩尼珠也。

kỳ thủy để sa bạch châu minh nguyệt châu ma-ni châu dã。

đáy ao đó bằng bạch châu, minh nguyệt châu, ma ni châu。

阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢。浴池中水皆清香潔。

A-di-đà Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán。dục trì trung thủy giai thanh hương
khiết。

Nước trong ao tắm của Phật A-di-đà và chư Bồ-tát A-la-hán trong xanh thơm mát,
池中皆有香華。悉自然生百種華。種種異色。

trì trung giai hữu hương hoa。tất tự nhiên sanh bách chủng hoa。chủng chủng
dị sắc。

trong cái ao đều có hương hoa, đều tự nhiên sanh một trăm loại hoa, màu sắc
mỗi loại khác nhau,

色異香華。枝皆千葉甚香無比也。香不可言。

sắc dị hương hoa。chi giai thiên diệp thậm hương vô bỉ dã。hương bất khả
ngôn。

hương hoa màu sắc khác nhau, cành đều một ngàn lá rất thơm không gì sánh
bằng。Mùi thơm không thể nói,

其華者亦非世間之華。復非天上之華。

kỳ hoa giả diệc phi thể gian chi hoa 。 phục phi Thiên thượng chi hoa 。
Hoa đó cũng không phải là hoa của thể gian, lại không phải hoa trên Trời,
此華香都八方上下。眾華香中精也。自然化生耳。

thủ hoa hương đô bát phương thượng hạ 。 chúng hoa hương trung tinh dã 。 tự
nhiên hóa sanh nhĩ 。

hương hoa đó đều ở tám phương trên dưới, trong các hương hoa tinh khiết, tự
nhiên hoá sanh vậy.

其池中水流行。轉相灌注。其水流行。

kỳ trì trung thủy lưu hành。 chuyển tương quán chú。 kỳ thủy lưu hành。

Nước trong ao ấy chảy đổ vào nhau. Trong ao đó nước chảy,

亦不遲不駛。皆復作五音聲。佛言。八方上下。

diệc bất trì bất quyết。 giai phục tác ngũ âm thanh Phật ngôn。 bát phương
thượng hạ。

không chậm cũng không nhanh, đều tạo thành năm âm thanh. Phật dạy: Tám phương
trên dưới,

無央數佛國。諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

vô ương số Phật quốc。 chư Thiên nhân dân。 cập quyên phi nhuyễn động chi loại。

vô ương số cõi Phật, chư Thiên nhân dân cùng các loài bò bay máy cựa,

諸生阿彌陀佛國者。

chư sanh A-di-đà Phật quốc giả。

nếu được sanh về nước Phật A-di-đà,

皆於七寶水池蓮華中化生。便自然長大。亦無乳養之者。

giai ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh。 tiện tự nhiên trường

Đại。 diệc vô nữ dưỡng chi giả。

đều được hóa sanh trong ao hoa sen bảy báu, bèn tự nhiên cao lớn, cũng không
có sữa nuôi nấng.

皆食自然之飲食。其身體亦非世間人之身體。

giai thực tự nhiên chi ẩm thực。 kỳ cộng thể diệc phi thể gian nhân chi cộng
thể。

Đều ăn thức ăn tự nhiên, thân thể ấy cũng không phải thân thể của người thể
gian,

亦非天上人之身體。皆積眾善之德。

diệc phi Thiên thượng nhân chi cộng thể。 giai tích chúng thiện chi đức。

cũng không phải thân thể của người cõi Trời, đều là do công đức tích chứa các
điều lành,

悉受自然虛無之身。無極之體。甚殊好無比。佛語阿難。

tất thọ tự nhiên hư vô chi cộng。 vô cực chi thể。 thậm xu hảo vô bỉ。 Phật ngữ
A-nan。

đều nhận thân của tự nhiên hư vô. Thân thể vô cùng, rất tốt đẹp không gì sánh
bằng. Phật nói A-nan:

如世間貧窮乞丐人。令在帝王邊住者。

như thế gian bần cùng khát cái nhân。 linh tại đế Vương biên trụ giả。

Như người nghèo khổ ăn xin ở thể gian, khiến đứng bên cạnh đức vua,

其面目形狀寧類帝王面目形類顏色不。阿難言。

kỳ diện mục hình trạng ninh loại đế Vương diện mục hình loại nhan sắc phủ。 A-
nan ngôn。

mặt mày dáng dấp của người đó giống với mặt mày dáng dấp, nhan sắc của đức
vua không? A-nan nói:

假使王子在帝王邊住者。

giả sử Vương tử tại đê Vương biên trụ giả.

Giả sử vương tử đứng bên cạnh vua,

其面目形狀甚醜惡不好。不如帝王。百千億萬倍也。

kỳ diện mục hình trạng thậm xú ác bất hảo, bất như đế Vương, bách thiên ức vạn bội dã.

mặt mày dáng dấp vương tử rất xấu xí không đẹp, không bằng vua gấp trăm ngàn vạn ức lần.

所以者何。乞人貧窮困極。飲食常惡。

sở dĩ giả hà, khát nhân bần cùng khổ cực, ẩm thực thường ác.

Vì sao như vậy? Vì người ăn xin nghèo khổ cùng, thường ăn thức ăn dở,

未常有美食時。既惡食不能得飽食。食纔支命。

vị thường hữu mỹ thực thời, ký ác thực bất năng đắc bão thực, thực tài chi mạng.

chưa lúc nào có được thức ăn ngon. Thức ăn đã dở còn không thể được ăn no, ăn chỉ vừa chống đỡ mạng sống,

骨節相撐拄。無以自給。常乏無有儲飢寒凍。

cốt tiết tương xanh trụ, vô dĩ tự cấp, thường phạp vô hữu trữ cơ nộ hàn đông, xương cốt rã rời, không đủ tự cấp, luôn thiếu không có dự trữ, đói khát lạnh lẽo,

怔忪愁苦。但坐前世。為人愚癡。無智慳貪。

chính tông sâu khổ, đản tọa tiền thế, vi nhân ngu si, vô trí san tham,

run rẩy buồn khổ. Chỉ vì đời trước, làm người ngu si, tham lam vô trí

不肯慈哀。為善博愛施與。

bất khảng từ ai, vi thiện bác ái thí dĩ.

không chịu từ ai, làm lành yêu mến bố thí,

但欲唐得貪惜飲食獨食嗜美。不信施貸後得報償。

đãn dục đường đắc tham tích ẩm thực độc thực thị mỹ, bất tín thí thái hậu đắc báo thường.

chỉ muốn nói khoác, tham tiếc thức ăn, chỉ ngon ngọt riêng bản thân, không tin bố thí sau được báo đền,

復不信作善後世當得其福。蒙控抵佞益作眾惡。

phục bất tín tác thiện hậu thế đương đắc kỳ phúc, mông không để ngận ích tác chúng ác.

lại không tin làm việc lành đời sau sẽ được phúc, ngây ngô mông muội thêm tạo nhiều điều ác.

如是壽終財物盡索。素無恩德無所恃怙。

như thị thọ chung tài vật tận tác, tố vô ân đức vô sở thị hõ.

Như vậy khi mạng chung tài vật cũng tan hết, không có ân đức, không chỗ nương cậy,

入惡道中坐之適苦。然後得出解脫。今生為人。

nhập ác đạo trung tọa chi thích khổ, nhiên hậu đắc xuất giải thoát, kim sanh vị nhân.

vào trong đường ác, ngồi chịu thống khổ. Sau đó được thoát khỏi, nay sanh làm người,

作於下賤。為貧家作子。強像人形狀類甚醜。

tác ư hạ tiện, vi bần gia tác tử, cường tượng nhân hình trạng loại thậm xú.

vào hạng hạ tiện, làm con nhà nghèo khổ, người tuy mạnh mẽ nhưng hình dáng rất xấu xí,

衣被弊壞單空獨立。不蔽形體乞丐生耳。

y bị tệt hoại đản không độc lập. bắt tể hình thể khát cái sanh nhĩ.
áo quần tả toi một mình đơn độc, hình thể không kín, xin ăn mà sống vậy.
飢寒困苦面目羸劣不類人色。
cơ hàn khôn khổ diện mục luy liệt bất loại nhân sắc.
Đói rét khôn khổ, mặt mày tiêu tụy không giống sắc người.
坐其前世身之所作。受其殃罰。示眾見之莫誰哀者。
tọa kỳ tiền thế cộng chi sở tác. thọ kỳ ương phạt. kì chúng kiến chi mạc thù
ai giả.
Nhân vì việc làm đời trước của thân, nay nhận hình phạt tai ương, thấy rõ mọi
việc chớ ai thương mến,
棄捐市道曝露瘠瘦。黑醜惡極不及人耳。
khi quyên thị đạo bộc lộ trụ sấu. hắc xú ác cực bất cập nhân nhĩ.
bỏ quên đường chợ, gầy guộc phơi sương, đen điu xấu xí không giống người vậy.
所以帝王人中獨尊最好者何。皆其前世為人時。
sở dĩ đế Vương nhân trung độc tôn tối hảo giả hà. giai kỳ tiền thế vi nhân
thời.
Sở dĩ vua trong loài người đẹp nhất thiên hạ là vì sao? Vì đều đời trước lúc
làm thân người,
作善信受經道。布施德。博愛順義。
tác thiện tín thọ Kinh đạo. bố ân thí đức. bác ái thuận nghĩa.
làm các việc lành, tin thọ kinh đạo, ban ân thí đức, thương yêu thuận nghĩa,
慈仁惠與。不貪飲食與眾共之。
từ nhân hi dữ. bất tham ẩm thực dữ chúng cộng chi.
nhân từ vui vẻ, không tham ăn uống mà với chúng cùng hưởng,
無所匱惜都無違爭。得其善福壽終德隨不更惡道。
vô sở quĩ tích đô vô vi tranh. đắc kỳ thiện phúc thọ chung đức tùy bất canh ác
đạo.
không chỗ chứa cất đều không trái cãi. Được phước lành ấy lúc lâm chung đức
theo sau không sanh đường ác.
今生為人得生王家。
kim sanh vi nhân đắc sanh Vương gia.
Nay sanh làm người được sanh làm vua,
自然尊貴獨王典主攬制人民為其雄傑。面目潔白和顏好色。
tự nhiên tôn quý độc Vương điển chủ lãm chế nhân dân vi kỳ hùng kiệt. diện mục
khiết bạch hòa nhan hảo sắc.
tự nhiên tôn quý, mình vua làm chủ nắm giữ nhân dân được sự hùng kiệt, mặt
mày sáng suốt hiền hòa, nhan sắc tốt đẹp,
身體端正眾共敬事。美食好衣隨心忞意。
cộng thể đoan chánh chúng cộng kính sự. mỹ thực hảo y tùy tâm tú ý.
thân thể đoan chánh, mọi người cung kính, ăn ngon mặc đẹp phóng ý tùy tâm.
若樂所欲自然在前都無違爭。於人中殊好。
nhược lạc sở dục tự nhiên tại tiền đô vô vi tranh. u nhân trung xu hảo.
Nếu chỗ ưa muốn tự nhiên sẵn có đều không trái cãi. Tốt đẹp nhất trong loài
người,
無憂快樂面目光澤。故乃爾耳。佛告阿難。若言是也。
Vô ưu khoái lạc diện mục quang trạch. cố nãi nhĩ nhĩ. Phật cáo A-nan. nhược
ngôn thị dã.
không lo buồn, khoái lạc mặt mày tươi sáng, nên được như vậy. Phật bảo A-nan:
Nếu nói đúng,
帝王雖於人中好無比者。

để Vương tuy ư nhân trung hảo vô bi giả。
Đề vương tuy ở trong loài người đẹp không gì sánh bằng,
當令在遮迦越王邊住者。其面形類甚醜惡不好。
đương linh tại giả ca việt Vương biên trụ giả。 kỳ diện hình loại thậm xú ác
bất hảo。
nhưng bây giờ bảo đứng bên cạnh vua Già-ca-việt, thì mặt mày dáng dấp của vua
đó rất xấu xí không đẹp,
比如乞人在帝王邊住耳。其帝王面目。
bỉ như khất nhân tại đề Vương biên trụ nhĩ。 kỳ đề Vương diện mục。
giống như người ăn xin đứng bên cạnh đức vua mà thôi。 Mặt mày đề vương ấy,
尚復不如遮迦越王面色姝好。百千億萬倍。
thượng phục bất như giả ca việt Vương diện sắc xu hảo。 bách thiên ức vạn bội。
lại còn không bằng nhan sắc tuyệt đẹp của vua Già-ca-việt, gấp trăm ngàn vạn
ức lần。
如遮迦越王於天下絕好無比。當令在第二天王邊住者。
như giả ca việt Vương ư Thiên hạ tuyệt hảo vô bi。 đương linh tại đệ nhị Thiên
Vương biên trụ giả。
Nếu nhan sắc của vua Già-ca-việt tuyệt đẹp ở trong thiên hạ không ai sánh
bằng, nhưng nay bảo đứng bên cạnh vua cõi Trời thứ hai,
其面甚醜不好。尚復不如帝釋面類端正姝好。
kỳ diện thậm xú bất hảo。 thượng phục bất như đế thích diện loại đoan chánh xu
hảo。
thì mặt vua ấy rất xấu không đẹp, lại còn không đẹp bằng nhan sắc đoan chánh
xinh đẹp của Trời Đê-thích,
百千億萬倍。如天帝釋。令在第六天王邊住者。
bách thiên ức vạn bội。 như Thiên đế thích。 linh tại đệ lục Thiên Vương biên
trụ giả
gấp ngàn vạn ức lần。 Nếu Trời Đê-thích khiến ở bên cạnh vua Trời thứ sáu,
其面類甚醜不好。
kỳ diện loại thậm xú bất hảo。
nhan sắc ấy rất xấu không đẹp,
尚復不如第六天王面類端正姝好。百千億萬倍。如第六天王。
thượng phục bất như đệ lục Thiên Vương diện loại đoan chánh xu hảo。 bách thiên
ức vạn bội。 như đệ lục Thiên Vương。
lại còn không đẹp bằng nhan sắc đoan chánh xinh đẹp của vua Trời thứ sáu gấp
trăm ngàn ức vạn lần。 Nếu vua cõi Trời thứ sáu,
令在阿彌陀佛國中諸菩薩阿羅漢邊住者。
linh tại A-di-đà Phật quốc trung chư Bồ-tát A-la-hán biên trụ giả。
khiến đứng bên cạnh các Bồ-tát A-la-hán trong nước Phật A-di-đà,
其面甚醜。尚復不如阿彌陀佛國中。
kỳ diện thậm xú。 thượng phục bất như A-di-đà Phật quốc trung。
thì mặt vua Trời thứ sáu rất xấu, lại còn không bằng nhan sắc đoan chánh xinh
đẹp,
菩薩阿羅漢面類端正姝好。百千億萬倍。佛言。
Bồ-tát A-la-hán diện loại đoan chánh xu hảo。 bách thiên ức vạn bội。 Phật ngôn。
của các Bồ-tát A-la-hán trong nước Phật A-di-đà, gấp trăm ngàn ức vạn lần。
Phật nói:
阿彌陀佛國諸菩薩阿羅漢面類。悉皆端正絕好無比。

A-di-đà Phật quốc chu Bồ-tát A-la-hán diện loại. tất giai đoạn chánh tuyệt hảo vô bi.

Diện mạo các Bồ-tát A-la-hán nước Phật A-di-đà, tất cả đều rất đoạn chánh tuyệt đẹp không ai sánh bằng,

次於泥洹之道。阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢。

thứ u nê hoàn chi đạo. A-di-đà Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán.

lần lượt vào đạo Niết-bàn.

講堂精舍所居處舍宅中。內外浴池上。

giảng đường Tịnh Xá sở cư xử xá trạch trung. nội ngoại dục trì thượng.

Trong giảng đường, tịnh xá, nhà cửa chỗ ở của Phật A-di-đà và các Bồ-tát A-la-hán, trên thành ao trong ngoài,

皆有七寶樹。中有淳金樹。淳銀樹。淳水精樹。

giai hữu thất bảo thụ. trung hữu thuần kim thụ. thuần ngân thụ. thuần thủy tinh thụ.

đều có cây bảy báu. Trong đó, có cây toàn bằng vàng, có cây toàn bằng bạc, có cây toàn bằng thủy tinh,

淳琉璃樹。淳白玉樹。淳珊瑚樹。淳琥珀樹。

thuần lưu ly thụ. thuần bạch ngọc thụ. thuần san hô thụ. thuần hổ phách thụ.

có cây toàn bằng lưu ly, có cây toàn bằng bạch ngọc, có cây toàn bằng san hô, có cây toàn bằng hổ phách,

淳車碾樹。種種各自異行。中有兩寶共作一樹者。

thuần xa-cù thụ. chủng chủng các tự dị hàng. trung hữu lượng bảo cộng tác nhất thụ giả.

có cây toàn bằng xa cù, tự chia hàng riêng từng loại cây. Trong đó, có hai thứ báu làm thành một cây:

銀樹。銀根金莖。銀枝金葉。銀華金實。

ngân thụ. ngân căn kim hành. ngân chi kim diệp. ngân hoa kim thật.

Cây bạc, rễ bạc, cọng vàng, cành bạc, lá vàng, hoa bạc, trái vàng;

金樹者。金根銀莖。金枝銀葉。金華銀實。

kim thụ giả. kim căn ngân hành. kim chi ngân diệp. kim hoa ngân thật.

Cây vàng, rễ vàng, cọng bạc, cành vàng, lá bạc, hoa vàng, trái bạc;

水精樹者。水精根琉璃莖。水精枝琉璃葉。

thủy tinh thụ giả. thủy tinh căn lưu ly hành. thủy tinh chi lưu ly diệp.

Cây thủy tinh, rễ thủy tinh, cọng lưu ly, cành thủy tinh, lá lưu ly,

水精華琉璃實。琉璃樹者。琉璃根水精莖。

thủy tinh hoa lưu ly thật. lưu ly thụ giả. lưu ly căn thủy tinh hành.

hoa thủy tinh, trái lưu ly; Cây lưu ly, rễ lưu ly, cọng thủy tinh,

琉璃枝水精葉。琉璃華水精實。是二寶共作一樹。

lưu ly chi thủy tinh diệp. lưu ly hoa thủy tinh thật. thị nhị bảo cộng tác nhất thụ.

cành lưu ly, lá thủy tinh, hoa lưu ly, trái thủy tinh. Hai thứ báu này làm thành một cây.

中復有四寶共作一樹者。水精樹。

trung phục hữu tứ bảo cộng tác nhất thụ giả. thủy tinh thụ.

Trong đó lại có bốn thứ báu làm thành một cây: Cây thủy tinh,

水精根琉璃莖。金枝銀葉。水精華琉璃實。琉璃樹者。

thủy tinh căn lưu ly hành. kim chi ngân diệp. thủy tinh hoa lưu ly thật. lưu ly thụ giả.

rễ thủy tinh, cọng lưu ly, cành vàng, lá bạc, hoa thủy tinh, trái lưu ly; Cây lưu ly,

琉璃根水精莖。金枝銀葉。水精華琉璃實。

luu ly căn thủy tinh hành. kim chi ngân diệp. thủy tinh hoa luu ly thật.
rễ luu ly, cộng thủy tinh, cành vàng, lá bạc, hoa thủy tinh, trái luu ly;
是四寶樹轉共相成。各自異行。

thị tứ bảo thụ chuyển cộng tương thành. các tự dị hàng.
Bốn thứ báu này cùng nhau hợp thành, tự chia hàng riêng từng loại.

中復有五寶共作一樹者。銀根金莖。水精枝琉璃葉。

trung phục hữu ngũ bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân căn kim hành. thủy tinh chi luu ly diệp.

Trong đó lại có năm thứ báu làm thành một cây: Rễ bạc, cộng vàng, cành thủy tinh, lá luu ly,

銀華金實。金樹者。金根銀莖。水精枝琉璃葉。

ngân hoa kim thật. kim thụ giả. kim căn ngân hành. thủy tinh chi luu ly diệp.
hoa bạc, trái vàng; Cây vàng, rễ vàng, cộng bạc, cành thủy tinh, lá luu ly,
珊瑚華銀實。水精樹者。水精根琉璃莖。

san hô hoa ngân thật. thủy tinh thụ giả. thủy tinh căn luu ly hành.
hoa san hô, trái bạc; Cây thủy tinh, rễ thủy tinh, cộng luu ly,

珊瑚枝銀葉。金華琉璃實。琉璃樹者。

san hô chi ngân diệp. kim hoa luu ly thật. luu ly thụ giả.
cành san hô, lá bạc, hoa vàng, trái luu ly; Cây luu ly,

琉璃根珊瑚莖。水精枝金葉。銀華珊瑚實。

luu ly căn san hô hành. thủy tinh chi kim diệp. ngân hoa san hô thật.
rễ luu ly, cộng san hô, cành thủy tinh, lá vàng, hoa bạc, trái san hô;

珊瑚樹者。珊瑚根琉璃莖。水精枝金葉。

san hô thụ giả. san hô căn luu ly hành. thủy tinh chi kim diệp.
Cây san hô, rễ san hô, cộng luu ly, cành thủy tinh, lá vàng,

銀華琉璃實。是五寶共作一樹。各自異行。

ngân hoa luu ly thật. thị ngũ bảo cộng tác nhất thụ. các tự dị hàng.
hoa bạc, trái luu ly; Năm thứ báu này cùng làm một cây, tự chia hàng riêng từng loại.

中有六寶共作一樹者。銀樹。銀根金莖。

trung hữu lục bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ. ngân căn kim hành.
Trong đó lại có sáu thứ báu làm thành một cây: Cây bạc, rễ bạc, cộng vàng,

水精枝琉璃葉。珊瑚華虎珀實。金樹者。金根銀莖。

thủy tinh chi luu ly diệp. san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả. kim căn ngân hành.

cành thủy tinh, lá luu ly, hoa san hô, trái hổ phách; Cây vàng, rễ vàng, cộng bạc,

水精枝琉璃葉。虎珀華珊瑚實。水精樹者。

thủy tinh chi luu ly diệp. hổ phách hoa san hô thật. thủy tinh thụ giả.
cành thủy tinh, lá luu ly, hoa hổ phách, trái san hô; Cây thủy tinh,

水精根琉璃莖。珊瑚枝虎珀葉。銀華金實。

thủy tinh căn luu ly hành. san hô chi hổ phách diệp. ngân hoa kim thật.
rễ thủy tinh, cộng luu ly, cành san hô, lá hổ phách, hoa bạc, trái vàng;

琉璃樹者。琉璃根珊瑚莖。虎珀枝水精葉。

luu ly thụ giả. luu ly căn san hô hành. hổ phách chi thủy tinh diệp.
Cây luu ly, rễ luu ly, cộng san hô, cành hổ phách, lá thủy tinh,

金華銀實。是六寶樹轉共相成。各自異行。

kim hoa ngân thật. thị lục bảo thụ chuyển cộng tương thành. các tự dị hàng。

hoa vàng, trái bạc. Sáu thứ báu này cùng nhau hợp thành, tự chia hàng riêng từng loại.

中復有七寶共作一樹者。銀樹。銀根金莖。

trung phục hữu thất bảo cộng tác nhất thụ giả. ngân thụ. ngân căn kim hành. Trong đó lại có bảy thứ báu làm thành một cây: Cây bạc, rễ bạc, cộng vàng, nước tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả. cành thủy tinh, lá lưu ly, hoa san hô, trái hổ phách; Cây vàng, nước tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả.

thủy tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả. cành thủy tinh, lá lưu ly, hoa san hô, trái hổ phách; Cây vàng, nước tinh chi lưu ly diệp. san hô hoa hổ phách thật. kim thụ giả.

kim căn thủy tinh hành. lưu ly chi san hô diệp. hổ phách hoa ngân thật. thủy tinh thụ giả.

rễ vàng, cộng thủy tinh, cành lưu ly, lá san hô, hoa hổ phách, trái bạc; Cây thủy tinh,

水精根琉璃莖。珊瑚枝虎珀葉。

thủy tinh căn lưu ly hành. san hô chi hổ phách diệp.

rễ thủy tinh, cộng lưu ly, cành san hô, lá hổ phách,

車磔華白玉實。珊瑚樹者。珊瑚根虎珀莖。

xa-cù hoa bạch ngọc thật. san hô thụ giả. san hô căn hổ phách hành.

hoa xa cù, trái bạch ngọc; Cây san hô, rễ san hô, cộng hổ phách,

白玉枝琉璃葉。車磔華明月珠實。虎珀樹者。

bạch ngọc chi lưu ly diệp. xa-cù hoa minh nguyệt châu thật. hổ phách thụ giả.

cành bạch ngọc, lá lưu ly, hoa xa cù, trái minh nguyệt châu; Cây hổ phách,

虎珀根白玉莖。珊瑚枝琉璃葉。水精華金實。

hổ phách căn bạch ngọc hành. san hô chi lưu ly diệp. thủy tinh hoa kim thật.

rễ hổ phách, cộng bạch ngọc, cành san hô, lá lưu ly, hoa thủy tinh, trái vàng;

白玉樹者。白玉根車磔莖。珊瑚枝虎珀葉。

bạch ngọc thụ giả. bạch ngọc căn xa-cù hành. san hô chi hổ phách diệp.

Cây bạch ngọc, rễ bạch ngọc, cộng xa cù, cành san hô, lá hổ phách,

金華摩尼殊實。是七寶樹轉共相成。種種各自異。

kim hoa ma-ni thù thật. thị thất bảo thụ chuyển cộng tương thành. chủng chủng các tự dị.

hoa vàng, trái ma-ni; Bảy thứ báu này cùng nhau hợp thành, tự phân hàng riêng từng loại.

行行相值。莖莖自相准。枝枝自相值。

hàng hàng tương trị. hành hành tự tương chuẩn. chi chi tự tương trị.

Hàng hàng thẳng tắp, cộng cộng như nhau, cành cành xứng nhau,

葉葉自相向。華華自相望。實實自相當。佛言。

diệp diệp tự tương hướng. hoa hoa tự tương vọng. thật thật tự tương

đương. Phật ngôn.

lá lá tự hướng vào nhau, hoa hoa tự nhìn nhau, trái trái như nhau. Phật nói:

阿彌陀佛。當講堂精舍中。內外七寶浴池繞邊。上諸七寶樹。

A-di-đà Phật. đương giảng đường Tịnh xá trung. nội ngoại thất bảo dục trì nhiều biên. thượng chu thất bảo thụ.

Phật A-di-đà nhiều quanh các cây bảy báu, trên bờ ao trong ngoài bảy báu, trong giảng đường Tịnh xá.

及諸菩薩阿羅漢。七寶舍宅中。內外七寶浴池。繞池邊諸七寶樹。

cập chư Bồ-tát A-la-hán. thất bảo xá trạch trung. nội ngoại thất bảo dục trì. nhiều trì biên chu thất bảo thụ.

Và các Bồ-tát A-la-hán nhiều quanh các cây bảy báu trên bờ ao, trong ngoài ao
tắm bảy báu ở trong nhà bảy báu,

數千百重行。皆各如是。各自作五音聲。

số thiên bách trùng hàng, giai các nhu thị, các tự tác ngũ âm thanh,
số trăm ngàn hàng lớp, cùng khắp nhu vậy. Riêng mỗi nơi trỗi lên năm loại âm
thanh,

音聲甚好無比也。佛告阿難。

âm thanh thậm hào vô bi dã, Phật cáo A-nan,

âm thanh ấy rất hay không gì sánh bằng. Phật bảo A-nan:

如世間帝王有百種伎樂音聲。不如遮迦越王諸伎樂音聲好。

như thế gian đế Vương hữu bách chủng kỹ nhạc âm thanh, bất nhu già ca việt
Vương chư kỹ nhạc âm thanh hào.

Nếu Đế vương ở thế gian có trăm loại âm thanh kỹ nhạc, không hay bằng các
loại âm thanh kỹ nhạc của vua Già-ca-việt,

百千億萬倍。如遮迦越王萬種伎樂音聲。

bách thiên ức vạn bội, như già ca việt Vương vạn chủng kỹ nhạc âm thanh,

gấp trăm ngàn ức vạn lần. Như các loại âm thanh kỹ nhạc của vua Già-ca-việt,

尚復不如第二忉利天上諸伎樂一音聲。百千億萬倍。

thượng phục bất nhu đệ nhị đao lợi Thiên thượng chư kỹ nhạc nhất âm
thanh, bách thiên ức vạn bội.

lại còn không bằng các kỹ nhạc một âm thanh trên trời Đao Lợi thứ hai, gấp
trăm ngàn ức vạn lần.

如忉利天上萬種伎樂之聲。

như đao lợi Thiên thượng vạn chủng kỹ nhạc chi thanh

Như các thứ âm thanh kỹ nhạc trên trời Đao Lợi,

尚復不如第六天上一音聲好。百千億萬倍。

thượng phục bất nhu đệ lục Thiên thượng nhất âm thanh hào, bách thiên ức vạn
bội.

lại còn không hay bằng một âm thanh cõi Trời thứ sáu, gấp trăm ngàn ức vạn
lần.

如第六天上萬種音樂之聲。

như đệ lục Thiên thượng vạn chủng âm lạc chi thanh,

Như thứ âm thanh kỹ nhạc trên Trời thứ sáu,

尚復不如阿彌陀佛國中七寶樹一音聲好。百千億萬倍。阿彌陀佛國中。

thượng phục bất nhu A-di-đà Phật quốc trung thất bảo thụ nhất âm thanh

hào, bách thiên ức vạn bội, A-di-đà Phật quốc trung.

lại còn không hay bằng một âm thanh cây bảy báu trong nước Phật A-di-đà, gấp
trăm ngàn ức vạn lần. Trong nước Phật A-di-đà,

亦有萬種自然伎樂。甚樂無極。阿彌陀佛。

diệc hữu vạn chủng tự nhiên kỹ nhạc, thậm lạc vô cực, A-di-đà Phật.

cũng có vạn loại kỹ nhạc tự nhiên rất hay, Phật A-di-đà

及諸菩薩阿羅漢欲浴時。

cập chư Bồ-tát A-la-hán dục dục thời,

và chư Bồ-tát A-la-hán khi muốn tắm rửa,

便各自可入其七寶池中浴。諸菩薩阿羅漢意欲令水沒足。

tiện các tự khả nhập kỳ thất bảo trì trung dục, chư Bồ-tát A-la-hán ý dục linh
thùy một túc.

liên riêng mỗi có thể vào trong ao bảy báu ấy tắm. Chư Bồ-tát A-la-hán muốn
nước hạ xuống chân,

水即沒足。意欲令水至膝。水即至膝。意欲令水至腰。

thủy tức một tức. ý dục linh thủy chí tất. thủy tức chí tất. ý dục linh thủy chí yêu.
 nước liền hạ xuống chân; Ý muốn khiến nước đến đầu gối, nước liền lên đến đầu gối; Muốn nước lên đến ngang lưng,
 水即至腰。意欲令水至腋。水即至腋。
 thủy tức chí yêu. ý dục linh thủy chí dịch. thủy tức chí dịch.
 nước liền lên đến ngang lưng; Ý muốn nước lên đến ngang nách, nước liền lên đến ngang nách;
 意欲令水至頸。水即至頸。意欲令水自灌身上。
 ý dục linh thủy chí cảnh. thủy tức chí cảnh. ý dục linh thủy tự quán cộng thượng.
 Ý muốn nước lên đến ngang cổ, nước liền lên đến ngang cổ; Ý muốn nước tự đổ lên thân,
 水即自灌身上。意欲令水還復如故。
 thủy tức tự quán cộng thượng. ý dục linh thủy hoàn phục như cổ.
 nước liền tự đổ lên thân; Ý muốn nước trở lại như cũ,
 水即還復如故。恣若隨意所欲好喜。佛言。
 thủy tức hoàn phục như cổ. tú nhược tùy ý sở dục hảo hi. Phật ngôn.
 nước liền trở lại như cũ, buông thả tùy ý ưa muốn. Phật nói:
 阿彌陀及諸菩薩阿羅漢皆浴已。
 A-di-đà cập chư Bồ-tát A-la-hán giai dục dĩ.
 Phật A-di-đà và các Bồ-tát A-la-hán đều tắm xong,
 悉自於一大蓮華上坐。即四方自然亂風起。其亂風者。
 tất tự ư nhất Đại liên hoa thượng tọa. tức tứ phương tự nhiên loạn phong khởi. kỳ loạn phong giả.
 tất cả đều tự ngồi trên một hoa sen lớn, bèn bốn phương tự nhiên nổi gió loạn. Gió loạn ấy,
 亦非世間之風。亦非天上之風。
 diệc phi thế gian chi phong. diệc phi Thiên thượng chi phong.
 cũng không phải gió của thế gian, cũng không phải gió ở trên Trời,
 都八方上下眾風中精。自然合會化生耳。不寒不熱。
 đô bát phương thượng hạ chúng phong trung tinh. tự nhiên hợp hội hóa sanh nhĩ. bất hàn bất nhiệt.
 đều là các gió tinh khiết trong tám phương trên dưới, tự nhiên hợp lại mà hóa sanh, không lạnh, không nóng,
 常和調中適。甚清涼好無比也。徐起不遲不駛。
 thường hòa điều trung thích. thậm thanh lương hảo vô bì dã. từ khởi bất trì bất quyết.
 thường điều hòa thích hợp, rất trong lành mát mẻ không gì sánh bằng. Nổi thông thả không nhanh không chậm,
 適得中宜。吹七寶樹。皆作五音聲。以七寶樹華。
 thích đắc trung nghi. xuy thất bảo thụ. giai tác ngũ âm thanh. dĩ thất bảo thụ hoa.
 đang được thích nghi, thổi vào cây bảy báu, đều tạo thành năm loại âm thanh, dùng hoa cây bảy báu
 悉覆其國中。皆散佛及諸菩薩阿羅漢上。
 tất phúc kỳ quốc trung. giai tán Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.
 phủ khắp trong nước ấy, đều rải lên Phật và các Bồ-tát A-la-hán.
 華隨墮地。皆厚四寸。極自軟好無比。

hoa tùy đọa địa, giai hậu tứ thốn, cực tự nhiên hảo vô bi.
 Hoa rơi xuống đất, đều dày bốn tấc, vô cùng mềm đẹp không gì sánh bằng,
 即自然亂風吹萎華。悉自然去。

túc tự nhiên loạn phong xuy nuy hoa, tất tự nhiên khứ.
 rồi tự nhiên gió loạn thổi héo hoa, tất cả đều tự nhiên bay đi.
 即復四方自然亂風吹七寶樹。樹皆復作五音聲。

túc phục tứ phương tự nhiên loạn phong xuy thất bảo thụ, thụ giai phục tác ngũ âm thanh.
 Lập túc gió loạn lại tự nhiên nổi lên bốn phương thổi cây bảy báu, cây lại trỗi lên năm thứ âm thanh.
 樹華皆自然散佛及諸菩薩阿羅漢上。華小萎墮地。

thụ hoa giai tự nhiên tán Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng, hoa tiểu nuy đọa địa.
 Hoa cây tự nhiên rải trên Phật và các Bồ-tát A-la-hán, một lát hoa héo rụng xuống đất,
 即自然去。即復四方亂風起吹七寶樹。如是四反。

túc tự nhiên khứ, túc phục tứ phương loạn phong khởi xuy thất bảo thụ, như thị tứ phản.
 bèn tự nhiên đi, lập túc gió loạn ở bốn phương lại tự nhiên nổi lên thổi cây bảy báu, lập lại bốn lần như vậy.
 諸菩薩阿羅漢。中有但欲聞經者。

chư Bồ-tát A-la-hán, trung hữu đãn dục văn Kinh giả.
 Trong các Bồ-tát A-la-hán đó, có vị chỉ muốn nghe kinh,
 中有但欲聞音樂者。中有但欲聞華香者。

trung hữu đãn dục văn âm nhạc giả, trung hữu đãn dục văn hoa hương giả.
 có vị chỉ muốn nghe âm nhạc, có vị chỉ muốn ngửi hương hoa,
 有不欲聞經者。有不欲聞音樂聲者。有不欲聞華香者。

hữu bất dục văn Kinh giả, hữu bất dục văn âm lạc thanh giả, hữu bất dục văn hoa hương giả.
 có vị không muốn nghe kinh, có vị không muốn nghe tiếng âm nhạc, có vị không muốn ngửi hương hoa.

其所欲聞者。輒即獨聞之。不欲聞者。
 kỳ sở dục văn giả, triếp túc độc văn chi, bất dục văn giả.
 Chỗ các vị ấy muốn nghe, thì lập túc riêng vị đó nghe. Vị nào không muốn nghe, thì độc không. Tùy ý所欲喜樂. 不違其願也。

tắc độc bất văn, tùy ý sở dục hỷ lạc, bất vi kỳ nguyện dã.
 túc là riêng vị đó không nghe. Theo chỗ ưa thích, không trái ý nguyện,
 欲訖各自去。行道中有在地講經者。誦經者。

dục cật các tự khứ, hành đạo trung hữu tại địa giảng Kinh giả, tụng Kinh giả.
 muốn xong đều tự đi. Trên đường đi, có vị ở trên đất giảng kinh, tụng kinh,
 說經者。口受經者。聽經者。念經者。思道者。

thuyết Kinh giả, khẩu thọ Kinh giả, thỉnh Kinh giả, niệm Kinh giả, tu đạo giả.
 nói kinh, miệng thọ trì kinh, nghe kinh, niệm kinh, suy tu về đạo,
 坐禪者。經行者。中有在虛空中講經者。

tọa Thiền giả, kinh hành giả, trung hữu tại hư không trung giảng Kinh giả.
 ngồi thiền, kinh hành. Trong đó, có vị ở trong hư không giảng kinh,
 誦經者。說經者。口受經者。聽經者。念經者。

tụng Kinh giả, thuyết Kinh giả, khẩu thọ Kinh giả, thỉnh Kinh giả, niệm Kinh giả.

tụng kinh, nói kinh, miệng thọ trì kinh, nghe kinh, niệm kinh,
思道者。坐禪一心者。經行者。

tu đạo giả. tọa Thiền nhất tâm giả. kinh hành giả.
suy tu về đạo, nhất tâm ngồi thiền, kinh hành.

未得須陀洹道者。即得須陀洹道。未得斯陀含道者。

vị đắc Tu đà hoàn đạo giả. tức đắc Tu đà hoàn đạo. vị đắc Tu đà hàm đạo giả.
Có vị chưa được đạo Tu-đà-hoàn, liền được đạo Tu-đà-hoàn. Có vị chưa được đạo Tu-đà-hàm,

即得斯陀含道。未得阿那含道者。即得阿那含道。

tức đắc Tu đà hàm đạo. vị đắc A na hàm đạo giả. tức đắc A na hàm đạo.
liền được đạo Tu-đà-hàm. Có vị chưa được đạo A-na-hàm, liền được đạo A-na-hàm.
未得阿羅漢道者。即得阿羅漢道。

vị đắc A-la-hán đạo giả. tức đắc A-la-hán đạo.
Có vị chưa được đạo A-la-hán, liền được đạo A-la-hán,

未得阿惟越致菩薩者。即得阿惟越致。各自說經行道。

vị đắc a duy việt trí Bồ-tát giả. tức đắc a duy việt trí. các tự thuyết kinh
hành đạo.

Có vị chưa được Bồ-tát A-duy-việt-trí, liền được Bồ-tát A-duy-việt-trí,

悉皆得道。莫不歡喜踊躍者也。諸菩薩中。

tất giai đắc đạo. mạc bất hoan hi dũng dục giả dã. chư Bồ-tát trung.

Tất cả đều đắc đạo, ai cũng vui mừng hớn hờ. Trong các Bồ-tát,

有意欲供養八方上下無央數諸佛。

hữu ý dục cúng dường bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật.

Có vị ý muốn cúng dường vô ương số chư Phật ở tám phương trên dưới,

即皆俱前為佛作禮。白佛辭行。

tức giai câu tiên vi Phật tác lễ. bạch Phật từ hành.

lập tức đều đến trước Phật làm lễ, bạch Phật từ giả,

供養八方上下無央數佛。佛即然可之。即使行諸菩薩皆大歡喜。

cúng dường bát phương thượng hạ vô ương số Phật. Phật tức nhiên khả chi. tức

sử hành chư Bồ-tát giai Đại hoan hi.

Phật liền hứa khả, bèn sai đi cúng dường vô ương số chư Phật ở tám phương
trên dưới, các Bồ-tát đều rất vui mừng.

數千億萬人無央數不可復計。

Số thiên ức vạn nhân vô ương số bất khả phục kê.

Số ngàn ức vạn vô ương số Bồ-tát không thể tính kê,

皆當智慧勇猛。各自幡輦飛相追。俱共散飛。

giai đương trí tuệ dũng mãnh. các tự phiên bối phi tương truy. câu cộng tán
phi.

đều là những bậc trí tuệ dũng mãnh, tự mang cờ hiệu cùng nhau bay theo,

則到八方上下無央數諸佛所。皆前為諸佛作禮。

tắc đáo bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật sở. giai tiên vi chư Phật tác
lễ.

đền chỗ vô ương số chư Phật trong tám phương trên dưới, trước làm lễ chư Phật,
即便供養。意欲得萬種自然之物。在前即自然。

tức tiện cúng dường. ý dục đắc vạn chủng tự nhiên chi vật. tại tiên tức tự
nhiên.

bèn cúng dường. Ý các bồ-tát muốn tự nhiên được vạn vật, tức tự nhiên ở trước
mặt;

百種雜色華。百種雜繪綵。百種劫波育衣。

bách chủng tạp sắc hoa, bách chủng tạp tăng thái, bách chủng kiếp ba dục y, trăm loại hoa nhiều màu sắc, trăm loại tơ lụa, trăm loại Kiếp-ba-dục-y, 七寶燈火。萬種伎樂。悉皆在前。

thất bảo đẳng hòa, vạn chủng kĩ nhạc, tất giai tại tiền, đèn sáng bảy báu, vạn loại kỹ nhạc, tất cả đều hiện ở trước.

其華香萬種自然之物。亦非世間之物。

kỳ hoa hương vạn chủng tự nhiên chi vật, diệc phi thể gian chi vật, Các loại hương hoa vạn vật tự nhiên ấy, cũng không phải vật thể gian, 亦非天上之物也。是萬種物。都八方上下。

diệc phi Thiên thượng chi vật dã, thị vạn chủng vật, đô bát phương thượng hạ, cũng không phải vật trên Trời, Vạn vật này, đều ở tám phương trên dưới, 眾自然合會化生耳。意欲得者。即自然化生。意不用者。

chúng tự nhiên hợp hội hóa sanh nhi, ý dục đắc giả, tức tự nhiên hóa sanh, ý bất dụng giả,

Chúng tự nhiên hợp lại hóa sanh, Ý muốn được, lập tức tự nhiên hóa sanh, Ý không cần,

即化去。諸菩薩便共持。

tức hóa khứ, chư Bồ-tát tiện cộng trì, lập tức biến đi, Chư Bồ-tát bèn cùng đem,

供養諸佛及諸菩薩阿羅漢。邊傍前後迴遶周匝。

cúng dường chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán, biên bàng tiền hậu hồi nhiều châu tạp,

cúng dường chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán, nhiều vòng quanh hai bên trước sau,

在意所欲即輒皆至。當是之時。快樂不可言也。諸菩薩意。

tại ý sở dục tức triếp giai chí, đương thị chi thời, khoái lạc bất khả ngôn dã, chư Bồ-tát ý,

ý muốn ở đâu lập tức đều đến, Ngay lúc ấy, vui vẻ không thể nói được, Ý các Bồ-tát,

各欲得四十里華。即自然在前。便於虛空中。

các dục đắc tứ thập lý hoa, tức tự nhiên tại tiền, tiện ư hư không trung, muốn hoa được bốn mươi dặm, liền tự nhiên ở trước mặt, Bèn ở trong hư không, 共持散諸佛及菩薩阿羅漢上。

cộng trì tán chư Phật cập Bồ-tát A-la-hán thượng,

cùng nắm rải trên Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

皆在虛空中下向。華甚香好。小萎墮地。即自然亂風吹。

giai tại hư không trung hạ hướng, hoa thậm hương hảo, tiểu nuy đọa địa, tức tự nhiên loạn phong xuy,

đều ở trên hư không rơi xuống, hương hoa rất thơm, một lát hoa héo rụng xuống đất, lập tức gió loạn tự nhiên thổi,

萎華悉自然去。諸菩薩意。

nuy hoa tất tự nhiên khứ, chư Bồ-tát ý,

hoa héo tự nhiên đi, Ý các Bồ-tát

各復欲得八十里華。即自然在前。

các phục dục đắc bát thập lý hoa, tức tự nhiên tại tiền,

lại muốn hoa được tám mươi dặm, liền tự nhiên ở trước mặt,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華皆復在虛空中下向。小萎墮地。

cộng trì tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng, hoa giai phục tại hư không trung hạ hướng, tiểu nuy đọa địa,

các Bồ-tát cùng nắm rải trên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa đều ở trong hư không rơi xuống, một lát hoa héo rụng xuống đất,

即自然亂風吹。萎華悉自然去。諸菩薩意。

túc tự nhiên loạn phong xuy. nuy hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

lập tức gió loạn tự nhiên thổi, hoa héo tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát, 各復欲得百六十里華。即自然在前。

các phục dục đắc bách lục thập lý hoa. túc tự nhiên tại tiền.

lại muốn hoa được một trăm sáu mươi dặm, liền tự nhiên hiện ở trước.

便於虛空中。共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

tiện u hư không trung. cộng trì tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

Bên ở trong hư không, cùng nắm rải trên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán.

華皆復於虛空中下向。小萎墮地。即自然亂風吹。

hoa giai phục u hư không trung hạ hướng. tiểu nuy đọa địa. túc tự nhiên loạn phong xuy.

Hoa lại ở trong hư không đều rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất, lập tức gió loạn tự nhiên thổi,

萎華悉自然去。諸菩薩意。

nuy hoa tất tự nhiên khứ. chư Bồ-tát ý.

hoa héo tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát,

各復欲得三百二十里華。即自然在前。復於虛空中。

các phục dục đắc tam bách nhị thập lý hoa. túc tự nhiên tại tiền. phục u hư không trung.

lại muốn hoa được ba trăm hai mươi dặm, liền tự nhiên hiện ở trước, lại ở trong hư không,

持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華於虛空中下向。

trì tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa u hư không trung hạ hướng.

cầm rải trên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa ở trên hư không rơi xuống,

小萎墮地。即自然亂風吹。萎華悉自然去。

tiểu nuy đọa địa. túc tự nhiên loạn phong xuy. nuy hoa tất tự nhiên khứ.

một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi, hoa héo tự nhiên bay đi.

諸菩薩意。各復欲得六百四十里華。

chư Bồ-tát ý. các phục dục đắc lục bách tứ thập lý hoa.

Ý chư Bồ-tát lại muốn hoa được sáu trăm bốn mươi dặm,

即自然在前。復以散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

túc tự nhiên tại tiền. phục dĩ tán chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng.

liền tự nhiên ở trước, lại đem rải trên chư Phật và các Bồ-tát A-la-hán.

皆在虛空中下向。小萎墮地。亂風自然吹萎華去。

giai tại hư không trung hạ hướng. tiểu nuy đọa địa. loạn phong tự nhiên xuy nuy hoa khứ.

Hoa ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi, hoa héo tự nhiên bay đi.

諸菩薩意。各復欲得千二百八十里華。

chư Bồ-tát ý. các phục dục đắc thiên nhị bách bát thập lý hoa.

Ý các Bồ-tát lại muốn hoa được một ngàn hai trăm tám mươi dặm,

即自然在前。復於虛空中。

túc tự nhiên tại tiền. phục u hư không trung.

liền tự nhiên hiện trước mặt, lại ở trong hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。皆在虛空中下向。小萎墮地。

cộng trì tán chú Phật cập chú Bồ-tát A-la-hán thượng, giai tại hư không trung hạ hướng, tiểu nuy đọa địa。

cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Đều ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風自然吹。萎華悉自然去。諸菩薩意。

loạn phong tự nhiên xuy, nuy hoa tất tự nhiên khứ, chú Bồ-tát ý。

gió loạn liền tự nhiên thổi, hoa héo tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát

各復欲得二千五百六十里華。即自然在前。

các phục dục đắc nhị thiên ngũ bách lục thập lý hoa, tức tự nhiên tại tiền。

lại muốn hoa được hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm, liền tự nhiên ở trước mặt,

復於虛空中。共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

phục u hư không trung, cộng trì tán chú Phật cập chú Bồ-tát A-la-hán thượng,

lại ở trên hư không, cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán。

皆在虛空中下向。小萎墮地。

giai tại hư không trung hạ hướng, tiểu nuy đọa địa。

Hoa đều ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ, chú Bồ-tát ý。

gió loạn thổi, hoa héo tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát,

各復欲得五千一百二十里華。即自然在前。復於虛空中。

các phục dục đắc ngũ thiên nhất bách nhị thập lý hoa, tức tự nhiên tại

tiền, phục u hư không trung。

lại muốn hoa được năm ngàn một trăm hai mươi dặm, liền tự nhiên hiện ở trước, lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。皆在虛空中下向。

cộng trì tán chú Phật cập chú Bồ-tát A-la-hán thượng, giai tại hư không trung hạ hướng。

cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa đều ở trên hư không rơi xuống,

小萎墮地。亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。

tiểu nuy đọa địa, loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ, chú Bồ-tát ý。

một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn thổi hoa héo tự nhiên bay đi. Ý các Bồ-tát,

各復欲得萬二百四十里華。即皆自然在前。

các phục dục đắc vạn nhị bách tứ thập lý hoa, tức giai tự nhiên tại tiền。

lại muốn hoa được một vạn hai trăm bốn mươi dặm, liền tự nhiên hiện ở trước,復於虛空中。共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

phục u hư không trung, cộng trì tán chú Phật cập chú Bồ-tát A-la-hán thượng,

lại ở trên hư không, cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán,

小萎墮地。亂風吹萎華悉自然去。

tiểu nuy đọa địa, loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ,

một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi。

諸菩薩意。各復欲得二萬四百八十里華。即皆在前。

chú Bồ-tát ý, các phục dục đắc nhị vạn tứ bách bát thập lý hoa, tức giai tại tiền。

Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được hai vạn bốn trăm tám mươi dặm, liền hiện ở trước,

復於虛空中。

phục ư hư không trung.

lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。皆在虛空中下向。小萎墮地。

cộng trì tán chú Phật cấp chú Bồ-tát A-la-hán thượng. giai tại hư không trung hạ hướng. tiểu nuy đọa địa.

cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。各復欲得五萬里華。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ. chú Bồ-tát ý. các phục dục đắc ngũ vạn lý hoa.

gió loạn tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được năm vạn dặm,

即皆在前。復於虛空中。

túc giai tại tiền. phục ư hư không trung.

liền hiện ở trước. Lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。皆在虛空中下向。小萎墮地。

cộng trì tán chú Phật cấp chú Bồ-tát A-la-hán thượng. giai tại hư không trung hạ hướng. tiểu nuy đọa địa.

cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ. chú Bồ-tát ý.

gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý các Bồ-tát,

各復欲得十萬里華。即皆在前。諸菩薩復於虛空中。

các phục dục đắc thập vạn lý hoa. túc giai tại tiền. chú Bồ-tát phục ư hư không trung.

lại muốn hoa được mười vạn dặm, liền hiện ở trước. Các Bồ-tát lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

cộng trì tán chú Phật cấp chú Bồ-tát A-la-hán thượng.

cùng đem rải trên chú Phật và các chú Bồ-tát A-la-hán.

皆在虛空中下向。小萎墮地。亂風吹萎華悉自然去。

giai tại hư không trung hạ hướng. tiểu nuy đọa địa. loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ.

Hoa ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi.

諸菩薩意。各復欲得二十萬里華。即皆在前。

chú Bồ-tát ý. các phục dục đắc nhị thập vạn lý hoa. túc giai tại tiền.

Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được hai mươi vạn dặm, liền hiện ở trước.

復於虛空中。

phục ư hư không trung.

Lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。小萎墮地。亂風吹萎華悉自然去。

cộng trì tán chú Phật cấp chú Bồ-tát A-la-hán thượng. tiểu nuy đọa địa. loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ.

cùng đem rải trên chú Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi.

諸菩薩意。各復欲得四十萬里華。即皆在前。

chú Bồ-tát ý. các phục dục đắc tứ thập vạn lý hoa. túc giai tại tiền.

Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được bốn mươi vạn dặm, liền hiện ở trước.

復於虛空中。共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

phục u hu không trung, cộng trì tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng.
Lại ở trên hư không, cùng đem rải trên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán.

皆在虛空中下向。小萎墮地。

giai tại hư không trung hạ hướng, tiểu nuy đọa địa。

Hoa ở trên hư không rơi xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。各復欲得八十萬里華。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ, chu Bồ-tát ý, các phục dục đắc bát
thập vạn lý hoa。

gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được
tám mươi vạn dặm,

即皆在前。復於虛空中。

túc giai tại tiên, phục u hu không trung,

liền hiện ở trước. Lại ở trên hư không,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。皆在虛空中下向。小萎墮地。

cộng trì tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng, giai tại hư không trung
hạ hướng, tiểu nuy đọa địa。

cùng đem rải trên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa ở trên hư không rơi
xuống, một lát hoa héo rơi xuống đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ, chu Bồ-tát ý。

gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý các Bồ-tát,

各欲得百六十萬里華。即皆在前。

các dục đắc bách lục thập vạn lý hoa, túc giai tại tiên。

lại muốn hoa được một trăm sáu mươi vạn dặm, liền hiện ở trước,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。小萎墮地。

cộng trì tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng, tiểu nuy đọa địa。

cùng đem rải trên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Một lát hoa héo rơi xuống
đất,

亂風吹萎華悉自然去。諸菩薩意。各欲得三百萬里華。

loạn phong xuy nuy hoa tất tự nhiên khứ, chu Bồ-tát ý, các dục đắc tam bách
vạn lý hoa。

gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý các Bồ-tát, lại muốn hoa được
ba trăm vạn dặm,

即皆在前。共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。

túc giai tại tiên, cộng trì tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng。

liền hiện ở trước, cùng đem rải trên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán。

小萎墮地。亂風吹萎華自然去。諸菩薩意。

tiểu nuy đọa địa, loạn phong xuy nuy hoa tự nhiên khứ, chu Bồ-tát ý。

Một lát hoa héo rơi xuống đất, gió loạn liền tự nhiên thổi hoa héo bay đi. Ý
các Bồ-tát,

各欲得六百萬里華。即皆在前。

các dục đắc lục bách vạn lý hoa, túc giai tại tiên。

lại muốn hoa được sáu trăm vạn dặm, liền hiện ở trước,

共持散諸佛及諸菩薩阿羅漢上。華都自然合為一華。

cộng trì tán chu Phật cập chu Bồ-tát A-la-hán thượng, hoa đô tự nhiên hợp vị
nhất hoa。

cùng đem rải trên chu Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa đều tự nhiên hợp thành
một hoa,

華正端圓周匝各適等。華轉倍前。華極自軟好。

hoa chánh đoan viên châu tạp các thích đẳng, hoa chuyển bội tiên, hoa cực tự
nhuyễn hảo.

hoa xinh đẹp tròn trịa như nhau, hoa xoay gấp bội lần hoa trước. Hoa vô cùng
mềm đẹp,

勝於前華數千百倍。色色異。香香不可言。

thắng ư tiên hoa sở thiên bách bội, sắc sắc dị, hương hương bất khả ngôn
hơn hoa trước gấp trăm ngàn lần. Màu sắc khác nhau, hương thơm không thể nói.
諸菩薩皆大歡喜。俱於虛空中。

chư Bồ-tát giai Đại hoan hỷ, câu ư hư không trung.

Các Bồ-tát đều rất vui mừng, cùng ở trên hư không,

大共作眾音自然伎樂。樂諸佛及諸菩薩阿羅漢。當此之時。

Đại cộng tác chúng âm tự nhiên kĩ nhạc, lạc chư Phật cập chư Bồ-tát A-la-
hán, đương thử chi thời.

cùng trở lên các loại âm thanh kỹ nhạc tự nhiên. Lúc đó, chư Phật cùng chư
Bồ-tát A-la-hán

快樂不可言。諸菩薩皆悉却坐聽經。

khoái lạc bất khả ngôn, chư Bồ-tát giai tất khuốc tọa thỉnh Kinh.

vui vẻ không thể nói. Chư Bồ-tát đều lui về ngồi nghe kinh,

聽經竟即悉諷誦通。重知經道。益明智慧。

thính Kinh cánh túc tất phúng tụng thông, trọng tri Kinh đạo, ích minh trí
tuệ.

nghe kinh xong thầy đều tụng đọc thông suốt, lại biết kinh đạo, thêm sáng trí
tuệ.

即諸佛國中。從第一四天上。至三十三天上。

tức chư Phật quốc trung, tông đệ nhất tứ Thiên thượng, chí tam thập tam Thiên
thượng.

Lập túc trong nước chư Phật, từ trên cõi Tứ thiên thứ nhất, đến trên cõi Trời
thứ ba mươi ba;

諸天人皆共持天上萬種自然之物來下。

chư Thiên nhân giai cộng trì Thiên thượng vạn chủng tự nhiên chi vật lai hạ.

Chư Thiên nhân đều cùng đem vạn loại đồ vật tự nhiên trên trời đi xuống,

供養諸菩薩阿羅漢。天人皆復於虛空中。

cúng dường chư Bồ-tát A-la-hán, Thiên Nhơn giai phục ư hư không trung.

cúng dường các Bồ-tát A-la-hán, Thiên nhân lại ở trên hư không,

大共作眾音伎樂。諸天人前來者。轉去避後來者。

Đại cộng tác chúng âm kĩ nhạc, chư Thiên nhân tiền lai giả, chuyển khứ tị hậu
lai giả.

cùng nhau trở lên các loại âm thanh kỹ nhạc. Chư Thiên đến trước cùng lánh
đi để người sau đến,

後來者轉復供養如前。更相開避。

hậu lai giả chuyển phục cúng dường như tiền, canh tương khai tị.

Người sau đến lại cùng cúng dường như trước, rồi cùng kéo nhau lánh đi,

諸天人歡喜聽經。大共作音樂。當是時快樂無極。

chư Thiên nhân hoan hỷ thỉnh Kinh, Đại cộng tác âm nhạc, đương thị thời khoái
lạc vô cực.

chư Thiên hoan hỷ nghe kinh, cùng nhau trở âm nhạc, lúc đó vô cùng vui vẻ.

諸菩薩供養聽經訖。便皆起為佛作禮而去。

chư Bồ-tát cúng dường thính Kinh cật cánh. tiện giai khởi vi Phật tác lễ nhi khú.

Các Bồ-tát cúng dường nghe kinh xong rồi, liền đứng dậy lễ Phật mà đi.

即復飛到八方上下。無央數諸佛所。供養聽經。

tức phục phi đao bát phương thượng hạ. vô ương số chư Phật sở. cúng dường thính Kinh.

Rồi lại bay đến chỗ của vô ương số chư Phật ở tám phương trên dưới cúng dường, nghe kinh,

皆各如前。悉遍已後。日未中時。

giai các như tiền. tất biến dĩ hậu. nhật vị trung thời.

tất cả đều như trước. Sau khi cúng dường xong, chưa đầy nửa ngày,

各飛還其國。為阿彌陀佛作禮。皆却坐聽經竟大歡喜。

các phi hoàn kỳ quốc. vị A-di-đà Phật tác lễ. giai khuớc tọa thính Kinh cánh Đại hoan hi.

đều bay trở lại nước mình, đánh lễ Phật A-di-đà, đều ngồi xuống nghe kinh xong lòng rất vui sướng.

佛言。阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢欲食時。

Phật ngôn. A-di-đà Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán dục thực thời.

Phật nói: Lúc Phật A-di-đà và các Bồ-tát A-la-hán muốn ăn,

即自然七寶机。劫波育罽疊以為座。

tức tự nhiên thất bảo cơ kiếp ba dục kê điệp dĩ vi tọa.

lập tức bày bảy báu tự nhiên, len dạ Kiếp-ba-dục chồng chất dùng làm tòa ngồi.

佛及菩薩皆坐前。悉有自然七寶。

Phật cập Bồ-tát giai tọa tiền. tất hữu tự nhiên thất bảo.

Phật và các Bồ-tát đều ngồi vào trước, đều có bày bảy báu tự nhiên,

鉢中有百味飲食。飲食者亦不類世間。亦非天上。

bát trung hữu bách vị ẩm thực. ẩm thực giả diệc bất loại thể gian. diệc phi Thiên thượng.

trong bát có trăm vị thức. Thức ăn ấy cũng không phải của thế gian, cũng không phải trên trời.

此百味飲食。八方上下。眾自然飲食中精味。

thử bách vị ẩm thực. bát phương thượng hạ. chúng tự nhiên ẩm thực trung tinh vị.

Trăm vị thức ăn này, là các thức ăn tự nhiên tinh khiết ở trong tám phương trên dưới,

甚香美無比。自然化生耳。欲得甜酢在所欲得。

thậm hương mỹ vô bỉ. tự nhiên hóa sanh nhĩ. dục đắc điềm tạc tại sở dục đắc. hương vị rất ngon không gì sánh bằng, tự nhiên hóa sanh, muốn được ngọt ngào đều được tại chỗ.

諸菩薩阿羅漢中。有欲得金鉢者。

chư Bồ-tát A-la-hán trung. hữu dục đắc kim bát giả.

Trong các Bồ-tát A-la-hán, có vị muốn được bát bằng vàng,

有欲得銀鉢者。有欲得水精鉢者。有欲得珊瑚鉢者。

hữu dục đắc ngân bát giả. hữu dục đắc thủy tinh bát giả. hữu dục đắc san hô bát giả.

có vị muốn được bát bằng bạc, có vị muốn được bát bằng thủy tinh, có vị muốn được bát bằng san hô,

有欲得虎珀鉢者。有欲得白玉鉢者。

hữu dục đắc hổ phách bát giả. hữu dục đắc bạch ngọc bát giả.

có vị muốn được bát bằng hổ phách, có vị muốn được bát bằng bạch ngọc,
 有欲得車磔鉢者。有欲得馬瑙鉢者。
 hữu dục đắc xa-cừ bát giả. hữu dục đắc mã-não bát giả.
 có vị muốn được cái bát bằng xa cừ, có vị muốn được bát bằng mã não,
 有欲得明月珠鉢者。有欲得摩尼珠鉢者。有欲得紫磨金鉢者。
 hữu dục đắc minh nguyệt châu bát giả. hữu dục đắc ma-ni châu bát giả. hữu dục
 đắc tử ma kim bát giả.
 có vị muốn được bát bằng minh nguyệt châu, có vị muốn được bát Ma-ni châu,
 隨意即至。亦無所從來。亦無供養者。
 tùy ý tức chí. diệc vô sở tòng lai. diệc vô cúng dường giả.
 liền đến như ý. Bát đó cũng không từ đâu đến, cũng không ai cúng dường, mà
 自然化生耳。諸菩薩阿羅漢皆食。
 tự nhiên hóa sanh nhi. chu Bồ-tát A-la-hán giai thực.
 tự nhiên hóa sanh vậy. Các Bồ-tát A-la-hán đều ăn,
 食亦不多亦不少悉平等。亦不言美惡。亦不以美故喜。
 thực diệc bất đa diệc bất thiếu tất bình đẳng. diệc bất ngôn mỹ ác. diệc bất
 dĩ mỹ cố hỉ.
 ăn không nhiều cũng không ít mà vừa phải, cũng không nói ngon dở, cũng không
 vì ngon mà vui vẻ,
 食訖諸飯具鉢机座。皆自然化去。
 thực ngật chu phạn cụ bát cơ tọa. giai tự nhiên hóa khứ.
 ăn cơm trong bát xong đặt lên giá, đều tự nhiên biến đi,
 欲食時乃復化生耳。諸菩薩阿羅漢。皆心淨潔。
 dục thực thời nãi phục hóa sanh nhi. chu Bồ-tát A-la-hán. giai tâm tịnh khiết.
 lúc muốn ăn mới hóa ra lại. Các Bồ-tát A-la-hán, tâm đều trong sạch,
 所飲食但用作氣力爾。皆自然消散摩盡化去。
 sở ẩm thực đãn dụng tác khí lực nhi. giai tự nhiên tiêu tán ma tận hóa khứ.
 chỗ thức ăn chỉ dùng làm khí lực vậy thôi, đều tự nhiên tiêu tan rồi biến hóa
 đi.
 佛告阿難。阿彌陀佛。
 Phật cáo A-nan. A-di-đà Phật.
 Phật bảo A-nan: Lúc Phật A-di-đà,
 為諸菩薩阿羅漢說經時。都悉大會講堂上。諸菩薩阿羅漢。
 vị chu Bồ-tát A-la-hán thuyết Kinh thời. đô tất Đại hội giảng đường
 thượng. chu Bồ-tát A-la-hán.
 Vì các Bồ-tát A-la-hán nói kinh, tất đều đại hội trên giảng đường. Các Bồ-tát
 A-la-hán
 及諸天人民無央數。都不可復計。
 cập chu Thiên nhân dân vô ương số. đô bất khả phục kế.
 và vô ương số chu Thiên nhân dân, không thể tính đếm,
 皆飛到阿彌陀佛所。為佛作禮却坐聽經。
 giai phi đáo A-di-đà Phật sở. vị Phật tác lễ khuốc tọa thỉnh Kinh.
 đều bay đến chỗ Phật A-di-đà, đành lễ Phật rồi ngồi qua một bên nghe kinh.
 其佛廣說道智大經。皆悉聞知。莫不歡喜踊躍心開解者。
 kỳ Phật quảng thuyết đạo trí Đại Nhật kinh. giai tất văn tri. mạc bất hoan hỉ
 dũng dục tâm khai giải giả.
 Phật A-di-đà rộng nói trí tuệ của đại kinh, tất cả đều nghe biết, ai cũng vui
 mừng hơn hờ, tâm được giải bày.
 即四方自然亂風起。吹七寶樹。皆作五音聲。

túc tứ phương tự nhiên loạn phong khởi. xuy thất bảo thụ. giai tác ngũ âm thanh.

Lập túc bốn phương gió loạn tự nhiên nổi lên, thổi cây bảy báu, đều tạo nên năm loại âm thanh.

七寶樹華。覆蓋其國。皆在虛空中下向。

thất bảo thụ hoa. phúc cái kỳ quốc. giai tại hư không trung hạ hướng.

Hoa cây bảy báu, che phủ nước đó. Đều ở trên hư không rơi xuống,

其華之香遍一國中。皆散阿彌陀佛。

kỳ hoa chi hương biến nhất quốc trung. giai tán A-di-đà Phật.

hương thơm xông khắp trong một nước, đều rải trên Phật A-di-đà,

及諸菩薩阿羅漢上。華墮地皆厚四寸。小萎即亂風吹。

cập chư Bồ-tát A-la-hán thượng. hoa đọa địa giai hậu tứ thốn. tiểu uy túc loạn phong xuy.

Và các Bồ-tát A-la-hán. Hoa rơi xuống đất đều dày bốn tấc, hoa mới héo thì loạn phong thổi đến,

萎華自然去。四方亂風。吹七寶樹華。

uy hoa tự nhiên khứ. tứ phương loạn phong. xuy thất bảo thụ hoa.

hoa héo tự nhiên bay đi. Bốn phương gió loạn thổi hoa bảy báu,

如是四反。即第一四天王。第二忉利天上。

như thị tứ phản. túc đệ nhất tứ Thiên Vương. đệ nhị đao lợi Thiên thượng.

lập lại bốn lần như vậy, túc cõi Trời thứ nhất Tứ thiên vương, trên cõi thứ hai Đao Lợi Thiên,

至三十二天上。諸天人皆持天上萬種自然之物。

chí tam thập nhị Thiên thượng. chư Thiên nhân giai trì Thiên thượng vạn chủng tự nhiên chi vật.

đền trên cõi Trời thứ ba mươi hai, chư Thiên nhân đều đem vạn vật tự nhiên ở trên Trời.

百種雜色華。百種雜香。百種雜繒綵。

bách chủng tạp sắc hoa. bách chủng tạp hương. bách chủng tạp tăng thái.

Trăm loại hoa tạp sắc, trăm loại hương trộn lẫn, trăm loại lụa là

百種劫波育疊衣。萬種伎樂轉倍好相勝。

bách chủng kiếp ba dục điệp y. vạn chủng kỹ nhạc chuyển bội hảo tương thắng.

chất trăm loại vải Kiếp-ba-dục, vạn loại kỹ nhạc hay hơn gấp bội,

各持來下。為阿彌陀佛作禮。

các trì lai hạ. vị A-di-đà Phật tác lễ.

đều mang xuống dưới, làm lễ Phật A-di-đà,

供養佛及諸菩薩阿羅漢。諸天人皆復大作伎樂。

cúng dường Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán. chư Thiên nhân giai phục Đại tác kỹ nhạc.

cúng dường Phật và các Bồ-tát A-la-hán. Chư thiên nhân đều lại cùng nhau trở kỹ nhạc.

樂阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢。當是時。快樂不可言。

lạc A-di-đà Phật cập chư Bồ-tát A-la-hán. đương thị thời. khoái lạc bất khả ngôn.

Lúc ấy, Phật A-di-đà và các Bồ-tát A-la-hán vui thích, vui vẻ không thể nói.

諸天更相開避後來者。轉復供養如前。

chư Thiên canh tương khai tị hậu lai giả. chuyển phục cúng dường như tiền.

Chư Thiên lại cùng kéo nhau tránh ra để người sau đến, lại cùng nhau cúng dường như trước.

即東方無央數佛國。其數不可復計。如恒水邊流沙。

tức Đông phương vô ương số Phật quốc. kỳ số bất khả phục kể. như hằng thủy biên lưu sa.

Lập tức ở phương Đông vô ương số Phật cõi Phật, số đó không thể tính đếm, như cát bên bờ sông Hằng,

一沙一佛其數如是。諸佛各遣諸菩薩無央數。

nhất sa nhất Phật kỳ số như thị. chu Phật các khiến chu Bồ-tát vô ương số. một hạt là một đức Phật, số nhiều như vậy. Chu Phật đều sai vô ương số các Bồ-tát

不可復計。皆飛到阿彌陀佛所。作禮聽經。

bất khả phục kể. giai phi đáo A-di-đà Phật sở. tác lễ thính Kinh. không thể tính đếm bay đến chỗ Phật A-di-đà, đánh lễ, nghe kinh, 皆大歡喜。悉起為作禮如去。

giai Đại hoan hỷ. tất khởi vi tác lễ như khứ. đều rất hoan hỷ, xong đứng dậy đánh lễ mà lui ra.

西方北方南方四角諸佛。其數各如恒水邊流沙。

Tây phương Bắc phương Nam phương tứ giác chu Phật. kỳ số các như hằng thủy biên lưu sa.

Chu Phật ở phương Tây, phương Bắc, phương Nam và bốn hướng số đó đều như cát bên bờ sông Hằng,

各遣諸菩薩無央數。飛到阿彌陀佛所。

các khiến chu Bồ-tát vô ương số. phi đáo A-di-đà Phật sở. đều sai vô ương số các Bồ-tát bay đến chỗ Phật A-di-đà,

作禮聽經亦復如是。即下方上方諸佛。

tác lễ thính Kinh diệc phục như thị. tức hạ phương thượng phương chu Phật. đánh lễ nghe Kinh cũng lại như vậy. Chu Phật ở phương trên, phương dưới 其數各如恒水邊流沙。皆遣諸菩薩。都不可復計。

kỳ số các như hằng thủy biên lưu sa. giai khiến chu Bồ-tát. đô bất khả phục kể.

số đó đều như số cát bên bờ sông Hằng, đều sai các vị Bồ-tát không thể tính đếm

飛到阿彌陀佛所。作禮聽經。更相開避。

phi đáo A-di-đà Phật sở. tác lễ thính Kinh. canh tương khai tị. bay đến chỗ Phật A-di-đà, đánh lễ nghe Kinh, rồi cùng nhau kéo lánh ra, 如是終無休絕時也。佛言。

như thị chung vô hưu tuyệt thời dã. Phật ngôn. như vậy không có lúc nào dừng nghỉ. Phật nói:

所以諸佛以恒水邊流沙為數者。八方上下無央數佛。甚大眾多。

sở dĩ chu Phật dĩ hằng thủy biên lưu sa vi số giả. bát phương thượng hạ vô ương số Phật. thậm Đại chúng đa.

Sở dĩ chu Phật lấy số cát bên bờ sông Hằng làm số, là vì Phật ở tám phương trên dưới vô ương số, rất là nhiều,

都各不可復計。故以恒水邊流沙為數耳。

đô các bất khả phục kể. cố dĩ hằng thủy biên lưu sa vi số nhi. không thể tính đếm được, nên lấy cát bờ sông Hằng làm số vậy.

佛語阿難。阿彌陀佛。

Phật ngữ A-nan. A-di-đà Phật.

Phật dạy A-nan: Phật A-di-đà,

為諸菩薩阿羅漢說經竟。諸天人民中。有未得道者。即得道。

Vị chú Bồ-tát A-la-hán thuyết Kinh cánh. chú Thiên nhân dân trung. hữu vị đắc đạo giả. tức đắc đạo.

vì các Bồ-tát A-la-hán nói kinh xong, trong nhân dân chú Thiên, có người chưa đắc đạo, liền đắc đạo;

未得須陀洹者。即得須陀洹。未得斯陀含者。

vị đắc Tu đà hoàn giả. tức đắc Tu đà hoàn. vị đắc Tu đà hàm giả.

người chưa được Tu-đà-hoàn, liền được Tu-đà-hoàn; người chưa được Tu-đà-hàm, 即得斯陀含。未得阿那含者。即得阿那含。

tức đắc Tu đà hàm. vị đắc A na hàm giả. tức đắc A na hàm.

liền được Tu-đà-hàm; người chưa được A-na-hàm, liền được A-na-hàm;

未得阿羅漢者。即得阿羅漢。

vị đắc A-la-hán giả. tức đắc A-la-hán.

người chưa chứng quả A-la-hán, liền chứng quả A-la-hán;

未得阿惟越致菩薩者。即得阿惟越致菩薩。阿彌陀佛。

vị đắc a duy việt trí Bồ-tát giả. tức đắc a duy việt trí Bồ-tát. A-di-đà Phật.

người chưa được Bồ-tát A-duy-việt-trí, liền được Bồ-tát A-duy-việt-trí. Phật A-di-đà

輒隨其宿命時。求道心所熹願。大小隨意。

triếp tùy kỳ tú mạng thời. cầu đạo tâm sở hỉ nguyện. Đại tiểu tùy ý.

tùy theo tâm nguyện cầu đạo đời trước của họ, theo ý lớn nhỏ

為說經授與之即令疾開解得。皆悉明慧。

vị thuyết Kinh thụ dữ chi tức linh tật khai giải đắc. giai tất minh tuệ.

đề nói Pháp, trao truyền cho liền mau được khai mở, tất cả đều minh tuệ,

各自好喜。所願經道。莫不喜樂。誦習之者。

các tự hảo hỉ. sở nguyện Kinh đạo. mạc bất hỷ lạc. tụng tập chi giả.

tất cả đều vừa lòng với sở nguyện kinh đạo, ai cũng vui thích, tụng tập.

自諷誦通利。無厭無極。諸菩薩阿羅漢中。

tự phúng tụng thông lợi. vô yếm vô cực. chú Bồ-tát A-la-hán trung.

Tự đọc tụng thông suốt lanh lợi, không chán. Trong các Bồ-tát A-la-hán đó,

有誦經者。其音如三百鐘聲。中有說經者。

hữu tụng Kinh giả. kỳ âm như tam bách chung thanh. trung hữu thuyết Kinh giả.

có vị tụng kinh, tiếng như ba trăm tiếng chuông. Trong đó có vị nói kinh,

如疾風暴雨時。如是盡一劫竟。終無懈倦時。

như tật phong bạo vũ thời. như thị tận nhất kiếp cánh. chung vô giải quỵện

thời.

nhanh như lúc mưa gió bão. Như vậy hết một kiếp, trọn không lúc nào mỏi mệt,

皆悉智慧勇猛。身體輕便。終無痛痒。

giai tất trí tuệ dũng mãnh. cộng thể khinh tiệ. chung vô thông dương.

tất cả các Bồ-tát trí tuệ dũng mãnh, thân thể nhẹ nhàng trọn không đau ốm,

極時行步坐起。悉皆才健勇猛。如師子中王。

cực thời hành bộ tọa khởi. tất giai tài kiện dũng mãnh. như Su-tử trung Vương.

Lúc bước đi ngồi dậy, thầy đều oai hùng khoẻ mạnh, như vua sư tử.

在深山中。有所趣向。時無有敢當者。

tại thâm sơn trung. hữu sở thú hướng. thời vô hữu cảm đương giả.

Ở trong rừng sâu, nơi muốn hướng đến, thì không có ai dám đương đầu,

無有疑難之意。在心所作。為不可豫計。百千億萬倍。

vô hữu nghi nan chi ý. tại tâm muốn làm, là không cần dự tính, gấp trăm ngàn

vạn lần,

是猛師子中王。百千億萬倍。

thị mãnh Sư-tử trung Vương, bách thiên ức vạn bội.

vua sư tử hùng dũng đó. Gấp trăm ngàn ức vạn lần,

尚復不如我第二弟子摩訶目犍連勇猛。百千億萬倍。

thượng phục bất như ngã đệ nhị đệ-tử Ma-Ha mục kiên liên dũng mãnh, bách thiên ức vạn bội.

lại còn không dũng mãnh bằng Đại Mục-kiên-liên đệ tử thứ hai của Ta. Gấp trăm ngàn ức vạn lần,

如摩訶目犍連。於諸國菩薩阿羅漢中。最為無比。

như Ma-Ha mục kiên liên, ở chư quốc Bồ-tát A-la-hán trung, tối vi vô bì.

Như Đại Mục-kiên-liên, ở trong các nước Bồ Tát A-la-hán, là hơn hết không ai sánh bằng.

飛行進止。智慧勇猛。洞視徹聽。

phi hành tiến chi, trí tuệ dũng mãnh, đồng thị triệt thính.

Bay đi tiến dừng, trí tuệ dũng mạnh, nghe nhìn thấu suốt,

知八方上下去來現在之事。百千億萬倍。

tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự, bách thiên ức vạn bội.

biết được việc quá khứ, vị lai và hiện tại ở tám phương trên dưới. Gấp trăm ngàn ức vạn lần,

共合為一智慧。當今在阿彌陀佛國中諸羅漢邊。

cộng hợp vi nhất trí tuệ, đương linh tại A-di-đà Phật quốc trung chư la hán biên.

bên các A-la-hán nay đang ở trong cõi Phật A-di-đà, cùng hợp làm một Trí tuệ,

其德尚復不及。百千億萬倍。阿逸菩薩。

kỳ đức thượng phục bất cập, bách thiên ức vạn bội, a dật Bồ-tát.

đức ấy lại còn không sánh kịp trăm ngàn ức vạn lần. Bồ-tát A-dật

即起前長跪叉手。問佛言。阿彌陀佛國中。諸阿羅漢。

tức khởi tiền trường quy xoa thủ, vấn Phật ngôn, A-di-đà Phật quốc trung, chư A-la-hán.

liền đứng dậy đến trước Phật quỳ xuống chấp tay hỏi Phật rằng: Trong cõi Phật A-di-đà, các A-la-hán,

寧頗有般泥洹去者無。願欲聞之。佛言。

ninh pha hữu bát nê hoàn khứ giả vô, nguyện dục văn chi, Phật ngôn.

Lẽ đâu có vị nào nhập Niết-bàn không? Xin muốn được nghe! Phật nói:

若欲知者。如是四天下星。若見之不。

nhược dục tri giả, như thị tứ Thiên hạ tinh, nhược kiến chi phủ.

Nếu muốn biết, sao bốn thiên hạ, như thế có thấy được không?

阿逸菩薩言。唯然見之。佛言。如我第二弟子。

a dật Bồ-tát ngôn, duy nhiên kiến chi, Phật ngôn, như ngã đệ nhị tử.

Bồ-tát A-dật nói: Dạ thấy, bạch Thế Tôn! Phật nói: Như đệ tử thứ hai của Ta
摩訶目犍連。飛上天上一晝一夜。

Ma-Ha mục kiên liên, phi thượng Thiên thượng nhất trú nhất dạ.

Đại Mục-kiên-liên, bay lên trên trời một ngày một đêm,

遍數知星有幾枚。此四天下星甚眾多。

biến số tri tinh hữu ki mai, thủ tứ Thiên hạ tinh thậm chúng đa.

biết số sao khắp nơi có mấy ngôi. Sao bốn thiên hạ này rất nhiều,

不可得計尚復百千億萬倍是星也。如天下大海水減去一滯。

bất khả đắc kế thượng phục bách thiên úc vạn bội thị tinh dã, như Thiên hạ Đại hải thủy giảm khứ nhất đế,

không thể tính được lại còn gấp trăm ngàn úc vạn lần sao đó. Như nước biển lớn trong thiên hạ giảm đi một giọt,

寧能令海水為減。知少不耶。對曰。

ninh năng linh hải thủy vi giảm, tri thiếu phủ da, đối viết,

lẽ đâu có thể khiến nước biển bị giảm, biết thiếu không? Đáp rằng:

減去百千億萬斗石。尚不能令減知少也。佛言。

giảm khứ bách thiên úc vạn đấu thạch, thượng bất năng linh giảm tri thiếu dã, Phật ngôn,

Giảm đi gấp trăm ngàn úc vạn chén đá, còn không thể khiến giảm biết thiếu. Phật nói:

阿彌陀佛國。諸阿羅漢中。雖有般泥洹去者。

A-di-đà Phật quốc, chư A-la-hán trung, tuy hữu bát nê hoàn khứ giả,

Các A-la-hán trong nước Phật A-di-đà, tuy có vị nhập Niết-bàn,

如大海減一滯水爾。

như Đại hải giảm nhất đế thủy nhĩ,

nhưng cũng như biển lớn giảm đi một giọt nước vậy.

不能令在諸阿羅漢為減知少也。佛言。大海減去一溪水。

bất năng linh tại chư A-la-hán vi giảm tri thiếu dã, Phật ngôn, Đại hải giảm khứ nhất khê thủy,

không thể khiến nơi các A-la-hán bị giảm biết thiếu vậy. Phật nói: Nước biển lớn giảm đi một khe,

寧令減少不。對曰。減去百千億萬溪水。

ninh linh giảm thiếu bất, đối viết, giảm khứ bách thiên úc vạn khê thủy,

lẽ đâu khiến giảm thiếu chẳng? Đáp rằng: Giảm đi gấp trăm ngàn úc vạn khe nước,

尚不能減知少也。佛言。減大海一恒水。

thượng bất năng giảm tri thiếu dã, Phật ngôn, giảm Đại hải nhất hằng thủy,

còn không thể biết giảm thiếu. Phật nói: Nước biển cả giảm đi một sông Hằng, 寧能令減知少不。對曰。減去百千億萬恒水。

ninh năng linh giảm tri thiếu bất, đối viết, giảm khứ bách thiên úc vạn hằng thủy,

lẽ đâu có thể khiến bị giảm biết thiếu không? Đáp rằng: Nước giảm đi gấp trăm ngàn úc vạn sông Hằng,

不能令減知少也。佛言。阿彌陀佛國。諸阿羅漢。

bất năng linh giảm tri thiếu dã, Phật ngôn, A-di-đà Phật quốc, chư A-la-hán,

không thể biết giảm thiếu vậy. Phật nói: Các A-la-hán nước Phật A-di-đà, 般泥洹去者無央數。

bát nê hoàn khứ giả vô ương số,

nhập Niết-bàn vô ương số vị,

其在者新得道者亦無央數。都不為增減也。佛言。令天下諸水。

kỳ tại giả tân đắc đạo giả diệc vô ương số, đô bất vi tăng giảm dã, Phật

ngôn, linh Thiên hạ chư thủy,

ở nơi ấy các vị mới được đạo cũng vô ương số, đều không bị tăng giảm. Phật nói: Khiến cho các sông nước trong thiên hạ,

都流入大海水中。寧能令海水增多不。對曰。

đô lưu nhập Đại hải thủy trung, ninh năng linh hải thủy tăng đa phủ, đối viết,

đều chảy vào trong biển lớn, lẽ đâu có thể khiến cho nước biển tăng thêm không? Đáp rằng:

不能令增多也。所以者何。

bất năng linh tăng đa dã, sở dĩ giả hà.

Không thể làm cho nước biển tăng thêm. Vì Sao như vậy?

是大海為天下諸水眾善中王。故能爾耳。佛言。

thị Đại hải vi Thiên hạ chu thủy chúng thiện trung Vương, cố năng nhĩ
nhĩ. Phật ngôn.

Vì biển cả này là vua của các dòng nước lành trong thiên hạ, nên được như thế
vậy. Phật nói:

阿彌陀佛國亦如是。悉令八方上下。無央數佛國。

A-di-đà Phật quốc diệc như thị, tất linh bát phương thượng hạ, vô ương số Phật
quốc.

Cõi Phật A-di-đà cũng như vậy, đều khiến cho vô ương số cõi Phật, trong tám
phương trên dưới,

諸無央數天人民。蜎飛蠕動之類都往生。

chu vô ương số Thiên nhân dân, quyên phi nhuyển động chi loại đô vãng sanh,
vô ương số nhân dân chu Thiên, các loài bò bay máy cựa đều sanh đến,

甚大眾多不可復計。阿彌陀佛國。諸菩薩阿羅漢眾比丘僧。

thậm Đại chúng đa bất khả phục kê. A-di-đà Phật quốc, chu Bồ-tát A-la-hán
chúng Tỳ-kheo tăng,

rất nhiều không thể tính đếm. Các Bồ-tát A-la-hán và chúng Tỳ-kheo Tăng cõi
Phật A-di-đà,

故如常一法不異為增多。所以者何。

cố như thường nhất Pháp bất dị vi tăng đa, sở dĩ giả hà.

vẫn thường dùng một pháp không khác, không làm tăng nhiều. Vì sao như vậy?

阿彌陀佛國為最快。八方上下無央數。諸佛國中眾善之王。

A-di-đà Phật quốc vi tối khoái, bát phương thượng hạ vô ương số, chu Phật quốc
trung chúng thiện chi Vương.

Vì cõi Phật A-di-đà là vui sướng nhất, là vua của mọi điều lành trong vô ương
số nước chu Phật ở tám phương trên dưới,

諸佛國中之雄。諸佛國中之寶。

chu Phật quốc trung chi hùng, chu Phật quốc trung chi bảo.

là mạnh nhất trong các cõi Phật, là quý nhất trong các cõi Phật,

諸佛國中壽之極長久也。諸佛國中之眾傑也。

chu Phật quốc trung thọ chi cực trường cửu dã, chu Phật quốc trung chi chúng
kiệt dã.

thọ mạng dài lâu nhất trong các cõi Phật, hào kiệt nhất trong các cõi Phật,

諸佛國中之廣大也。諸佛國中之都。

chu Phật quốc trung chi quảng Đại dã, chu Phật quốc trung chi đô.

rộng lớn nhất trong các cõi Phật, choáng lệ nhất trong các cõi Phật.

自然之無為。最快明好甚樂之無極。所以者何。

tự nhiên chi vô vi, tối khoái minh hảo thậm lạc chi vô cực, sở dĩ giả hà.

Vô vi tự nhiên, vô cùng vui sướng, sáng đẹp rất an lạc. Vì sao như vậy?

阿彌陀佛本為菩薩時。所願勇猛。精進不懈。

A-di-đà Phật bản vị Bồ-tát thời, sở nguyện dũng mãnh, tinh tấn bất giải.

Vì Phật A-di-đà lúc xưa khi làm Bồ-tát, sở nguyện mạnh mẽ, tinh tấn không
giải đãi,

累德所致。故能爾耳。阿逸菩薩即大歡喜。

lũy đức sở trí, cố năng nhĩ nhĩ, a dật Bồ-tát tức Đại hoan hỉ.

nhờ tích lũy công đức, nên được như thế vậy. Bồ-tát A-dật bèn rất hoan hỷ, 長跪叉手言。佛說阿彌陀佛國土。

trường quy xoa thủ ngôn. Phật thuyết A-di-đà Phật quốc độ.

quỳ gối chấp tay nói: Phật nói cõi Phật A-di-đà,

快善明好最殊無比。乃獨爾乎。佛言。阿彌陀佛國。

khoái thiện minh hảo tối xu vô bỉ. nãi độc nhĩ hồ. Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc.

vui sướng, sáng đẹp nhất không gì sánh bằng, chính là vậy ư? Phật nói: Chỗ ở của chư Bồ-tát A-la-hán cõi Phật A-di-đà,

諸菩薩阿羅漢所居。七寶舍宅中。有在虛空中者。

chư Bồ-tát A-la-hán sở cư. thất bảo xá trạch trung. hữu tại hư không trung giả.

là trong nhà cửa bảy báu, có vị ở trên hư không,

有在地者。中有欲令舍宅最高者。舍宅即高中。

hữu tại địa giả. trung hữu dục linh xá trạch tối cao giả. xá trạch tức cao trung.

có vị ở trên đất. Trong đó, có vị muốn làm cho nhà cửa cao nhất, nhà cửa liền cao lên,

有欲令舍宅最大者。舍宅即大中。

hữu dục linh xá trạch tối Đại giả. xá trạch tức Đại trung.

có vị muốn nhà cửa lớn nhất, nhà cửa liền lớn lên,

有欲令舍宅在虛空中者。舍宅即在虛空中。

hữu dục linh xá trạch tại hư không trung giả. xá trạch tức tại hư không trung.

có vị muốn nhà cửa ở trên hư không, nhà cửa liền ở trên hư không,

皆自然隨意在所作為。中有殊不能令舍宅隨意者。

giai tự nhiên tùy ý tại sở tác vi. trung hữu thù bất năng linh xá trạch tùy ý giả

chỗ làm đều tự nhiên theo ý muốn. Trong đó có các vị khác không thể làm nhà cửa theo ý muốn.

所以者何。中有能令舍宅隨意者。

sở dĩ giả hà. trung hữu năng linh xá trạch tùy ý giả.

Vì sao như vậy? Có vị có thể làm cho nhà cửa theo ý muốn?

皆是前世宿命求道時。慈心精進。益作諸善。德重所致。

giai thị tiền thế túc mạng cầu đạo thời. từ tâm tinh tấn. ích tác chu thiện. đức trọng sở trí.

Vì do túc mạng đời trước lúc cầu đạo, từ tâm tinh tấn, làm nhiều điều lành, đức dày gây nên.

中有殊不能者。皆是前世宿命求道時。

trung hữu thù bất năng giả. giai thị tiền thế túc mạng cầu đạo thời.

Có các vị khác không thể? Vì do túc mạng đời trước khi cầu đạo,

不慈心精進益作諸善。德薄所致。

bất từ tâm tinh tấn ích tác chu thiện. đức bạc sở trí.

không từ tâm siêng năng làm nhiều điều lành, đức mỏng gây nên.

其所衣被飯食。俱自然平等。德有大小。別知其勇猛。

kỳ sở y bị phạn thực. câu tự nhiên bình đẳng. đức hữu Đại tiểu. biệt tri kỳ dũng mãnh.

Com ăn áo mặc của các vị ấy, đều tự nhiên bình đẳng. Đức độ thì có lớn nhỏ, sự biết dũng mạnh có sai khác,

令眾見之耳。佛言。若見第六天王所居處不。

lịnh chúng kiến chi nhi. Phật ngôn. nhược kiến đệ lục Thiên Vương sở cư xứ phủ.

nên khiến cho mọi người thấy vậy thôi. Phật nói: Ông có thấy chỗ ở của vua cõi Trời thứ sáu không?

唯然見之。佛言。阿彌陀佛國講堂舍宅。

duy nhiên kiến chi. Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc giảng đường xá trạch.

Dạ thấy. Phật dạy: Giảng đường và nhà của cõi Phật A-di-đà,

都復勝第六天王所居處。百千億萬倍。

đô phục thắng đệ lục Thiên Vương sở cư xứ. bách thiên ức vạn bội.

lại hơn gấp trăm ngàn ức vạn lần chỗ ở của vua cõi Trời thứ sáu.

諸菩薩阿羅漢。悉皆洞視徹聽。

chư Bồ-tát A-la-hán. tất giai đồng thị triệt thính.

Chư Bồ-tát A-la-hán, tất cả đều thấy nghe thông suốt,

見知八方上下去來現在之事。復無數天上天下人民。

kiến tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự. phục vô số Thiên thượng Thiên hạ nhân dân.

thấy biết việc quá khứ, vị lai và hiện tại ở tám phương trên dưới. Còn vô số nhân dân trên trời, dưới trời

及蜻飛蠕動之類。心意所念善惡。口所欲言。

cập quyên phi nhuyển động chi loại. tâm ý sở niệm thiện ác. khẩu sở dục ngôn.

cùng các loài bò bay máy cựa, tâm ý nhớ nghĩ thiện ác, miệng muốn nói điều gì,

皆知當何歲何劫。得度脫得人道。往生阿彌陀佛國。

giai tri đương hà tuế hà kiếp. đắc độ thoát đắc nhân đạo. vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

đều biết đang ở năm nào, kiếp nào, được độ thoát được nhân đạo, sanh đến nước Phật A-di-đà,

知當作菩薩阿羅漢。皆豫知之。

tri đương tác Bồ-tát A-la-hán. giai dự tri chi.

biết sẽ làm Bồ-tát A-la-hán, đều dự biết vậy.

諸菩薩阿羅漢頂中。皆悉自有光明。所照有大小。

chư Bồ-tát A-la-hán đỉnh trung. giai tất tự hữu quang-minh. sở chiếu hữu Đại tiểu.

Trên đỉnh đầu các Bồ-tát A-la-hán, tất cả đều tự có ánh sáng, chỗ chiếu có lớn có nhỏ.

諸菩薩中。有最尊兩菩薩。

chư Bồ-tát trung. hữu tối tôn lưỡng Bồ-tát.

Trong các Bồ-tát, có hai vị Bồ-tát được tôn kính nhất,

常在佛左右坐侍正論。佛常與是兩菩薩共對坐。

thường tại Phật tả hữu tọa thị chánh luận. Phật thường dữ thị lưỡng Bồ-tát cộng đối tọa.

thường ngồi hầu hai bên Phật để luận bàn chánh pháp. Phật thường cùng ngồi đối diện với hai vị Bồ-tát đó,

議八方上下去來現在之事。若欲使是兩菩薩。

ngị bát phương thượng hạ khứ lai hiện tại chi sự. nhược dục sử thị lưỡng Bồ-tát.

bàn bạc việc quá khứ, vị lai và hiện tại ở tám phương trên dưới. Nếu muốn sai hai vị Bồ-tát này,

到八方上下無央數諸佛所。即便飛行。

đáo bát phương thượng hạ vô ương số chu Phật sở. tức tiện phi hành.
đến chỗ vô ương số chu Phật ở tám phương trên dưới, lập tức bay đi,
隨心所欲至到飛行。使疾如佛。勇猛無比。
tùy tâm sở dục chí đáo phi hành. sử tạt như Phật. dũng mãnh vô bi.
tùy chỗ tâm muốn bay đến đâu, bay nhanh như Phật, mạnh mẽ không gì sánh bằng.
其一菩薩名蓋樓亘。其一菩薩名摩訶那鉢。
kỳ nhất Bồ-tát danh cái lâu tuyên. kỳ nhất Bồ-tát danh Ma-ha na bát.
Một Bồ-tát tên là Cái-lâu-tuyên, một Bồ-tát tên là Ma-ha Na-bát,
光明智慧最第一。頂中光明各焰照他方。
quang-minh trí tuệ tối đệ nhất. đỉnh trung quang-minh các diệm chiếu tha
phương。
Trí tuệ quang minh bậc nhất, ánh sáng trên đỉnh đầu chiếu soi đến phương khác,
千須彌山佛國中常大明。其諸菩薩頂中光明各照千億萬里。
thiên Tu-Di sơn Phật quốc trung thường Đại minh. kỳ chu Bồ-tát đỉnh trung
quang-minh các chiếu thiên ức vạn lý。
**ngàn núi Tu-di trong các nước Phật thường rất sáng. Ánh sáng trên đỉnh đầu
các Bồ-tát đó chiếu soi đến ngàn ức vạn dặm.**
諸阿羅漢頂中光明。各照七丈。佛言。
chu A-la-hán đỉnh trung quang-minh. các chiếu thất trượng. Phật ngôn.
Ánh sáng trên đỉnh đầu các A-la-hán, đều chiếu soi bảy trượng. Phật dạy:
世間人民。若善男子善女人。
thế gian nhân dân. nhược thiện nam tử Thiện Nữ Nhân。
Nhân dân ở thế gian, có thiện nam tử thiện nữ nhân,
若有急恐怖縣官事者。
nhược hữu cấp khủng bố huyện quan sự giả。
nếu có người khủng hoảng lo sợ gấp gáp về việc quan huyện,
但自歸命是蓋樓亘菩薩摩訶那鉢菩薩所。無不得解脫者。
đãn tự quy mạng thị cái lâu tuyên Bồ-tát Ma-ha na bát Bồ-tát sở. vô bất đắc
giải thoát giả。
**chỉ tự kính lạy nơi Bồ-tát Cái-lâu-tuyên và Bồ-tát Ma-ha Na-bát này, thì ai
cũng được giải thoát.**
佛告阿逸菩薩。阿彌陀佛頂中光明。
Phật cáo a dật Bồ-tát. A-di-đà Phật đỉnh trung quang-minh。
Phật bảo Bồ-tát A-dật! Ánh sáng trên đỉnh đầu Phật A-di-đà,
極大光明。其日月星辰。皆在虛空中住止。
cực Đại quang-minh. kỳ nhật nguyệt tinh Thần. giai tại hư không trung trụ chỉ。
ánh sáng rất lớn, mặt trời, mặt trăng và sao, đều đứng dừng ở trong hư không,
不可復迴轉運行。亦無有精光。其明皆蔽不復見。
bất khả phục hồi chuyển vận hành. diệc vô hữu tinh quang. kỳ minh giai tế bất
phục kiến。
**không thể vận hành xoay chuyển lại, cũng không có sạch bóng, ánh sáng ấy ngăn
che nên không còn thấy.**
佛光明照國中。及焰照他方佛國常大明。
Phật quang-minh chiếu quốc trung. cập diệm chiếu tha phương Phật quốc thường
Đại minh。
**Ánh sáng của Phật chiếu soi trong nước, và chiếu soi các nước Phật ở phương
khác thường rất sáng,**
終無有冥時。其國無有一日二日。
chung vô hữu minh thời. kỳ quốc vô hữu nhất nhật nhị nhật。

không có lúc nào tối tăm. Cõi ấy không có một ngày hai ngày,
亦無五日十日。亦無十五日一月。
diệc vô ngũ nhật thập nhật, diệc vô thập ngũ nhật nhất nguyệt,
cũng không có năm ngày, mười ngày, không có mười lăm ngày, một tháng,
亦無五月十月五歲十歲。亦無百歲千歲。亦無萬歲億萬歲。
diệc vô ngũ nguyệt thập nguyệt ngũ tuế thập tuế, diệc vô bách tuế thiên
tuế, diệc vô vạn tuế ức vạn tuế.
không có năm tháng, mười tháng, năm năm, mười năm, không có trăm năm ngàn
năm, cũng không có vạn năm, ức vạn năm,
無百千億萬歲。無有一劫十劫百劫千劫。
vô bách thiên ức vạn tuế, vô hữu nhất kiếp thập kiếp bách kiếp thiên kiếp,
không có trăm ngàn ức vạn năm, không có một kiếp, mười kiếp, trăm kiếp, ngàn
kiếp,
無萬劫百萬劫。無千萬劫百億萬劫。阿彌陀佛光明。
vô vạn kiếp bách vạn kiếp, vô thiên vạn kiếp bách ức vạn kiếp, A-di-đà Phật
quang-minh,
không có vạn kiếp, trăm vạn kiếp, không có ngàn vạn kiếp, trăm ức vạn kiếp.
Ánh sáng của Phật A-di-đà
明無有極。却後無數劫。
minh vô hữu cực, túc hậu vô số kiếp.
sáng không có cùng tận, qua vô số kiếp sau,
無數劫重復無數劫。無數劫無央數。終無有當冥時。
vô số kiếp trùng phục vô số kiếp, vô số kiếp vô ương số, chung vô hữu đương
minh thời,
vô số kiếp, lại vô số kiếp nữa, vô số kiếp vô ương số, không có lúc nào tối
tăm.
國土及諸天。終無壞敗時。所以者何。
quốc độ cập chư Thiên, chung vô hoại bại thời, sở dĩ giả hà,
Cõi nước và chư Thiên thay đều không bị tan hoại. Vì sao vậy?
阿彌陀佛壽命極長。國土甚好。故能爾耳。其佛尊壽。
A-di-đà Phật thọ mạng cực trường, quốc độ thậm hảo, cố năng nhĩ nhĩ, kỳ Phật
tôn thọ,
Vì thọ mạng của Phật A-di-đà rất dài, cõi nước rất tốt đẹp, nên có được như
vậy. Thọ mạng Phật Tôn đó,
却後無數劫。重復無數劫。尚未央般泥洹也。
Túc hậu vô số kiếp, trùng phục vô số kiếp, thượng vị ương bát nê hoàn dã,
qua vô số kiếp sau, lại qua số kiếp sau nữa, còn chưa nhập Niết-bàn,
於世間教授。意欲過度八方上下。
ư thế gian giáo thọ, ý dục quá độ bát phương thượng hạ,
làm giáo thọ ở thế gian dạy bảo, ý muốn quá độ,
諸無央數佛國。諸天人民。及蜎飛蠕動之類。
chư vô ương số Phật quốc, chư Thiên nhân dân, cập quyên phi nhuyển động chi
loại,
nhân dân chư Thiên, và các loài bò bay máy cựa, trong vô ương số cõi Phật ở
tám phương trên dưới
皆欲使往生其國。悉令得泥洹之道。其作菩薩者。
giai dục sử vãng sanh kỳ quốc, tất linh đắc nê hoàn chi đạo, kỳ tác Bồ-tát
giả,
đều muốn cho sanh qua nước mình, khiến cho đều được đạo Niết-bàn. Những vị
làm Bồ-tát,

皆欲令悉作佛。作佛已。轉復教授。

giai dục linh tất tác Phật. tác Phật dĩ. chuyển phục giáo thọ.
[hết thầy đều làm Phật. Làm Phật xong, chuyển lại làm giáo thọ,](#)

八方上下。諸天人民。及蝸飛蠕動之類。

bát phương thượng hạ. chu Thiên nhân dân. cập quyên phi nhuyễn động chi loại.
[ở tám phương trên dưới, nhân dân chu Thiên, và các loài bò bay máy cựa,](#)
皆復欲令作佛。作佛已。復教授。諸無央數天人民。

giai phục dục linh tác Phật. tác Phật dĩ. phục giáo thọ chu vô ương số Thiên nhân dân.

[đều khiến cho làm Phật. Làm Phật rồi lại làm giáo thọ, vô ương số nhân dân chu Thiên,](#)

蝸飛蠕動之類。皆令得泥洹道去。

quyên phi nhuyễn động chi loại. giai linh đắc nê hoàn đạo khứ.
[các loài bò bay máy cựa, đều khiến được đạo Niết-bàn.](#)

諸可教授弟子者。展轉復相教授。轉相度脫。

chu khả giáo thọ đệ-tử giả. triển chuyển phục tương giáo thọ. chuyển tương độ thoát.

[Có thể làm giáo thọ các đệ tử, lại xoay vòng làm giáo thọ cho nhau, độ thoát cho nhau,](#)

至令得須陀洹。斯陀含。阿那含。阿羅漢。辟支佛道。

chí lĩnh đắc Tu đà hoàn. Tu đà hàm. A na hàm. A-la-hán. Bích chi Phật đạo.

[đều khiến cho được Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và Bích-chi-phật,](#)
轉相度脫。皆得泥洹之道悉如是。

chuyển tương độ thoát. giai đắc nê hoàn chi đạo tất như thị.

[độ thoát cho nhau, tất cả đều được đạo Niết-bàn như vậy.](#)

尚未欲般泥洹。阿彌陀佛所度脫。展轉如是。

thượng vị dục bát nê hoàn. A-di-đà Phật sở độ thoát. triển chuyển như thị.

[Còn chưa muốn nhập Niết-bàn, vì chỗ của Phật A-di-đà độ thoát, chuyển vòng như vậy,](#)

復住止無數劫。無數劫不可復計劫。終無般泥洹時。

phục trụ chí vô số kiếp. vô số kiếp bất khả phục kế kiếp. chung vô bát nê hoàn thời.

[lại đứng dừng ở vô số kiếp, vô số kiếp không thể lại tính kế kiếp, trọn không lúc nào nhập Niết-bàn.](#)

八方上下。諸無央數天人民。蝸飛蠕動之類。

bát phương thượng hạ. chu vô ương số Thiên nhân dân. quyên phi nhuyễn động chi loại.

[Vô ương số người Trời, nhân dân cùng các loài bò bay máy cựa, ở tám phương trên dưới,](#)

其生阿彌陀佛國。當作佛者。不可復勝數。

kỳ sanh A-di-đà Phật quốc. đương tác Phật giả. bất khả phục thắng số.

[sanh đến cõi Phật A-di-đà ấy, đang làm Phật, lại không thể tính số đó.](#)

諸作阿羅漢。得泥洹道者。亦無央數。

chu tác A-la-hán. đắc nê hoàn đạo giả. diệc vô ương số.

[Các vị làm A-la-hán, được đạo Niết-bàn, cũng vô ương số,](#)

都不可復計。阿彌陀佛恩德。諸所布施。

đô bất khả phục kế. A-di-đà Phật ân đức. chu sở bố thí.

[đều không thể tính kế. Ân đức của Phật A-di-đà, bố thí các nơi,](#)

八方上下。無窮無極。甚深無量。快善不可言。

bát phương thượng hạ, vô cùng vô cực, thậm thâm vô lượng, khoái thiện bất khả ngôn.

ở tám phương trên dưới, là vô cùng vô tận, rất sâu dày không lường được, vui sướng không thể nói.

其智慧教授所出經道。布告八方上下。

kỳ trí tuệ giáo thọ sở xuất Kinh đạo, bố cáo bát phương thượng hạ.

Trí tuệ giáo thọ của Phật nói kinh đạo, ban bố cho tám phương tên dưới

諸無央數天上天下。甚不原也。其經卷數甚眾多。

chư vô ương số Thiên thượng Thiên hạ, thậm bất nguyên dã, kỳ Kinh quyển số thậm chúng đa.

vô ương số chư Thiên và loài người, thật là không bao giờ cùng, số lượng quyển kinh ấy rất nhiều,

不可復計。都無有極。佛告阿逸菩薩。

bất khả phục kê, đô vô hữu cực, Phật cáo a dật Bồ-tát.

không thể tính kê, đều không cùng tận. Phật bảo Bồ-tát A-dật rằng,

若欲知阿彌陀佛壽命無極時不。對曰。

nhược dục tri A-di-đà Phật thọ mạng vô cực thời phủ, đối viết.

ông muốn biết thọ mạng của Phật A-di-đà là vô cùng không? Đáp rằng:

願皆欲聞知之。佛言。明聽。悉令八方上下。

nguyện giai dục văn tri chi, Phật ngôn, minh thính, tất linh bát phương thượng hạ.

Con đều muốn được nghe biết. Phật dạy: Hãy nghe cho rõ, hết thầy

諸無央數佛國中。諸天人民。蜎飛蠕動之類。

chư vô ương số Phật quốc trung, chư Thiên nhân dân, quyên phi nhuyển động chi loại.

chư Thiên, nhân dân cùng các loại bò bay máy cựa trong vô ương số các cõi nước Phật ở tám phương trên dưới

皆使得入道。悉令作辟支佛阿羅漢。共坐禪一心。

giai sử đắc nhập đạo, tất linh tác Bích chi Phật A-la-hán, cộng tọa Thiền nhất tâm.

đều được vào đạo, được làm Bích-chi-phật, A-la-hán, cùng nhất tâm ngồi thiền,都合其智慧為一勇猛。

đô hợp kỳ trí tuệ vi nhất dũng mãnh.

hợp tất cả trí tuệ dũng mạnh đó làm một,

共欲計知阿彌陀佛壽命。幾千億萬劫歲數。皆無有能計知者。

cộng dục kê tri A-di-đà Phật thọ mạng, kì thiên ức vạn kiếp tuế số, giai vô hữu năng kê tri giả.

cùng muốn biết thọ mạng của Phật A-di-đà mấy ngàn ức vạn kiếp năm đều không thể tính biết được.

復令他方面各千須彌山佛國中。諸天人民。

phục linh tha phương diện các thiên Tu-Di sơn Phật quốc trung, chư Thiên nhân dân.

Lại làm cho chư Thiên, nhân dân cùng các loại bò bay máy cựa ở các phương hướng khác trong ngàn núi Tu-di cõi Phật

蜎飛蠕動之類。皆復使得入道。

quyên phi nhuyển động chi loại, giai phục sử đắc nhập đạo.

đều khiến được vào đạo,

悉令作辟支佛阿羅漢。皆令坐禪一心。

tất linh tác Bích chi Phật A-la-hán, giai linh tọa Thiền nhất tâm.

đều làm Bích-chi-phật và A-la-hán, đều nhất tâm ngồi thiền,
合其智慧為一勇猛。共欲數阿彌陀佛國中。諸菩薩阿羅漢。
hợp kỳ trí tuệ vi nhất dũng mãnh. cộng dục số A-di-đà Phật quốc trung. chư Bồ-tát A-la-hán.
hợp tất cả trí tuệ dũng mãnh đó lại làm một, cùng muốn biết số chư Bồ-tát A-la-hán trong nước Phật A-di-đà,
知有幾千億萬人。皆無有能知數者。
tri hữu ki thiên ức vạn nhân. giai vô hữu năng tri số giả.
có mấy ngàn ức vạn người, đều không thể biết được số đó.
阿彌陀年壽甚長久。浩浩照照。明善甚深。
A-di-đà niên thọ thậm trường cửu. hạo hạo chiếu chiếu. minh thiện thậm thâm.
Tuổi thọ của Phật A-di-đà rất lâu dài, mệnh mong sáng láng, trong lành sâu xa, 無極無底誰當能知信其者。獨佛自信知爾。
vô cực vô để thùi đương năng tri tín kỳ giả. độc Phật tự tín tri nhĩ.
vô cùng vô tận. Ai có thể tin biết được những điều như vậy? Riêng mình Phật tin biết vậy.
阿逸菩薩聞佛言大歡喜。長跪叉手言。
a dật Bồ-tát văn Phật ngôn Đại hoan hỷ. trường quy xoa thủ ngôn.
Bồ-tát A-dật nghe Phật nói như vậy lòng rất vui mừng, quý xuống chấp tay nói:
佛說阿彌陀佛壽命甚長。威神尊大。
Phật thuyết A-di-đà Phật thọ mạng thậm trường. uy Thần tôn Đại.
Phật nói thọ mạng của Phật A-di-đà rất lâu dài, oai thần rất tôn kính,
智慧光明巍巍快善。乃獨如是。佛言。阿彌陀佛。至其然後。
trí tuệ quang-minh nguy nguy khoái thiện. nãi độc như thị. Phật ngôn. A-di-đà Phật. chí kỳ nhiên hậu.
ánh sáng trí tuệ lồng lộng tốt đẹp, mới riêng được như vậy! Phật dạy: Phật A-di-đà, cho đến sau khi
般泥洹者。其蓋樓亘菩薩。便當作佛。
bát nê hoàn giả. kỳ cái lâu tuyên Bồ-tát. tiện đương tác Phật.
nhập Niết-bàn rồi thì có Bồ-tát Cái-lâu-tuyên sẽ làm Phật,
總領道智。典主教授。世間及八方上下。
tổng lĩnh đạo trí. điển chủ giáo thọ. thế gian cập bát phương thượng hạ.
trí đứng đầu tất cả, giáo thọ đứng đầu, chư Thiên, nhân dân thế gian cùng
所過度諸天人民。蜎飛蠕動之類。
sở quá độ chư Thiên nhân dân. quyên phi nhuyễn động chi loại.
các loài bò bay mây cựa ở tám phương trên dưới đều được độ thoát,
皆令得佛泥洹之道。其善福德。當復如大師阿彌陀佛。
giai lệnh đắc Phật nê hoàn chi đạo. kỳ thiện phúc đức. đương phục như Đại sư A-di-đà Phật.
đều khiến được đạo Niết-bàn. Phước đức lành mạnh của Phật ấy sẽ lại như Đại sư, Phật A-di-đà,
住止無央數劫。無央數劫不可復計劫。
trụ chi vô ương số kiếp. vô ương số kiếp bất khả phục kế kiếp.
trụ vô ương số kiếp, vô ương số kiếp lại không thể tính kể.
准法大師。爾乃般泥洹。其次摩訶那鉢菩薩。
chuẩn Pháp Đại sư. nhĩ nãi bát nê hoàn. kỳ thứ Ma-ha na bát.
Khi ấy, Chuẩn pháp Đại sư mới nhập Niết-bàn. Thứ đến Bồ-tát Ma-ha Na-bát,
當復作佛。典主智慧。總領教授。所過度福德。
đương phục tác Phật. điển chủ trí tuệ. tổng lĩnh giáo thọ. sở quá độ phúc đức.

lại sẽ làm Phật, trí tuệ đứng đầu, giáo thọ lãnh đạo tất cả, chỗ phước đức quá độ,

當復如大師阿彌陀佛。止住無央數劫。

đương phục như Đại sư A-di-đà Phật. chỉ trụ vô ương số kiếp.

sẽ lại như Đại sư Phật A-di-đà, trụ ở vô ương số kiếp,

尚復不般泥洹。展轉相承受。經道甚明。國土極善。

thượng phục bất bát nê hoàn. triển chuyển tương thừa thọ. Kinh đạo thậm minh. quốc độ cực thiện.

vẫn chưa nhập Nê-hoàn, cùng nhau tiếp nhận, đạo thường rất sáng lạng, quốc độ rất an lành,

其法如是。終無有斷絕。不可極也。

kỳ Pháp như thị. chung vô hữu đoạn tuyệt. bất khả cực dã.

pháp ấy như vậy, trọn không có ngày chấm dứt, không thể cùng tận.

阿難長跪叉手。問佛言。阿彌陀佛國中。

A-nan trường quy xoa thủ. vấn Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc trung.

A-nan quỳ xuống chấp tay, hỏi Phật rằng: Trong cõi nước Phật A-di-đà,

無有須彌山。其第一四天。第二忉利天。

vô hữu Tu-Di sơn. kỳ đệ nhất tứ Thiên. đệ nhị đao lợi Thiên.

không có núi Tu-di, thì thứ nhất Tứ Thiên, thứ hai Đao lợi Thiên,

皆依因何等住止。願欲聞之。佛告阿難。

giai y nhân hà đẳng trụ chi. nguyện dục văn chi. Phật cáo A-nan.

đều nương vào đâu để trụ? Nguyện xin muốn nghe! Phật bảo A-nan:

若有疑意於佛所耶。八方上下。無窮無極。

nhược hữu nghi ý ư Phật sở da. bát phương thượng hạ. vô cùng vô cực.

Ông có ý nghi ngờ đối với Phật chăng?

無邊無量。諸天下大海水。一人斗量之。

vô biên vô lượng. chư Thiên hạ Đại hải thủy. nhất nhân đầu lượng chi.

Nước biển cả trong các thiên hạ ở tám phương trên dưới nhiều vô cùng vô tận, vô biên vô lượng. Một người lấy đầu để lường,

尚可枯盡得其底泥。佛智不如是。佛言。我所見知。

thượng khả khô tận đắc kỳ đề nê. Phật trí bất như thị. Phật ngôn. ngã sở kiến tri.

còn có thể khô cạn đến đáy bùn. Trí Phật không như vậy; Phật dạy: Chỗ Ta thấy biết,

諸已過去佛。如我名字釋迦文佛者。

chư dĩ quá khứ Phật. như ngã danh tự Thích Ca văn Phật giả.

chư Phật đã quá khứ, có danh hiệu Phật Thích Ca Văn như Ta,

復如恒水邊流沙。一沙一佛。諸當來佛。如我名字。

phục như hằng thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật. chư đương lai Phật. như ngã danh tự.

lại như số cát bên bờ sông Hằng, một hạt cát là một đức Phật, Chư Phật danh tự như Ta,

亦如恒水邊流沙。甫始欲求作佛者。

diệc như hằng thủy biên lưu sa. phủ thủy dục cầu tác Phật giả.

cũng như số cát bên bờ sông Hằng. Lúc đầu vừa muốn cầu làm Phật,

如我名字。亦如恒水邊流沙。佛正坐直南向。

như ngã danh tự. diệc như hằng thủy biên lưu sa. Phật chánh tọa trực Nam hướng.

danh tự như Ta cũng như số cát bên bờ sông Hằng. Phật ngồi hướng thẳng về phía Nam,

視見南方。今現在佛。如我名字者。

thị kiến Nam phương. kim hiện tại Phật. như ngã danh tự giả.

[nhìn thấy Phật hiện tại nay ở phương Nam danh hiệu như Ta,](#)

復如恒水邊流沙。八方上下。去來現在諸佛。

phục như hằng thủy biên lưu sa. bát phương thượng hạ. khứ lai hiện tại chư Phật.

[lại như số cát bên bờ sông Hằng. Chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại ở tám phương trên dưới](#)

如我名字者。各如十恒水邊流沙。一沙一佛。

như ngã danh tự giả. các như thập hằng thủy biên lưu sa. nhất sa nhất Phật.

[danh hiệu như Ta, cũng như số cát bên bờ sông Hằng, một hạt cát là một vị Phật.](#)

其數如是。佛皆悉豫見知之。佛言。

kỳ số như thị. Phật giai tất dự kiến tri chi. Phật ngôn.

[Số Phật ấy như vậy, tất cả Phật đều dự thấy biết. Phật nói:](#)

往昔過去無數劫已來。一劫十劫。百劫千劫。萬劫億劫。

vãng tích quá khứ vô số kiếp dĩ lai. nhất kiếp thập kiếp. bách kiếp thiên kiếp. vạn kiếp ức kiếp.

[Quá khứ xa xưa vô số kiếp đến nay, một kiếp, mười kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, vạn kiếp, ức kiếp,](#)

億萬億劫中有佛。諸已過去佛。

ức vạn ức kiếp trung hữu Phật. chư dĩ quá khứ Phật.

[ức vạn ức kiếp, chư Phật đã quá khứ.](#)

一佛十佛百佛千佛。萬佛億佛。億萬億佛。

nhất Phật thập Phật bách Phật thiên Phật. vạn Phật ức Phật. ức vạn ức Phật.

[Có một đức Phật, mười đức Phật, trăm đức Phật, vạn đức Phật, ức đức Phật, ức vạn ức đức Phật](#)

各自有名字不同。無有如我名字者。甫始當來劫。

các tự hữu danh tự bất đồng. vô hữu như ngã danh tự giả. phủ thủy đương lai kiếp.

[mỗi vị có danh hiệu khác nhau, không có vị nào danh hiệu như Ta. Đầu kiếp đương lai,](#)

一劫十劫。百劫千劫。萬劫億劫。億萬億劫。

nhất kiếp thập kiếp. bách kiếp thiên kiếp. vạn kiếp ức kiếp. ức vạn ức kiếp.

[một kiếp, mười kiếp, trăm kiếp, ngàn kiếp, vạn kiếp, ức kiếp, ức vạn ức kiếp](#)

劫中有佛。一佛十佛。百佛千佛。萬佛億佛。

kiếp trung hữu Phật. nhất Phật thập Phật. bách Phật thiên Phật. vạn Phật ức Phật.

[kiếp giữa có Phật, một đức Phật, mười đức Phật, trăm đức Phật, ngàn đức Phật, vạn đức Phật, ức đức Phật,](#)

億萬億佛。各各自有名字不同。

ức vạn ức Phật. các các tự hữu danh tự bất đồng.

[ức vạn ức Phật, tất cả đều có danh hiệu khác nhau.](#)

時時乃有一佛如我名字耳。諸八方上下。無央數佛國。

thời thời nãi hữu nhất Phật như ngã danh tự nhĩ. chư bát phương thượng hạ. vô ương số Phật quốc.

[Lâu lâu mới có một Phật danh hiệu như Ta vậy. Phật hiện tại nay trong vô ương số cõi nước Phật ở tám phương trên dưới,](#)

今現在佛。次他方異國。一佛國十佛國。

kim hiện tại Phật. thứ tha phương dị quốc. nhất Phật quốc thập Phật quốc.

lần lượt đến cõi nước phương khác; Một cõi Phật, mười cõi Phật,
百佛國千佛國。萬佛國億佛國。

bách Phật quốc thiên Phật quốc. vạn Phật quốc ức Phật quốc.
trăm cõi Phật, ngàn cõi Phật, vạn cõi Phật, ức cõi Phật,
億萬億佛國中有佛。各自有名字。多多復不同。

ức vạn ức Phật quốc trung hữu Phật. các tự hữu danh tự. đa đa phục bất đồng.
ức vạn ức cõi Phật, chư Phật trong đó tất cả đều có danh tự, phần nhiều lại
không giống nhau,
無如我名字者。八方上下。無央數諸佛中。

vô như ngã danh tự giả. bát phương thượng hạ. vô ương số chư Phật trung.
không có danh hiệu như Ta. Trong vô ương số chư Phật ở tám phương trên dưới,
時時乃有如我名字爾。八方上下。去來現在。

thời thời nãi hữu như ngã danh tự nhĩ. bát phương thượng hạ. khứ lai hiện tại.
lâu lâu mới có vị danh hiệu như Ta vậy. Quá khứ, hiện tại và vị lai ở tám
phương trên dưới,
其中間曠絕甚遠。悠悠迢迢。無窮無極。

kỳ trung gian khoáng tuyệt thậm viễn. du du điều điều. vô cùng vô cực.
trong khoảng thời gian mênh mông sâu thẳm, dằng dặc xa xôi, vô cùng vô tận,
佛智亘然甚明。探古知今。前知無窮却覩未然。

Phật trí tuyên nhiên thậm minh. thám cổ tri kim. tiền tri vô cùng túc đồ vị
nhiên.

trí Phật tỏ rõ rất sáng, xem xưa biết nay, thấy biết đến vô cùng về trước,
thấy rõ đến vô cùng ở vị lai

豫知無極。都不可復計。甚無央數佛。威神尊明。

dự tri vô cực. đô bất khả phục kế. thậm vô ương số Phật. uy Thần tôn minh.
đều dự biết hết thảy không thể tính kể. Uy thần tôn minh của vô ương số Phật
皆悉知之。佛智慧道德合明。

giai tất tri chi. Phật trí tuệ đạo đức hợp minh.
đều biết tất cả. Ánh sáng trí tuệ và đạo đức hợp sáng

都無能問。佛經道窮極者。佛智慧終不可稱量盡也。

đô vô năng vấn Phật kinh đạo cùng cực giả. Phật trí tuệ chung bất khả xung
lượng tận dã.

đều không thể hỏi. Đạo của Phật luôn vô cùng vô tận, trí tuệ của Phật trọn
không thể xung tán hay đo lường hết được.

阿難聞佛言。即大恐怖衣毛皆起。白佛言。

A-nan văn Phật ngôn. túc Đại khủng phổ y mao giai khởi. bạch Phật ngôn.
A-nan nghe Phật nói, liền rất sợ hãi lông tóc đều dựng lên, bạch Phật rằng:

我不敢有疑意於佛所。所以問佛者。他方佛國。

ngã bất cảm hữu nghi ý ư Phật sở. sở dĩ vấn Phật giả. tha phương Phật quốc.
Con không dám có ý nghi ngờ ở nơi Phật. Sở dĩ hỏi Phật, là vì cõi Phật phương
khác,

皆有須彌山。第一四天。第二忉利天。

giai hữu Tu-Di sơn. đệ nhất tứ Thiên. đệ nhị đao lợi Thiên.
đều có núi Tu-di, thứ nhất Tứ Thiên, thứ hai Đao-lợi Thiên,

皆依因之住止。我恐佛般泥洹後。儻有諸天人民。

giai y nhân chi trụ chi. ngã khủng Phật bát nê hoàn hậu. thảng hữu chư Thiên
nhân dân.

đều nương vào đó để trụ. Con lo sợ sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, hoặc giả
có chư Thiên hoặc nhân dân,

若比丘僧比丘尼優婆塞優婆夷來問我。

nhược Tỳ-kheo tăng tỳ heo ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di lai vấn ngã.
hoặc Tỳ-kheo Tăng, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đến hỏi con:
阿彌陀佛國。何以獨無有須彌山。
A-di-đà Phật quốc. hà dĩ độc vô hữu Tu-Di sơn.
Vì sao chỉ riêng cõi nước Phật A-di-đà là không có núi Tu-di,
其第一四天王。第二忉利天。皆依因何等住止。
kỳ đệ nhất tứ Thiên Vương. đệ nhị đao lợi Thiên. giai y nhân hà đẳng trụ chi.
thì đệ nhất tứ Thiên vương, đệ nhị Đao-lợi Thiên ở đó, đều dựa vào đâu để trụ?
我當應答之。今不問佛者。佛去後。
ngã đương ứng đáp chi. kim bất vấn Phật giả. Phật khứ hậu.
Con phải nên trả lời họ. Nay nếu không hỏi Phật, sau này Phật không còn
當持何等語報答之。獨佛自知之爾。餘人無有能為我解者。
đương trì hà đẳng ngữ báo đáp chi. độc Phật tự tri chi nhĩ. dư nhân vô hữu năng vi giải giả.
Thì phải biết lấy những lời nào để trả lời. Chỉ có Phật mới biết điều ấy
thôi, ngoài ra không có người nào có thể giải rõ cho con,
以是故問佛耳。佛言阿難。是第三焰天。
dĩ thị cố vấn Phật nhĩ. Phật ngôn A-nan. thị đệ tam diệm Thiên.
vì vậy con mới dám hỏi Phật vậy. Phật dạy A-nan: Thứ ba là Diệm Thiên,
第四兜術天上。至第七梵天。
đệ tứ đầu thuật Thiên thượng. chí đệ thất Phạm Thiên.
thứ tư là Đầu Thuật Thiên cho đến thứ bảy là Phạm Thiên
皆依因何等住止乎。阿難言。是諸天皆自然在虛空中住在。
giai y nhân hà đẳng trụ chi hồ. A-nan ngôn. thị chu Thiên giai tự nhiên tại hư
không trung trụ tại。
đều nương đâu đây trụ. A-nan bạch Phật: Bạch đức Thế Tôn! Các Chư thiên này
đều tự nhiên đứng trụ ở trong hư không,
虛空中住止。無所依因。佛威神甚重。
hư không trung trụ chi. vô sở y nhân. Phật uy Thần thậm trọng.
trụ trong hư không, không chỗ nương dựa. Uy thần của Phật sâu dày,
自然所欲作為。意欲有所作。為不豫計。
tự nhiên sở dục tác vi. ý dục hữu sở tác. vi bất dự kế.
chỗ muốn làm là tự nhiên, ý muốn là làm không dự tính.
是諸天皆尚在虛空中住止。何況佛威神尊重。
thị chu Thiên giai thượng tại hư không trung trụ chi. hà huống Phật uy Thần
tôn trọng.
Chư thiên này còn trụ ở trong hư không, huống gì uy thần tôn quý sâu dày của
Phật,
欲有所作為耶。阿難聞佛言。即大歡喜。
dục hữu sở tác vi da. A-nan văn Phật ngôn. tức Đại hoan hỉ.
đã muốn có chỗ để an trú ư! A-nan nghe Phật nói, bèn rất vui mừng,
長跪叉手言。佛智慧知八方上下去來現在之事。
trường quy xoa thủ ngôn. Phật trí tuệ tri bát phương thượng hạ khứ lai hiện
tại chi sự.
quỳ xuống chấp tay bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Trí tuệ của Phật
biết những việc quá khứ, hiện tại và vị lai ở tám phương trên dưới,
無窮無極無有邊幅甚高大妙絕快善。
vô cùng vô cực vô hữu biên phúc thậm cao Đại diệu tuyệt khoái thiện.
vô cùng, vô tận, không bờ mé, cao sâu, tuyệt diệu, vui sướng,

極明好甚無比。威神尊重不可當。

cực minh hảo thậm vô bi. uy Thần tôn trọng bất khả đương.

rất sáng, rất đẹp không gì sánh bằng. Uy thần sâu dày của Phật không ai có thể đương nổi.

阿彌陀經卷上

A-di-đà Kinh quyển thượng

Kinh A-di-đà quyển thượng.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tân Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược

Dịch Sun Apr 30 22:01:32 2006

KINH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ TAM DA TAM PHẬT TÁT LÂU PHẬT ĐÀN QUÁ ĐỘ NHÂN ĐẠO

Quyển Hạ

Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 362

Hán dịch: Cư sĩ Chi Khiêm dịch
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (03-2007)
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 362 《佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經》CBETA 電子佛典 V1.13 普及版

【Kinh văn tư tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 362 《Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.13 phổ cập bản

【Kinh văn tư tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 362 《Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.13 khắp cùng bản

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 佛說阿彌陀三耶三佛薩樓佛檀過度人道經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.13, Normalized Version

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.13, Normalized Version

Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 362 Phật thuyết A-di-đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.13, Normalized Version

=====
=====
=====
=====
=====

佛說阿彌陀經卷下
Phật thuyết A-di-đà Kinh, quyển hạ
PHẬT THUYẾT KINH A DI ĐÀ
QUYỂN HẠ

吳月支國居士支謙譯
Ngô Nguyệt Chi quốc Cư sĩ Chi Khiêm dịch
Cư Sĩ Chi Khiêm, người nước Nguyệt Chi, dịch vào đời Ngô

佛告阿逸菩薩。其世間人民。

Phật cáo a dật Bồ Tát. kỳ thế gian nhân dân.

Phật dạy: Này Bồ-tát A-dật! Nhân dân ở thế gian,

若善男子善女人。願欲往生阿彌陀佛國者有三輩。

nhược thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. nguyện dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc giả hữu tam bối.

nếu có người trai tốt gái lành muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà thì có ba hạng

作德有大小轉不相及。佛言。何等為三輩。

tác đức hữu Đại tiểu chuyển bất tương cập. Phật ngôn. hà đẳng vi tam bối.

làm phước đức có lớn nhỏ chuyển đổi không đồng nhau. Phật dạy: Những gì là ba?

最上第一輩者。當去家捨妻子斷愛欲。行作沙門。

tối thượng đệ nhất bối giả. đương khứ gia xả thê tử đoạn ái dục. hành tác Sa Môn.

Hạng thứ nhất là những người đang từ bỏ gia đình, vợ con, đoạn trừ ái dục, đi làm Sa-môn,

就無為之道。當作菩薩道。

tựu vô vi chi đạo. đương tác Bồ Tát đạo.

thành tựu đạo Vô vi, đang làm Bồ-tát đạo,

奉行六波羅蜜經者。作沙門不虧經戒。慈心精進不當瞋怒。

phụng hành lục ba la mật Kinh giả. tác Sa Môn bất khuỵ Kinh giới. từ tâm tinh tấn bất đương sân nộ.

phụng hành sáu Ba-la-mật, làm Sa-môn chẳng lơ là giới kinh, từ tâm tinh tấn, không sân giận,

不當與女人交通。齋戒清淨。心無所貪慕。

bất đương dĩ nữ nhân giao thông. trai giới thanh tịnh. tâm vô sở tham mộ.

chẳng cùng với người nữ giao thông, trai giới thanh tịnh, tâm không chỗ tham luyến,

至誠願欲往生阿彌陀佛國。

chí thành nguyện dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

chí thành muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà,

常念至心不斷絕者。其人便於今世求道時。

thường niệm chí tâm bất đoạn tuyệt giả. kỳ nhân tiện ư kim thế cầu đạo thời.

luôn chí tâm nhớ nghĩ chẳng dứt. Người ấy ở đời nay cầu đạo,

即自然於其臥止夢中。見阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢。

tức tự nhiên ư kỳ ngọa chỉ mộng trung. kiến A-di-đà Phật cập chư Bồ Tát A La Hán.

liền trong giấc mộng tự nhiên thấy Phật A-di-đà cùng chư Bồ-tát, A-la-hán.

其人壽命欲終時。

kỳ nhân thọ mạng dục chung thời.

Người ấy sau khi mạng chung,
阿彌陀佛即自與諸菩薩阿羅漢。共翻飛行迎之。則往生阿彌陀佛國。
A-di-đà Phật tức tự dữ chu Bồ Tát A La Hán。 cộng phiên phi hành
nghênh chi。 tắc vãng sanh A-di-đà Phật quốc。
thì đức Phật A-di-đà cùng chu Bồ-tát A-la-hán bay đến nghênh
đón, liền được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà,
便於七寶水池蓮華中化生。即自然受身長大。
tiện ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh。 tức tự nhiên
thọ thân trường đại。
hóa sanh trong hoa sen, ao nước bảy báu, tự nhiên thọ thân dài
lớn,
則作阿惟越致菩薩。便即與諸菩薩。
tắc tác a duy việt trí Bồ Tát。 tiện tức dữ chu Bồ Tát。
làm Bồ-tát A-duy-việt-trí, cùng chu Bồ-tát
共翻輩飛行。供養八方上下諸無央數佛。
cộng phiên bối phi hành。 Cúng dường bát phương thượng hạ chu vô
ương số Phật。
bay đi vùn vụt đến cúng dường vô ương số chu Phật ở tám phương
trên dưới,
即逮智慧勇猛。樂聽經道。其心歡樂。所居七寶舍宅。
tức dãi trí tuệ dũng mãnh。 lạc thính Kinh đạo。 kỳ tâm hoan
lạc。 sở cư thất bảo xá trạch。
trí tuệ dũng mạnh, thích nghe kinh đạo。 Người đó lòng vui sướng
ở trong phòng nhà bảy báu,
在虛空中。恣隨其意。在所欲作為。
tại hư không trung。 tứ tùy kỳ ý。 tại sở dục tác vi。
giữa hư không, muốn làm gì liền có tại chỗ tùy ý muốn。
去阿彌陀佛近。佛言。諸欲往生阿彌陀佛國者。
khứ A-di-đà Phật cận。 Phật ngôn。 chu dục vãng sanh A-di-đà Phật
quốc giả。
Phật dạy: Những người muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà thời
當精進持經戒。奉行如是上法者。
đương tinh tấn trì Kinh giới。 phụng hành như thị thượng Pháp
giả。
phải tinh tấn trì tụng giới kinh, phụng hành theo pháp tối
thượng này
則得往生阿彌陀佛國。可得為眾所尊敬。是為上第一輩。
tắc đắc vãng sanh A-di-đà Phật quốc。 khả đắc vi chúng sở tôn
kính。 thị vi thượng đệ nhất bối。
sẽ được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, đáng được mọi người tôn
kính, đây là hạng người thứ nhất.

佛言。其中輩者。其人願欲往生阿彌陀佛國。

Phật ngôn. kỳ trung bối giả. kỳ nhân nguyện dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

Phật dạy: Trong hạng người thứ nhất này, người muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà,

雖不能去家捨妻子斷愛欲行作沙門者。

tuy bất năng khứ gia xả thê tử đoạn ái dục hành tác Sa Môn giả. dầu chẳng thể từ bỏ gia đình vợ con, đoạn trừ ái dục, đi làm Sa-môn,

當持經戒無得虧失。益作分檀布施。

đương trì Kinh giới vô đắc khuy thất. ích tác phân đàn bố thí. nhưng phải phụng trì giới kinh không được thiếu sót, lập đàn bố thí,

常信受佛經語。深當作至誠中信。飯食諸沙門。

thường tín thọ Phật kinh ngữ. thâm đương tác chí thành trung tín. phạn thực chư Sa Môn.

thường tin nhận những lời kinh Phật, chí thành tin tưởng, cúng dường thức ăn uống cho các vị Sa-môn,

作佛寺起塔。散華燒香然燈。懸雜繒綵。

tác Phật tự khởi tháp. tán hoa thiêu hương nhiên đăng. huyền tạp tăng thải.

xây chùa, dựng tháp, thờ Phật, rải hoa, đốt hương, thắp đèn, treo các lụa là,

如是法者。無所適莫。不當瞋怒。齋戒清淨。

như thị Pháp giả. vô sở thích mạc. bất đương sân nộ. trai giới thanh tịnh.

những pháp như vậy không chỗ thiếu thốn, chẳng nên sân hận, trai giới thanh tịnh,

慈心精進。斷愛欲念。欲往生阿彌陀佛國。

từ tâm tinh tấn. đoạn ái dục niệm. dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

từ tâm tinh tấn, dứt hẳn niệm dục, muốn vãng sanh đến cõi nước Phật A-di-đà

一日一夜不斷絕者。其人便於今世。

nhất nhật nhất dạ bất đoạn tuyệt giả. kỳ nhân tiện ư kim thế. một ngày một đêm chẳng dứt. Người kia trong đời hiện tại

亦復於臥止夢中。見阿彌陀佛。其人壽命欲終時。

diệc phục ư ngọa chỉ mộng trung. kiến A-di-đà Phật. kỳ nhân thọ mạng dục chung thời.

trong lúc nằm mộng cũng lại thấy Phật A-di-đà. Sau khi mạng chung,

阿彌陀佛即化。令其人目自見阿彌陀佛及其國土。

A-di-đà Phật tức hóa。lệnh kỳ nhân mục tự kiến A-di-đà Phật cập kỳ quốc độ。

Phật A-di-đà liền biến hóa, khiến người kia chính mắt thấy Phật A-di-đà cùng nước của ngài.

往至阿彌陀佛國者。可得智慧勇猛。佛言。

vãng chí A-di-đà Phật quốc giả。khả đắc trí tuệ dũng mãnh。Phật ngôn。

Người vãng sanh đến nước Phật A-di-đà có thể được trí tuệ dũng mạnh. Phật dạy:

其人奉行施與如是者。若其人然後復中悔。

kỳ nhân phụng hành thí dữ như thị giả。nhược kỳ nhân nhiên hậu phục trung hối。

Người phụng hành theo pháp bố thí như vậy, nhưng sau trong lòng lại hối hận,

心中狐疑。

tâm trung hồ nghi。

ngghi ngờ

不信分檀布施作諸善後世得其福。不信有彌陀佛國。不信有往生其國。

bất tín phần đàn bố thí tác chư thiện hậu thế đắc kỳ phước。bất tín hữu Di Đà Phật quốc。bất tín hữu vãng sanh kỳ quốc。

chẳng tin bố thí, làm các việc lành đời sau sẽ có phước đức, chẳng tin có nước Phật A-di-đà, chẳng tin có vãng sanh đến nước đó。

雖爾者。其人續念不絕。暫信暫不信。

tuy nhĩ giả。kỳ nhân tục niệm bất tuyệt。tạm tín tạm bất tín。

Dẫu là như vậy, nhưng người kia tâm niệm chẳng dứt, chốc lát tin, chốc lát chẳng tin,

意志猶豫無所專據。續其善願為本故得往生。

ý chí do dự vô sở chuyên cứ。tục kỳ thiện nguyện vi bản cố đắc vãng sanh。

ý chí do dự, không chỗ chuyên cứ, nhưng do nguyện lành xưa kia vẫn còn nên được vãng sanh。

其人壽命病欲終時。阿彌陀佛。即自化作形像。

kỳ nhân thọ mạng bệnh dục chung thời。A-di-đà Phật。tức tự hóa tác hình tượng。

Người kia lúc lâm bệnh muốn chết, Phật A-di-đà liền biến hóa làm hình tượng

令其人目自見之。口不能復言。

lệnh kỳ nhân mục tự kiến chi。khẩu bất năng phục ngôn。

khiến người kia chính mắt thấy ngài, miệng chẳng thể nói,

但心中歡喜踊躍意念言。我悔不知益齋戒作善。

đần tâm trung hoan hỉ dững được ý niệm ngôn. ngã hối bất tri ích trai giới tác thiện。

chỉ trong lòng vui mừng hơn hờ, ý nghĩ rằng: Con ân hận chẳng biết lợi ích của sự trai giới, làm các việc lành

今當往生阿彌陀佛國。其人即心自悔過。

kim đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. kỳ nhân tức tâm tự hối quá。

nay sẽ được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà! Người kia trong tâm tự ăn năn hối hận lỗi trước,

悔過者小差少無所復及。其人壽命終盡。

hối quá giả tiểu sai thiếu vô sở phục cập. kỳ nhân thọ mạng chung tận。

đã là hối lỗi thì không còn lập lại lỗi trước dầu rất nhỏ. Người kia sau khi mạng chung

即往生阿彌陀佛國。不能得前至阿彌陀佛所。

tức vãng sanh A-di-đà Phật quốc. bất năng đắc tiền chí A-di-đà Phật sở。

liền được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, nhưng chẳng thể được đến trước chỗ của Phật A-di-đà,

便道見阿彌陀佛國界邊自然七寶城中。心便大歡喜。

tiện đạo kiến A-di-đà Phật quốc giới biên tự nhiên thất bảo thành trung. tâm tiện Đại hoan hỉ。

tiện đường thấy biên giới nước Phật A-di-đà, bên trong thành có bảy báu tự nhiên, tâm rất vui mừng,

便止其城中。即於七寶水池蓮華中化生。

tiện chí kỳ thành trung. tức ư thất bảo thủy trì liên hoa trung hóa sanh。

bèn dừng lại ở trong thành đó. Người kia liền hóa sanh trong hoa sen ao nước bảy báu,

則受身自然長大在城中。於是間五百歲。

tắc thọ thân tự nhiên trường đại tại thành trung. ư thị gian ngũ bách tuế。

thọ thân dài lớn tự nhiên ở trong thành thời gian là năm trăm năm。

其城廣縱各二千里。城中亦有七寶舍宅。

kỳ thành quảng tủng các nhị thiên lý. thành trung diệc hữu thất bảo xá trạch。

Thành kia dài rộng đều hai ngàn dặm. Trong thành cũng có phòng nhà bảy báu,

中外內皆有七寶浴池。浴池中亦有自然華香繞。

trung ngoại nội giai hữu thất bảo dục trì. dục trì trung diệc hữu tự nhiên hoa hương nhiều.

giữa, bên trong và bên ngoài phòng nhà đều có ao tắm bảy báu. Trong ao cũng có hương hoa tự nhiên vòng quanh.

浴池上亦有七寶樹重行。亦皆復作五音聲。

dục trì thượng diệc hữu thất bảo thụ trùng hàng. diệc giai phục tác ngũ âm thanh.

Trên thành ao tắm cũng có nhiều hàng cây bảy báu, lại cũng có năm thứ âm thanh.

其欲飯食時。前有自然食。具百味飲食。

kỳ dục phạn thực thời. tiền hữu tự nhiên thực. cụ bách vị ẩm thực.

Người kia lúc muốn ăn, thời có đồ ăn tự nhiên hiện ra ở trước mặt, đầy đủ trăm vị thức ăn uống,

在所欲得應意皆至。其人於城中亦快樂。

tại sở dục đắc ưng ý giai chí. kỳ nhân ư thành trung diệc khoái lạc.

muôn gì đều đến như ý. Người kia cũng ưa thích ở trong thành.

其城中比如第二忉利天上自然之物。

kỳ thành trung bỉ như đệ nhị đao lợi Thiên thượng tự nhiên chi vật.

Đồ vật tự nhiên ở trong thành đó như ở cõi Trời Đao-lợi thứ hai.

雖爾其人城中不能得出。復不能得見阿彌陀佛。

tuy nhi kỳ nhân thành trung bất năng đắc xuất. phục bất năng đắc kiến A-di-đà Phật.

Dẫu là như vậy, nhưng người kia ở trong thành chẳng thể được ra ngoài, lại chẳng thể được nhìn thấy Phật A-di-đà,

但見其光明。心自悔責。踊躍喜耳。亦復不能得聞經。

đãn kiến kỳ quang-minh. tâm tự hối trách. dũng dục hi nhi. diệc phục bất năng đắc văn Kinh.

chỉ thấy ánh sáng của Phật, tâm tự ăn năn hối trách, vui mừng hơn hở vậy thôi. Người kia cũng lại chẳng thể được nghe kinh,

亦復不能得見諸比丘僧。

diệc phục bất năng đắc kiến chư Tỳ-kheo tăng.

cũng lại chẳng thể được thấy chư Tỳ-kheo Tăng,

亦復不能得見知阿彌陀佛國中諸菩薩阿羅漢狀貌何等類。

diệc phục bất năng đắc kiến tri A-di-đà Phật quốc trung chư Bồ Tát A La Hán trạng mạo hà đẳng loại.

cũng lại chẳng thể thấy biết được chư Bồ-tát A-la-hán nước Phật A-di-đà tướng mạo thể nào.

其人愁苦。如是比如小適耳。

kỳ nhân sâu khổ. như thị ti như tiểu thích nhĩ.
Người kia rất sâu khổ, điều này như là một sự trách phạt nhỏ
thôi.

佛亦不使爾身行所作自然得之。皆心自趣向道。入其城中。

Phật diệc bất sử nhĩ thân hành sở tác tự nhiên đắc chi. giai tâm
tự thú hướng đạo. nhập kỳ thành trung.

Phật cũng chẳng khiến như vậy, do thân làm nên tự nhiên bị trách
phạt như thế, nhưng tự tâm còn hướng đến đạo nên được vào trong
thành.

其人本宿命求道時。心口各異。言念無誠信。

kỳ nhân bản tú mạng cầu đạo thời. tâm khẩu các dị. ngôn niệm vô
thành tín.

Đời trước, người kia vốn lúc cầu đạo, tâm miệng đều khác nhau,
lời nói ý nghĩ không thành thật,

狐疑佛經。復不信向之。當自然入惡道中。

hồ nghi Phật kinh. phục bất tín hướng chi. đương tự nhiên nhập ác
đạo trung.

ngghi ngờ kinh Phật, lại chẳng có lòng tin tưởng nên tự nhiên
phải vào trong đường ác.

阿彌陀佛哀愍。威神引之去爾。

A-di-đà Phật ai mẫn. uy Thần dẫn chi khứ nhĩ.

Phật A-di-đà thương xót, dùng uy thần dẫn dắt người kia

其人於城中。五百歲乃得出。往至阿彌陀佛所聞經。

kỳ nhân ư thành trung. ngũ bách tuế nãi đắc xuất. vãng chí A-di-
đà Phật sở văn Kinh.

vào trong thành ở năm trăm năm mới được ra, xong đến chỗ Phật A-
di-đà để nghe kinh.

心不開解。

tâm bất khai giải.

Người kia tâm trí vẫn chẳng khai mở,

亦復不得在諸菩薩阿羅漢比丘僧中聽經。以去所居處舍宅在地。

diệc phục bất đắc tại chư Bồ Tát A La Hán Tỳ-kheo tăng trung

thính Kinh. dĩ khứ sở cư xử xá trạch tại địa.

lại cũng chẳng được ở trong chư Bồ-tát A-la-hán và Tỳ-kheo Tăng
để nghe kinh. Từ phòng nhà ở tại đất liền,

不能令舍宅隨意高大在虛空中。

bất năng linh xá trạch tùy ý cao Đại tại hư không trung.

người kia chẳng thể khiến phòng nhà cao lớn ở giữa hư không theo
ý mình,

復去阿彌陀佛甚大遠。不能得近附阿彌陀佛。其人智慧不明。

phục khứ A-di-đà Phật thậm đại viễn. bất năng đắc cận phụ A-di-đà Phật. kỳ nhân trí tuệ bất minh.

lại cách Phật A-di-đà rất xa, chẳng thể được thân gần Phật A-di-đà. Người kia trí tuệ u mê,

知經復少。心不歡喜。意不開解。

tri Kinh phục thiếu. tâm bất hoan hỷ. ý bất khai giải.

biết kinh lại ít, tâm chẳng hoan hỷ, ý chẳng khai mở.

其人久久。亦自當智慧開解知經。明健勇猛。

kỳ nhân cửu cửu. diệc tự đương trí tuệ khai giải tri Kinh. minh kiện dũng mãnh.

Người đó lâu sau rồi trí tuệ cũng sẽ khai mở, hiểu biết kinh kệ, sáng suốt mạnh mẽ,

心當歡喜。次當復如上第一輩。所以者何。

tâm đương hoan hỷ. thứ đương phục như thượng đệ nhất bối. sở dĩ giả hà.

tâm sẽ hoan hỷ, lần lượt sẽ như hạng người thứ nhất trên. Vì sao vậy?

其人但坐前世宿命求道時。不大持齋戒。

kỳ nhân đản tọa tiền thế tú mạng cầu đạo thời. bất Đại trì trai giới.

Vì đời trước, người kia lúc cầu đạo, chẳng giữ trai giới,

毀失經法。意志狐疑。不信佛語。不信佛經深。

hủy thất Kinh Pháp. ý chí hồ nghi. bất tín Phật ngữ. bất tín Phật kinh thâm.

hủy bỏ kinh pháp, ý chí hồ nghi, chẳng tin lời Phật, chẳng tin thâm ý kinh Phật,

不信分檀布施作。善後世當得其福。復坐中悔。

bất tín phân đàn bố thí tác. thiện hậu thế đương đắc kỳ

phúc. phục tọa trung hối.

chẳng tin việc bố thí, làm lành đời sau sẽ được phước đức, lại do trong lòng hối hận,

不信往生阿彌陀佛國。作德不至心。

bất tín vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tác đức bất chí tâm.

chẳng tin vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, làm phước không có chí tâm

用是故爾。是為第二中輩。

dụng thị cố nhĩ. thị vi đệ nhị trung bối.

nên bị như vậy, đây là hạng người thứ hai.

佛言。其三輩者。其人願欲往生阿彌陀佛國。

Phật ngôn. kỳ tam bối giả. kỳ nhân nguyện dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

Phật dạy: Hạng người thứ ba, là người ấy nguyện muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà

若無所用分檀布施。亦不能燒香散華然燈。

nhược vô sở dụng phân đàn bồ thí. diệc bất năng thiêu hương tán hoa Nhiên-Đăng.

chẳng làm việc bồ thí, cũng chẳng hay đốt hương, rải hoa, thắp đèn,

懸雜繒綵。作佛寺起塔。飯食諸沙門者。

huyền tạp tăng thái. tác Phật tự khởi tháp. phạn thực chư Sa Môn giả.

treo dải tơ lụa, xây chùa, dựng tháp, thờ Phật, cúng dường thức ăn uống cho Sa-môn,

當斷愛欲無所貪慕。得經疾慈心精進。

đương đoạn ái dục vô sở tham mộ. đắc Kinh tậ từ tâm tinh tấn. nhưng đang dứt trừ ái dục, không tham luyến, được khỏi bệnh tật, thường có từ tâm, tinh tấn,

不當瞋怒。齋戒清淨。如是法者。

bất đương sân nộ. trai giới thanh tịnh. như thị Pháp giả.

không sân giận, trai giới thanh tịnh. Những pháp như vậy

當一心念欲往生阿彌陀佛國。晝夜十日不斷絕者。

đương nhất tâm niệm dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc. trú dạ thập nhật bất đoạn tuyệt giả. rồi nhất tâm n

phải nhất tâm muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà mười ngày đêm chẳng gián đoạn,

壽命終即往生阿彌陀佛國。可得尊敬。智慧勇猛。

thọ mạng chung tức vãng sanh A-di-đà Phật quốc. khả đắc tôn kính. trí tuệ dũng mãnh.

sau khi mạng chung liền được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, đáng được tôn kính, trí tuệ dũng mạnh.

佛言。其人作是以後。若復中悔。心意狐疑。

Phật ngôn. kỳ nhân tác thị dĩ hậu. nhược phục trung hối. tâm ý hồ nghi.

Phật dạy: Người đó về sau, trong lòng lại hối hận, tâm ý hồ nghi,不信作善後世當得其福。

bất tín tác thiện hậu thế đương đắc kỳ phúc.

chẳng tin làm các việc lành đời sau sẽ được phúc đức,

不信往生阿彌陀佛國。其人雖爾。續得往生。

bất tín vãng sanh A-di-đà Phật quốc. kỳ nhân tuy nhi. tục đắc vãng sanh.

chẳng tin vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, dầu là như vậy nhưng vẫn được vãng sanh.

其人壽命病欲終時。阿彌陀佛。即令其人。於臥止夢中。

kỳ nhân thọ mạng bệnh dục chung thời. A-di-đà Phật. tức lệnh kỳ nhân ngoạ mộng trung.

Người kia lúc lâm bệnh sắp chết, Phật A-di-đà liền làm cho người đó trong lúc nằm mộng

見阿彌陀佛土。心中大歡喜。意自念言。

kiến A-di-đà Phật độ. tâm trung Đại hoan hỷ. ý tự niệm ngôn.

thấy nước Phật A-di-đà, lòng rất hoan hỷ, ý tự nghĩ rằng:

我悔不知益作諸善。今當往生阿彌陀佛國。

ngã hối bất tri ích tác chư thiện. kim đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

Con rất hối hận vì chẳng biết làm nhiều việc lành nay sẽ được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà!

其人但念是。口不能復言。即自悔過。

kỳ nhân đản niệm thị. khẩu bất năng phục ngôn. tức tự hối quá.

Người kia chỉ nghĩ như vậy, miệng chẳng thể nói, liền tự hối hận lỗi lầm của mình,

悔過者差減少悔無所復及。其人命終。即生阿彌陀佛國。

hối quá giả sai giảm thiểu hối vô sở phục cập. kỳ nhân mạng chung. tức sanh A-di-đà Phật quốc.

đã là hối lỗi thì không còn lập lại lỗi hối hận nữa, dầu rất nhỏ. Người kia sau khi mạng chung, liền được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà

不能得前至。便道見二千里七寶城中。

bất năng đắc tiền chí. tiện đạo kiến nhị thiên lý thất bảo thành trung.

nhưng chẳng được đến trước ngài, tiện đường thấy hai ngàn dặm trong thành bảy báu,

心獨歡喜。便止其中。

tâm độc hoan hỷ. tiện chí kỳ trung.

lòng riêng hoan hỷ dừng lại trong đó,

亦復於七寶浴池蓮華中化生。即自然受身長大。其城亦復如前城法。

diệc phục ư thất bảo dục trì liên hoa trung hóa sanh. tức tự nhiên thọ thân trường Đại. kỳ thành diệc phục như tiền thành Pháp.

cũng lại hóa sanh trong hoa sen ao tắm bảy báu, liền tự nhiên thọ thân dài lớn. Thành kia cũng lại như thành trước,

比如第二忉利天上自然之物。

bỉ như đệ nhị đao lợi Thiên thượng tự nhiên chi vật.

các vật tự nhiên như cõi trời Đao-lợi thứ hai.

其人亦復於城中。五百歲竟乃得出。至阿彌陀佛所。

kỳ nhân diệc phục u thành trung. ngũ bách tuế cánh nãi đắc xuất. chí A-di-đà Phật sở.

Người kia cũng lại ở trong thành năm trăm năm mới được ra, xong đến chỗ Phật A-di-đà

心中大喜。其人聽聞經。心不開解。意不歡樂。

tâm trung Đại hỉ. kỳ nhân thính văn Kinh. tâm bất khai giải. ý bất hoan lạc.

lòng rất hoan hỷ. Người kia dầu có nghe kinh nhưng tâm chẳng khai mở, ý chẳng vui thích,

智慧不明。知經復少。所居舍宅在地。

trí tuệ bất minh. tri Kinh phục thiểu. sở cư xá trạch tại địa.

trí tuệ chẳng sáng suốt, biết kinh lại ít, phòng nhà chỗ ở trên đất liền

不能令舍宅隨意高大在虛空中。

bất năng lệnh xá trạch tùy ý cao Đại tại hư không trung.

chẳng thể khiến phòng nhà cao lớn ở giữa hư không tùy ý,

復去阿彌陀佛大遠。不能得近附阿彌陀佛。亦復如是。

phục khứ A-di-đà Phật Đại viễn. bất năng đắc cận phụ A-di-đà

Phật. diệc phục như thị.

lại cách Phật A-di-đà rất xa, chẳng thể được thân gần Phật A-di-đà, cũng lại

第二中輩狐疑者也。其人久久。亦當智慧開解。

đệ nhị trung bối hồ nghi giả dã. kỳ nhân cửu cửu. diệc đương trí tuệ khai giải.

như hạng người hồ nghi thứ hai trên. Người kia lâu sau, trí tuệ cũng sẽ khai mở,

知經勇猛。心當歡樂。次如上第一輩也。

tri Kinh dũng mãnh. tâm đương hoan lạc. thứ như thượng đệ nhất

bối dã. biết kinh mạnh mẽ, tâm sẽ vui thích, lần lượt như hạng người thứ nhất trên.

所以者何。皆坐前世宿命求道時。中悔狐疑。

sở dĩ giả hà. giai tọa tiền thế tú mạng cầu đạo thời. trung hồi hồ nghi.

Vì sao vậy? Vì đời trước, người kia lúc cầu đạo, trong lòng hồ nghi,

暫信暫不信。不信作善得其福德。

tạm tín tạm bất tín. bất tín tác thiện đắc kỳ phước đức.

chốc lát tin, chốc lát không tin, chẳng tin làm việc lành sẽ được phước đức,

皆自然得之爾。隨其功德有所鉉不鉉。各自然趣向。

giai tự nhiên đặc chi nhĩ. tùy kỳ công đức hữu sở huyễn bất huyễn. các tự nhiên thú hướng.

nên tự nhiên được như vậy. Tùy theo công đức của mình mà có chỗ cao quý hay chẳng cao quý, tự nhiên hướng đến

說經行道。卓億萬超絕不相及。佛言。

thuyết kinh hành đạo. trác ức vạn siêu tuyệt bất tương cập. Phật ngôn.

nói kinh hành đạo, tài trí ức vạn tuyệt trần chẳng ai sánh kịp.

Phật dạy:

其欲求作菩薩道生阿彌陀佛國者。其人然後。

kỳ dục cầu tác Bồ Tát đạo sanh A-di-đà Phật quốc giả. kỳ nhân nhiên hậu.

Người kia làm Bồ-tát đạo muốn cầu sanh đến nước Phật A-di-đà, sau cùng

皆當得阿惟越致菩薩。阿惟越致菩薩者。

giai đương đắc a duy việt trí Bồ Tát. a duy việt trí Bồ Tát giả. đều sẽ được làm Bồ-tát A-duy-việt-trí. Bồ-tát A-duy-việt-trí ấy,皆當有三十二相紫磨金色八十種好。皆當作佛。

giai đương hữu tam thập nhị tướng tử ma kim sắc bát thập chủng hảo. giai đương tác Phật.

đều sẽ có ba mươi hai tướng sắc vàng tía, tám mươi vẻ đẹp, đều sẽ làm Phật.

隨所願在所求欲。於他方佛國作佛。

tùy sở nguyện tại sở cầu dục. u tha phương Phật quốc tác Phật.

Người kia tùy theo chỗ nguyện cầu của mình mà làm Phật ở các nước phương khác

終不復更泥犁禽獸薜荔。隨其精進求道。

chung bất phục canh nê lê cầm thú bộ lệ. tùy kỳ tinh tấn cầu đạo.

trọn chẳng còn sanh vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, tinh tấn cầu đạo,

早晚之事同等爾。求道不休會當得之。

tảo vãn chi sự đồng đẳng nhĩ. cầu đạo bất hưu hội đương đắc chi. mọi việc sớm tối đều đều như vậy, cầu đạo chẳng dừng nghỉ, cuối cùng sẽ được như vậy,

不失其所欲願也。

bất thất kỳ sở dục nguyện dã.

chỗ nguyện cầu cũng chẳng mất.

佛告阿逸菩薩等。諸天帝王人民。

Phật cáo a dật Bồ Tát đẳng. chư Thiên đế Vương nhân dân.

Phật dạy: Bồ-tát A-dật v.v..., chư Thiên, đế vương và nhân dân các ông

我皆語汝曹。諸欲往生阿彌陀佛國者。

ngã giai ngữ nhữ tào. chu dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc giả.

Ta đều nói: Người nào muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà,

雖不能大精進禪定持經戒者。大要當作善。一者不得殺生。

tuy bất năng Đại tinh tấn Thiền định trì Kinh giới giả. Đại yếu đương tác thiện. nhất giả bất đắc sát sanh.

dầu chẳng hay tinh tấn, thiền định, trì kinh giới nhưng chủ yếu là phải làm các việc lành. Thứ nhất là không được sát sanh.

二者不得盜竊。

nhị giả bất đắc đạo thiết.

Thứ hai là không được trộm cắp.

三者不得姪洩姦愛他人婦女。四者不得調欺。五者不得飲酒。

tam giả bất đắc dâm dật gian ái tha nhân phụ nữ. tứ giả bất đắc điều khi. ngũ giả bất đắc ẩm tửu.

Thứ ba là không được dâm dật, thương yêu vợ của người khác. Thứ tư là không được lừa dối. Thứ năm là không được uống rượu.

六者不得兩舌。七者不得惡口。八者不得妄言。

lục giả bất đắc lưỡng thiệt. thất giả bất đắc ác khẩu. bát giả bất đắc vọng ngôn.

Thứ sáu là không được nói hai lưỡi. Thứ bảy là không được nói lời ác. Thứ tám là không được nói dối.

九者不得嫉妬。十者不得貪饕。

cửu giả bất đắc tật đố. thập giả bất đắc tham thiết.

Thứ chín là không được ganh tỵ. Thứ mười là không được tham lam,不得心中有所慳惜。不得瞋怒。不得愚癡。不得隨心嗜欲。

bất đắc tâm trung hữu sở khan tích. bất đắc sân nộ. bất đắc ngu si. bất đắc tùy tâm thị dục.

trong tâm không được keo lân tiếc nuôi, không được sân giận, không được ngu si, không được tùy tâm ham thích,

不得心中悔。不得狐疑。當作孝順。

bất đắc tâm trung hối. bất đắc hồ nghi. đương tác hiếu thuận.

không được hối hận, không được hồ nghi, phải hiếu thuận,

當作至誠忠信。當信受佛經語。

đương tác chí thành trung tín. đương tín thọ Phật kinh ngữ.

phải thiết tha thành khẩn tin nhận lời Phật dạy,

深當信作善後世得其福。奉持如是。其法不虧失者。在心所願。

thâm đương tín tác thiện hậu thế đắc kỳ phước. phụng trì như thị. kỳ Pháp bất khuy thất giả. tại tâm sở nguyện.

phải tin sâu sắc rằng: Nay làm các việc lành, đời sau được phước đức, phụng trì những pháp như trên chẳng thiếu mất, tùy tâm nguyện, các ông

可得往生阿彌陀佛國。

khả đắc vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

[có thể được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà.](#)

至要當齋戒一心清淨。晝夜常念。欲往生阿彌陀佛國。

chí yếu đương trai giới nhất tâm thanh tịnh。trú dạ thường

niệm。dục vãng sanh A-di-đà Phật quốc。

[Chủ yếu là các ông phải nhất tâm giữ gìn trai giới thanh tịnh,](#)

[ngày đêm thường nghĩ muốn vãng sanh đến nước Phật A-di-đà luôn](#)

[十日十夜不斷絕。我皆慈悲之。悉令生阿彌陀佛國。](#)

thập nhật thập dạ bất đoạn tuyệt。ngã giai từ ai chi。tất linh

sanh A-di-đà Phật quốc。

[muội ngày mười đêm chẳng dứt。Ta đều thương xót các ông, khiến](#)

[hết thầy đều được sanh đến nước Phật A-di-đà!](#)

佛言。世間人以欲慕及賢明。

Phật ngôn。thế gian nhân dĩ dục mộ cập hiền minh。

[Phật dạy: Người ở thế gian vì muốn mến mộ người hiền minh,](#)

[居家修善為道者。與妻子共居在恩好愛欲之中。](#)

cư gia tu thiện vi đạo giả。dữ thê tử cộng cư tại ân hảo ái dục

chi trung。

[ở nhà tu thiện làm đạo, nhưng cùng vợ con sống trong ân ái yêu](#)
[thương,](#)

[憂念苦多家事忽務。不暇大齋一心清淨。](#)

ưu niệm khổ đa gia sự hốt vụ。bất hạ Đại trai nhất tâm thanh

tịnh。

[lo lắng buồn khổ nhiều công việc gia đình, chẳng có thời gian](#)

[thu thái để nhất tâm thanh tịnh。](#)

雖不能得去家棄欲。有空閑時。自端心意。

tuy bất năng đắc khứ gia khí dục。hữu không nhàn thời。tự đoạn

tâm ý。

[Những người đó, dầu chẳng có thể xa gia đình, bỏ ân ái nhưng khi](#)

[có thời gian rảnh rỗi thì tâm ý phải tự ngay thẳng,](#)

[念身作善專精行道。十日十夜者。](#)

niệm thân tác thiện chuyên tinh hành đạo。thập nhật thập dạ giả。

[làm các việc lành, chuyên tinh hành đạo mười ngày mười đêm。](#)

殊使不能爾自思惟熟按計。欲度脫身者。下當絕念去憂。

thù sử bất năng nhĩ tự tư duy thực hiệu kế。dục độ thoát thân

giả。hạ đương tuyệt niệm khứ ưu。

[Giả sử chẳng thể như vậy thì người đó phải tự tư duy tính toán](#)

[chính chắn: Muốn độ thoát thân mình thì phải dứt các vọng niệm,](#)

[từ bỏ buồn lo,](#)

[勿念家事。莫與婦人同床。自端正身心斷於愛欲。](#)

vật niệm gia sự, mặc dù phụ nhân đồng sàng, tự đoan chánh thân tâm đoan u ái dục.
chớ nhớ nghĩ đến việc gia đình, chẳng cùng vợ con chung giường, thân tâm đoan chánh, dứt hẳn ái dục,
一心齋戒清淨。至意念生阿彌陀佛國。
nhất tâm trai giới thanh tịnh. chí ý niệm sanh A-di-đà Phật quốc.
nhất tâm trai giới thanh tịnh, một lòng niệm sanh đến nước Phật A-di-đà
一日一夜不斷絕者。壽終皆往生其國。
nhất nhật nhất dạ bất đoan tuyệt giả. thọ chung giai vãng sanh kỳ quốc.
một ngày một đêm chẳng dứt, sau khi mạng chung đều được vãng sanh đến nước Phật A-di-đà,
在七寶浴池華蓮中化生。可得智慧勇猛。
tại thất bảo dục trì hoa liên trung hóa sanh. khả đắc trí tuệ dũng mãnh.
hóa sanh trong hoa sen ao tắm bảy báu, có thể được trí tuệ dũng mạnh,
所居七寶舍宅。自在意所欲作為。可次如上第一輩。
sở cư thất bảo xá trạch. tự-tại ý sở dục tác vi. khả thú như thượng đệ nhất bối.
ở phòng nhà bảy báu, muốn làm gì đều tự tại tùy ý, lần lượt có thể như hạng người thú nhất trên.
佛語阿逸菩薩言。諸八方上下。
Phật ngữ a dật Bồ Tát ngôn. chư bát phương thượng hạ.
Phật dạy BỒ-tát A-dật rằng:
無央數諸天人民。比丘僧比丘尼優婆塞優婆夷。
vô ương số chư Thiên nhân dân. Tỳ-kheo tăng Tỳ-kheo ni Ưu bà tắc Ưu bà di.
Vô ương số chư Thiên, nhân dân, Tỳ-kheo Tăng, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di ở tám phương trên dưới
往生阿彌陀佛國。眾等大會。皆共於七寶浴池水中。
vãng sanh A-di-đà Phật quốc. chúng đẳng Đại hội. giai cộng u thất bảo dục trì thủy trung.
vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, hội chúng đó đều cùng ở trong ao nước bảy báu.
都共人人。悉自於一大蓮華上坐。
đô cộng nhân nhân. tất tự u nhất Đại liên hoa thượng tọa.
Mỗi vị đều ngồi trên một hoa sen lớn,
皆悉自陳道德行善。人人各自說其前世宿命求道時。

giai tất tự trần đạo đức hành thiện. nhân nhân các tự thuyết kỳ
tiền thế tú mạng cầu đạo thời.

đều tự bày tỏ đạo đức làm lành của mình. Mọi người đều tự nói ra
đòi trước lúc còn cầu đạo của mình:

持戒所作善法。所從來生本末。

trì giới sở tác thiện Pháp. sở tông lai sanh bốn mặt.

Chỗ trì giới, làm các pháp lành, gốc ngọn nơi sanh đến,

其所好憲經道。知經智慧。所施行功德。

kỳ sở hảo hi Kinh đạo. tri Kinh trí tuệ. sở thi hành công đức.

chỗ trí tuệ biết kinh, ưa thích kinh, chỗ làm các công đức.

從上次下轉皆遍已。知經有明不明。智有深淺大小。

tông thượng thú hạ chuyển giai biến dĩ. tri Kinh hữu minh bất

minh. trí hữu thâm thiển Đại tiểu.

Thứ lớp từ trên xuống dưới đều trình bày xong, thời biết qua
người nào có trí tuệ sáng suốt, người nào chẳng sáng suốt, trí
có sâu cạn lớn nhỏ;

德有優劣厚薄。自然之道別知。才能智慧健猛。

đức hữu ưu liệt hậu bạc. tự nhiên chi đạo biệt tri. tài năng trí
tuệ kiện mãnh.

Đức có hơn kém dày mỏng, tự nhiên đều biết đường tài năng, trí
tuệ dũng mạnh riêng của mỗi người.

眾相觀照。禮義和順。皆自歡喜踊躍。

chúng tương quán chiếu. lễ nghĩa hòa thuận. giai tự hoan hi dũng
duộc.

Mọi người cùng quán chiếu nhau trong lễ nghĩa hòa thuận, tất cả
đều hơn hồ vui mừng.

智慧有勇猛。各不相屬逮。佛言。

trí tuệ hữu dũng mãnh. các bất tương chúc逮. Phật ngôn.

Trí tuệ có dũng mạnh nhưng mỗi người chẳng thể cho nhau hay đợi
nhau. Phật dạy:

其人殊不豫作德。為善輕戲。不信使然。徒倚懈怠。

kỳ nhân thù bất dự tác đức. vi thiện khinh hí. bất tín sử

nhiên. đồ ý giải dĩ.

Đặc biệt, lại có những người không vui làm phước đức, làm lành
thì lại khinh thường đùa giỡn, giải dĩ ý lại, vì không tin nên
khiến như vậy,

為用可爾。至時都集說經道。自然迫促。應答遲晚。

vi dụng khả nhĩ. chí thời đô tập thuyết Kinh đạo. tự nhiên bách

xúc. ứng đáp trì vãn.

đến khi nói kinh đạo, tự nhiên lúng túng, ứng đáp chậm chạp,

道智卓殊超絕。才能高猛。獨於邊羸。

đạo trí trác thù siêu tuyệt. tài năng cao mãnh. độc u biên luy.
đạo trí trác tuyệt, tài năng cao mạnh đành yếu luốt một bên,
臨事乃悔。悔者已出。其後當復何益。

lâm sự nãi hối. hối giả dĩ xuất. kỳ hậu đương phục hà ích.
lúc gặp việc mới hối hận, hối hận sau việc đã xong, nào có lợi
ích gì?

但心中悞悞。慕及等爾。

đãn tâm trung lệ lượng. mộ cập đẳng nhĩ.

Trong lòng người đó chỉ buồn bã, luyện tiếc hoài như vậy.

佛言。阿彌陀佛國。諸菩薩阿羅漢眾等。

Phật ngôn. A-di-đà Phật quốc. chư Bồ Tát A La Hán chúng đẳng.

Phật dạy: Chư Bồ-tát A-la-hán nước Phật A-di-đà

大聚會自然都集。拘心制意。端身正行。

Đại tụ hội tự nhiên đô tập. câu tâm chế ý. đoan thân chánh hạnh.
đều tụ nhiên tụ tập thành hội lớn, câu thúc tâm ý, thân ngay
hạnh chánh,

遊戲洞達。俱相隨飛行。翻輩出入。供養無極。

du hí đồng đạt. câu tương tùy phi hành. phiên bối xuất nhập. cúng
dường vô cực.

du hí thông suốt, theo nhau bay đi, ra vào vùn vụt, cúng dường
vô cùng,

歡心喜樂。共觀經行道。和好久習。

hoan tâm thiện lạc. cộng quán kinh hành đạo. hòa hảo cửu tập.

tâm rất hoan hỷ, cùng quán kinh hành đạo, hòa hiếu lâu dài,

才猛智慧。志若虛空。精進求願。心終不復中徊。

tài mãnh trí tuệ. chí như hư không. tinh tấn cầu nguyện. tâm
chung bất phục trung hồi.

trí tuệ tài mạnh, chí như hư không, tinh tấn cầu nguyện, tâm
không còn chút bồi hồi,

意終不復轉。終無有懈極時。雖求道。

ý chung bất phục chuyển. chung vô hữu giải cực thời. tuy cầu đạo.

ý chẳng thay đổi, không lúc nào giải đãi. Chư Bồ-tát A-la-hán
nước Phật A-di-đà cầu đạo,

外若遲緩。內獨急疾。容容虛空。適得其中。

ngoại nhưc trì hoãn. nội độc cấp tậ. dong dong hư không. thích
đắc kỳ trung.

dầu bên ngoài như chậm chạp thư thả, nhưng bên trong thời mau
chóng vội vàng,

中表相應。自然嚴整。撿斂端直。身心清潔。

trung biểu tương ứng. tự nhiên nghiêm chỉnh. kiểm liễm đoan
trực. thân tâm thanh khiết.

trong ngoài tương ứng, tự nhiên nghiêm chỉnh, khuôn phép ngay thẳng, thân tâm thanh khiết,
無有愛欲。無所適貪。無有眾惡瑕穢。
vô hữu ái dục. vô sở thích tham. vô hữu chúng ác hà uest.
chẳng có ái dục, không chỗ tham lam, không có các tỳ vết xấu ác,
其志願皆各安定殊好。無增缺減。求道和正。不誤傾邪。
kỳ chí nguyện giai các an định thù hảo. vô tăng khuyết giảm. cầu đạo hòa chánh. bất ngộ khuynh tà.
chí nguyện đều an định, tốt đẹp, không có tăng giảm, cầu đạo an hòa chánh trực, chẳng lầm theo tà giáo,
准望道法。隨經約令不敢違蹉跌。
chuẩn vọng đạo Pháp. tùy Kinh ước linh bất cảm vi tha điệt.
thẳng hướng đạo pháp, làm theo kinh kệ chẳng dám chống trái.
若於八方上下。無有邊幅。自在所欲。
nhược ư bát phương thượng hạ. vô hữu biên phúc. tự-tại sở dục.
Đối với tám phương trên dưới thời không có bờ mé,
至到無窮無極。咸然為道。恢廓及曠蕩。
chí đáo vô cùng vô cực. hàm nhiên vi đạo. khôi khuếch cập khoáng dăng.
muốn đi đến vô cùng vô cực đều tự tại, làm đạo khắp cùng bao la rộng lớn,
念道無他之念。無有憂思。自然無為。虛無空立。
niệm đạo vô tha chi niệm. vô hữu ưu tư. tự nhiên vô vi. hư vô không lập.
chỉ nghĩ đến đạo chẳng nghĩ gì khác, không có âu lo, tự nhiên vô vi
đứng giữa hư vô
恢安無欲。作得善願。盡心求索。含哀慈愍。
khôi an vô dục. tác đắc thiện nguyện. tận tâm cầu tác. hàm ai từ mẫn.
an vui không dục, làm được nguyện lành, tận tâm tìm cầu, thương yêu tất cả,
精進中表。禮義都合。通洞無違。和順副稱。
tinh tấn trung biểu. lễ nghĩa đều hợp. thông đồng vô vi. hòa thuận phó xưng.
trong ngoài tinh tấn, lễ nghĩa đều hợp, thông suốt không trái, xưng hô hòa thuận,
褒羅表裏。過度解脫。能升入泥洹。
bao la biểu lý. quá độ giải thoát. năng thăng nhập nê hoàn.
trong ngoài bao la, vượt qua giải thoát, có thể đến Nê-hoàn,
長與道德合明。自然相保守。快意之滋真滋。真了潔白。

trường dữ đạo đức hợp minh. tự nhiên tương bảo thủ. khoái ý chi
tu chân tu. chân liễu khiết bạch.

lâu cùng đạo đức hợp sáng, tự nhiên che chở nhau, ý ngày càng
ngay thẳng an vui, chân thực rõ ràng trong sáng,

志願無上。清淨之安定。靜樂之無有極。

chí nguyện vô thượng. thanh tịnh chi an định. tĩnh lạc chi vô hữu
cực.

chí nguyện vô thượng, an định thanh tịnh, tĩnh lạc không cùng
tận,

善好無有比。巍巍之耀照。耀照互開達明徹。

thiện hảo vô hữu bỉ.巍巍 chi diệu chiếu. diệu chiếu hằng
khai đạt minh triệt.

tốt đẹp chẳng gì sánh được, chiếu soi rạng rỡ, sáng suốt thông
triệt,

自然中自然相。然之有根本。自然成五光。

tự nhiên trung tự nhiên tướng. nhiên chi hữu căn bản. tự nhiên
thành ngũ quang.

bên trong tự nhiên, ngoài tướng tự nhiên, có căn bản như vậy, tự
nhiên thành năm ánh sáng,

五光至九色。九色參徊轉。數百千更變。

ngũ quang chí cửu sắc. cửu sắc tham hồi chuyển. số bách thiên
canh biến.

năm ánh sáng đến chín màu sắc, chín màu sắc uyển chuyển xen
nhau, biến hóa đi lại vài trăm ngàn lần,

藪單之自然。自然成七寶。橫攬成萬物。

uất đơn chi tự nhiên. tự nhiên thành thất bảo. hoành lãm thành
vạn vật.

uất đơn thành tự nhiên, tự nhiên thành bảy báu, tất cả làm thành
vạn vật

光精參明俱出好。甚殊無有極。其國土甚若此。

quang tinh tham minh câu xuất hảo. thậm xu vô hữu cực. kỳ quốc độ
thậm nhược thủ.

cùng phát ra ánh sáng tinh khiết xen nhau rất đẹp. Cõi nước tốt
đẹp như thế

何不力為善。念道之自然。著於無上下。

hà bất lực vi thiện. niệm đạo chi tự nhiên. Trước ư vô thượng hạ.
sao chẳng gắng sức làm lành, tự nhiên niệm đạo, trên dưới chẳng
vướng mắc,

洞達無邊幅。捐志虛空中。何不各精進。

đồng đạt vô biên phúc. quyên chí hư không trung. hà bất các tinh
tân.

thông suốt không bờ mé, đem chí để giữa hư không. Mỗi người sao
chẳng tinh tấn,

努力自求索。可得超絕去。往生阿彌陀佛國。

nỗ lực tự cầu tác. khả đắc siêu tuyệt khứ. vãng sanh A-di-đà Phật
quốc.

tự nỗ lực tìm cầu, có thể được siêu thoát vãng sanh thẳng đến
nước Phật A-di-đà,

橫截於五惡道。自然閉塞。升道之無極。

hoạnh tiệt u ngũ ác đạo. tự nhiên bế tắc. thẳng đạo chi vô cực.

dứt hẳn năm đường ác, tự nhiên đóng kín, lên con đường vô cực,

易往無有人。其國土不逆違。自然之隨牽。

dịch vãng vô hữu nhân. kỳ quốc độ bất nghịch vi. tự nhiên chi tùy
khiên.

không người nào thôi lui. Cõi nước Phật kia chẳng có trái
nghịch, tự nhiên liền theo,

何不棄世事。行求道德。可得極長生。

hà bất khí thể sự. hành cầu đạo đức. khả đắc cực trường sanh

sao chẳng bỏ việc đời, làm công đức cầu đạo, có thể sống dài
lâu,

壽無有極。何為著世事。憍憍共憂思無常。世人薄俗。

thọ vô hữu cực. hà vi trước thể sự. nao nao cộng ưu tu vô

thường. thể nhân bạc tục.

thọ không có ngày cùng? Sao lại dấn trước việc đời, nao nao lo
lắng vô thường? Tục đời đen bạc,

共諍不急之事。共於是處劇惡極苦之中。

cộng tránh bất cấp chi sự. cộng u thị xứ kịch ác cực khổ chi

trung.

tranh cãi lẫn nhau chẳng kể nguy cấp, cùng ở trong chỗ quá xấu
xa cực khổ,

勤身治生。用相給活。無尊無卑。無富無貧。

cần thân trì sanh. dụng tương cấp hoạt. vô tôn vô ti. vô phú vô
bần.

cực thân làm lụng nuôi sống lẫn nhau, không tôn không ti, không
giàu không nghèo,

無老無少。無男無女。皆當共憂錢財。

Vô già vô thiếu vô nam vô nữ giai đương cộng ưu tiền tài

không già không trẻ, không nam không nữ, chỉ lo tiền tài,

有無同然。憂思適等。屏營愁苦。累念思慮。

hữu vô đồng nhiên. ưu tu thích đẳng. bình dinh sầu khổ. luy niệm

tu lự.

có không đều vậy, lo lắng như nhau, sợ hãi sâu khổ, nghĩ ngợi lo
toan,

為心使走。無有安時。有田憂田。有宅憂宅。

vị tâm sử tẩu. vô hữu an thời. hữu điền ưu điền. hữu trạch ưu trạch.

tâm bị sai khiến chẳng có lúc yên. Có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà,

有牛憂牛。有馬憂馬。有六畜憂六畜。

hữu ngưu ưu ngưu. hữu mã ưu mã. hữu lục súc ưu lục súc.

có trâu lo trâu, có ngựa lo ngựa, có lục súc lo lục súc,

有奴婢憂奴婢。有衣被錢財金銀寶物。復共憂之。

hữu nô tì ưu nô tì. hữu y bị tiền tài kim ngân bảo vật. phục cộng ưu chi.

có nô tì lo nô tì, có y phục tiền tài, vàng bạc, ngọc ngà châu báu lại phải lo lắng vì những thứ đó,

重思累息。憂念愁恐。橫為非常。水火盜賊。

trọng tư lũy tức. ưu niệm sầu khủng. hoành vi phi thường. thủy hỏa đạo tặc.

càng nghĩ càng lo, âu sầu sợ hãi, vô thường ngang trái, nước lửa giặc cướp,

怨主債家。所漂燒繫唐突沒溺。

oán chủ trái gia. sở phiêu thiêu hệ đường đột một nịch.

oan gia trái chủ, nước trôi lửa đốt trời bắt, đường đột chết chìm,

憂毒忪忪無有解時。結憤胸中穡氣恚怒。

ưu độc tông tông vô hữu giải thời. kết phẫn hung trung súc khí nhuế nộ.

vội vàng lo sợ chẳng có lúc nào thoát khỏi, phẫn khí sân giận uất kết trong lòng

病在胸腹憂苦不離。心堅意固適無縱捨。

bệnh tại hung phúc ưu khổ bất ly. tâm kiên ý cố thích vô túng xả.

thành bệnh ở ngực ở bụng khổ đau chẳng rời, tâm kiên ý cố đến chẳng buông bỏ.

或坐摧藏終身亡命。棄捐之去莫誰隨者。尊卑豪貴貧富。

hoặc tọa tồi tàng chung thân vong mạng. khí quyên chi khứ mạc tùy tùy giả. tôn ti hào quý bản phú.

Hoặc ngồi tồi tàng chết để mất thân, mọi người bỏ quên chẳng ai tìm kiếm. Cao thấp, giàu nghèo sang hèn

有是憂懼。勤苦此。結眾寒熱與痛共居。

hữu thị ưu cụ. cần khổ thử. kết chúng hàn nhiệt dữ thống cộng cư. hễ có lo lắng cần khổ như đây, kết thành những bệnh nóng lạnh chung ở.

小家貧者窮困苦乏。無田亦憂欲有田。

tiểu gia bần giả cùng khốn khổ phạp. vô điền diệc ưu dục hữu điền.

Người gia đình nghèo khó khốn khổ thiếu thốn, không có ruộng cũng lo lắng muốn có ruộng,

無宅亦憂欲有宅。無牛亦憂欲有牛。無馬亦憂欲有馬。

vô trạch diệc ưu dục hữu trạch. vô ngưu diệc ưu dục hữu ngưu. vô mã diệc ưu dục hữu mã.

không có nhà cũng lo lắng muốn có nhà; Không có trâu bò cũng lo lắng muốn có trâu bò; Không có ngựa, cũng lo lắng muốn có ngựa;

無六畜亦憂欲有六畜。

vô lục súc diệc ưu dục hữu lục súc.

không có lục súc, cũng lo lắng muốn có lục súc;

無奴婢亦憂欲有奴婢。無衣被錢財什物飲食之屬。亦憂欲有之。

vô nô tì diệc ưu dục hữu nô tì. vô y bị tiền tài thập vật ẩm thực chi thuộc. diệc ưu dục hữu chi.

không có tôi tớ, cũng lo lắng muốn có tôi tớ; không có y phục, tiền tài, các vật thuộc về ăn uống cũng lo lắng muốn có cho được các thứ đó.

適有一復少一。有是少是思有齊等。

thích hữu nhất phục thiếu nhất. hữu thị thiếu thị tu hữu tề đẳng.

Có được một họ lại thấy thiếu một, có ít là nghĩ có cho bằng,

適小具有便復賜盡。如是苦生。當復求索。

thích tiểu cụ hữu tiện phục tứ tận. như thị khổ sanh. đương phục cầu tác.

có đủ rồi lại muốn có cho hết, sống khổ như vậy nhưng lại phải tìm cầu,

思想無益不能時得。身心俱勞坐起不安。

tu tưởng vô ích bất năng thời đắc. thân tâm câu lao tọa khởi bất an.

chỉ là những tu tưởng vô ích chẳng bao giờ được. Thân tâm mệt nhọc đứng ngồi chẳng yên,

憂意相隨勤苦如此。焦心不離恚恨獨怒。

ưu ý tương tùy cần khổ như thử. tiêu tâm bất ly nhuế hận độc nộ.

tâm ý lo theo, khổ đau như vậy nung nấu tâm can chẳng rời, sân giận độc hại

亦結眾寒熱與痛同居。或時坐之終身夭命。

diệc kết chúng hàn nhiệt dữ thống đồng cư. hoặc thời tọa chi chung thân yêu mạng.

cũng kết thành các bệnh nóng lạnh cùng ở. Hoặc nhân lúc thân bị tai vạ

不肯作善為道。壽命終盡死。皆當獨遠去。有所趣向。

diệc bất khăng tác thiện vị đạo. thọ mạng chung tận tử. giai đương độc viễn khứ. hữu sở thú hướng.

chẳng chịu vì đạo làm lành, sau khi chết đều phải một mình đi xa,

善惡之道莫能知之。或時世人父子兄弟。

thiện ác chi đạo mạc năng tri chi. hoặc thời thế nhân phụ tử huynh đệ.

đường thiện ác chẳng thể biết được. Hoặc lúc còn ở đời, cha con, anh em,

夫婦家室中外親屬。居天地之間。當相敬愛。

phu phụ gia thất trung ngoại thân chúc. cư Thiên địa chi gian. đương tương kính ái.

chồng vợ trong gia đình, bà con thân thuộc bên ngoài sống giữa trời đất thời phải thương yêu kính mến lẫn nhau,

不當相憎。有無當相給與。不當有貪惜。

bất đương tương tăng. hữu vô đương tương cấp dĩ. bất đương hữu tham tích.

chẳng nên ghen ghét nhau, có không nên cùng cho nhau, chẳng nên tham tiếc,

言色當和。莫相違戾。或儻心諍有所恚怒。

ngôn sắc đương hòa. mạc tương vi lệ. hoặc thảng tâm tránh hữu sở nhuế nộ.

lời nói phải hòa nhã, chẳng nên chống trái lẫn nhau. Hoặc có lúc tranh cãi, sanh tâm giận hờn,

今世恨意微相嫉憎。後世轉劇致成大怨。

kim thế hận ý vi tương tật tăng. hậu thế chuyển kịch trí thành Đại oán.

đời nay ghét nhau việc nhỏ, qua đến đời sau chuyển thành oán lớn.

所以者何。如今之事更欲相害。

sở dĩ giả hà. như kim chi sự canh dục tương hại

Vì sao vậy? Như việc hôm nay muốn hại nhau,

雖不臨時應急相破。然之愁毒結憤精神。自然剋識不得相離。

tuy bất lâm thời ứng cấp tương phá. nhiên chi sâu độc kết phần tinh thần. tự nhiên khắc thức bất đắc tương ly.

nhưng chưa đúng lúc để hại, sâu độc này sẽ kết thành uất hận, tự nhiên khắc vào tâm thức chẳng được rời nhau,

皆當對相生。值更相報復。

giai đương đối tượng sanh. trị cạnh tương báo phục.
sanh ra sẽ oán đối nhau, gặp lại để báo thù nhau.

人在世間愛欲之中。獨往獨來獨死獨生。當行至苦樂之處。

nhân tại thế gian ái dục chỉ trung. độc vãng độc lai độc tử độc
sanh. đương hành chí khổ lạc chỉ xử.

Người ở trong thế gian ái dục, thời một mình đi, một mình đến,
một mình chết, một mình sanh, rồi một mình phải đi đến chỗ khổ
vui,

身自當之無有代者。善惡變化。殃咎惡處。

thân tự đương chỉ vô hữu Đại giả. thiện ác biến hoá. ương cứu ác
xử.

tự thân mình gánh chịu chẳng có ai thay thế được. Lành dữ biến
hoá, xấu ác phân xử:

宿豫嚴待。當獨升入遠到他處。

túc dự nghiêm đãi. đương độc thăng nhập viễn đáo tha xứ.

Người đời trước nghiêm mình sẽ riêng mình đi lên đến nơi xa khác,
莫能見去在何所。善惡自然追逐行生。

mạc năng kiến khứ tại hà sở. thiện ác tự nhiên truy trục hành
sanh.

chẳng thể biết đi đâu, thiện ác tự nhiên theo đuổi dẫn đến chỗ
sanh,

窈窈冥冥別離久長。道路不同會見無期。甚難得復相值。

yểu yểu minh minh biệt ly cửu trường. đạo lộ bất đồng hội kiến vô
kỳ. thậm nan đắc phục tương trị.

mật mờ tăm tối biệt ly lâu dài, đường đi chẳng đồng không hẹn
ngày hội ngộ, khó được gặp lại nhau,

何不棄家事。各曼強健時。努力為善。

hà bất khí gia sự. các mạn cường kiện thời. nỗ lực vi thiện.

sao chẳng bỏ việc nhà? Khi còn khoẻ mạnh trẻ đẹp, mỗi người nên
nỗ lực làm lành,

力精進求度世。可得極長壽。殊不肯求於道。

lực tinh tấn cầu độ thế. khả đắc cực trường thọ. thù bất khăng
cầu ư đạo.

ra sức tinh tấn cầu đạo độ đời, có thể được sống lâu dài, ngược
lại đã không chịu cầu đạo,

復欲須待欲何樂乎。如是世人。不信作善得善。

phục dục tu đãi dục hà lạc hồ. như thị thế nhân. bất tín tác
thiện đắc thiện.

lại muốn chờ an vui sao? Những người thế gian này chẳng tin làm
lành được lành,

不信為道得道。不信死後世復生。

bất tín vi đạo đắc đạo. bất tín tử hậu thể phục sanh.
chẳng tin làm đạo được đạo, chẳng tin chết rồi sanh lại ở đời sau,

不信施與得其福德。都不信之。爾以謂不然。

bất tín thí dữ đắc kỳ phúc đức. đô bất tín chi. nhĩ dĩ vị bất nhiên.

chẳng tin bố thí sẽ được phước đức, tất cả đều chẳng tin. Bởi họ cho những điều như thế

終無有是但坐。是故且自見之。更相代聞。

chung vô hữu thị đăn tọa. thị cố thả tự kiến chi. canh tương Đại văn.

hoàn toàn không có rồi chi ngồi nên tự tạm thấy như vậy. Họ lại nghe lời truyền đạt

前後相續。轉相承受。父餘教令。先人祖父。

tiền hậu tương tục. chuyển tương thừa thọ. phụ dư giáo linh. tiên nhân tổ phụ.

trước sau tương tục, thứ lớp kế thừa nhau. Ngoài ra, cha ông tổ tiên dạy bảo

素不作善。本不為道。身愚神闇。心塞意閉。

tổ bất tác thiện. bản bất vi đạo. thân ngu thần ám. tâm tắc ý bế.
thường chẳng làm lành, vốn chẳng vì đạo, thân ngu thần ám, tâm đóng ý tắt

不見大道。殊無有能。見人死生。有所趣向。

bất kiến đại đạo. thù vô hữu năng. kiến nhân tử sanh. hữu sở thú hướng.

chẳng thấy đạo lớn, không có khả năng thấy người sống và chết là có chỗ hướng đến,

亦莫能知者。適無有見善惡之道。復無語者。

diệc mạc năng tri giả. thích vô hữu kiến thiện ác chi đạo. phục vô ngữ giả.

cũng chẳng thể biết được. Họ đã không thấy có con đường lành dữ, lại chẳng ai nói

為用作善惡福德。殃咎禍罰。各自競作為之用。

vi dụng tác thiện ác phúc đức. ương cữu họa phạt. các tự cạnh tác vi chi dụng.

là làm lành có phước đức, làm ác bị họa phạt nên mỗi người tự tranh nhau làm

殊無有怪也。至於死生之道。轉相續立。

thù vô hữu quái dã. chí ư tử sanh chi đạo. chuyển tương tục lập.
chẳng chút ái ngại. Đến đường sống chết thời thứ lớp tương tục nhau:

或子哭父。或父哭子。或弟哭兄。或兄哭弟。

hoặc tử khóc phụ. hoặc phụ khóc tử. hoặc đệ khóc huynh. hoặc
huynh khóc đệ.
Hoặc con khóc cha, hoặc cha khóc con, hoặc em khóc anh, hoặc anh
khóc em,
或婦哭夫。或夫哭婦。顛倒上下無常根本。
hoặc phụ khóc phu. hoặc phu khóc phụ. điên đảo thượng hạ vô
thường căn bản.
hoặc vợ khóc chồng, hoặc chồng khóc vợ. Trên dưới điên đảo đều
do vô thường,
皆當過去。不可常得。教語開導。信道者少。
giai đương quá khứ. bất khả thường đắc. giáo ngữ khai đạo. tín
đạo giả thiếu.
tất cả đều phải qua đi chẳng thể thường được; Chỉ bảo khai đạo,
người thì ít,
皆當死生。無有休止。如是曹人。朦冥抵突。
giai đương tử sanh. vô hữu hưu chỉ. như thị tào nhân. mông minh
đề đột.
đều phải sanh tử, không có lúc dừng nghỉ. Hạng người này u mê
tăm tối
不信經語。各欲快意。心不計慮。
bất tín Kinh ngữ. các dục khoái ý. tâm bất kế lự.
chẳng tin kinh Phật, lại muốn vui thú, tâm chẳng suy tính,
愚癡於愛欲。不解於道德。迷惑於瞋怒。貪狼於財色。
ngu si u ái dục. bất giải u đạo đức. mê hoặc u sân nộ. tham lang
u tài sắc.
bị ái dục làm ngu si, chẳng hiểu gì về đạo đức, bị sân giận làm
mê hoặc, tham lam bừa bãi đối với tài sắc,
坐之不得道。當更勤苦。極在惡處生。
tọa chi bất đắc đạo. đương canh cần khổ. cực tại ác xứ sanh.
nhân đó nên không được đạo, lại phải luôn cần khổ, sau cùng sanh
nơi xấu ác,
終不得止休。息痛之甚可傷。或時家室中外。
chung bất đắc chỉ hưu. tức thống chi thậm khả thương. hoặc thời
gia thất trung ngoại.
trọn chẳng được dừng nghỉ, khổ đau như vậy thật rất đáng thương.
Hoặc khi
父子兄弟夫婦。至於死生之義。
phụ tử huynh đệ phu phụ. chí u tử sanh chi nghĩa.
cha con, anh em, vợ chồng trong gia đình, bà con thân thuộc bên
ngoài đến lúc chết
更相哭泣轉相思慕。憂念憤結恩愛繞續。

canh tương khốc khắp chuyển tương tư mộ. ưu niệm phần kết ân ái
nhiều tục.

lại khốc lóc thương nhớ luyện tiếc nhau, lo nghĩ ân ái uất kết
trói buộc,

心意著痛對相顧戀。晝夜縛礙無有解時。

tâm ý trước thông đối tương cố luyện. trú dạ phược ngại vô hữu
giải thời.

tâm ý quyến luyện cố giữ lại nhau, ngày đêm trói chặt trong lòng
không có lúc nào thoát ra cho được;

教視道德心不開明。思想恩好情欲不離。

giáo thị đạo đức tâm bất khai minh. tư tưởng ân hảo tình dục bất
ly.

Chỉ dạy đạo đức tâm chẳng khai sáng, tư tưởng ân ái tình dục
chẳng rời,

閉塞矇暝交錯覆蔽。不能思計。心自端正決斷世事。

bế tắc mông minh giao thác phức tế. bất năng tư kế. tâm tự đoạn
chánh quyết đoạn thế sự.

tâm đóng ý tất lập qua che lại chẳng thể suy tính; Tự tâm ngay
thẳng quyết dứt việc đời,

專精行道便旋至竟。壽終命盡不能得道。

chuyên tinh hành đạo tiện toàn chí cánh. thọ chung mạng tận bất
năng đắc đạo.

chuyên tinh hành đạo trọn vẹn đến cùng, sau khi thọ mạng hết
chẳng thể được đạo.

無可那何。總猥憤譏皆貪愛欲。如是之法。

vô khả na hà. tổng ôi hội nao giai tham ái dục. như thị chi Pháp.

Vì sao chẳng thể được đạo? Tự trung đều do tham luyện ái dục
làm cho tâm hôn rối reng hèn tệ mà ra. Những pháp như vậy,

不解道者多。得道者少。世間忽忽。無可聊賴。

bất giải đạo giả đa. đắc đạo giả thiểu. thế gian hốt hốt. vô khả
liêu lại.

người không hiểu đạo thì nhiều, người được đạo thì ít. Thế gian
chợt thoáng chẳng thể cậy nhờ, vậy mà

尊卑上下。豪貴貧富。男女大小。各自忽務。

tôn ti thượng hạ. hào quý bần phú. nam nữ Đại tiểu. các tự hốt
vụ.

cao thấp trên dưới, giàu nghèo sang hèn, trai gái lớn nhỏ đều tự
bận rộn công việc,

勤苦躬身懷殺毒。惡氣窈冥。莫不惆悵。

cần khổ cung thân hoài sát độc. ác khí yểu minh. mạc bất trừ
trướng

nai thân làm lụng vất vả, sát sanh độc hại, ác khí mờ tối, ai
nấy buồn bã,

為妄作事。惡逆天地。不從人心。道德非惡。

vị vọng tác sự. ác nghịch Thiên địa. bất tòng nhân tâm. đạo đức
phi ác.

vì ngông làm việc, ác trái trời đất, chẳng thuận lòng người, ác
trái đạo đức.

先隨與之。恣聽所為。其壽未至。便頓奪之。

tiên tùy dữ chi. tứ thính sở vi. kỳ thọ vị chí. tiện đốn đoạt
chi.

Người trước làm ác, người sau mặc tình nghe theo, thọ mạng chưa
đến, liền bị đoạt mất

下入惡道。累世勤苦。展轉愁毒。數千萬億歲。

hạ nhập ác đạo. lũy thế cần khổ. triển chuyển sầu độc. số thiên
vạn ức tuế.

chết vào đường ác nhiều đời khổ sở, thứ lớp sầu đau vài ngàn vạn
ức năm

無有止期。痛不可言。甚可憐愍。

vô hữu chí kỳ. thống bất khả ngôn. thậm khả liên mẫn.

không có kỳ hạn dừng nghỉ, đau đớn chẳng thể nói được, rất là
đáng thương!

佛告阿逸菩薩等諸天帝王人民。我皆語汝。

Phật cáo a dật Bồ Tát đẳng chư Thiên đế Vương nhân dân. ngã giai
ngữ nhữ.

Phật dạy Bồ-tát A-dật cùng chư Thiên, đế vương, nhân dân: Ta đều
nói với các ông

造世間之事人。用是故坐不得道。

tạo thế gian chi sự nhân. dụng thị cố tọa bất đắc đạo.

người thế gian vì gây tạo những việc ác như vậy nên chẳng được
đạo.

汝曹熟思惟之。惡者當縱捨遠離之去。從其善者。

nhữ tào thực tư duy chi. ác giả đương tống xả viễn li chi
khứ. tòng kỳ thiện giả.

Các ông nên suy nghĩ cho chính chắn: Người ác phải nên từ bỏ
tránh xa mà theo người tốt,

當堅持勿妄為非。益作諸善。

đương kiên trì vật vọng vi phi. ích tác chư thiện.

phải kiên trì, chớ ngông cuồng làm việc sai quấy mà phải làm
nhiều việc lành.

大小多少愛欲之榮。皆不可常得。由當別離無可樂者。

Đại tiểu đa thiếu ái dục chi vinh. giai bất khả thường đắc. do
đương biệt ly vô khả lạc giả.

Sự vinh quang của ái dục dầu lớn hay nhỏ, nhiều hay ít đều chẳng
thể thường được, nên phải xa lìa chẳng đáng ưa thích.

曼佛世時。其有信受佛經語深。奉行道德。

mạn Phật thế thời. kỳ hữu tín thọ Phật kinh ngữ thâm. phụng hành
đạo đức.

Lúc Phật còn ở đời, có người tin nhận sâu xa vào lời kinh Phật,
thực hành đạo đức,

皆是我小弟也。其欲有甫學佛經戒者。

giai thị ngã tiểu đệ dã. kỳ dục hữu phủ học Phật kinh giới giả.
đó đều là em nhỏ của Ta. Nếu có người muốn học giới kinh của
Phật,

皆是我弟子。其有欲出身去家捨妻子。絕去財色。

giai thị ngã đệ-tử. kỳ hữu dục xuất thân khứ gia xả thê tử. tuyệt
khứ tài sắc.

đó đều là đệ tử của Ta. Nếu có người muốn xuất gia, từ bỏ gia
đình, vợ con, dứt hẳn tài sắc,

欲作沙門為佛作比丘者。皆是我子孫。

dục tác Sa Môn vi Phật tác Tỳ-kheo giả. giai thị ngã tử tôn.
muốn làm Sa-môn, làm Phật, làm Tỳ-kheo đều là con cháu của Ta.

我世甚難得值。其有願欲生阿彌陀佛國者。

ngã thế thậm nan đắc trị. kỳ hữu nguyện dục sanh A-di-đà Phật
quốc giả.

Ta ở đời rất khó được gặp. Nếu có người nào muốn sanh đến nước
Phật A-di-đà, thời

可得智慧勇猛。為眾所尊敬。勿得隨心所欲。

khả đắc trí tuệ dũng mãnh. vi chúng sở tôn kính. vật đắc tùy tâm
sở dục.

có thể được trí tuệ dũng mãnh, được mọi người tôn kính. Vì vậy,
các ông chớ có chạy theo sự ham muốn của tâm mình mà

虧負經戒。在於人後。儻有疑意不解經者。

khuy phụ Kinh giới. tại ư nhân hậu. thảng hữu nghi ý bất giải
Kinh giả.

trái sót giới kinh. Sau này, thảng có người nào có ý nghi ngờ
chẳng hiểu kinh điển,

復前問佛。為汝解之。阿逸菩薩長跪叉手言。

phục tiền vấn Phật. vị nhữ giải chi. a dật Bồ Tát trường quy xoa
thủ ngôn.

hãy đến trước hỏi Phật, Ta sẽ vì ông mà giải bày. Bồ-tát A-dật
quỳ gối chấp tay bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

佛威神尊重。所說經快善。我曹聽經語。

Phật uy Thần tôn trọng. sở thuyết Kinh khoái thiện. ngã tào thính Kinh ngữ.

Uy thần của Phật rất tôn trọng, chỗ nói kinh rất tốt lành. Chúng con khi nghe kinh Phật

皆心貫之。世人實爾。如佛所語無有異。

giai tâm quán chi. thể nhân thật nhĩ. như Phật sở ngữ vô hữu dị. tâm đều thấu suốt. Người đời thật đúng như lời Phật nói, không có gì sai khác.

今佛慈哀我曹。開示大道教語生路。

kim Phật từ ai ngã tào. khai kì Đại đạo giáo ngữ sanh lộ.

Nay Phật thương xót chúng con mà khai mở đạo lớn, chỉ bày lối sống,

耳目聰明長得度脫。今若得更生。我曹聽佛經語。

nhĩ mục thông minh trường đắc độ thoát. kim nhược đắc canh

sanh. ngã tào thính Phật kinh ngữ.

tai mắt thông minh lâu dài được độ thoát. Nay được sanh ra, chúng con lại tiện được nghe kinh Phật,

莫不慈心歡喜踊躍開解者。及諸天帝王人民。

mạc bất từ tâm hoan hỉ dũng dục khai giải giả. cập chư Thiên đế Vương nhân dân.

ai nầy đều sanh từ tâm vui mừng hơn hờ, hiểu biết thông suốt.

Chúng con cùng chư thiên, đế vương, nhân dân

蝸飛蠕動之類皆蒙恩。無不解脫憂苦者。

quyên phi nhuyễn động chi loại giai mông ân. vô bất giải thoát ưu khổ giả.

và các loài bò bay máy động nhờ ân Phật mà tất cả đều được thoát khỏi khổ đau.

佛語教戒甚深善。無極無底。佛智慧所見知。

Phật ngữ giáo giới thậm thâm thiện. vô cực vô đề. Phật trí tuệ sở kiến tri.

Lời Phật chỉ dạy rất sâu rất khéo léo, vô cùng vô tận. Trí tuệ thấy biết của Phật

八方上下。去來現在之事。無上無下。

bát phương thượng hạ. khứ lai hiện tại chi sự. vô thượng vô hạ.

về những việc quá khứ, vị lai và hiện tại ở tám phương trên dưới là không trên không dưới,

無邊無幅。佛甚難得聞。我曹比慈心於佛所。

vô biên vô phúc. Phật thậm nan đắc văn. ngã tào tỉ từ tâm ư Phật sở.

không bờ không mé. Lời Phật dạy rất khó được nghe. Chúng con luôn được Phật thương xót

令我曹得度脫者。皆是佛前世求道時。

linh ngã tào đắc độ thoát giả. giai thị Phật tiền thế cầu đạo thời.

làm cho chúng con được độ thoát ấy đều là do đời trước lúc Phật còn cầu đạo,

勤苦學問。精明所致。恩德普覆。所施行福德。

cần khổ học vấn. tinh minh sở trí. ân đức phổ phúc. sở thí hành phúc đức.

cần khổ học hỏi đến chỗ tinh tế sáng suốt, ân đức trùm khắp, làm việc phước đức,

相祿巍巍。光明徹照。洞虛無極。貫入泥洹。

tương lộc nguy nguy. quang-minh triệt chiếu. đồng hư vô cực. quán nhập nê hoàn.

tài lộc vời vọi. Ánh sáng của Phật soi chiếu thấu triệt đến hư không vô cùng, vào Nê-hoàn vô tận,

教授攬典。制威消化。改動八方上下。無窮無極。

giáo thọ lãm điển. chế uy tiêu hóa. cải động bát phương thượng hạ. vô cùng vô cực.

giáo thọ hết thầy kinh điển, uy nghi cấm chế nhuần nhuyễn, biến đổi cả tám phương trên dưới vô cùng vô tận.

佛為師法尊絕群聖。都無能及佛者。

Phật vi sư Pháp tôn tuyệt quần Thánh. đô vô năng cập Phật giả. Phật là Pháp Sư tôn kính nhất trong hàng Thánh chúng, không ai có thể bằng Phật.

佛為八方上下。諸天帝王人民作師。隨其心所欲願。

Phật vi át phương thượng hạ. chư Thiên đế Vương nhân dân tác sư. tùy kỳ tâm sở dục nguyện.

Phật là Thầy của chư Thiên, quốc vương và nhân dân ở tám phương trên dưới, tùy theo tâm nguyện lớn nhỏ của họ

大小皆令得道。今我曹得與佛相見。

Đại tiểu giai linh đắc đạo. kim ngã tào đắc dĩ Phật tương kiến. mà làm cho đều được đạo. Nay chúng con được gặp Phật,

得聞阿彌陀佛聲。我曹甚喜。莫不得點慧開明者。

đắc văn A-di-đà Phật thanh. ngã tào thậm hi. mạc bất đắc hiệt tuệ khai minh giả.

được nghe tiếng Phật A-di-đà. Chúng con rất vui sướng, ai nấy trí tuệ đều được khai mở sáng suốt.

佛告阿逸菩薩。若言是實當爾。

Phật cáo a dật Bồ Tát. nhược ngôn thị thật đương nhĩ.

Phật dạy: Này Bồ-tát A-dật! Nếu đây là sự thật thì phải nói như vậy:

若有慈心於佛所者大喜。實當念佛。天下久久。

nhược hữu từ tâm ư Phật sở giả đại hỉ. thật đương niệm

Phật. Thiên hạ cửu cửu.

Nếu người nào có từ tâm đối với Phật, thì phải thật sự rất vui thích niệm Phật. Thiên hạ lâu lâu

乃復有佛耳。今我於苦世作佛。所出經道。

nãi phục hữu Phật nhĩ. kim ngã ư khổ thế tác Phật. sở xuất Kinh đạo.

mới gặp được Phật vậy. Nay Ta ở đời khổ đau này làm Phật, nói ra kinh đạo,

教授洞達。截斷狐疑。端心正行。拔諸愛欲。

giáo thọ đồng đạt. tiết đoạn hồ nghi. đoạn tâm chánh hạnh. bạt chư ái dục.

giảng dạy cùng khắp, dứt hẳn hồ nghi, tâm ngay hạnh chánh, nhổ tận ái dục,

絕眾惡根本。遊步無拘。典總智慧。眾道表裏。

tuyệt chúng ác căn bản. du bộ vô câu. diễn tổng trí tuệ. chúng đạo biểu lý.

cắt nguồn xấu ác, dạo đi vô hạn, trí tuệ rõ biết tất cả kinh điển, trong ngoài các đường

攬持維綱。照然分明開視五道。

lãm trì duy cương. chiếu nhiên phân minh khai thị ngũ đạo.

đều thông lý hết thầy giảng mỗi, chiếu soi sáng tỏ thấy rõ năm đường:

決正生死泥洹之道。佛言。若曹從無數劫以來。

quyết chánh sanh tử nê hoàn chi đạo. Phật ngôn. nhược tào tông vô số kiếp dĩ lai.

Kẻ quyết thẳng đường sanh tử, người được đạo Nê-hoàn. Phật dạy: Các ông từ vô số kiếp đến nay

不可復計劫。若曹作菩薩道。

bất khả phục kế kiếp. nhược tào tác Bồ Tát đạo.

chẳng thể tính kẻ số kiếp: Các ông làm Bồ-tát đạo

欲過度諸天人民及蝸飛蠕動之類。已來甚久遠。

dục quá độ chư Thiên nhân dân cập quyên phi nhuyển động chi loại. dĩ lai thậm cửu viễn.

đến nay rất là lâu xa, muốn độ khắp chư Thiên, nhân dân cùng các loài bò bay máy động,

人從若得道度者無央數。至得泥洹之道者亦無央數。

nhân tòng nhược đắc đạo độ giả vô ương số. chí đắc nê hoàn chi đạo giả diệc vô ương số.

người theo, hoặc được đạo hoặc được độ là vô ương số, người đến được Nê-hoàn cũng vô ương số.

若曹及八方上下。諸天帝王人民。若比丘比丘尼。

nhược tào cập bát phương thượng hạ. chư Thiên đế Vương nhân dân. nhược Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni.

Hoặc các ông cùng chư Thiên, quốc vương, nhân dân, hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni

優婆塞優婆夷。若曹宿命。從無數劫已來。

Ưu bà tắc Ưu bà di. nhược tào tú mạng. tòng vô số kiếp dĩ lai.

Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di ở tám phương trên dưới; Hoặc các ông từ vô số kiếp trước đến nay

展轉是五道中。死生呼嗟。更相哭淚。

triển chuyển thị ngũ đạo trung. tử sanh hô ta. canh tương khóc lệ.

xoay chuyển ở trong năm đường sanh tử nước mắt khóc nhau,

轉相貪慕。憂思愁毒。痛苦不可言。

chuyển tương tham mộ. ưu tư sầu độc. thống khổ bất khả ngôn.

tham luyến, ưu tư sầu khổ chẳng thể nói được;

至今世死生不絕。乃今日與佛相見共會值。

chí kim thế tử sanh bất tuyệt. nãi kim nhật dĩ Phật tương kiến cộng hội trị.

Đời nay, sanh tử chẳng dứt nên hôm nay mới thấy gặp được Phật,

是乃聞阿彌陀佛聲甚快善。我助汝曹喜。

thị nãi văn A-di-đà Phật thanh thậm khoái thiện. ngã trợ nhữ tào hi.

mới rất vui sướng khi nghe tiếng Phật A-di-đà. Ta cũng giúp các ông vui mừng,

亦可自厭死生痛痒。生時甚痛甚苦甚極。

diệc khả tự yếm tử sanh thống dương. sanh thời thậm thống thậm khổ thậm cực.

cũng có thể tự mình chán ghét khổ đau sanh tử: Khi sanh thời rất đau đớn rất khổ rất cực;

至年長大亦苦亦極。死時亦痛亦苦亦極。

chí niên trường Đại diệc khổ diệc cực. tử thời diệc thống diệc khổ diệc cực.

Đến lúc già cũng khổ cũng cực, lúc chết cũng đau đớn, cũng khổ cũng cực.

甚惡臭處不淨。潔了無有可者。佛故悉語若曹。

thậm ác xú xú bất tịnh. khiết liễu vô hữu khả giả. Phật cố tất
ngũ nhuộc tào.
Sanh tử là nơi rất xấu ác bất tịnh, người trong sạch không thể ở
nơi đó. Vì vậy, tất cả những lời Phật dạy các ông,
若曹亦可自決斷臭處惡露。若曹亦可端心正身。
nhuộc tào diệc khả tự quyết đoạn xú xử ác lộ. nhuộc tào diệc khả
đoan tâm chánh thân.
các ông cũng có thể tự mình quyết dứt trừ con đường xấu ác. Các
ông cũng có thể tâm ngay thân chánh
益作諸善。於是常端中外。潔淨身體。
ích tác chư thiện. ư thị thường đoan trung ngoại. khiết tịnh thân
thể.
làm nhiều việc lành, luôn ngay thẳng bên trong lẫn bên ngoài,
thân thể trong sạch,
洗除心垢。自相約檢。表裏相應。言行忠信。
tẩy trừ tâm cấu. tự tương ước kiểm. biểu lý tương ưng. ngôn hành
trung tín.
gột rửa tâm nhơ uế, tự mình thúc liễm thân tâm trong ngoài như
nhau, lời nói và hành động trung tín.
人能自度脫。轉相扶接。拔諸愛欲。精明至心。
nhân năng tự độ thoát. chuyển tương phù tiếp. bạt chư ái
dục. tinh minh chí tâm.
Người có thể tự độ thoát nên thứ lớp tiếp độ giúp đỡ lẫn nhau
nhỏ các ái dục, sáng suốt, chí tâm
求願不轉。結其善道根本。雖精苦一世。
cầu nguyện bất chuyển. kết kỳ thiện đạo căn bản. tuy tinh khổ
nhất thế.
cầu nguyện chẳng thôi chuyển, kết cùng gốc rễ đạo lành, dầu trọn
đời tinh khổ
須臾間耳。今世為善。後世生阿彌陀佛國。
tu du gian nhĩ. kim thế vi thiện. hậu thế sanh A-di-đà Phật quốc.
nhưng thời gian ấy chỉ như chốc lát mà thôi. Đời nay làm lành,
đời sau được sanh đến nước Phật A-di-đà
快樂甚無極。長與道德合明。然善相保守。
khoái lạc thậm vô cực. trường dữ đạo đức hợp minh. nhiên thiện
tương bảo thủ.
vô cùng sung sướng, lâu cùng đạo đức sáng suốt, sau đó được
tướng lành bảo hộ,
長去離惡道痛痒之憂惱。拔勤苦諸惡根本。
trường khứ lý ác đạo thống dương chi ưu não. bạt căn khổ chư ác
căn bản.

mãi mãi xa lìa đường ác, phiền não khổ đau, nhỏ tận gốc rễ khổ
đau xấu ác,

斷諸愛欲恩好。長生阿彌陀佛國。

đoạn chư ái dục ân hảo. trường sanh A-di-đà Phật quốc.

dứt trừ ham muốn ái ân, sống lâu ở nước Phật A-di-đà,

亦無有諸痛痒。亦無復有諸惡臭處。亦無復有勤苦。

diệc vô hữu chư thống dương. diệc vô phục hữu chư ác xú xú. diệc
vô phục hữu cần khổ.

cũng không có khổ đau, lại cũng không có các nơi xấu ác, lại

cũng không có khốn khổ,

亦無淫泆瞋怒愚癡。亦無有憂思愁毒。

diệc vô dâm dật sân nộ ngu si. diệc vô hữu ưu tư sầu độc.

cũng không có dâm dật sân giận ngu si, cũng không có sầu bi khổ
ưu não;

生於阿彌陀佛國。欲壽一劫十劫。

sinh ư A-di-đà Phật quốc. dục thọ nhất kiếp thập kiếp.

Sanh về nước Phật A-di-đà, muốn sống một kiếp, mười kiếp,

百劫千劫萬億劫。自恣意欲住止壽無央數劫。

bách kiếp thiên kiếp vạn ức kiếp. tự tứ ý dục trụ chỉ thọ vô ương
số kiếp.

trăm kiếp, ngàn kiếp, vạn ức kiếp, tùy ý mình muốn sống đến vô
ương số kiếp,

不可復計數劫。恣汝隨意皆可得之。欲食不食。

bất khả phục kế số kiếp. tứ nữ tùy ý giai khả đắc chi. dục thực
bất thực.

không thể tính kể số kiếp, tùy ý đều có thể được cả; Muốn ăn,
không muốn ăn

恣若其意。都悉自然。皆可得之。

tự nhược kỳ ý. đô tất tự nhiên. giai khả đắc chi.

tự nhiên tùy ý mình đều có thể được.

次於泥洹之道。皆各自精明求索。心所欲願。

thứ ư nê hoàn chi đạo. giai các tự tinh minh cầu tác. tâm sở dục
nguyện.

Đến đạo Nê-hoàn, mỗi người đều phải tự sáng suốt tìm cầu, tùy
tâm mong muốn nhưng

勿得狐疑心中悔。欲往生者。無得坐其過失。

vật đắc hồ nghi tâm trung hối. dục vãng sanh giả. vô đắc tọa kỳ
quá thất.

trong lòng không được hồ nghi hối hận. Người muốn vãng sanh,
không được vì những lỗi lầm kia

在阿彌陀佛國界邊。自然七寶城中。謫五百歲。

tại A-di-đà Phật quốc giới biên. tự nhiên thất bảo thành
trung. trích ngũ bách tuế.
mà phải ở nơi biên giới nước Phật A-di-đà năm trăm năm, trong
thành bảy báu tự nhiên.
阿逸菩薩言。受佛嚴明重教。
a dật Bồ Tát ngôn. thọ Phật nghiêm minh trọng giáo。
Bồ-tát A-dật bạch rằng: Bạch đức Thế Tôn! Vâng lời Phật chỉ dạy,
皆當精進一心求索。請奉行之不敢疑怠。
giai đương tinh tấn nhất tâm cầu tác. thỉnh phụng hành chi bất
cảm nghi đãi。
chúng con đều sẽ một lòng tinh tấn tìm cầu, xin phụng hành chẳng
dám nghi ngờ lười biếng。
佛告阿逸菩薩等。若曹於是世。
Phật cáo a dật Bồ Tát đặng. nhược tào u thị thế。
Phật dạy Bồ-tát A-dật: Ở đời này, các ông
能自制心正意。身不作惡者。是為大德善。都有一輩。
năng tự chế tâm chánh ý. thân bất tác ác giả. thị vi Đại Đức
thiện. đô hữu nhất bối。
có thể tự mình chế tâm chánh ý. Thân chẳng làm ác ấy chính là
phước lành lớn đều cùng một bậc
為八方上下。最無有比。所以者何。八方上下。
vi bát phương thượng hạ. tối vô hữu tỉ. sở dĩ giả hà. bát phương
thượng hạ。
ở tám phương trên dưới không ai có thể sánh kịp. Vì sao vậy?
無央數佛國中。諸天人民。皆自然作善。
vô ương số Phật quốc trung. chư Thiên nhân dân. giai tự nhiên tác
thiện。
Vì chư Thiên và nhân dân trong vô ương số nước Phật ở tám phương
trên dưới đều tự nhiên làm lành,
不大為惡易教化。今我於是世間作佛。
bất Đại vi ác dịch giáo hóa. kim ngã u thị thế gian tác Phật。
không làm ác nên rất dễ giáo hóa. Nay Ta ở đời này làm Phật,
為於五惡五痛五燒之中作佛。為最劇教語人民。
vị u ngũ ác ngũ thống ngũ thiêu chi trung tác Phật. vị tối kịch
giáo ngữ nhân dân。
vì chúng sanh mà ở trong năm ác, năm thống, năm thiêu làm Phật,
vì những người quá bi khổ mà giáo hóa
令縱捨五惡。令去五痛。令去五燒之中。
linh túng xả ngũ ác. linh khứ ngũ thống. linh khứ ngũ thiêu chi
trung。
khiến xả bỏ năm ác, khiến cả bỏ năm thống, khiến cả bỏ năm thiêu,

降化其心。令持五善。得其福德度世長壽泥洹之道。

hành hóa kỳ tâm. lệnh trì ngũ thiện. đắc kỳ phúc đức độ thế trường thọ nê hoàn chi đạo.

hành phục tâm họ khiến giữ gìn năm thiện, được phước đức đó để độ đời, sống lâu ở Nê-hoàn.

佛言。何等為五惡。何等為五痛。

Phật ngôn. hà đẳng vi ngũ ác. hà đẳng vi ngũ thống.

Phật dạy: Những gì là năm ác? Những gì là năm thống?

何等為五燒中者。何等為消化五惡。令得五善者。

hà đẳng vi ngũ thiêu trung giả. hà đẳng vi tiêu hóa ngũ ác. linh đắc ngũ thiện giả.

Những gì là năm thiêu? Thế nào là tiêu hoá năm ác, khiến được năm thiện?

何等為持五善。得其福德長壽。度世泥洹之道。

hà đẳng vi trì ngũ thiện. đắc kỳ phúc đức trường thọ. độ thế nê hoàn chi đạo.

Thế nào là giữ gìn năm thiện, được phước đức sống lâu, độ đời đến đạo Nê-hoàn?

佛言。其一惡者。天人民下至禽獸。

Phật ngôn. kỳ nhất ác giả. Thiên nhân dân hạ chí cầm thú.

Phật dạy: Ác thú nhất là: Từ người cõi Trời và nhân dân, dưới đến cầm thú

蝸飛蠕動之屬欲為眾惡。強者服弱轉相剋賊。

quyên phi nhuyển động chi chúc dục vi chúng ác. cường giả phục nhược chuyển tương khắc tặc.

thuộc các loài bò bay máy động muốn làm các việc ác, thời kẻ mạnh người yếu chinh phục tương tàn lẫn nhau,

自相殺傷更相食噉。不知作善。惡逆不道。

tự tương sát thương canh tương thực đạm. bất tri tác thiện. ác nghịch bất đạo.

tự giết hại ăn nuốt lẫn nhau chẳng biết làm lành, ác nghịch chẳng có đạo đức.

受其殃罰道之自然。當往趣向神明記識。

thọ kỳ ương phạt đạo chi tự nhiên. đương vãng thú hướng Thần minh kí thức.

Kẻ ấy tự nhiên nhận lấy hình phạt tai ương, phải bị thần minh ghi chép thần thức,

犯之不貰轉相承續。故有貧窮下賤乞匄孤獨。

phạm chi bất thế chuyển tương thừa tục. cố hữu bần cùng hạ tiện khát cái cô độc.

phạm chẳng xả được tội, tiếp tục chuyển qua đời khác. Vì vậy mà có những hạng bần cùng hạ tiện, thiếu thốn cô độc.

故有聾盲瘖瘂愚癡慳惡。

cổ hữu lung manh âm á ngu si bí ác.

Có những hạng người đui điếc, câm ngọng, ngu si xấu ác,

下有匹狂不及逮之屬。故有尊卑豪貴高才明達智慧勇猛。

hạ hữu uông cuồng bất cập đãi chi thuộc. cổ hữu tôn ti hào quý cao tài minh đạt trí tuệ dũng mãnh.

thấp hơn có những người thuộc hạng nông cuồng chẳng bằng. Vì vậy mà có những người cao thấp giàu nghèo sang hèn, tài cao, trí tuệ sáng suốt dũng mãnh

皆其前世宿命。為善慈孝布施恩德。

giai kỳ tiền thế tú mạng. vi thiện từ hiếu bố thí ân đức.

đều do đời trước làm các việc lành, từ tâm hiếu thuận bố thí ân đức.

故有官事王法牢獄。不肯畏慎作惡入法。

cổ hữu quan sự Vương Pháp lao ngục. bất khăng úy thận tác ác nhập Pháp.

Vì vậy mà có phép lao ngục của vua quan, nếu chẳng lo sợ cẩn thận mà cứ làm việc ác phạm phép vua, thời

受其過譴重罰致劇。求望解脫難得度出。

thọ kỳ quá trích trọng phạt trí kịch. cầu vọng giải thoát nan đặc độ xuất.

chịu hình phạt rất nặng, cầu mong giải thoát rất là khó được.

今世有是日前現在。壽終有處入其窈冥受身更生。

kim thế hữu thị mục tiền hiện tại. thọ chung hữu xử nhập kỳ yếu minh thọ thân canh sanh.

Hiện tại trước mắt đời này, chết rồi bị vào chỗ tối tăm, thọ thân sanh trở lại

比若王法劇苦極刑。故有自然泥犁禽獸薜荔。

tỉ nhược Vương Pháp kịch khổ cực hình. cổ hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ.

luôn bị phép vua xử cực hình đau khổ, vì vậy mà tự nhiên có địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cùng

蝸飛蠕動之類。轉貿身形改惡易道。

quyên phi nhuyển động chi loại. chuyển mậu thân hình cải ác dịch đạo.

các loài bò bay máy động, lần lượt thay hình đổi dạng, cải ác biến đạo,

壽命短長魂神精識。自然入趣受形寄胎。

thọ mạng đoãn trường hồn thân tinh thức. tự nhiên nhập thú thọ hình kí thai.

thọ mạng dài ngắn, hồn thân tinh thức tự nhiên đi vào thọ hình trong bào thai,

當獨值向相從共生。轉相報償當相還復。殃惡禍罰。

đương độc trị hướng tương tòng cộng sanh. chuyển tương báo thường đương tướng hoàn phục. ương ác họa phạt.

phải đôn độc thẳng hướng theo nhau sanh ra, xoay vần báo đền cùng nhau trở lại, tai ương họa phạt

眾事未盡。終不得離展轉其中。

chúng sự vị tận. chung bất đắc ly triển chuyển kỳ trung.

mọi việc chưa hết, xoay vần trong đó trọn chẳng được rời;

世世累劫無有出期。難得解脫痛不可言。

thế thế luy kiếp vô hữu xuất kỳ. nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn.

Đời đời kiếp kiếp chẳng có kỳ hạn ra khỏi, khó được giải thoát, thống khổ chẳng thể nói.

天地之間自然有是。雖不臨時卒暴應時。但取自然之道。

Thiên địa chi gian tự nhiên hữu thị. tuy bất lâm thời tột bạo ứng thời. đãn thủ tự nhiên chi đạo.

Ở giữa trời đất tự nhiên có như vậy, dầu chẳng kịp thời bộc lộ ra mà chỉ tự nhiên chọn lấy con đường

皆當善惡歸之。是為一大惡。為一痛。

giai đương thiện ác quy chi. thị vi nhất Đại ác. vi nhất thống.

đều sẽ do thiện ác quy về nơi họ. Đây là một ác lớn, là một thống,

為一燒。勤苦如是。愁毒呼嗟。

vi nhất thiêu. cần khổ như thị. sầu độc hô ta.

là một thiêu. Than ôi, sầu độc! Khổ đau như vậy

比若劇火起燒人身。人能自於其中。一心制意端身正行。

bỉ nhược kịch hỏa khởi thiêu nhân thân. nhân năng tự ư kỳ

trung. nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh.

giống như lửa dữ thiêu đốt thân người. Người ở trong đó có thể tự mình nhất tâm chế ý, thân ngay hạnh chánh,

獨作諸善不為眾惡者。身獨度脫得其福德。

độc tác chư thiện bất vi chúng ác giả. thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức.

chỉ làm các việc lành, không làm các việc ác. Phước đức ấy có thể độ thoát tự thân

可得長壽度世上天泥洹之道。是為一大善。

khả đặc trường thọ độ thể thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi nhất Đại thiện.

sống lâu để độ đời lên cõi Trời và đến đạo Nê-hoàn. Đây là một thiện lớn.

佛言。其二惡者。世間帝王長吏人民。

Phật ngôn. kỳ nhị ác giả. thể gian đế Vương trường lại nhân dân.

Phật dạy: Hai ác là, ở thế gian, quốc vương, quan lại, Trưởng giả, nhân dân,

父子兄弟家室夫婦略無義理。不從正令奢姪嬌慢。

phụ tử huynh đệ gia thất phụ phụ lược vô nghĩa lý. bất tòng chánh linh xa dâm kiêu mạn.

cha con, anh em, vợ chồng trong gia đình không có nghĩa lý, không theo điều chánh khiến bị xa dâm, kiêu mạn.

各欲快意恣心自在。更相欺調殊不懼死。

các dục khoái ý tứ tâm tự tại. canh tương khi điều thù bất cụ tử.

Ai nấy đều muốn khoái ý buông lung tự tại, lại cùng nhau dối trá đùa cợt chẳng biết sợ chết,

心口各異。言念無實。佞諂不忠諛媚巧辭。

tâm khẩu các dị. ngôn niệm vô thật. nịnh siểm bất trung du mị xảo từ.

tâm miệng đều khác nhau, lời nói ý nghĩ chẳng thật, dùng lời hay tiếng tốt để nịnh hót quanh co chẳng có trung thành,

行不端緒更相嫉憎轉相讒惡陷人冤枉。

hành bất đoan tự canh tương tật tăng chuyển tương sàm ác hãm nhân oan uổng.

việc làm thối chảng ngay thẳng lại thêm ghen ghét lẫn nhau, dèm pha xấu ác, hãm hại người oan uổng.

主上不明心不察照任用臣下。臣下存在踐度能行。

chủ thượng bất minh tâm bất sát chiếu nhâm dụng Thần hạ. Thần hạ tồn tại tiến độ năng hành.

Chúa trên tâm không sáng suốt, không coi xét tin dùng quan dưới. Quan dưới thối hay làm điều lẩn lút chúa trên,

知其形施在位不正。為其所調妄損忠良賢善。

tri kỳ hình thí tại vị bất chánh. vi kỳ sở điều vọng tổn trung lương hiền thiện.

biết chúa trên ở ngôi vị vua chẳng chánh đáng nên làm nhiều điều dối trá tổn hại đến bậc trung thành hiền lương,

不當天心甚違道理。臣欺其君子欺其父。

bất đương Thiên tâm thậm vi đạo lí. Thần khi kỳ quân tử khi kỳ phụ.

chẳng được lòng trời, trái với đạo lý: Quan lừa dối vua, con lừa dối cha,

弟欺其兄婦欺其夫。家室中外知識相訟。

đệ khi kỳ huynh phụ khi kỳ phu. gia thất trung ngoại tri thức tương tụng.

em lừa dối anh, chồng lừa dối vợ, trong gia đình, ngoài bà con thiện tri thức kiện tụng lẫn nhau.

各懷貪淫心毒瞋怒。矇聾愚癡欲益。

các hoài tham dâm tâm độc sân nộ. mông lung ngu si dục ích.

Ai nấy đều ôm lòng tham lam, dâm dục, độc ác, sân giận, mù mờ ngu si ham muốn lợi lộc;

無有尊卑上下。無男無女無大無小。

vô hữu tôn ti thượng hạ. vô nam vô nữ vô Đại vô tiểu.

Bất kể tôn ti trên dưới, bất kể nam nữ, lớn nhỏ,

心俱同然欲自厚己。破家亡身不顧念前後。

tâm câu đồng nhiên dục tự hậu kỷ. phá gia vong thân bất cố niệm tiền hậu.

tâm địa ai nấy đều giống như nhau, chỉ muốn nhiều thêm cho mình, phá nhà mất thân chẳng cần suy nghĩ trước sau.

家室親屬坐之破族。或時家中內外知識朋友。

gia thất thân thuộc tọa chi phá tộc. hoặc thời gia trung nội ngoại tri thức bằng hữu.

Bà con họ hàng thân thuộc cũng vì lẽ đó mà bị nát tan. Hoặc có lúc trong gia đình, bạn bè tri thức bên ngoài,

鄉黨市里愚民野人。轉更從事共相利害。

huong đảng thị lý ngu dân dã nhân. chuyển canh tòng sự cộng tương lợi hại.

làng xóm, chợ búa, dân ngu, dân quê, vì sự lợi hại mà

爭財鬪訟怒忿成仇轉爭勝負。慳富焦心不肯施與。

tránh tài đấu tụng nộ phẫn thành cừ chuyển tránh thắng phụ. khan phú tiêu tâm bất khảng thí dĩ.

tranh cãi, kiện tụng, phẫn giận thành ra thù địch tranh nhau thắng bại, giàu sang mà keo kiệt lo lắng khổ não chẳng chịu bố thí giúp ai,

祝祝守愛保貪惜。坐之思念心勞身苦。

chúc chúc thủ ái bảo tham tích. tọa chi tư niệm tâm lao thân khổ.

bo bo cất giữ, tham lam mền tiếc. Do tư tưởng này mà thân tâm lao nhọc

如是至竟無所恃怙。獨來獨去無一隨者。

như thị chí cánh vô sở恃 hũ. độc lai độc khứ vô nhất tùy giả.

như vậy, cuối cùng chẳng chỗ cậy nhờ, đến một mình, đi một mình, chẳng một ai theo.

善惡福德殃禍譴罰。追命所生或在樂處或入毒苦。

thiện ác phúc đức ương họa trách phạt. truy mạng sở sanh hoặc tại lạc xứ hoặc nhập độc khổ.

Thiện ác, phúc đức, tai họa trách phạt theo đến chỗ sanh: Hoặc đến chỗ an vui hoặc vào nơi đau khổ,

然後乃悔當復何及. 或時世人愚心少智。

nhiên hậu nãi hồi đương phục hà cập hoặc thời thế nhân ngu tâm thiếu trí.

sau mới ăn năn hồi hận, lúc đó làm sao kịp nữa. Hoặc có lúc người đời tâm trí mờ tối, ít hiểu biết

見善誹謗恚之不肯慕及。但欲為妄作不道。

kiến thiện phi báng nhuế chi bất khăng mộ cập. đản dục vi vọng tác bất đạo.

thấy người lành chỉ muốn phi báng tức giận, chẳng chịu mến mộ; Chỉ muốn ngông cuồng làm chuyện vô đạo;

但欲盜竊常懷毒心。

đản dục đạo thiết thường hoài độc tâm.

Chỉ muốn trộm cắp, ôm lòng độc hại;

欲得他人財物用自供給。消散靡盡賜復求索。

dục đắc tha nhân tài vật dụng tự cung cấp. tiêu tán mĩ tận tứ phục cầu tác.

Muốn được người khác đem tài vật cung cấp cho mình, tiêu tan cho hết lại cầu tìm nữa,

邪心不正常獨恐怖畏人有色。臨時不計事至乃悔。

tà tâm bất chánh thường độc khủng bố úy nhân hữu sắc. lâm thời bất kế sự chí nãi hồi.

tâm tà chẳng chánh, thường khủng bố dọa nạt người có sắc, đến khi gặp việc chẳng mưu tính được thì mới hồi hận.

今世現在長吏牢獄。自然趣向受其殃咎。

kim thế hiện tại trường lại lao ngục. tự nhiên thú hướng thọ kỳ ương cữu.

Đời hiện tại nay lâu dài ở trong lao ngục, tự nhiên đi đến nhận lấy tai ương xấu ác.

世間貧窮乞匄孤獨。但坐前世宿命。不信道德不肯為善。

thế gian bần cùng khất cái cô độc. đản tọa tiền thế túc mạng. bất tín đạo đức bất khăng vi thiện.

Ở thế gian, người nghèo hèn, kẻ xin ăn, người cô độc là vì đời trước chẳng tin đạo đức, chẳng chịu làm lành.

今世為惡天神別籍。壽終入惡道。

kim thế vi ác Thiên Thần biệt tịch. thọ chung nhập ác đạo.

Đời nay làm ác, Thiên thần ghi chép vào sổ sách, chết vào đường ác

故有自然泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之屬。

cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ. quyên phi nhuyển động chi thuộc.

nên tự nhiên có địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng các loài thuộc bò bay máy động,

展轉其中。世世累劫無有出期。

triển chuyển kỳ trung. thế thế luy kiếp vô hữu xuất kỳ.

xoay vần ở trong đó đời đời kiếp kiếp chẳng có kỳ hạn ra khỏi,
難得解脫痛不可言。是為二大惡。為二痛。為二燒。勤苦如是。

nan đắc giải thoát thông bất khả ngôn. thị vi nhị Đại ác. vi nhị thông. vi nhị thiêu. cần khổ như thị.

khó mà được giải thoát, thông khổ chẳng thể nói. Đây là hai ác lớn, là hai thông, là hai thiêu, khổ đau như vậy

比若火起劇於燒人身。人能自於其中。

bỉ nhược hỏa khởi kịch ư thiêu nhân thân. nhân năng tự ư kỳ trung.

giống như lửa dữ thiêu đốt thân người. Người ở trong đó có thể
一心制意端身正行。獨作諸善不為眾惡者。

nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh. độc tác chư thiện bất vị chúng ác giả.

nhất tâm chế ý, thân ngay hạnh chánh, chỉ làm các việc lành, không làm các việc ác,

身獨度脫得其福德。

thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức.

phước đức ấy độ thoát được tự thân mà còn

可得長壽度世上天泥洹之道。是為二大善。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi nhị Đại thiện.

có thể được sống lâu để độ đời lên cõi Trời, đến đạo Nê-hoàn. Đó là hai thiện lớn.

佛言。其三惡者。諸世間人民寄生相因。

Phật ngôn. kỳ tam ác giả. chư thế gian nhân dân kí sanh tương nhân.

Phật dạy: Ba ác là, con người ở thế gian này ký thác vào nhau, nương vào nhau mà sanh ra,

共依居天地之間。處年壽命無能幾歲。

cộng y cư Thiên địa chi gian. xử niên thọ mạng vô năng kí tuế. nương giữa trời đất mà ở, thọ mạng sống được bao lâu chẳng thể biết được.

至有豪貴長者賢明善人。下有貧賤匹羸患者。

chí hữu hào quý Trường-Giả hiền minh thiện nhân. hạ hữu bần tiện
uông luy ngu giả.

Trên có những Trường giả giàu có, những bậc hiền minh lành
thiện, dưới đến có những người nghèo hèn, gây yếu ngu si.

中有不良之人。但懷念毒惡身心不正。

trung hữu bất lương chi nhân. đăn hoài niệm độc ác thân tâm bất
chánh.

Trong đó có người bất lương, chỉ luôn nghĩ nhớ đến những việc
độc ác, thân tâm chẳng ngay thẳng,

常念淫泆煩滿胸中。愛欲交錯坐起不安。

thường niệm dâm dật phiền mãn hung trung. ái dục giao thác tọa
khởi bất an

thường nhớ nghĩ dâm dục, phiền não đầy bụng, ái dục qua lại đứng
ngồi chẳng yên,

貪意慳惜欲橫唐得。眇睠細色惡態姪泆。

tham ý khan tích dục hoành đường đắc. miện lãi tế sắc ác thái dâm
dật.

tham lam lẫn tiếc, muốn chuyện hoang đường, liếc mắt đưa tình
thái độ dâm dục,

有婦厭憎私妄出入。持家所有相給為非。聚會飲食專共作惡。

hữu phụ yếm tăng tư vọng xuất nhập. trì gia sở hữu tương cấp vi
phi. tụ hội âm thực chuyên cộng tác ác.

vợ mình chán ghét dối gạt để ra vào tu thông vợ người, nắm giữ
của cải trong nhà thì đem cho nhau để làm điều trái, tụ hội ăn
uống chuyên cùng làm ác,

興兵作賊攻城格鬪。劫殺截斷強奪不道。

hung binh tác tặc công thành cách đấu. kiếp sát tiết đoạn cưỡng
đoạt bất đạo.

dấy binh làm giặc tấn công tranh đấu, giết hại chém chặt cưỡng
đoạt vô đạo,

取人財物偷竊趣得不肯治生。

thủ nhân tài vật thâu thiết thú đắc bất khảng trị sanh.

trộm được tài vật của người rồi chẳng chịu làm ăn sinh sống.

所當求者不肯為之。惡心在外不能專作。

sở đương cầu giả bất khảng vi chi. ác tâm tại ngoại bất năng
chuyên tác.

Chỗ đáng tìm cầu chẳng chịu làm ăn, trong tâm thì ác, thân thì
chẳng thể siêng làm,

欲繫成事恐勢迫脅。持歸給家共相生活。恣心快意極行作樂。

dục hệ thành sự khùng thể bách hiệp. trì quy cấp gia cộng tương
sinh hoạt. tứ tâm khoái ý cực hành tác lạc.

chỉ muốn dò xét khi việc đã xong, dọa nạt cây thể, ức hiệp người
ta lấy đem về nhà cùng nhau sinh sống, tâm ý hết sức buông
lung, sau cùng tìm đến khoái lạc

行亂他人婦女。或於其親屬不避。

hành loạn tha nhân phụ nữ. hoặc ư kỳ thân chúc bất tị.

làm loạn phụ nữ người khác. Hoặc với bà con thân thuộc chẳng
chút nề vì.

尊卑長老眾共憎惡。家室中外患而恚之。

tôn ti Trưởng Lão chúng cộng tăng ác. gia thất trung ngoại hoạn
nhi nhuế chi.

Tôn ti trưởng lão ai nấy đều cùng oán ghét, trong nhà ngoài
đường vừa lo vừa giận,

亦復不畏縣官法令無所避錄。如是之惡自然牢獄。

diệc phục bất úy huyện quan Pháp linh vô sở tị lục. như thị chi
ác tự nhiên lao ngục.

cũng lại chẳng sợ phép tắc quan huyện, cho nên chẳng thể tránh
chỗ sách vở ghi chép, xấu ác như vậy tự nhiên đi đến lao ngục.

日月照識神明記取諸神攝錄。

nhật nguyệt chiếu thức Thần minh kí thủ chu Thần nhiếp lục.

Mặt trời mặt trăng soi chiếu thần thức, nhớ trong ký ức để ghi
chép lại.

故有自然泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之屬。展轉其中。

cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ. quyên phi nhuyển động chi
thuộc. triển chuyển kỳ trung.

Vì vậy tự nhiên có địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cùng các loài bò
bay máy động, xoay vần ở trong đó

世世累劫無有出期。難得解脫痛不可言。是為三大惡。

thế thế luy kiếp vô hữu xuất kỳ. nan đắc giải thoát thống bất khả
ngôn. thị vi tam đại ác.

đời đời kiếp kiếp không có hý hạn ra khỏi, khó được giải thoát,
thống khổ chẳng có thể nói. Đó là ba ác lớn,

為三痛。為三燒。勤苦如是。比若火起燒人身。

vi tam thống. vi tam thiêu. cần khổ như thị. bi nhược hỏa khởi
thiêu nhân thân.

là ba thống, là ba thiêu. Khổ đau như vậy giống như lửa dữ thiêu
đốt thân người.

人能自於其中。一心制意端身正行。

nhân năng tự ư kỳ trung. nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh.

Người ở trong đó có thể nhất tâm chế ý, thân ngay hạnh chánh,

獨作諸善不為眾惡者。身獨度脫得其福德。

độc tác chu thiện bất vi chúng ác giả. thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức.

chỉ làm các việc lành, không làm các việc ác, độ thoát được tự thân. Phước đức đó còn

可得長壽度世上天泥洹之道。是為三大善。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi tam đại thiện.

có thể sống lâu độ đời lên cõi Trời và đến đạo Nê-hoàn. Đó là ba thiện lớn.

佛言。其四惡者。諸人不能作善自相壞敗。

Phật ngôn. kỳ tứ ác giả. chu nhân bất năng tác thiện tự tương hoại bại.

Phật dạy: Bốn ác là, những người chẳng hay làm lành, tự phá hoại lẫn nhau,

轉相教令共作眾惡。

chuyển tương giáo linh cộng tác chúng ác.

chỉ bày cho nhau làm những việc xấu ác.

主為傳言但欲兩舌惡口罵詈妄語。相嫉更相鬪亂。

chủ vi truyền ngôn đăn dục lưỡng thiệt ác khẩu mạ li vọng ngữ. tương tật canh tương đấu loạn.

Chủ làm và truyền xuống chỉ toàn những lời hai lưỡi, mắng giết, ác khẩu, nói dối, ganh tỵ đấu đá lẫn nhau,

憎嫉善人敗壞賢善。於旁快之。復不孝順供養父母。

tăng tật thiện nhân bại hoại hiền thiện. ư bàng khoái chi. phục bất hiếu thuận cung dưỡng phụ mẫu.

ghen ghét người lành, phá hoại hiền thánh, bên cạnh đó lại còn vui thú với việc mình làm, lại chẳng hiếu thuận, dưỡng nuôi cha mẹ,

輕易師友知識。無信難得誠實。自大尊貴。

khinh dịch sư hữu tri thức. vô tín nan đắc thành thật. tự Đại tôn quý.

khinh dễ thầy bạn tri thức, không tin, khó được thành thật, tự cho mình là giàu sang

有道橫行威武加權力勢。侵剋易人不能自知。

hữu đạo hoành hành uy vũ gia quyền lực thế. xâm khắc dịch nhân bất năng tự tri.

có đạo, lại thêm cậy quyền cậy thế ra sức hoành hành, xâm khắc đối người chẳng thể tự biết,

為惡不自羞慚自用頑健。欲令人承事畏敬之。

vi ác bất tự tu tâm tự dụng ngoan kiện. dục lệnh nhân thừa sự úy kính chi.

làm ác chẳng tự hổ thẹn, tham lam tự dụng, muốn khiến người khác hầu hạ kính sợ mình,

復不畏敬天地神明日月。亦不可教令作善。

phục bất úy kính Thiên địa Thần minh nhật nguyệt. diệc bất khả giáo lệnh tác thiện.

lại chẳng kính sợ trời đất, thần sáng, mặt trời mặt trăng, cũng chẳng thể dạy người khác làm lành,

不可降化。自用偃蹇常當爾。

bất khả hàng hóa. tự dụng yển kiển thường đương nhĩ.

chẳng thể hàng phục được người, bởi tự kiêu ngạo nên thường như thế,

亦復無憂哀心。不知恐懼之意。僇慢如是天神記之。

diệc phục Vô ưu ai tâm. bất tri khủng cụ chi ý. kiêu mạn như thị Thiên Thần kí chi.

lại cũng chẳng có tâm thương yêu lo lắng, ý chẳng biết sợ, kiêu mạn như vậy Thiên thần ghi chép.

賴其前世宿命頗作福德。小善扶接營護助之。

lại kỳ tiền thế tú mạng pha tác phước đức. tiểu thiện phù tiếp doanh hộ trợ chi.

Nhưng nhờ đời trước có làm phước đức, chút ít việc lành đó sẽ tiếp giúp hộ trì cho họ.

今世作惡盡闕諸善日去。見惡迫之。

kim thế tác ác tận tứ chư thiện nhật khứ. kiến ác truy chi.

Đời nay làm ác, điều lành tận hết theo ngày đi qua, chỉ thấy điều ác đeo đuổi,

身獨空立無所復依受重殃譴。

thân độc không lập vô sở phục y thọ trọng ương trích.

một thân côi cút không có sự nghiệp, chẳng chỗ cậy nhờ lại thêm tai ương trách phạt chồng chất.

壽命終身眾惡繞歸。自然迫促當往追逐不得止息。

thọ mạng chung thân chúng ác nhiều quy. tự nhiên bách xúc đương vãng truy trục bất đắc chi túc.

Người đó sau khi chết các ác doanh vây, tự nhiên thúc bách đeo đuổi như vậy chẳng được dừng nghỉ.

自然眾惡共趣頓乏。有其名籍在神明所。

tự nhiên chúng ác cộng thú đốn phạp. hữu kỳ danh tịch tại Thần minh sở.

Các việc xấu ác tự nhiên cùng đình đốn lại, người có tên trong sổ sách của Thần minh

殃咎引牽當值相得。自然趣向受過譴罰。

ương cữu dẫn khiên đương trị tương đắc. tự nhiên thú hướng thọ
quá trích phạt.

tai ương xấu ác lôi kéo, tự nhiên phải thẳng đến nơi thọ lấy
hình phạt,

身心摧碎神形苦極不得離却。但得前行入其火鑊。

thân tâm tối toái Thần hình khổ cực bất đắc ly khước. dẫn đắc
tiền hành nhập kỳ hòa hoạch.

thân tâm tan nát, thân hồn khổ cực chẳng được dứt lia, chỉ được
đến trước đi vào vạc lửa,

當是之時悔復何益。當復何及。

đương thị chi thời hồi phục hà ích. đương phục hà cập.

đang lúc như vậy mà lại hồi hận thì có ích gì, lại làm sao kịp?

天道自然不得蹉跎。故有自然泥犁禽獸薜荔。

Thiên đạo tự nhiên bất đắc tha điệt. cố hữu tự nhiên nê lê cầm
thú bệ lệ.

Đạo Trời tự nhiên nhưng không được sai lầm. Vì vậy mà tự nhiên
có địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ

蝸飛蠕動之屬。展轉其中。世世累劫無有出期。

quyên phi nhuyển động chi thuộc. triển chuyển kỳ trung. thế thế
lụy kiếp vô hữu xuất kỳ.

và các loài bò bay máy động, xoay vần ở trong đó đời đời kiếp
kiếp chẳng có kỳ hạn ra khỏi,

難得解脫痛不可言。是為四大惡。為四痛。為四燒。

nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn. thị vi tứ Đại ác. vi tứ
thống. vi tứ thiêu.

khó được giải thoát, thống khổ chẳng thể nói. Đây là bốn ác lớn,
là bốn thống, là bốn thiêu.

勤苦如是。比若火起燒人身。人能自於其中。

cần khổ như thị. bỉ nhược hỏa khởi thiêu nhân thân. nhân năng tự
ư kỳ trung.

Khổ đau như vậy, giống như lửa dữ thiêu đốt thân người. Người ở
trong đó có thể

一心制意端身正行。獨作諸善不為眾惡者。

nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh. độc tác chư thiện bất vi
chúng ác giả.

nhất tâm chế ý, thân ngay hạnh chánh, chỉ làm các việc lành,
không làm các việc ác,

身獨度脫得其福德。

thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức.

độ thoát được tự thân, phước đức đó

可得長壽度世上天泥洹之道。是為四大善。

khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi tứ Đại thiện.

có thể được sống lâu độ đời lên cõi Trời và đến đạo Nê-hoàn. Đây là bốn thiện lớn.

佛言。其五惡者。世人徒倚懈惰。

Phật ngôn. kỳ ngũ ác giả. thế nhân đồ ỷ giải nọa.

Phật dạy: Năm ác là, người thế gian ỷ lại, lười biếng,

不肯作善不念治生。妻子飢寒父母俱然。

bất khăng tác thiện bất niệm trì sanh. thê tử cơ hàn phụ mẫu câu nhiên.

chẳng chịu làm lành, chẳng nhớ nghĩ đến việc làm ăn sinh sống. Cha mẹ, vợ con thầy đều đói rét.

欲呵教其子其子惡心。瞋目應怒言令不從。

dục ha giáo kỳ tử kỳ tử ác tâm. sân mục ứng nộ ngôn lệnh bất tông.

Cha mẹ muốn dạy dỗ con nhưng con tâm ác, trừng mắt giận dữ nói chẳng nghe theo,

違戾反逆劇於野人。比若怨家不如無子。

vi lệ phản nghịch kịch ư dã nhân. bỉ nhược oán gia bất như vô tử.

chống trái phản nghịch rất giống dã nhân, tuồng như oan gia chẳng phải con mình,

妄遍假貸眾共患厭。尤無復有報償之心。

vọng biến giả đãi chúng cộng hoạn yếm. vu vô phục hữu báo thường chi tâm.

đối trá làm càn cùng khắp ai cũng chán ghét, lại càng không có tâm niệm báo đền,

窮貧困乏不能復得。辜較諧聲放縱遊散。

cùng bần khốn phạp bất năng phục đắc. cô giáo hài thanh phóng túng du tán.

nghèo hèn túng thiếu xin ăn lại chẳng thể được, buộc phải dạo đi khắp nơi khỏi hài xào quyết,

串數唐得自用賑給不畏防禁。飲食無極喫酒嗜美。

xuyến số đường đắc tự dụng chẩn cấp bất úy phòng cấm. ẩm thực vô cực khiết từ thị mỹ.

số tiền kiếm được tự lấy nuôi thân chẳng lo phòng bị, ăn uống vô độ, ham thích rượu ngon,

出入無有期度魯扈抵突。

xuất nhập vô hữu kỳ độ lỗ hồ đề đột.

ra vào chẳng có hý hạn, đường đột lỗ mãng

不知人情壯吁強制。見人有喜憎妬恚之。

bất tri nhân tình tráng hu cưỡng chế. kiến nhân hữu hi tăng đồ
nhuế chi.

chẳng biết tình người, lấy mạnh cưỡng chế, thấy người có chuyện
vui vẻ thì giận hờn ganh ghét,

無義無禮自用識當不可諫曉。亦復不憂念父母妻子有無。

vô nghĩa vô lễ tự dụng thức đương bất khả gián hiểu. diệc phục
bất ưu niệm phụ mẫu thê tử hữu vô.

vô nghĩa vô lễ, dùng sự hiểu biết của mình để chống đối chẳng
thể sớm can ngăn, cũng lại chẳng lo nghĩ cha mẹ, vợ con có hay
không,

又復不念卒報父母之德。

hựu phục bất niệm tốt báo phụ mẫu chi đức.

lại cũng chẳng nghĩ báo đền ân đức cha mẹ,

亦復不念師之恩好。心常念惡。口常言惡。身常行惡。

diệc phục bất niệm sư chi ân hảo. tâm thường niệm ác. khẩu thường
ngôn ác. thân thường hành ác.

lại cũng chẳng nghĩ đến công ơn thầy tổ, tâm thường nghĩ ác,
miệng thường nói ác, thân thường làm ác.

日不成就。不信道德。不信有賢明先聖。

nhật bất thành tựu. bất tín đạo đức. bất tín hữu hiền minh tiên
Thánh.

Ngày không thành tựu, không tin đạo đức, không tin có hiền minh
tiên thánh,

不信作善為道可得度世。不信世間有佛。

bất tín tác thiện vị đạo khả đắc độ thế. bất tín thế gian hữu
Phật.

không tin làm lành vì đạo có thể độ đời, không tin ở thế gian có
Phật,

欲殺羅漢。鬪比丘僧。常欲殺人。

dục sát la hán. đấu Tỳ-kheo tăng. thường dục sát nhân.

chỉ muốn hại La-hán, tranh đấu với Tỳ-kheo Tăng, thường muốn
giết người,

欲殺父母兄弟妻子宗親朋友。父母兄弟妻子宗親朋友。

dục sát phụ mẫu huynh đệ thê tử tông thân bằng hữu. phụ mẫu huynh
đệ thê tử tông thân bằng hữu.

muốn giết cha mẹ, anh em, vợ con, bạn bè, bà con quyến thuộc.

Thấy cha mẹ, anh em, vợ con, bạn bè, bà con quyến thuộc

憎惡見之欲使之死。不信佛經語。

tăng ác kiến chi dục sử chi tử. bất tín Phật kinh ngữ.

là oán ghét muốn giết chết, không tin kinh Phật,

不信人壽命終盡死後世復生。不信作善得善。

bất tín nhân thọ mạng chung tận tử hậu thế phục sinh. bất tín tác thiện đắc thiện.

không tin thân người sau khi chết sanh lại ở đời sau, không tin làm lành được gặp điều lành,

不信作惡得惡。如是曹人男子女人。心意俱然違戾反逆。

bất tín tác ác đắc ác. như thị tào nhân nam tử nữ nhân. tâm ý câu nhiên vi lệ phản nghịch.

không tin làm việc ác gặp phải điều ác. Những hạng người nam nữ này tâm ý đều ngỗ nghịch trái thường,

愚癡蒙籠瞋怒嗜欲無所識知。

ngu si mông lung sân nộ thị dục vô sở thức tri.

ngu si, mờ ám, sân giận, ham muốn chẳng biết nhận thức,

自用快善大為智慧。亦不知所從來生死所趣向。

tự dụng khoái thiện Đại vi trí tuệ. diệc bất tri sở tông lai sanh tử sở thú hướng.

lấy sự khoái thích của mình dùng làm trí tuệ lớn, cũng không biết mình từ đâu sanh đến, chết rồi đi về đâu,

不肯慈孝惡逆天地。於其中間望求僥倖。

bất khăng từ hiếu ác nghịch Thiên địa. u kỳ trung gian vọng cầu kiêu hãnh.

chẳng chịu từ tâm hiếu thuận, ác trái trời đất, lại ở trong đó mà cầu may mắn,

欲得長生射呼不死。會當歸就生死勤苦善惡之道。

dục đắc trường sanh xạ hô bất tử. hội đương quy tựu sanh tử cần khổ thiện ác chi đạo.

muốn được sống lâu không chết, sau cùng cũng phải quay về con đường sống chết, khổ đau, lành dữ.

身所作惡殃咎眾趣不得度脫。

thân sở tác ác ương cửu chúng thú bất đắc độ thoát.

Chỗ thân làm ác, tai họa kéo đến chẳng được giải thoát,

亦不可降化令作善。慈心教語開導死苦。

diệc bất khả hàng hóa linh tác thiện. từ tâm giáo ngữ khai đạo tử khổ.

cũng không thể hàng phục khiến làm việc lành; Từ tâm chỉ bảo chết là khổ và

善惡所趣向有是復不信之。

thiện ác sở thú hướng hữu thị phục bất tín chi.

chỗ hướng đến lành dữ là có thì lại không tin,

然苦心與語欲令度脫無益其人。心中閉塞意不開解。

nhiên khổ tâm dữ ngũ dục lệnh độ thoát vô ích kỳ nhân. tâm trung
bế tắc ý bất khai giải.

sau lại khổ tâm nói muốn khiến được độ thoát nhưng vẫn vô ích
đối với người đó, tâm đóng ý tắt chẳng thể khai mở.

大命將至至時皆悔。其後乃悔當復何及。

Đại mạng tương chí chí thời giai hối. kỳ hậu nãi hối đương phục
hà cập.

Mạng sống sắp hết, lúc đó đều thấy hối hận, sau mới hối hận thời
làm sao kịp?

不豫計作善臨窮何益。天地之間五道各明。

bất dự kế tác thiện lâm cùng hà ích. Thiên địa chi gian ngũ đạo
các minh.

Họ chẳng dự tính làm lành cuối cùng sẽ được ích gì. Ở giữa trời
đất năm đường đều sáng,

恢曠窈窕浩浩汗汗。轉相承受善惡毒痛。

khôi khoáng yếu diệu hạo hạo hãn hãn. chuyển tương thừa thọ thiện
ác độc thống.

mênh mông bao la rộng lớn, thọ nhận qua lại những điều thiện ác
khổ đau,

身自當之無有代者。道之自然隨其所行。

thân tự đương chi vô hữu Đại giả. đạo chi tự nhiên tùy kỳ sở
hạnh.

tự mình phải gánh chịu chẳng ai thay thế. Những việc người đó đã
làm tự nhiên dẫn dắt,

追命所生不得縱捨。善人行善慈孝。從樂入樂。從明入明。

truy mạng sở sanh bất đắc túng xả. thiện nhân hành thiện từ

hiếu. tông lạc nhập lạc. tông minh nhập minh

đeo đuổi đến nơi sanh ra chẳng được buông xả. Người thiện làm
thiện, hiếu thuận, thời từ an vui vào an vui, từ sáng vào sáng.

惡人行惡。從苦從冥。誰能知者。

ác nhân hành ác. tông khổ tông minh. thùy năng tri giả.

Người ác làm ác, thời từ khổ vào khổ, từ tối vào tối. Ai có thể
biết được?

獨佛見知耳。教語人民信用者少。死生不休。

độc Phật kiến tri nhĩ. giáo ngữ nhân dân tín dụng giả thiếu. tử
sanh bất hưu.

Chỉ có Phật mới thấy biết thôi. Phật chỉ dạy cho nhân dân rằng
đường sanh tử chẳng dùng,

惡道不絕。如是世人不可悉道說。

ác đạo bất tuyệt. như thị thế nhân bất khả tất đạo thuyết.

đường ác chẳng dứt! Nhưng nhân dân rất ít tin dùng. Chẳng thể nói đạo cho hết thầy người thế gian này,
故有自然泥犁禽獸薜荔。蝸飛蠕動之屬。展轉其中。
cố hữu tự nhiên nê lê cầm thú bệ lệ. quyên phi nhuyển động chi thuộc. triển chuyển kỳ trung.
nên tự nhiên có địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cùng các loài bò bay máy động, xoay vần trong đó
世世累劫無有出期。難得解脫痛不可言。
thế thế lụy kiếp vô hữu xuất kỳ. nan đắc giải thoát thống bất khả ngôn.
đòi đòi kiếp kiếp chẳng có kỳ hạn ra khỏi, khổ mà được giải thoát, khổ đau chẳng thể nói.
是為五大惡。五痛五燒為勤苦如是。
thị vi ngũ Đại ác. ngũ thống ngũ thiêu vi cần khổ như thị.
Đây là năm ác lớn, năm thống, năm thiêu. Khổ đau như vậy
比若火起燒人身。人能自於其中。一心制意端身正行。
bỉ nhược hỏa khởi thiêu nhân thân. nhân năng tự ư kỳ trung. nhất tâm chế ý đoan thân chánh hạnh.
như lửa dữ thiêu đốt thân người. Người ở trong đó có thể nhất tâm chế ý, thân ngay hạnh chánh,
言行相副所作至誠。所語如語心口不轉。
ngôn hành tương phó sở tác chí thành. sở ngữ như ngữ tâm khẩu bất chuyển.
lời nói và hành động tương xứng, chí thành; Việc nói như lời nói, như tâm, như miệng chẳng thay đổi,
獨作諸善不為眾惡者。身獨度脫得其福德。
độc tác chư thiện bất vi chúng ác giả. thân độc độ thoát đắc kỳ phúc đức.
chỉ làm các việc lành, không làm các việc ác, tự thân được giải thoát, phước đức đó còn
可得長壽度世上天泥洹之道。是為五大善。
khả đắc trường thọ độ thế thượng Thiên nê hoàn chi đạo. thị vi ngũ Đại thiện.
có thể được sống lâu độ đời, lên đến cõi Trời và đến đạo Nê-hoàn. Đây là năm thiện lớn.
佛告阿逸菩薩等。我皆語若曹。
Phật cáo a dật Bồ Tát đẳng. ngã giai ngữ nhược tào.
Phật dạy: Này Bồ-tát A-dật! Ta đều nói với các ông
是世五惡勤苦如是。令起五痛。令起五燒。展轉相生。
thị thế ngũ ác cần khổ như thị. Linh khởi ngũ thống. linh khởi ngũ thiêu. triển chuyển tương sanh.

đời này năm ác cần khổ như vậy khiến sanh ra năm thống, năm
thiêu xoay vần cùng sanh,

世間人民不肯為善。

thế gian nhân dân bất khăng vi thiện。

nhưng nhân dân thế gian chẳng chịu làm lành,

欲作眾惡敢欲犯此諸惡事者。皆悉自然當具更歷入惡道中。

dục tác chúng ác cảm dục phạm thử chư ác sự giả。giai tất tự

nhiên đương cụ canh lịch nhập ác đạo trung。

chỉ muốn làm ác; Vì muốn phạm vào các việc ác này nên tự nhiên
phải trải qua đủ các đường ác.

或其今世先被病殃。死生不得示眾見之。

hoặc kỳ kim thế tiên bị bệnh ương。 tử sanh bất đắc kì chúng kiến
chi。

Hoặc người đó đời nay trước bị bệnh nặng, sống chết chẳng được,
mọi người ai cũng thấy biết,

壽終趣入至極大苦愁憂酷毒。自相焦然轉相燒滅。

thọ chung thú nhập chí cực Đại khổ sâu ưu khốc độc。 tự tương tiêu
nhiên chuyển tướng thiêu diệt。

sau khi chết đi sanh vào chỗ rất buồn khổ, độc hại khốc liệt, tự
thiêu đốt tiêu diệt nhau.

至其然後共作怨家更相傷殺。

chí kỳ nhiên hậu cộng tác oán gia canh tương thương sát。

Về sau, những người đó cùng làm oan gia, lại cùng thương sát lẫn
nhau.

從小微起至大困劇。皆從貪婬財色。不肯忍辱施與各欲自快。

tòng tiểu vi khởi chí Đại khốn kịch。giai tòng tham dâm tài

sắc。bất khăng nhẫn nhục thí dĩ các dục tự khoái。

Từ việc rất nhỏ đi đến to tát khốc liệt, hết thấy đều do tham
dâm, tài và sắc, chẳng chịu nhẫn nhục bố thí cho ai, chỉ muốn
sung sướng riêng mình,

無復曲直欲得健名。為癡欲所迫隨心思想。

vô phục khúc trực dục đắc kiện danh。vi si dục sở bách tùy tâm tư
tuởng。

quanh co không ngay thẳng lại muốn được danh, vì tư tưởng ngu si
ham muốn thúc bách tâm phải nghe theo,

不能復得結憤胸中。

bất năng phục đắc kết phẫn hung trung。

nếu chẳng thể được thì uất giận trong lòng,

財色縛束無有解脫不知厭足。厚己諍欲無所省錄。

tài sắc phục thúc vô hữu giải thoát bất tri yếm túc。hậu kỷ

tránh dục vô sở tỉnh lục。

tài sắc trói buộc không có giải thoát, chẳng biết chán đủ, tranh
dục muốn nhiều về mình không chỗ suy xét;

富貴榮華當時忍辱不知施善。威勢無幾隨惡名焦。

phú quý vinh hoa đương thời nhẫn nhục bất tri thí thiện. uy thế
vô ki tùy ác danh tiêu.

Đương lúc vinh hoa phú quý chẳng biết chịu khó bố thí làm lành,
uy thế chẳng bao tiêu theo tiếng xấu,

身坐勞苦久後大劇。自然隨逐無有解已。

thân tọa lao khổ cửu hậu Đại kịch. tự nhiên tùy trục vô hữu giải
dĩ.

nhân đó lâu sau thân rất lao khổ, tự nhiên đeo đuổi không có
thoát được.

王法施張自然糾舉。上下相應羅網綱紀。

Vương Pháp thí trương tự nhiên củ củ. thượng hạ tương ứng la võng
cương kỉ.

Phép vua đặt ra tự nhiên quy củ, lưới kỷ cương trên dưới tương
ung.

熒熒忪忪當入其中。古今有是痛哉可傷。

quỳnh quỳnh tòng tòng đương nhập kỳ trung. cổ kim hữu thị thống
tai khả thương.

Ai cũng lo sợ phải vào trong đó. Xưa nay có sự thống khổ này,
thật đáng thương thay!

都無義理不知正道。佛語阿逸菩薩等。若世有是佛。

đô vô nghĩa lý bất tri chánh đạo. Phật ngữ a dật Bồ Tát

đẳng. nhược thế hữu thị Phật.

Đại thế vì không có nghĩa lý, chẳng biết đường chánh. Phật dạy:
Này Bồ-tát A-dật! Ở thế gian này có Phật,

皆慈愍哀之威神摧動。眾惡諸事皆消化之。

giai từ mẫn ai chí uy Thần tồi động. chúng ác chư sự giai tiêu
hóa chi.

uy thần từ tâm thương xót của Phật tỏa ra, các điều ác đều tiêu
hoá

令得去惡就善棄捐所思。奉持經戒莫不承受。

lệnh đắc khứ ác tựu thiện khí quyên sở tư. phụng trì Kinh giới
mạc bất thừa thọ.

khiến được lìa ác thành tựu việc lành, xả bỏ vọng tưởng, không
ai không lãnh nhận vâng giữ kinh giới,

施行經法不敢違失。

thi hành Kinh Pháp bất cảm vi thất.

thi hành kinh pháp chẳng dám sai trái,

度世無為泥洹之道快善極樂。佛言。若曹諸天帝王人民。及後世人。

độ thể vô vi nê hoàn chi đạo khoái thiện Cực Lạc. Phật
ngôn. nhược tào chu Thiên đế Vương nhân dân. cập hậu thể nhân.
độ đời đến đạo Nê-hoàn vô vi, vô cùng an vui sung sướng. Phật
dạy: Các ông, chu thiên, quốc vương, nhân dân cùng những người
đòi sau

得佛經語熟思惟之。能自於其中端心正行。

đắc Phật kinh ngữ thực tư duy chi. năng tự ư kỳ trung đoan tâm
chánh hạnh.

được kinh Phật, thời nên suy nghĩ chính chắn, có thể ở trong đó
tâm ngay hạnh chánh.

其主上為善率化檢御其下。教眾轉相勅令。

kỳ chủ thượng vi thiện suất hóa kiểm ngự kỳ hạ. giáo chúng chuyển
tương sắc lệnh.

Chủ trên thì phải làm lành gương mẫu cho người dưới noi theo,
dạy bảo lẫn nhau

轉共為善轉相度脫。各自端守慈仁愍哀。

chuyển cộng vi thiện chuyển tương độ thoát. Các tự đoan thủ từ
nhân mẫn ái.

cùng làm việc lành, độ thoát cho nhau. Mỗi người tự giữ mình
ngay thẳng, từ bi thương xót,

終身不忘尊聖敬孝通洞博愛。

chung thân bất đãi tôn Thánh kính hiếu thông đồng bác ái.

trọn đời chẳng luôi biển, tôn kính các bậc Thánh, hiếu thuận,
thương yêu tất cả,

佛語教令無敢虧負。當憂度世泥洹之道。

Phật ngữ giáo lệnh vô cảm khuy phụ. đương ưu độ thể nê hoàn chi
đạo.

lời Phật dạy chẳng dám thiếu sót, phải lo độ đời đến đạo Nê-hoàn,
đương ưu đoạn dứt sinh đau khổ tận gốc rễ. đương ưu đoạn dứt sinh đau khổ tận gốc rễ.

đương ưu đoạn tiết tử sanh thông dương bạt ác căn bản. đương ưu
đoạn tuyệt nê lê cầm thú bệ lệ.

phải lo cắt đứt khổ đau sanh tử, nhổ rễ xấu ác, phải lo dứt hẳn
đường địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cùng

蝸飛蠕動惡苦之道。

quyên phi nhuyển động ác khổ chi đạo.

các loài bò bay máy động,

當曼佛世堅持經道無敢違失。佛言。若曹當信者。云何第一急。

đương mạn Phật thế kiên trì Kinh đạo vô cảm vi thất. Phật

ngôn. nhược tào đương tín giả. vân hà đệ nhất cấp.

phải thay Phật ở đời giữ vững kinh đạo chẳng dám trái mất. Phật
dạy: Các ông phải tin rằng những gì là cần nhất? Đó là

當自端身。當自端心。當自端目當自端耳。

đương tự đoan thân。đương tự đoan tâm。đương tự đoan mục đương tự đo

thân phải ngay thẳng, tâm phải ngay thẳng, mắt phải ngay thẳng, tai phải ngay thẳng

當自端鼻。當自端口。當自端手。當自端足。

đương tự đoan tỷ。đương tự đoan khẩu。đương tự đoan thủ。đương tự đoan túc。

mũi phải ngay thẳng, miệng phải ngay thẳng, tay phải ngay thẳng, chân phải ngay thẳng,

能自檢斂莫妄動作。身心淨潔俱善相應。

năng tự kiểm liễm mạc vọng động tác。thân tâm tịnh khiết câu thiện tương ứng

thường tự kiểm điểm lấy, chớ để vọng động, thân tâm trong sạch, đều tốt tương ứng,

中外約束勿隨嗜欲。

trung ngoại ước thúc vật tùy thị dục。

hạn chế trong ngoài chớ theo ham muốn,

不犯諸惡言色當和身行當專。行步坐起所作當安。作事所為。

bất phạm chư ác ngôn sắc đương hòa thân hành đương chuyên。hành bộ tọa khởi sở tác đương an。tác sự sở vi。

không phạm vào các điều ác; Lời nói, việc làm phải hợp nhau; Thân hành phải chuyên nhất, đi đứng nằm ngồi, làm việc phải an định, làm việc gì

當先熟思慮計之。揆度才能視瞻圓規。

đương tiên thực tư lự kế chi。quỹ độ tài năng thị chiêm viên quy。

trước tiên phải suy nghĩ tính toán chính chắn, đo lường xem xét coi khả năng có thể hoàn thành công việc đó không

安定徐作為之。作事倉卒不豫計熟。

an định từ tác vi chi。tác sự thảng thốt bất dự kế thực。

rồi bình tĩnh từ từ mà làm; làm việc vội vàng chẳng do dự tính toán,

為之不諱亡其功夫。敗悔在後唐苦亡身。

vi chi bất để vong kỳ công phu。bại hối tại hậu đường khổ vong thân。

làm chẳng cứu xét để mất công, sau hối cải để khổ mất thân,

至誠忠信得道絕去。佛言。若曹於是益作諸善。

chí thành trung tín đắc đạo tuyệt khứ。Phật ngôn。nhược tào u thị ích tác chu thiện。

chí thành trung tín, được đạo chẳng rời。Phật dạy: Các ông làm nhiều việc lành,

布施德能不犯道禁忌。忍辱精進一智慧。

bồ ân thí đức năng bất phạm đạo cấm kị. nhẫn nhục tinh tấn nhất tâm trí tuệ.

ban ân bố đức, thường không phạm cấm giới, nhẫn nhục tinh tấn, nhất tâm, trí tuệ,

展轉復相教化作善為德。如是經法。

triển chuyển phục tương giáo hóa tác thiện vi đức. như thị Kinh Pháp.

lại thứ lớp giáo hóa nhau cùng làm lành, làm đức như kinh pháp, 慈心專一齋戒清淨一日一夜者。

từ tâm chuyên nhất trai giới thanh tịnh nhất nhật nhất dạ giả.

từ tâm, chuyên ròng trai giới thanh tịnh một ngày một đêm,

勝於在阿彌陀佛國作善百歲。所以者何。阿彌陀佛國皆積德眾善。

thắng ư tại A-di-đà Phật quốc tác thiện bách tuế. sở dĩ giả

hà. A-di-đà Phật quốc giai tích đức chúng thiện.

hơn một trăm năm làm lành ở nước Phật A-di-đà. Vì sao vậy? Vì nước Phật A-di-đà là nơi tích tụ nhiều công đức lành,

無為自然在所求索。無有諸惡大如毛髮。

vô vi tự nhiên tại sở cầu tác. vô hữu chư ác Đại như mao phát.

vô vi tự nhiên, không chỗ tìm cầu, không có các điều ác lớn như mây lông.

佛言。於是作善十日十夜者。

Phật ngôn. ư thị tác thiện thập nhật thập dạ giả.

Phật dạy: Ở đó mười ngày mười đêm làm lành,

其德勝於他方佛國中人民作善千歲。所以者何。

kỳ đức thắng ư tha phương Phật quốc trung nhân dân tác thiện

thiên tuế. sở dĩ giả hà.

công đức kia hơn một ngàn năm làm lành của nhân dân trong nước Phật phương khác. Vì sao vậy?

他方佛國皆悉作善。作善者多為惡者少。皆有自然之物。

tha phương Phật quốc giai tất tác thiện. tác thiện giả đa vi ác giả thiếu. giai hữu tự nhiên chi vật.

Cõi nước Phật phương khác đều làm lành. Người làm lành nhiều, người làm ác ít, mọi vật đều có tự nhiên,

不行求作便自得之。

bất hành cầu tác tiện tự đắc chi.

chẳng đi tìm kiếm mà tự được.

是間為惡者多作善者少。不行求作不能令得。

thị gian vi ác giả đa tác thiện giả thiếu. bất hành cầu tác bất năng linh đắc.

Thế gian này người làm ác nhiều, người làm lành ít, không đi tìm cầu, thì không thể có được.

世人能自端制作善至心求道。故能爾耳。

thế nhân năng tự đoan chế tác thiện chí tâm cầu đạo. cố năng nhĩ nhĩ.

Người đời hay giữ mình ngay thẳng, chịu khó làm lành, chí tâm cầu đạo nên hay được như các ông.

是間無有自然不能自給。當行求索勤苦治生。

thị gian vô hữu tự nhiên bất năng tự cấp. đương hành cầu tác cần khổ trì sanh.

Ở thế gian này không có tự nhiên nên không thể tự cung cấp, phải đi tìm cầu khổ cực để sinh sống,

轉相欺殆調詐好惡。得其財物歸給妻子。飲食毒勞心身苦。

chuyển tương khi đãi điều trá hảo ác. đắc kỳ tài vật quy cấp thê tử. ẩm thực độc lao tâm thân khổ.

lừa dối, điêu ngoa, tráo xấu dối tốt, được tài vật rồi đem về cung cấp cho vợ con, ăn uống độc hại lao tâm khổ thân.

如是至竟。心意不專[怡-台+(公/心)]恫不安。

như thị chí cánh. tâm ý bất chuyên [di -đài +(công /tâm)]đồng bất an.

Như vậy đến trọn đời tâm ý chẳng vui vẻ, đau khổ chẳng yên.

人能自安靜。為善精進德。故能爾耳。佛言。

nhân năng tự an tĩnh. vi thiện tinh tấn đức. cố năng nhĩ nhĩ. Phật ngôn.

Người hay tự yên tĩnh, tinh tấn làm việc thiện đức mới có thể như các ông. Phật dạy:

我皆哀若曹及諸天帝王人民。皆教令作諸善。

ngã giai ai nhược tào cập chư Thiên đế Vương nhân dân. giai giáo linh tác chư thiện.

Ta đều thương xót các ông cùng chư Thiên, quốc vương, nhân dân; đều dạy bảo khiến làm các việc lành,

不為眾惡。隨其所能輒授與道。

bất vi chúng ác. tùy kỳ sở năng triếp thụ dĩ đạo.

không làm những việc ác, tùy theo khả năng tiếp nhận của mỗi người mà trao truyền đạo lý,

教戒開導悉奉行之。即君率化為善。教令臣下。父教其子。

giáo giới khai đạo tất phụng hành chi. tức quân suất hóa vi thiện. giáo linh Thần hạ. phụ giáo kỳ tử.

răn dạy, dẫn dắt thầy đều thực hành. Tức là vua phải nêu gương làm lành, dạy xuống quan, cha dạy con,

兄教其弟。夫教其婦。

huynh giáo kỳ đệ. phu giáo kỳ phụ.

anh dạy em, chồng dạy vợ,

家室內外親屬朋友轉相教語。作善為道奉經持戒。

gia thất nội ngoại thân thuộc bằng hữu chuyển tương giáo ngữ. tác thiện vị đạo phụng Kinh trì giới.

bà con nội ngoại, bạn bè dạy nhau làm lành, vì đạo phụng trì giới kinh.

各自端守上下相檢。無尊無卑無男無女。

các tự đoan thủ thượng hạ tương kiểm. vô tôn vô ti vô nam vô nữ.

Mỗi người tự giữ ngay thẳng, trên dưới kiểm điểm lẫn nhau, không quý không hèn, không nam, không nữ,

齋戒清淨莫不歡喜。和順義理。歡樂慈孝。自相約檢。

trai giới thanh tịnh mạc bất hoan hỷ. hòa thuận nghĩa lý. hoan

lạc từ hiếu. tự tương ước kiểm.

trai giới thanh tịnh, không ai không hoan hỷ, hòa thuận nghĩa lý, an vui từ hiếu, tự ước hẹn nhau

其有得佛經語。悉持思之。不當所作而犯為之。

kỳ hữu đắc Phật kinh ngữ. tất trì tư chi. bất đương sở tác nhi phạm vi chi.

ai có được kinh Phật đều đem ra cùng suy nghĩ, chỗ không nên làm mà phạm

即自悔過去惡就善。棄邪為正朝聞夕改。

tức tự hối quá khứ ác tựu thiện. khí tà vi chánh triều văn tịch cải.

liên tự sám hối bỏ ác làm lành, bỏ tà làm chánh, sớm nghe tối sửa đổi,

奉持經戒劇愚得寶。佛所行處所在郡國。

phụng trì Kinh giới kịch ngu đắc bảo. Phật sở hạnh xử sở tại quận quốc.

giữ gìn kinh giới như người ngu được báu. Tại các quận, nước Phật đến

輒授與經戒。諸天日月星辰諸神。

triếp thụ dữ Kinh giới. chư Thiên nhật nguyệt tinh Thần chư Thần.

trao truyền giới kinh: Chư Thiên, mặt trời, mặt trăng, sao thân, chư thần,

國王旁臣長吏人民。諸龍鬼神。泥犁禽獸薜荔。

Quốc Vương bàng Thần trưởng lại nhân dân. chư long quỷ Thần. nê lê cầm thú bệ lệ.

quốc vương, quan lại, trưởng giả, nhân dân, các rồng, quỷ thần, địa ngục, súc sanh, ngựa quỷ,

蝸飛蠕動之屬。莫不慈心開解者。皆悉敬事。

quyên phi nhuyễn động chi chúc。mạc bất từ tâm khai giải
giả。giai tất kính sự。

các loài thuộc bò bay máy động, không ai không từ tâm khai mở
hiểu biết, thấy đều cung kính phụng sự,

從佛稽受經道。承奉行之。即君改化為善。

tòng Phật khể thọ Kinh đạo。thừa phụng hành chi。túc quân cải hóa
vi thiện。

theo Phật cúi đầu thọ nhận kinh đạo, nối gót thực hành. Túc là
vua cải đổi làm lành,

齋戒精思淨自湔洗。端心正行居位嚴慄。

trai giới tinh tu tịnh tự tiên tẩy。đoan tâm chánh hạnh cư vị
ngghiêm lặt。

trai giới, tu tưởng trong sạch, tự gột rửa mình, tâm ngay hạnh
chánh, ngôi vị trang nghiêm đáng sợ,

教勅率眾為善。奉行道禁令言令正。

giáo sắc suất chúng vi thiện。phụng hành đạo cấm linh ngôn linh
chánh。

dạy mọi người làm lành, thực hành lệnh cấm. Túc là:

臣孝其君。忠直受令不敢違負。父子言令孝順承受。

Thần hiếu kỳ quân。trung trực thọ lệnh bất cảm vi phụ。phụ tử
ngôn lệnh hiếu thuận thừa thọ。

Quan hiếu với vua, thành thật chẳng dám chống trái. Cha dạy, con
hiếu thuận vâng theo.

兄弟夫婦宗親朋友。上下相令順言和理。

huynh đệ phu phụ tông thân bằng hữu。thượng hạ tương lệnh thuận
ngôn hòa lý。

Anh em, vợ chồng, bà con thân thuộc, bạn bè, trên dưới nói năng
hòa thuận với nhau,

尊卑大小轉相敬事。以禮如義不相違負。

tôn ti Đại tiểu chuyển tương kính sự。dĩ lễ như nghĩa bất tương
vi phụ。

cao thấp, lớn nhỏ, thứ lớp kính nhau, xem lễ như nghĩa, không
chống trái
nhau,

莫不改往修來。洗心易行端正中表。

mạc bất cải vãng tu lai。tẩy tâm dịch hạnh đoan chánh trung
biểu。

không ai không cải đổi lỗi cũ, tu tính tương lai, gột tâm đổi
hạnh, ngay thẳng trong ngoài,

自然作善所願輒得。咸善降化自然之道。

tự nhiên tác thiện sở nguyện triếp đắc. hàm thiện hàng hóa tự nhiên chi đạo.

tự nhiên làm lành, sở nguyện liền được, ai nấy đều lành, tự nhiên hóa đạo;

求欲不死。即可得長壽。求欲度世。

câu dục bất tử. tức khả đắc trường thọ. câu dục độ thế.

cầu không chết thì liền có thể được sống lâu; cầu muốn độ đời, 即可得泥洹之道。佛言。佛威神尊德重。

tức khả đắc nê hoàn chi đạo. Phật ngôn. Phật uy Thần tôn đức trọng.

liền có thể được đạo Nê-hoàn. Phật dạy: Uy thần tôn quý, đức độ sâu dày của Phật

消惡化善莫不度脫。今我出於天下。在是惡中。

tiêu ác hóa thiện mạc bất độ thoát. kim ngã xuất u Thiên hạ. tại thị ác trung.

trừ ác làm lành, không ai không độ thoát. Nay Ta xuất hiện trong thiên hạ xấu ác,

於苦世作佛。慈愍哀傷教語開導。諸天帝王。

ư khổ thế tác Phật. từ mẫn ai thương giáo ngữ khai đạo. chư Thiên đế Vương.

ở đời khổ này làm Phật, từ bi thương xót chỉ dạy, mở đường, dẫn dắt cho chư thiên, quốc vương,

旁臣左右。長吏人民。隨其心所願樂。皆令得道。

bàng Thần tả hữu. trường lại nhân dân. tùy kỳ tâm sở nguyện lạc. giai linh đắc đạo.

quan lại hai bên trái phải, trường giả, nhân dân tùy theo tâm ưa thích và sở nguyện của họ đều khiến được Đạo.

佛諸所行處。

Phật chư sở hạnh xứ.

Những nơi Phật đi, ở,

所經過歷郡國縣邑丘聚市里莫不豐熟。天下太平。日月運照。倍益明好。

sở Kinh quá lịch quận quốc huyện ấp khâu tự thị lý mạc bất phong thực. Thiên hạ thái bình. nhật nguyệt vận chiếu. bội ích minh hảo.

những quận, nước, huyện, ấp, xóm làng Phật đi qua không nơi nào không phong phú, thiên hạ thái bình, mặt trời mặt trăng thường chiếu, sáng đẹp hơn nhiều,

風雨時節。人民安寧。強不臨弱。各得其所。

phong vũ thời tiết. nhân dân an ninh. cường bất lâm nhược. các đắc kỳ sở.

thời tiết mưa gió, nhân dân yên ổn, mạnh khỏe chẳng đau yếu, đều được như sở nguyện,

無惡歲疾疫。無病瘦者。兵革不起。國無盜賊。

vô ác tuế tật dịch. vô bệnh sấu giả. binh cách bất khởi. quốc vô đạo tặc.

không có sao tuế ác gây bệnh dịch, không có người đau ốm, không có chiến tranh, đất nước không có giặc trộm cắp,

無有冤枉。無有拘閉者。

vô hữu oan uổng 。 vô hữu câu bế giả.

không có người bị oan uổng, không có người bị trói bắt.

君臣人民莫不喜踊。忠慈至誠各自端守皆自守國。

quân Thần nhân dân mạc bất hỉ dũng. trung từ chí thành các tự đoan thủ giai tự thủ quốc.

Vua, quan và nhân dân không ai không vui mừng hớn hở. Ai nấy đều thành thật, từ tâm, chí thành giữ mình ngay thẳng, giữ nước mình, 雍和孝順莫不歡喜。有無相與布恩施德。

ung hòa hiếu thuận mạc bất hoan hỉ. hữu vô tương dũ bố ân thí đức.

hài hòa, hiếu thuận, không ai không hoan hỷ, người có ban ân bố đức cho người không có,

心歡樂與皆敬愛。推讓義謙遜。前後以禮敬事。

tâm hoan lạc dũ giai kính ái. thôi nhượng nghĩa khiêm tốn. tiền hậu dĩ lễ kính sự.

tâm vui vẻ, thương yêu, kính mến nhau, nhường nhịn, khiêm tốn, lấy sự kính lễ làm trước sau

如父如子。如兄如弟。莫不仁賢。

như phụ như tử. như huynh như đệ. mạc bất nhân hiền.

như cha như con, như anh như em, không ai không hiền lành nhân từ,

和順禮節都無違諍。快善無極。佛言。

hòa thuận lễ tiết đô vô vi tránh. khoái thiện vô cực. Phật ngôn. đều hòa thuận, tiết lễ không tranh cãi chống trái nhau, vui đẹp vô cùng. Phật dạy:

我哀若曹子欲度脫之。劇父母念子。今八方上下。

ngã ai nhược tào tử dục độ thoát chi. kịch phụ mẫu niệm tử. kim bát phương thượng hạ.

Ta thương xót các ông muốn độ thoát như cha mẹ nhớ nghĩ đến con cái.

諸天帝王人民。及蝸飛蠕動之類。得佛經戒奉行佛道。

chư Thiên đế Vương nhân dân. cập quyên phi nhuyển động chi loại. đắc Phật kinh giới phụng hành Phật đạo.

Nay chư thiên, quốc vương, nhân dân, cùng các loài động vật ở tám phương trên dưới được kinh giới của Phật và phụng hành Phật đạo

皆得明慧心悉開解。

giai đắc minh tuệ tâm tất khai giải。

đều được tuệ sáng, tâm đều khai mở hiểu biết,

莫不得過度解脫憂苦者。今我作佛。在於五惡五痛五燒之中。

mạc bất đắc quá độ giải thoát ưu khổ giả. kim ngã tác Phật. tại u ngũ ác ngũ thống ngũ thiêu chi trung。

không ai không được độ giải thoát khỏi sâu khổ. Nay Ta làm Phật ở trong năm ác, năm thống, năm thiêu,

降化五惡。消盡五痛。絕滅五燒。

hàng hóa ngũ ác. tiêu tận ngũ thống. tuyệt diệt ngũ thiêu。

hàng phục năm ác, diệt tận năm thống, dứt hẳn năm thiêu,

以善攻惡拔去毒苦。令得五道。令得五善明好。

dĩ thiện công ác bạt khứ độc khổ. linh đắc ngũ đạo. linh đắc ngũ thiện minh hảo。

dùng thiện đối ác, nhổ đi độc khổ, khiến được năm đạo, khiến được năm thiện sáng đẹp,

燒惡不起。我般泥洹去後。經道稍斷絕。人民諛諂。

thiêu ác bất khởi. ngã bát nê hoàn khứ hậu. Kinh đạo sảo đoạn tuyệt. nhân dân du siểm。

thiêu ác chẳng khởi. Sau khi Ta nhập Nê-hoàn, kinh đạo dần dần diệt mất, nhân dân nịnh hót,

稍復為眾惡。不復作善。五燒復起。

sảo phục vi chúng ác. bất phục tác thiện. ngũ thiêu phục khởi。

dần dần lại làm những việc xấu ác, chẳng còn làm lành, năm thiêu lại nổi lên,

五痛劇苦。復如前法。自然還復。

ngũ thống kịch khổ. phục như tiền Pháp. tự nhiên hoàn phục。

năm thống rất khổ lại như pháp trước, tự nhiên trở lại,

久後轉劇不可悉說。我但為若曹小道之耳。

cửu hậu chuyển kịch bất khả tất thuyết. ngã dẫn vị nhược tào tiếu đạo chi nhĩ。

càng về lâu sau càng dữ không có thể nói hết. Ta chỉ vì các ông chỉ bày một ít thôi.

佛告阿逸菩薩等。若曹各思持之。展轉相教戒。

Phật cáo a dật Bồ Tát đẳng. nhược tào các tu trì chi. triển

chuyển tương giáo giới。

Phật dạy: Này Bồ-tát A-dật! Các ông đều phải suy nghĩ giữ gìn, thứ lớp chỉ bảo lẫn nhau

如佛經法無敢違犯。阿逸菩薩長跪叉手言。

như Phật kinh Pháp vô cảm vi phạm. a dật Bồ Tát trường quy xoa thủ ngôn.

như kinh pháp của Phật không để trái phạm. Bồ-tát A-dật quỳ gối chấp tay thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn!

佛道記甚苦痛。世人為惡。甚劇如是。

Phật đạo kí thậm khổ thống. thế nhân vi ác. thậm kịch như thị. Phật đạo ghi chép những điều rất đau khổ, người đời làm ác rất quá như thế,

佛皆慈悲悉度脫之。皆言受佛重教。請展轉相教。

Phật giai từ ai tất độ thoát chi. giai ngôn thọ Phật trọng giáo. thỉnh triển chuyển tương giáo.

Phật đều thương xót độ thoát hết thảy. Mọi người đều nói: Xin thọ nhận lời Phật dạy, sẽ thú lớp chỉ bảo lẫn nhau

不敢違犯。

bất cảm vi phạm.

không dám trái phạm.

佛告阿難。我哀若曹。令悉見阿彌陀佛。

Phật cáo A-nan. ngã ai nhược tào. Linh tất kiến A-di-đà Phật. Phật bảo A-nan: Ta thương xót các ông, muốn khiến hết thảy đều thấy nước Phật A-di-đà

及諸菩薩阿羅漢所居國土。若欲見之不。

cập chư Bồ Tát A La Hán sở cư quốc độ. nhược dục kiến chi phủ. cùng chư Bồ-tát A-la-hán. Các ông muốn thấy chăng?

阿難即大歡喜長跪叉手言。願皆欲見之。佛言。

A-nan tức Đại hoan hỉ trường quy xoa thủ ngôn. nguyện giai dục kiến chi. Phật ngôn.

A-nan liền rất vui mừng quỳ gối chấp tay thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nguyện đều muốn thấy. Phật dạy:

若起更被袈裟西向拜。當日所沒處。

nhược khởi canh bị ca sa Tây hướng bái. đương nhật sở một xử. Hãy đứng lên, sửa lại Ca-sa hướng về phía Tây lễ bái, nơi mặt trời đang lặn,

為阿彌陀佛作禮。以頭腦著地言。

vì A-di-đà Phật tác lễ. dĩ đầu não trước địa ngôn.

vì Phật A-di-đà làm lễ, đem đầu mặt sát đất mà niệm rằng:

南無阿彌陀三耶三佛檀。阿難言。諾受教。

Nam Mô A-di-đà tam da tam Phật đàn. A-nan ngôn. nặc thọ giáo.

Nam mô A-di-đà Tam-da-tam-phật-đàn! A-nan thưa rằng: Dạ, xin vâng lời Phật dạy.

即起更被袈裟西向拜。當日所沒處。為彌陀佛作禮。

túc khởi canh bị ca sa Tây hướng báii. đương nhật sở một xứ. vi Di Đà Phật tác lễ.

A-nan liền đứng dậy, sửa lại Ca-sa hướng về phía Tây lễ báii, nơi mặt trời đang lặn,

以頭腦著地言。南無阿彌陀三耶三佛檀。阿難未起。

dĩ đầu não trước địa ngôn. Nam Mô A-di-đà tam da tam Phật đàn. A-nan vị khởi.

đem đầu mặt sát đất niệm rằng: Nam mô A-di-đà Tam-da-tam-phật-đàn! A-nan chưa đứng dậy,

阿彌陀佛。便大放光明威神。則遍八方上下。

A-di-đà Phật. tiện Đại phóng quang-minh uy Thần. tắc biến bát phương thượng hạ.

Phật A-di-đà phóng ánh sáng lớn uy thần cùng khắp

諸無央數佛國。諸無央數諸天地。

chư vô ương số Phật quốc. chư vô ương số chư Thiên địa.

vô ương số các nước Phật ở tám phương trên dưới. Vô ương số trời đất

即皆為大震動。諸無央數天地。須彌山羅寶。

túc giai vi Đại chấn động. chư vô ương số

Thiên địa. Tu-Di sơn la bảo.

đều chấn động lớn. Vô ương số Tu-di La bảo,

摩訶須彌大山羅寶。諸天地大界小界。

Ma-Ha Tu-Di Đại sơn la bảo. chư Thiên địa Đại giới tiểu giới.

Ma-ha Tu-di đại sơn la bảo trong trời đất. Các đại giới, tiểu giới trong trời đất;

其中諸大泥犁小泥犁。諸山林溪谷幽冥之處。

kỳ trung chư Đại nê lê tiểu nê lê. chư sơn lâm khê cốc u minh chi xứ.

Trong đó, những địa ngục lớn, địa ngục nhỏ, các núi rừng, khe suối, những chỗ tối tăm

即皆大明悉大開闢。即時阿難諸菩薩阿羅漢等。

túc giai Đại minh tất Đại khai tịch. túc thời A-nan chư Bồ Tát A La Hán đẳng.

liền đều rất sáng, rộng mở. Liền lúc đó, A-nan cùng chư Bồ-tát A-la-hán vv...,

諸天帝王人民。

chư Thiên đế Vương nhân dân.

chư thiên, quốc vương và nhân dân

悉皆見阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢國土七寶已。心大歡喜踊躍。

tất giai kiến A-di-đà Phật cập chư Bồ Tát A La Hán quốc thổ thất bảo dĩ. tâm Đại hoan hỉ dũng dục.

đều thấy Phật A-di-đà, chư Bồ-tát A-la-hán cùng cõi nước bảy báu
xong, tâm rất vui mừng hớn hở,

悉起為阿彌陀佛作禮。以頭腦著地。

tất khởi vị A-di-đà Phật tác lễ. dĩ đầu não trước địa。

đều đứng dậy vì Phật A-di-đà làm lễ, đem đầu não lạy sát đất

皆言南無阿彌陀三耶三佛檀。阿彌陀佛放光明威神。

giai ngôn Nam Mô A-di-đà tam da tam Phật đàn。A-di-đà Phật quốc
phóng quang-minh uy Thân。

cùng niệm: Nam mô A-di-đà Tam-da-tam-phật-đàn! Phật A-di-đà dùng
uy thần phóng ánh sáng

以諸無央數天人民。及蝸飛蠕動之類。

dĩ chư vô ương số Thiên nhân dân。cập quyên phi nhuyển động chi
loại。

làm vô ương số trời, người cùng các loài động vật

皆悉見阿彌陀佛光明。莫不慈心歡喜者。

giai tất kiến A-di-đà Phật quang-minh。mạc bất từ tâm hoan hỉ
giả。

đều thấy ánh sáng của Phật A-di-đà, không ai không từ tâm hoan
hỷ。

諸有泥犁禽獸薜荔諸有考治勤苦之處。

chư hữu nê lê cầm thú bệ lệ chư hữu khảo trì cần khổ chi xử。

Những nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ bị tra tấn khổ đau

即皆休止不復治。莫不解脫憂苦者。

túc giai hưu chi bất phục trì。mạc bất giải thoát ưu khổ giả。

liền đều dừng nghỉ, không còn trừng trị lại nữa, không ai không
được giải thoát sầu khổ;

諸有盲者即皆得視。諸有聾者即皆得聽。

chư hữu manh giả túc giai đắc thị。chư hữu lung giả túc giai đắc
thính。

những người mù liền được thấy; Những người điếc liền được nghe;

諸有喑者即皆能語。諸有瘖者即得申。

chư hữu âm giả túc giai năng ngữ。chư hữu lữ giả túc đắc thân。

những người câm liền có thể nói; những người gù lưng liền được
thẳng;

諸跛癱瘓者即皆走行。諸有病者即皆愈起。

chư bà phích kiển giả túc giai tẩu hành。chư hữu bệnh giả túc
giai dĩ khởi。

những người đi khập khiễng liền chạy đi được; những người bệnh
liền lành;

諸疴者即皆強健。諸愚癡者即更點慧。

chư uông giả tức giai cường kiện. chư ngu si giả tức canh hiệt tuệ.

những người gây yếu đều được khỏe mạnh; những người ngu si liền được trí tuệ sáng suốt;

諸有姪者皆是梵行。諸瞋怒者悉皆慈心作善。

chư hữu dâm giả giai thị phạm hạnh. chư sân nộ giả tất giai từ tâm tác thiện.

những người có dâm dục đều là phạm hạnh; những người sân giận đều từ tâm làm lành;

諸有被毒者毒皆不行。鍾磬琴瑟箏篪樂器諸伎。

chư hữu bị độc giả độc giai bất hành. chung khánh cầm sắc không hầu nhạc khí chư kĩ.

những người bị độc, độc đều chẳng hành; chuông, khánh, đàn cầm, không hầu, nhạc khí, kỹ nhạc

不鼓皆自作五音聲。婦女珠環皆自作聲。

bất cổ giai tự tác ngũ âm thanh. phụ nữ châu hoàn giai tự tác thanh.

không đánh, đều tự làm ra năm âm thanh; vòng ngọc của phụ nữ đều tự làm ra tiếng;

百鳥畜狩皆自悲鳴。當是時。

bách điểu súc thú giai tự bi minh. đương thị thời.

trăm chim thú đều tự kêu hót. Trong lúc đó,

莫不歡喜善樂得過度者。即爾時諸佛國中諸天人民。

mạc bất hoan hi thiện lạc đắc quá độ giả. tức nhĩ thời chư Phật quốc trung chư Thiên nhân dân.

không ai không vui mừng sung sướng được độ thoát. Bấy giờ chư thiên và nhân dân trong nước Phật

莫不持天上華香來下。於虛空中悉皆供養。

mạc bất trì Thiên thượng hoa hương lai hạ. ư hư không trung tất giai cúng dường.

không ai không mang hương hoa trời xuống giữa hư không cúng dường,

散諸佛及阿彌陀佛上。

tán chư Phật cập A-di-đà Phật thượng.

rải lên trên chư Phật cùng Phật A-di-đà.

諸天各共大作萬種自然伎樂。樂諸佛及諸菩薩阿羅漢。當是之時。

chư Thiên các cộng Đại tác vạn chủng tự nhiên kĩ nhạc. lạc chư Phật cập chư Bồ Tát A La Hán. đương thị chi thời.

Chư thiên đều cùng trở lên vạn thứ kỹ nhạc tự nhiên. Chư Phật cùng chư Bồ-tát A-la-hán đang lúc đó

其快樂不可言。佛告阿難。阿逸菩薩等。

kỳ khoái lạc bất khả ngôn. Phật cáo A-nan, a dật Bồ Tát đấng.
vui thích không thể nói. Phật bảo A-nan, Bồ-tát A-dật vân vân,
我說阿彌陀佛及諸菩薩阿羅漢國土自然七寶。
ngã thuyết A-di-đà Phật cập chư Bồ Tát A La Hán quốc độ tự nhiên
thất bảo。

Ta nói về Phật A-di-đà, chư Bồ-tát A-la-hán cùng cõi nước bảy
báu tự nhiên

儻無有異乎。阿難長跪叉手言。

thảng vô hữu dị hồ. A-nan trường quy xoa thủ ngôn.
có gì sai khác chăng? A-nan quỳ gối chấp tay thưa rằng: Bạch
đức Thế Tôn!

佛說阿彌陀佛國土快善。如佛所言無有一異。佛言。

Phật thuyết A-di-đà Phật quốc độ khoái thiện. như Phật sở ngôn vô
hữu nhất dị. Phật ngôn.

Phật nói về cõi nước tốt lành của Phật A-di-đà, như chỗ Phật nói
không có gì sai khác. Phật dạy:

我說阿彌陀佛功德國土快善。晝夜盡一劫。

ngã thuyết A-di-đà Phật công đức quốc độ khoái thiện. trú dạ tận
nhất kiếp。

Ta nói công đức và cõi nước tốt lành của Phật A-di-đà trọn ngày
đêm một kiếp

尚復未竟。我但為若曹小說之爾。

thượng phục vị cánh. ngã đản vị nhược tào tiểu thuyết chi nhĩ.
còn chưa nói hết. Ta chỉ vì các ông nói một ít thôi.

阿逸菩薩即長跪叉手問佛言。今佛國土。

a dật Bồ Tát tức trường quy xoa thủ vấn Phật ngôn. kim Phật quốc
độ。

Bồ-tát A-dật liền quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng: Nay cõi nước
của Phật

從是間當有幾何。阿惟越致菩薩。往生阿彌陀佛國。

tòng thị gian đương hữu ki hà. a duy việt trí Bồ Tát. vãng sanh
A-di-đà Phật quốc。

hiện đang có bao nhiêu Bồ-tát A-duy-việt-trí vãng sanh đến nước
Phật A-di-đà?

願欲聞之。佛言。汝欲知者。明聽著心中。

nguyện dục văn chi. Phật ngôn. nhữ dục tri giả. minh thính trú
tâm trung。

Xin muốn nghe. Phật dạy: Ông muốn biết, hãy lắng lòng nghe cho
kỹ!

阿逸菩薩言受教。佛言。從我國當有七百二十億。

a dật Bồ Tát ngôn thọ giáo. Phật ngôn. tòng ngã quốc đương hữu thất bách nhị thập ức.

Bồ-tát A-dật thưa rằng: Xin vâng. Phật dạy: Từ nước Ta đang có bảy trăm hai mươi ức

阿惟越致菩薩。皆當往生阿彌陀佛國。

a duy việt trí Bồ Tát. giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

Bồ-tát A-duy-việt-trí đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà.

一阿惟越致菩薩者。前後供養無央數諸佛。

nhất a duy việt trí Bồ Tát giả. tiền hậu cúng dường vô ương số chu Phật.

Một Bồ-tát A-duy-việt-trí, trước sau cúng dường trong vô ương số chu Phật.

以次如彌勒皆當作佛。

dĩ thứ như Di Lặc giai đương tác Phật.

Xong lại như Di-lặc đều sẽ làm Phật

及其餘諸小菩薩輩者無央數。不可復計。皆當往生阿彌陀佛國。

cập kỳ dư chu tiểu Bồ Tát bối giả vô ương số. bất khả phục

kê. giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

cùng vô ương số không có thể tính kể hàng tiểu Bồ-tát khác đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà.

佛告阿逸菩薩。

Phật cáo a dật Bồ Tát.

Phật dạy: Này Bồ-tát A-dật!

不但我國中諸菩薩當往生阿彌陀佛國。他方異國復有佛。亦復如是。

bất đản ngã quốc trung chu Bồ Tát đương vãng sanh A-di-đà Phật

quốc. tha phương dị quốc phục hữu Phật. diệc phục như thị.

Không chỉ chu Bồ-tát trong nước Ta sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà mà các nước có Phật ở phương khác cũng lại như vậy.

第一佛名頭樓和斯。其國有百八十億菩薩。

đệ nhất Phật danh đầu lâu hòa tu. kỳ quốc hữu bách bát thập ức Bồ Tát.

Phật thứ nhất tên Đầu-lâu-hòa-tu. Nước đó có một trăm tám mươi ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác khác,

第二佛名羅隣那阿竭。其國有九十億菩薩。

đệ nhị Phật danh la lân na a kiệt. kỳ quốc hữu cửu thập ức Bồ

Tát.

Phật thứ hai tên La-lân-na-a-kiệt. Nước đó có chín mươi ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。第三佛名朱蹄彼會。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc. đệ tam Phật danh chu đề bi hội.

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác khác, Phật thứ ba tên Chu-đề-bi-hội.

其國有二百二十億菩薩。

kỳ quốc hữu nhị bách nhị thập ức Bồ Tát.

Nước đó có hai trăm hai mươi ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。第四佛名阿蜜蔡羅薩。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc. đệ tứ Phật danh a mật thái la tát.

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác, Phật thứ tư tên A-mật-thái-la-tát.

其國有二百五十億菩薩。

kỳ quốc hữu nhị bách ngũ thập ức Bồ Tát.

Nước đó có hai trăm năm mươi ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。第五佛名樓波黎波蔡 [跳-兆+蔡]。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc. đệ ngũ Phật danh lâu ba lê ba thái [khiêu -triệu +thái].

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác, Phật thứ năm tên Lâu-ba-lê-ba-thái.

其國有六百億菩薩。皆當往生阿彌陀佛國。

kỳ quốc hữu lục bách ức Bồ Tát. giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc.

Nước đó có sáu trăm ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà.

他方異國。第六佛名那惟于蔡。

tha phương dị quốc. đệ lục Phật danh na duy vu thái.

Nước phương khác, Phật thứ sáu tên Na-duy-vu-thái.

其國有萬四千菩薩。皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

kỳ quốc hữu vạn tứ thiên Bồ Tát. giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.

Nước đó có một vạn bốn ngàn Bồ-tát đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác,

第七佛名維黎波羅潘蔡 [跳-兆+蔡]。其國有十五菩薩。

đệ thất Phật danh duy lê ba la phan thái [khiêu -triệu

+thái]。kỳ quốc hữu thập ngũ Bồ Tát.

Phật thứ bảy tên Duy-lê-ba-la-phan-thái. Nước đó có mười lăm Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác khác,

第八佛名和阿蔡。其國有八菩薩。

đệ bát Phật danh hòa a thái. kỳ quốc hữu bát Bồ Tát.
Phật thứ tám tên Hòa-a-thái. Nước đó có tám vị Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。第九佛名尸利群蔡。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc. đệ
cửu Phật danh thi lợi quần thái.

đều đang vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác, Phật
thứ chín tên Thi-lợi-quần-thái.

其國有八百一十億菩薩。皆當往生阿彌陀佛國。

kỳ quốc hữu bát bách nhất thập ức Bồ Tát. giai đương vãng sanh A-
di-đà Phật quốc.

Nước đó có tám trăm mười ức Bồ-tát đều sẽ vãng sanh đến nước
Phật A-di-đà.

他方異國。第十佛名那他蔡。其國有萬億菩薩。

tha phương dị quốc. đệ thập Phật danh na tha thái. kỳ quốc hữu
vạn ức Bồ Tát.

Nước phương khác, Phật thứ mười tên Na-tha-thái. Nước đó có một
vạn ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.
đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác,

第十一佛名和羅那惟于蔡[跳-兆+蔡]。其國有萬二千菩薩。

đệ thập nhất Phật danh hòa la na duy vu thái [khiêu -triệu +thái
]。 kỳ quốc hữu vạn nhị thiên Bồ Tát.

Phật thứ mười một tên Hòa-la-na-duy-vu-thái. Nước đó có một vạn
hai ngàn Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.
đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác,

第十二佛名沸霸圖耶蔡。其國有諸菩薩。無央數不可復計。

đệ thập nhị Phật danh phí bá đồ da thái. kỳ quốc hữu chư Bồ
Tát. vô ương số bất khả phục kế.

Phật thứ mười hai tên Phật-bá-đồ-da-thái. Nước đó có vô ương số
không thể tính kể chư Bồ-tát

皆阿惟越致。皆智慧勇猛。

giai a duy việt trí. giai trí tuệ dũng mãnh.

đều là A-duy-việt-trí, trí tuệ đều dũng mạnh.

各供養無央數諸佛。以一時俱心願欲往。

các cúng dường vô ương số chư Phật. dĩ nhất thời câu tâm nguyện
dục vãng.

Mỗi vị đều cúng dường vô ương số chư Phật, cùng đem một tâm nguyện muốn vãng sanh

皆當生阿彌陀佛國。他方異國。

giai đương sanh A-di-đà Phật quốc. tha phương dị quốc.
và đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nước phương khác,
第十三佛名隨呵闍祇波多蔡。其國有七百九十億菩薩。

đệ thập tam Phật danh tùy ha duyệt kì ba đa thái. kỳ quốc hữu
thất bách cửu thập ức Bồ Tát。

Phật thứ mười ba tên Tùy-ha-duyệt-kỳ-ba-đa-thái. Nước đó có bảy
trăm chín mươi ức Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。佛言。是諸菩薩皆阿惟越致。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. Phật ngôn. thị chư Bồ Tát
giai a duy việt trí。

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Phật dạy: Chư Bồ-tát này
đều là A-duy-việt-trí,

諸比丘僧中。及小菩薩輩無央數。

chư Tỳ-kheo tăng trung. cập tiểu Bồ Tát bối vô ương số。

chư Tỳ-kheo Tăng bậc trung cùng vô ương số hàng tiểu Bồ-tát

皆當往生阿彌陀佛國。

giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc。

đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà。

不獨是十四佛國中諸菩薩當往生也。都八方上下無央數佛國諸菩薩輩。

bất độc thị thập tứ Phật quốc trung chư Bồ Tát đương vãng sanh

dã. đô bát phương thượng hạ vô ương số Phật quốc chư Bồ Tát bối。

Chẳng riêng gì chư Bồ-tát trong mười bốn nước Phật này sẽ vãng
sanh, mà vô ương số chư Bồ-tát trong các nước Phật ở tám phương
trên dưới,

各各是皆當往生阿彌陀佛國。甚無央數。

các các thị giai đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc. thậm vô ương
số。

mỗi mỗi đều sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà. Nhiều vô ương số
đều cùng đến hội tụ ở nước Phật A-di-đà, đại chúng nhiều không
thể tính kể。

đô cộng vãng hội A-di-đà Phật quốc. Đại chúng đa bất khả kể。

đều cùng đến hội tụ ở nước Phật A-di-đà, đại chúng nhiều không
thể tính kể。

我但說八方上下無央數諸佛名字。晝夜一劫尚未竟。

ngã dẫn thuyết bát phương thượng hạ vô ương số chư Phật danh

tự. trú dạ nhất kiếp thượng vị cánh。

Ta chỉ nói danh hiệu vô ương số chư Phật ở tám phương trên dưới,
suốt ngày đêm trọn kiếp còn chưa xong。

我但復說諸佛國諸比丘僧眾菩薩。

ngã dẫn phục thuyết chư Phật quốc chư Tỳ-kheo tăng chúng Bồ Tát。

Ta lại chỉ nói số lượng chư Tỳ-kheo Tăng và chúng Bồ-tát trong các nước chư Phật

當往生阿彌陀佛國人數。說之一劫不休止尚未竟。

Đương vãng sanh A-di-đà Phật quốc nhân số, thuyết chi nhất kiếp bất hưu chi thượng vị cánh

sẽ vãng sanh đến nước Phật A-di-đà, nói một kiếp chẳng dừng nghỉ còn chưa xong.

我但為若曹。總攬都小說之爾。佛語阿難。

ngã đản vi nhược tào. tổng lãm đô tiểu thuyết chi nhĩ. Phật ngữ A-nan.

Ta chỉ vì các ông nói tóm lược một ít vậy thôi. Phật bảo A-nan, A逸菩薩等。其世間帝王人民。

a dật Bồ Tát đẳng. kỳ thế gian đế Vương nhân dân.

Bồ-tát A-dật v.v., Quốc vương và nhân dân ở thế gian kia,

善男子善女人。前世宿命作善所致相祿巍巍。

thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. tiền thế tú mạng tác thiện sở trí tương lộc nguy nguy.

người thiện nam thiện nữ nào đời trước làm lành đến chỗ phước lộc cao lớn,

乃當聞阿彌陀佛聲者。甚快善哉代之喜。佛言。

nãi đương văn A-di-đà Phật thanh giả. thậm khoái Thiện tai Đại chi hi. Phật ngôn.

mới đáng được nghe tiếng Phật A-di-đà. Hạnh phúc sung sướng thay! Phật dạy:

其有善男子善女人。聞阿彌陀佛聲。慈心歡喜。

kỳ hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. văn A-di-đà Phật thanh. từ tâm hoan hi.

Nếu có người thiện nam thiện nữ nào nghe tiếng Phật A-di-đà mà từ tâm hoan hỷ,

一時踊躍。心意淨潔衣毛為起。淚即出者。

nhất thời dũng duộc. tâm ý tịnh khiết y mao vi khởi. lệ tức xuất giả.

đồng lúc hớn hở, tâm ý trong sạch, y áo, lông tóc dựng đứng, nước mắt liền chảy ra,

皆前世宿命作佛道。若他方佛故。

giai tiền thế tú mạng tác Phật đạo. nhược tha phương Phật cố. những người đó đời trước đều làm Phật đạo, hoặc làm Phật,

菩薩非凡人。其有人民男子女人。聞彌陀佛聲。

Bồ Tát phi phạm nhân. kỳ hữu nhân dân nam tử nữ nhân. văn Di Đà Phật thanh.

làm Bồ-tát phương khác chứ chẳng phải người phàm. Nhân dân,
người nam người nữ nào nghe tiếng Phật A-di-đà mà

不信有者。不信經佛語。不信有比丘僧。

bất tín hữu giả. bất tín Kinh Phật ngữ. bất tín hữu Tỳ-kheo tăng.
chẳng tin có Phật, chẳng tin lời kinh Phật, chẳng tin có Tỳ-kheo
Tăng,

心中狐疑都無所信者。皆故從惡道中來生。

tâm trung hồ nghi đồ vô sở tín giả. giai cổ tông ác đạo trung lai
sinh。

trong tâm hồ nghi không tin. Những người đó đều từ trong các
đường ác sanh đến,

愚癡不解宿命。殃惡未盡。尚未當度脫故。

ngu si bất giải tú mạng. ương ác vị tận. thượng vị đương độ thoát
cổ。

ngu si chẳng biết đời trước, tai ương xấu ác chưa hết, vì còn
chưa đáng độ thoát

心中狐疑不信向爾。佛言。我語若曹。

tâm trung hồ nghi bất tín hướng nhĩ. Phật ngôn. ngã ngữ nhược
tào。

nhên trong tâm hồ nghi, không tin như thế. Phật dạy: Như Ta nói
các ông,

若曹所當作善法。皆當奉行信之。無得疑。

nhược tào sở đương tác thiện Pháp. giai đương phụng hành tín
chi. vô đắc nghi。

chỗ các ông phải làm pháp lành đều phải phụng hành tin theo,
không được nghi ngờ.

我般泥洹去後。汝曹及後世人。無得復言。

ngã bát nê hoàn khứ hậu. nhữ tào cập hậu thế nhân. vô đắc phục
ngôn。

Sau khi Ta nhập Nê-hoàn, các ông cùng những người đời sau không
được nói lại rằng:

我不信有阿彌陀佛國。我故令若曹悉見阿彌陀佛國土。

ngã bất tín hữu A-di-đà Phật quốc. ngã cố linh nhược tào tất kiến
A-di-đà Phật quốc độ。

Tôi không tin có nước Phật A-di-đà! Vì vậy Ta khiến các ông đều
thấy cõi nước Phật A-di-đà,

所當為者各求之。我具為若曹道說經戒慎法。

sở đương vi giả các cầu chi. ngã cụ vị nhược tào đạo thuyết Kinh
giới thận Pháp。

chỗ đáng làm đều phải cầu tìm. Ta vì các ông dẫn nói đủ các kinh
giới, pháp răn cấm.

若曹當如佛法持之。無得毀失。

nhược tào đương như Phật Pháp trì chi. vô đắc hủy thất.
Các ông phải như Phật pháp mà giữ gìn, không được để hủy mất.

我持是經以累若曹。若曹當堅持之。

ngã trì thị Kinh dĩ lụy nhược tào. nhược tào đương kiên trì chi.
Ta đem kinh này phó chúc cho các ông. Các ông phải kiên trì giữ gìn,

無得為妄增減是經法。我般泥洹去後。經道留止千歲。

vô đắc vi vọng tăng giảm thị Kinh Pháp. ngã bát nê hoàn khứ
hậu. Kinh đạo lưu chỉ thiên tuế.

không được làm càn thêm bớt kinh pháp này. Sau khi Ta nhập Nê-
hoàn, kinh đạo lưu lại một ngàn năm.

千歲後經道斷絕。我皆慈哀。持留是經法。止住百歲。

thiên tuế hậu Kinh đạo đoạn tuyệt. ngã giai từ ai. trì lưu thị
Kinh Pháp. chỉ trụ bách tuế.

Một ngàn năm sau, kinh đạo sẽ dứt mất. Ta đều thương xót lưu giữ
kinh pháp này dùng trụ một trăm năm.

百歲中竟。乃休止斷絕。在心所願皆可得道。

bách tuế trung cánh. nãi hưu chỉ đoạn tuyệt. tại tâm sở nguyện
giai khả đắc đạo.

Trăm năm xong, bèn dùng nghỉ rồi dứt mất. Tại tâm cầu nguyện đều
có thể được đạo.

佛言。師開導人耳目。智慧明達度脫人。

Phật ngôn. sư khai đạo nhân nhĩ mục. trí tuệ minh đạt độ thoát
nhân.

Phật dạy: Thầy mở đường dẫn lối cho người tai mắt, trí tuệ sáng
suốt độ thoát người

令得善合泥洹之道。常當孝慈於佛父母。

lệnh đắc thiện hợp nê hoàn chi đạo. thường đương hiếu từ ư Phật
phụ mẫu.

khiến được tốt lành, hợp đạo Nê-hoàn, thường phải hiếu từ với
Phật, với cha mẹ,

常當念師恩。常念不絕即得道疾。佛言。

thường đương niệm sư ân. thường niệm bất tuyệt tức đắc đạo
tật. Phật ngôn.

thường phải nhớ nghĩ đến ân Thầy, thường nhớ nghĩ không dứt tức
là mau được đạo. Phật dạy:

天下有佛者甚難值。若有沙門。

Thiên hạ hữu Phật giả thậm nan trị. nhược hữu Sa Môn.

Thiên hạ có Phật, Phật kia rất khó gặp! Hoặc có Sa-môn,

若師為人說經者甚難值。佛說是經時。即萬二千億諸天人民。

nhược su vị nhân thuyết Kinh giả thậm nan trị. Phật thuyết thị Kinh thời. tức vạn nhị thiên ức chu Thiên nhân dân.

hoặc Thầy vì người nói kinh, Thầy kia rất khó gặp! Lúc Phật nói kinh này, liền có một vạn hai ngàn ức chu thiên và nhân dân
皆得天眼徹視。悉一心皆為菩薩道。

giai đắc Thiên nhân triệt thị. tất nhất tâm giai vi Bồ Tát đạo.
đều được thiên nhãn thấu suốt, hết thấy đều nhất tâm làm Bồ-tát đạo.

即二百億諸天人民。皆得阿那含道。即八百沙門。

tức nhị bách ức chu Thiên nhân dân. giai đắc A na hàm đạo. tức bát bách Sa Môn.

Hai trăm ức chu thiên, nhân dân đều được đạo A-na-hàm, tám trăm Sa-môn

皆得阿羅漢道。即四十億菩薩。

giai đắc A La Hán đạo. tức tứ thập ức Bồ Tát.

đều được đạo A-la-hán, bốn mươi ức Bồ-tát

皆得阿惟越致。佛說經已。諸菩薩阿羅漢。

giai đắc a duy việt trí. Phật thuyết Kinh dĩ. chu Bồ Tát A La Hán.

đều được A-duy-việt-trí. Phật nói kinh xong, chu Bồ-tát A-la-hán,

諸天帝王人民。皆大歡喜。起為佛作禮遶三匝。

chu Thiên đế Vương nhân dân. giai Đại hoan hỷ. khởi vị Phật tác lễ nhiễu tam匝。

chu thiên, quốc vương, nhân dân đều rất vui mừng, đứng dậy lễ Phật, nhiễu quanh ba vòng,

前以頭面著佛足而去。

tiền dĩ đầu diện trước Phật tức nhi khứ.

đến trước Phật, đầu mặt lạy sát chân Phật rồi lui ra.

阿彌陀經卷下

A-di-đà Kinh quyển hạ

KINH A DI ĐÀ - QUYỂN HẠ

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch Sun Apr 30 22:01:55 2006

=====